



TẠP CHÍ
Nghiên cứu
Triết học

SỐ 6
(15)2024

ISSN 2734 - 990X

**ĐẢNG CỘNG SẢN
VIỆT NAM**

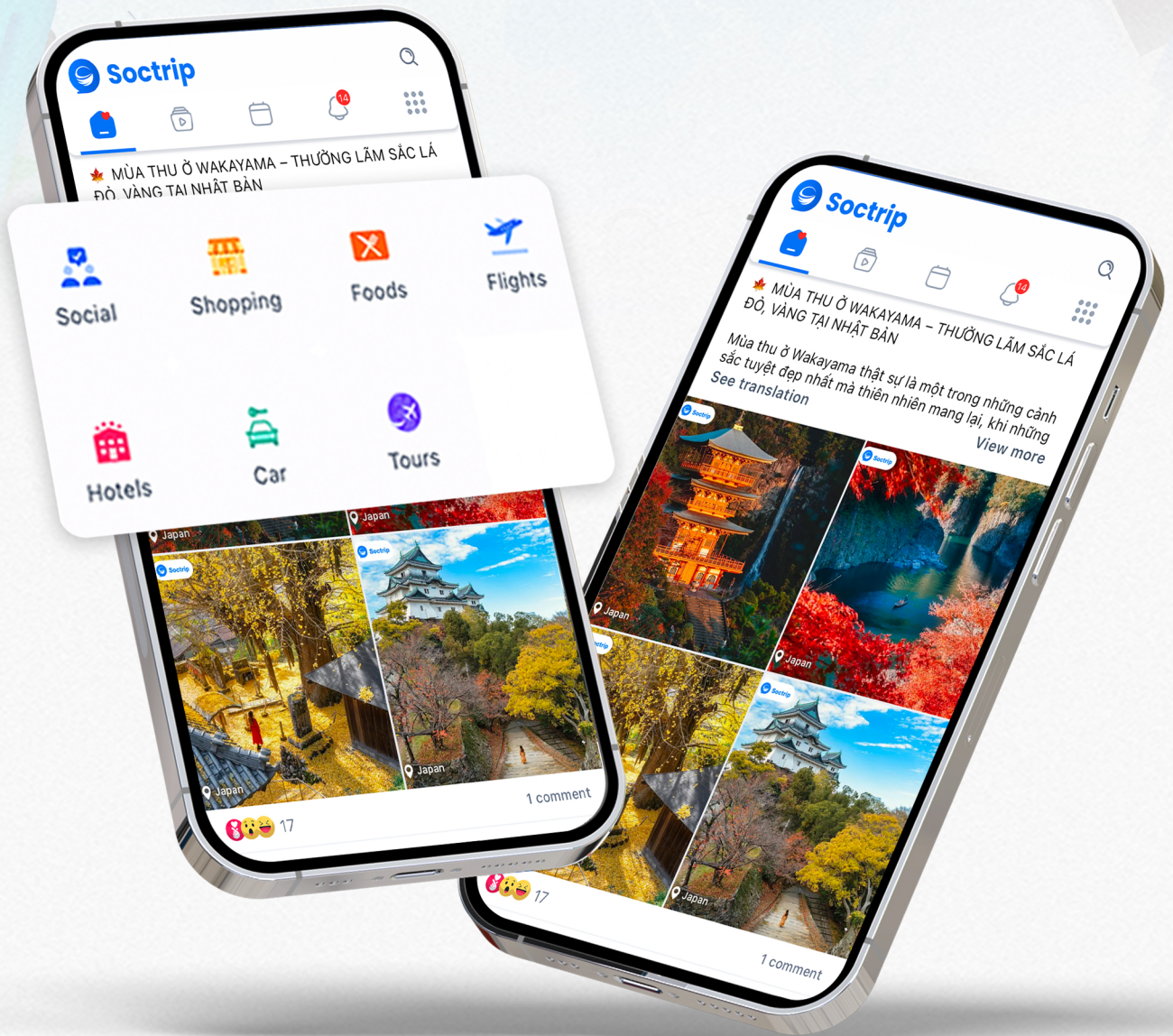
**VẬN DỤNG TƯ TƯỞNG HỒ CHÍ MINH
VỀ XÂY DỰNG HỆ GIÁ TRỊ QUỐC GIA
TRONG THỜI KỲ ĐỔI MỚI**

DIỄN ĐÀN
**XÃ HỘI CHỦ NGHĨA
THẾ GIỚI LẦN THỨ 14**

DANH CA **NGỌC SƠN**
**"ĐỘI CHỮ HIẾU
LÊN ĐẦU MÀ ĐI"**

HỘI TRIẾT HỌC VIỆT NAM
VIETNAM PHILOSOPHICAL ASSOCIATION

THỎA SỨC XÊ DỊCH, DU LỊCH SIÊU DỄ CÙNG SIÊU ỨNG DỤNG DU LỊCH



TẢI APP NGAY



TẠP CHÍ
NGHIÊN CỨU
TRIẾT HỌC

SỐ 6
(15) 2024

ISSN: 2734-990X

TẠP CHÍ XUẤT BẢN
MỖI THÁNG MỘT KỲ

TỔNG BIÊN TẬP
GS. TS. NGUYỄN TRỌNG CHUẨN

HỘI ĐỒNG BIÊN TẬP
CHỦ TỊCH
GS. TS. LÊ HỮU NGHĨA

ỦY VIÊN
GS. TS. NGUYỄN TRỌNG CHUẨN
GS. TS. PHẠM VĂN ĐỨC
GS. TS. TRƯƠNG GIANG LONG
GS. TS. TRẦN VĂN PHÒNG
GS. TS. HỒ SĨ QUÝ
PGS. TS. NGUYỄN TÀI ĐÔNG
PGS. TS. NGUYỄN AN LỊCH
PGS. TS. TRƯƠNG NGỌC NAM
PGS. TS. NGUYỄN ANH TUẤN
TS. NGUYỄN THỊ LUYẾN

BAN BIÊN TẬP

TRUYỀN THÔNG VÀ QUẢNG CÁO
HALOTIMES

Số 39 đường 37, khu phố 1,
Phường An Khánh, Thành phố Thủ Đức,
Thành phố Hồ Chí Minh

VĂN PHÒNG ĐẠI DIỆN TẠI HÀ NỘI:
Biệt thự 34 Lô N07A, Khu đô thị Dịch Vọng,
Phường Cầu Giấy, Thành phố Hà Nội

Điện thoại: 0902 446 140
Email: info@halotimes.com

GIÁ: 96.000 VNĐ

MỤC LỤC

I. NGHIÊN CỨU TƯ TƯỞNG HỒ CHÍ MINH		05
TS. Thân Thị Hạnh	Đảng Cộng sản Việt Nam vận dụng tư tưởng Hồ Chí Minh về xây dựng hệ giá trị quốc gia trong thời kỳ đổi mới	05
TS. Nguyễn Văn Châu	Xây dựng con người Việt Nam hiện nay theo tư tưởng Hồ Chí Minh	14
II. NGHIÊN CỨU, VẬN DỤNG CHỦ NGHĨA MÁC - LÊNIN		22
TS. Trần Lệ Thu	Chủ nghĩa Mác - Lê-nin về quyền con người và việc nâng cao hiệu quả thực thi quyền con người ở Việt Nam trong giai đoạn hiện nay	22
TS. Nguyễn Tuấn Anh	Những nhân tố tác động đến việc bảo vệ chủ nghĩa Mác - Lê-nin, tư tưởng Hồ Chí Minh	30
III. XÂY DỰNG VĂN HÓA VÀ HỆ THỐNG CHÍNH TRỊ		38
ThS. Phạm Thị Thùy An	Phương hướng xây dựng văn hóa chính trị của cán bộ lãnh đạo, quản lý cấp tỉnh ở nước ta hiện nay	38
PGS.TS. Lê Văn Đính Nguyễn Đức Nguyễn	Xây dựng hệ thống chính trị cơ sở tỉnh Đắk Nông theo hướng tinh, gọn, hiệu lực, hiệu quả	44
IV. NGHIÊN CỨU – TRAO ĐỔI		53
GS.TS. Hồ Sĩ Quý	Thảo luận về di sản truyền thống ở Việt Nam: Dân chủ hay thiếu dân chủ?	53
TS. Võ Anh Tuấn	Cách mạng nội tâm - lối thoát cho cuộc khủng hoảng nhân sinh theo quan điểm của Jiddu Krishnamurti	62
CN. Nguyễn Thanh Hà	Tín ngưỡng thờ tứ Pháp - Sự dung hợp giữa Phật giáo Ấn Độ với tín ngưỡng dân gian bản địa của người	69
TS. Trần Thị Hà Giang Nguyễn Thị Thanh Thư	Mối quan hệ giữa Phật giáo và tín ngưỡng dân gian trong nhận thức và nghi lễ, phong tục truyền thống (nghiên cứu ở huyện Gia Lâm, TP. Hà Nội hiện nay)	76
V. THEO DÒNG LỊCH SỬ		85
Vĩnh Thông	Kinh Vĩnh An - 180 năm lịch sử	85
VI. THÔNG TIN HOẠT ĐỘNG HỘI		89
TS. Trần Thị Thúy Ngọc	Diễn đàn Xã hội Chủ nghĩa thế giới lần thứ 14 - “Những thay đổi của thế giới hiện nay, những thay đổi của thời đại và những thay đổi lịch sử”	89
Nguyễn Anh	Danh ca Ngọc Sơn	93
Phương Thảo	Đi tìm “Ước mơ của mẹ”	97
VII. TÓM TẮT TIẾNG ANH		99

CONTENTS

	RESEARCH ON HO CHI MINH'S THOUGHT	05
Dr. Than Thi Hanh	The Communist Party Of Vietnam And Its Application Of Ho Chi Minh's Thought On Building The National Value System In The New Period	05
Dr. Nguyen Van Chau	Building Vietnamese Man Today Based On Ho Chi Minh's Thought	14
	RESEARCH AND APPLICATION OF MARXISM-LENINISM	22
Dr. Tran Le Thu	Marxism-Leninism On Human Rights And The Enhancement Of The Effectiveness Of Human Rights Implementation In Vietnam Today	22
Dr. Nguyen Tuan Anh	Factors Influencing The Protection Of Marxism-Leninism And Ho Chi Minh's Thought	30
	BUILDING CULTURE AND POLITICAL SYSTEM	38
Pham Thi Thuy An	Directions For Building The Political Culture Of Provincial Leaders And Managers In Our Country Today	38
Assoc. Prof., Dr. Le Van Dinh Nguyen Duc Nguyen	Building The Political System At The Provincial Level In Dak Nong Towards Streamlined, Effective, And Efficient Structures	44
	SCIENTIFIC - FORUM	53
Prof. Ho Si Quy	Discussion On Traditional Legacy In Vietnam: Democracy Or Lack Of Democracy?	53
Dr. Vo Anh Tuan	Inner Revolution - A Way Out For The Crisis Of Existence According To Jiddu Krishnamurti	62
Nguyen Thanh Ha	The Cult Of The Four Gods/Deities - A Synthesis Between Indian Buddhism And Indigenous Vietnamese Folk Beliefs	69
Dr. Tran Thi Ha Giang Nguyễn Thị Thanh Thu	The Relationship Between Buddhism End Folk Beliefsiefs In Understanding, Rituals, And Traditioanl Sustoms (A case study in Gia Lâm District, Hanoi City Today)	76
	IN HISTORY	85
Vinh Thong	Vinh An Canal - 180 Years Of History	85
	INFORMATION	89
	ARTICLES' ABSTRACTS IN ENGLISH	99

NGHIÊN CỨU TƯ TƯỞNG HỒ CHÍ MINH

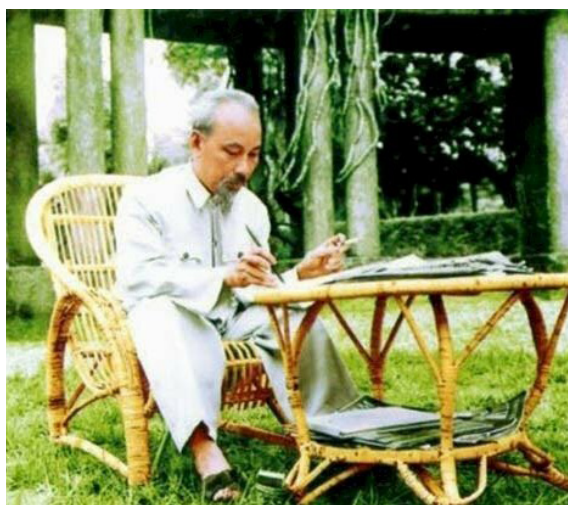
ĐẢNG CỘNG SẢN VIỆT NAM VẬN DỤNG TƯ TƯỞNG HỒ CHÍ MINH VỀ XÂY DỰNG HỆ GIÁ TRỊ QUỐC GIA TRONG THỜI KỲ ĐỔI MỚI

TS. THÂN THỊ HẠNH *

TÓM TẮT

Sinh thời, Chủ tịch Hồ Chí Minh luôn chỉ rõ cần tập trung xây dựng hệ giá trị quốc gia, đây cũng là mục tiêu Người luôn muốn phấn đấu. Bài viết trình bày tư tưởng Hồ Chí Minh về hệ giá trị Việt Nam, trên cơ sở đó luận giải, làm sáng tỏ quan điểm, định hướng chiến lược của Đảng, Nhà nước để hiện thực hóa hệ giá trị quốc gia và sự vận dụng của Đảng về xây dựng hệ giá trị quốc gia, văn hóa, gia đình và chuẩn mực con người Việt Nam, đồng thời đưa ra một số giải pháp xây dựng hệ giá trị Việt Nam trong thời kỳ mới.

Từ khóa: Con người; Hồ Chí Minh; Hệ giá trị; Văn hóa; Việt Nam



Nhận bài: 09/08/2024; đưa vào biên tập: 16/08/2024;
phản biện: 19/09/2024; duyệt đăng: 23/09/2024.

1. ĐẶT VẤN ĐỀ

Trên con đường xây dựng và phát triển, các quốc gia, dân tộc đều xây dựng cho mình một hệ thống giá trị nhất định hay còn gọi là hệ giá trị quốc gia. Giá trị quốc gia là tất cả những gì mang lại ý nghĩa nhất định cho quốc gia, được cả quốc gia thừa nhận, trở thành mục tiêu, chỗ dựa tinh thần để con người trong quốc gia và cả quốc gia khao khát, hướng tới và hành động theo. Giá trị quốc gia vừa mang những nét riêng của dân tộc, vừa mang những nét chung phổ biến của nhân loại. Có thể ví hệ giá trị như ngọn đuốc, ánh sáng soi đường, nơi hội tụ của ý chí, niềm tin, khát vọng, hướng con người đến những mục tiêu, lý tưởng cao đẹp.

Với tầm nhìn của một lãnh tụ, một anh hùng giải phóng dân tộc, danh nhân văn hóa lớn, những giá trị mà Chủ tịch Hồ Chí Minh quan tâm đến đều là những giá trị căn cốt, hệ trọng đối với dân tộc Việt Nam, nhưng đồng thời cũng là những giá trị mang tính phổ quát của nhân loại. Các giá trị đó được thể hiện sâu đậm và trở đi trở lại nhiều lần trong các trước tác của Người. Ngay từ bản “Tuyên ngôn Độc lập” viết năm 1945, Người đã nêu rõ những giá trị thiêng liêng và cốt lõi đối với người dân Việt Nam: “Tất cả mọi người đều sinh ra bình đẳng. Tạo hóa cho họ những quyền không ai có thể xâm phạm được, trong

những quyền ấy, có quyền được sống, quyền tự do và quyền mưu cầu hạnh phúc”; “Nước Việt Nam có quyền hưởng tự do và độc lập, và sự thực đã thành một nước tự do và độc lập” [7, tr.1-3]. Những giá trị đó cũng được

biểu hiện rõ ràng trong quốc hiệu và tiêu ngữ của đất nước: Việt Nam Dân chủ Cộng hòa/ Độc lập - Tự do - Hạnh phúc.

2. TƯ TƯỞNG HỒ CHÍ MINH VỀ XÂY DỰNG HỆ GIÁ TRỊ QUỐC GIA

Hệ giá trị là sự tổng hợp nhiều giá trị tích cực liên kết với nhau, phản ánh khát vọng hướng tới của con người và xã hội, với 3 chức năng là: 1) Định hướng cho suy nghĩ và hành động; 2) Hướng dẫn niềm tin của xã hội vào thực hiện các giá trị được đúc kết và công nhận; 3) Điều chỉnh các hành vi của cá nhân và xã hội để hướng vào thực hiện các giá trị tốt đẹp, xử lý các hành vi lệch chuẩn. Hệ giá trị quốc gia là tổng hợp các giá trị của quốc gia được sắp xếp, liên kết với nhau theo một logic nhất định và đảm nhận những chức năng xã hội nhất định. Chức năng xã hội của hệ giá trị quốc gia là: nhận thức, định hướng và điều chỉnh. Trên cơ sở nhận thức, định hướng đúng các giá trị sẽ điều chỉnh nhận thức và hành vi của cá nhân, cộng đồng xã hội, cả quốc gia trong thực hiện hướng tới hệ giá trị quốc gia.

Khác với quan điểm của các sĩ phu yêu nước đầu thế kỷ XX coi độc lập đơn thuần là không bị mất nước thì với Nguyễn Ái Quốc, độc lập, tự do đi kèm với hạnh phúc cho tất cả mọi người. Từ “hành trình khát vọng”, qua thời gian lao động, học tập, nghiên cứu lý luận, nhất là qua thực tiễn đấu tranh cách mạng phong phú ở nhiều quốc gia trên thế giới, Nguyễn Ái Quốc đã tiếp thu sâu sắc thế giới quan và phương pháp luận cách mạng. Tất cả tâm nguyện, chí hướng của Người đều hướng vào mục tiêu, “ham muốn tột bậc, là làm sao cho nước ta được hoàn toàn độc lập, dân ta được hoàn toàn tự do, đồng bào ai cũng có cơm ăn áo mặc, ai cũng được học hành” [7, tr.187]. Ngay trong những ngày đầu sau Cách mạng Tháng Tám, Chủ tịch Hồ Chí Minh bày tỏ khát vọng vĩ đại là Việt Nam sẽ trở thành một nước giàu mạnh, có thể “sánh vai với các cường quốc năm châu”. Mục tiêu

phấn đấu suốt đời của Người được thể hiện cô đọng, súc tích nhất trong những dòng cuối của bản Di chúc: “Toàn Đảng, toàn dân ta đoàn kết phấn đấu, xây dựng một nước Việt Nam hòa bình, thống nhất, độc lập, dân chủ và giàu mạnh và góp phần xứng đáng vào sự nghiệp cách mạng thế giới” [12, tr.624]. Đây chính là những giá trị cốt lõi của quốc gia mà toàn Đảng, toàn dân, toàn quân đã và đang phấn đấu thực hiện. Theo Người, hai thành tố quan trọng hình thành nên hệ giá trị quốc gia là hệ giá trị văn hóa và hệ giá trị con người Việt Nam.

Có sức mạnh to lớn là định hướng, hệ giá trị văn hóa giúp điều chỉnh nhận thức tư duy, hành vi của mỗi cá nhân và toàn xã hội, bồi đắp tư tưởng đạo đức và nhân cách con người Việt Nam. Trong đó, những phẩm chất được Chủ tịch Hồ Chí Minh đặc biệt coi trọng là nhân, nghĩa, trí, tín, dũng, liêm, trung, hiếu.

Theo Chủ tịch Hồ Chí Minh, văn hóa đứng ngang hàng với các lĩnh vực hoạt động khác của xã hội: “Trong công cuộc kiến thiết nước nhà có bốn vấn đề cùng phải chú ý đến, cùng phải coi trọng ngang nhau: chính trị, kinh tế, xã hội, văn hóa” [10, tr.60]. Quan trọng hơn nữa, Người đã chỉ ra mối quan hệ chặt chẽ giữa văn hóa với các lĩnh vực khác. Văn hóa không thể đứng ngoài mà phải ở trong kinh tế và chính trị và ngược lại kinh tế, chính trị cũng nằm trong văn hóa. Đời sống xã hội được xây dựng, kết cấu đan cài từ bốn lĩnh vực: chính trị, kinh tế, văn hóa, xã hội; trong đó văn hóa là nền tảng tinh thần của đời sống xã hội, là lĩnh vực thuộc về kiến trúc thượng tầng của xã hội. Từ đó, một trong những vấn đề cơ bản, hệ trọng đặt ra là phải giải quyết đúng đắn mối quan hệ giữa lĩnh vực văn hóa với chính trị, kinh tế, xã hội. Theo cách diễn



giải này của Người thì có thể hiểu rằng, những giá trị văn hóa được sản sinh ra đó sẽ tạo lập nên hệ giá trị quốc gia dân tộc, là biểu tượng cho trí tuệ, bản lĩnh, sức sáng tạo của quốc gia dân tộc. Nhưng điều quan trọng hơn là hệ giá trị đó phải phù hợp với bối cảnh sinh tồn. Mà bối cảnh sinh tồn của mỗi cá nhân và cộng đồng, quốc gia dân tộc không phải là thứ gì bất biến, mà ngược lại, nó luôn luôn biến đổi. Do đó, hệ giá trị cũng sẽ có sự biến đổi theo để phù hợp và đáp ứng được nhu cầu của sự sinh tồn.

Chủ tịch Hồ Chí Minh cũng nhấn mạnh, trong mối quan hệ với chính trị - xã hội văn hóa phải phục vụ nhiệm vụ chính trị và ở trong chính trị; chỉ khi chính trị, xã hội được giải phóng thì văn hóa mới được giải phóng; chính trị mở đường cho văn hóa phát triển, để văn hóa phát triển tự do, phải làm cách mạng chính trị trước. “Xã hội thế nào, văn nghệ thế ấy, dưới chế độ thực dân và phong kiến, nhân dân ta bị nô lệ, thì văn nghệ cũng bị nô lệ, bị tồi tàn, không thể phát triển được” [14, tr.516]. Văn hóa phải tham gia vào nhiệm vụ chính trị, tức là tham gia vào các hoạt động cách mạng, tham gia kháng chiến và xây dựng chủ nghĩa xã hội. Văn hóa tham gia kháng chiến tức là văn hóa không đứng ngoài mà ở trong cuộc kháng chiến thần thánh của dân tộc và cuộc kháng chiến trở thành cuộc kháng chiến có văn hóa.

Người cũng khẳng định văn hóa là động lực, là mục tiêu của sự nghiệp cách mạng.

Người yêu cầu văn hóa phải soi đường cho quốc dân đi; đem văn hóa lãnh đạo quốc dân để thực hiện độc lập, tự do, tự cường, tự chủ của con người Việt Nam. Văn hóa tạo thành sức mạnh vật chất, tinh thần thắng ngoại xâm theo tinh thần lấy văn minh thắng bạo tàn. Nếu kinh tế nâng cao đời sống vật chất, thì văn hóa có tác dụng nâng cao đời sống tinh thần của Nhân dân. Theo đó, với tư cách là hệ giá trị định hướng điều chỉnh nhận thức tư duy, hành vi của mỗi cá nhân, cả cộng đồng và xã hội, văn hóa có sức mạnh to lớn: nuôi dưỡng tư tưởng đạo đức và nhân cách con người. Vì thế, văn hóa, con người luôn là động lực, là mục tiêu của sự nghiệp cách mạng.

Bên cạnh thành tố về văn hóa, con người là thành tố tiếp theo hình thành nên hệ giá trị được Chủ tịch Hồ Chí Minh đặc biệt quan tâm. Hệ giá trị con người và hệ giá trị Việt Nam là một trong những nội dung cốt lõi nhất của xây dựng phát triển con người, phát triển nguồn nhân lực trong giai đoạn hiện nay. Các hệ giá trị đó đều trực tiếp hoặc gián tiếp tạo ra các sản phẩm có giá trị và có thể tham gia vào chuỗi giá trị toàn cầu.

Mặc dù trong những di sản mà Chủ tịch Hồ Chí Minh để lại không có tác phẩm chuyên biệt nào về hệ giá trị con người Việt Nam, nhưng trong các bài nói, bài viết, Người đã tiếp cận, đề cập rất sâu sắc về hệ giá trị con người bằng các hình thức khác nhau. Điều đầu tiên trong tư tưởng Hồ Chí Minh đề cập đến về hệ giá trị con người là lòng yêu nước nồng nàn, tinh thần tự tôn dân tộc. Đây

là nền tảng căn bản cũng như đặc trưng nhất của con người Việt Nam. Lòng yêu nước, tinh thần tự tôn dân tộc của người Việt Nam hình thành rất sớm, được bồi đắp, đúc kết trở thành giá trị thiêng liêng. Ở Việt Nam, giá trị truyền thống tiêu biểu này đã được Hồ Chí Minh nâng tầm trong thời đại mới. Người khẳng định “Đó cũng là những đặc điểm về bản tính của người An Nam hình thành từ bao thế hệ... người An Nam bình thường mà người ta gặp bất cứ ở đâu cũng đều như vậy cả” [6, tr.451]. Lòng yêu nước không dừng lại ở tư tưởng, tình cảm thuần túy, mà trở thành một phạm trù thiêng liêng, trở thành triết lý sống và ở đây, hệ giá trị cốt lõi của con người Việt Nam được bộc lộ rõ ràng và đầy đủ nhất. Hồ Chí Minh khái quát: “Dân ta có một lòng nồng nàn yêu nước. Đó là một truyền thống quý báu của ta... mỗi khi Tổ quốc bị xâm lăng, thì tinh thần ấy lại sôi nổi, nó kết thành một làn sóng vô cùng mạnh mẽ, to lớn, nó lướt qua mọi sự nguy hiểm, khó khăn, nó nhấn chìm tất cả lũ bán nước và lũ cướp nước” [6, tr.38].

Ngoài lòng yêu nước, con người Việt Nam còn có tinh thần đoàn kết, trong rất nhiều bài nói, bài viết của mình, Chủ tịch Hồ Chí Minh thường sử dụng hai chữ “đồng bào” và khẳng định rằng các dân tộc đều là người Việt Nam, đều là “con cháu Hồng Bàng”, “con Lạc, cháu Hồng, con Rồng cháu Tiên” để kêu gọi người dân Việt Nam phát huy truyền thống đoàn kết. Người đúc kết: “Sử ta dạy cho ta bài học này: Lúc nào dân ta đoàn kết muôn người như một thì nước ta độc lập, tự do. Trái lại lúc nào dân ta không đoàn kết thì bị nước ngoài xâm lấn” [12, tr.256]. Trong tư tưởng Hồ Chí Minh, đoàn kết không dừng lại trong phạm vi quốc gia mà mở rộng ra thành đoàn kết quốc tế “tứ hải giai huynh đệ”, “bốn phương vô sản đều là anh em”. Người khẳng định: “Tinh thần quốc tế là đoàn kết với các nước bạn và nhân dân các nước khác để giữ gìn hòa bình thế giới, chống chính sách xâm lược và chính sách chiến tranh của đế quốc... giữ gìn hòa bình thế giới tức là giữ gìn lợi ích của nước ta... Đó là lập trường quốc tế

cách mạng” [9, tr.272-273]; Việt Nam sẵn sàng làm bạn với các nước trên thế giới trên nguyên tắc bình đẳng, không can thiệp vào công việc nội bộ của nhau, các bên cùng có lợi.

Không dừng lại ở đó, Chủ tịch Hồ Chí Minh cho rằng con người Việt Nam luôn đề cao giá trị nhân ái: “Dân tộc ta là một dân tộc giàu lòng đồng tình và bác ái” [7, tr.186] cùng đức tính trung thực, đây cũng là giá trị quan trọng nhất làm nên nhân cách con người Việt Nam; là phẩm chất tốt đẹp, tiêu chuẩn của đạo đức. Giá trị trung thực của người Việt Nam được biểu hiện qua ba mối quan hệ chủ yếu: Với mình, với người, với việc. Cái mới về giá trị trung thực của con người trong tư tưởng Hồ Chí Minh là phải dựa vào sự thực, phải đào tận gốc rễ những khuyết điểm. Không nên thoa vẽ, che giấu. Không nên “ít thớt ra nhiều”, càng không nên nói việc nhỏ bỏ việc lớn, nói việc cũ quên việc mới” [8, tr.359]. Thái độ tự phê bình và phê bình là tiêu chí đánh giá sự thật thà, thẳng thắn ở mỗi người, nhất là cán bộ, đảng viên. Theo Người, Đảng, Nhà nước, Chính phủ cần rèn luyện đức tính trung thực cho mọi người dân Việt Nam, đặc biệt là thế hệ trẻ.



Cùng với tính trung thực, tinh thần trách nhiệm là một trong những tiêu chuẩn của nhân cách người Việt Nam. Về điều này, Chủ tịch Hồ Chí Minh chỉ ra trách nhiệm là nhận thức rõ việc cần phải làm, phải gánh vác hoặc nhận lấy về mình; mỗi người dân Việt Nam, dù ở bất kỳ vị trí nào trong xã hội đều phải ý thức về công việc của mình một cách tự giác. Đối với cán bộ, đảng viên, tinh thần trách nhiệm cao nhất là hết sức phụng sự Tổ quốc,

phục vụ nhân dân. Kết hợp với tính cần cù, sáng tạo, với Hồ Chí Minh, cần cù gắn liền với sự sáng tạo trong lao động để đạt năng suất cao, chứ không phải “cần cù bù thông minh”. Người chỉ rõ, “lao động chân tay không có trí óc thì đó là người lao động bán thân bất toại” [11, tr.400], cần cù, siêng năng là mảnh đất màu mỡ để sáng kiến, tài năng trong mỗi người nảy nở; cần cù mà không sáng tạo, thậm chí còn trở thành có hại.

3. ĐẢNG CỘNG SẢN VIỆT NAM VẬN DỤNG XÂY DỰNG HỆ GIÁ TRỊ QUỐC GIA, VĂN HÓA, GIA ĐÌNH VÀ CHUẨN MỰC CON NGƯỜI VIỆT NAM TRONG THỜI KỲ MỚI

Tư tưởng Hồ Chí Minh được kế thừa, bổ sung và vận dụng sáng tạo trong các chủ trương, đường lối, quyết sách của Đảng. Các nghị quyết, văn kiện đại hội Đảng đều đề cao những giá trị cốt lõi, đồng thời có bổ sung và làm rõ, như tách giá trị “giàu mạnh” thành “dân giàu, nước mạnh”, thêm các giá trị “công bằng” và “văn minh”.

Ở Cương lĩnh (bổ sung, phát triển năm 2011), Đảng đã nêu lên các giá trị cơ bản của văn hóa Việt Nam là “nhân văn, dân chủ, tiến bộ; giá trị gia đình Việt Nam là “ấm no, tiến bộ, hạnh phúc”; chuẩn mực của con người Việt Nam là: “giàu lòng yêu nước, có ý thức làm chủ, trách nhiệm công dân, có trí thức, sức khỏe, lao động giỏi, sống có văn hóa, tình nghĩa, có tinh thần quốc tế chân chính”. Xác định được ý nghĩa và tầm quan trọng của các giá trị văn hóa, xã hội tác động đến sự hoàn thiện của con người, những năm qua Đảng luôn quan tâm chỉ đạo phải hình thành các hệ giá trị của đất nước.

Đại hội X của Đảng đã yêu cầu: “Xây dựng và hoàn thiện giá trị, nhân cách con người Việt Nam, bảo vệ và phát huy bản sắc dân tộc trong thời kỳ công nghiệp hóa, hiện đại hóa và hội nhập quốc tế. Bồi dưỡng các giá trị văn hóa trong thanh niên, học sinh, sinh viên, đặc biệt là lý tưởng sống, lối sống, năng lực trí tuệ, đạo đức với bản lĩnh văn hóa con người Việt Nam” [1, tr.131].

Đến Đại hội XI, Đảng nhấn mạnh: “Đúc kết và xây dựng hệ giá trị chung của con người Việt Nam thời kỳ đẩy mạnh công nghiệp hóa, hiện đại hóa và hội nhập quốc tế” [2, tr.246] và đến Đại hội XII của Đảng cũng chỉ rõ cần: “Đúc kết và xây dựng hệ giá trị văn hóa và hệ giá trị chuẩn mực con người Việt Nam thời kỳ công nghiệp hóa, hiện đại hóa và hội nhập quốc tế” [3, tr.89].

Tiếp đó, Đại hội XIII của Đảng, việc xây dựng hệ giá trị quốc gia được đề cập đến rõ ràng, sâu sắc: “Tập trung nghiên cứu, xác định và triển khai xây dựng hệ giá trị quốc gia, hệ giá trị văn hóa và chuẩn mực con người Việt Nam gắn với giữ gìn, phát triển hệ giá trị gia đình Việt Nam trong thời kỳ mới” [4, tr.143]. Điều đó cho thấy tầm nhìn, sự đề cao vai trò của các giá trị, mối quan hệ biện chứng giữa các hệ giá trị của Đảng, góp phần củng cố sức mạnh đại đoàn kết dân tộc, nâng cao sự đồng thuận xã hội, tạo nên sức mạnh tổng lực của quốc gia.

Ngày 24/11/2021, tại Hội nghị Văn hóa toàn quốc, cố Tổng Bí thư Nguyễn Phú Trọng đã nhấn mạnh một trong những nhiệm vụ trọng tâm cần phải thực hiện thật tốt đó là: “Xây dựng con người Việt Nam thời kỳ đổi mới, phát triển, hội nhập với những giá trị, chuẩn mực phù hợp, gắn với giữ gìn, phát huy giá trị gia đình Việt Nam, hệ giá trị văn hóa, hệ giá trị quốc gia - dân tộc, kết hợp nhuần nhuyễn những giá trị truyền

thống với giá trị thời đại...” [5, tr.98]. Qua đó, Tổng Bí thư đã yêu cầu “khẩn trương xây dựng hệ giá trị quốc gia, hệ giá trị văn hóa, hệ giá trị gia đình và chuẩn mực con người Việt Nam thời kỳ mới” [15, tr.21].

Có thể nói, đây là sự tổng kết, chất lọc và khái quát hóa lý luận rất cô đọng, rõ ràng, cụ thể về các giá trị. Sự đúc kết này cũng xuất phát từ tổng kết thực tiễn hành triển khai thực hiện các giá trị trong hoạt động của Đảng, Nhà nước, các đoàn thể chính trị - xã hội và toàn dân trong gần 40 năm đổi mới. Các hệ giá trị đã đóng vai trò, định hướng, thống nhất ý chí và tình cảm chung của toàn Đảng, toàn dân, thể hiện khát vọng chung của dân tộc để tạo nên những thành tựu to lớn, có ý nghĩa lịch sử. Các hệ giá trị đó là:

Một là, hệ giá trị con người Việt Nam cần được xây dựng gồm 8 giá trị chủ yếu là: Yêu nước, đoàn kết, tự cường, nghĩa tình, trung thực, trách nhiệm, kỷ cương, sáng tạo.

Hai là, hệ giá trị gia đình gồm 4 giá trị cốt lõi đó là: Ấm no, hạnh phúc, tiến bộ, văn minh.

Ba là, hệ giá trị văn hóa gồm 4 giá trị nền tảng: Dân tộc, dân chủ, nhân văn, khoa học.

Bốn là, hệ giá trị quốc gia gồm 9 giá trị cơ bản: Hòa bình, thống nhất, độc lập, dân giàu, nước mạnh, dân chủ, công bằng, văn minh, hạnh phúc.

Quán triệt chủ trương của Đảng và tư tưởng Hồ Chí Minh về các hệ giá trị quốc gia, các cấp ủy đảng, cơ quan nhà nước, các đoàn thể chính trị - xã hội, các cơ quan nghiên cứu lý luận, các phương tiện truyền thông đại chúng; các cơ quan, đơn vị hoạt động văn hóa, văn học, nghệ thuật... quán triệt sâu sắc và toàn diện những nội dung về xây dựng các hệ giá trị. Trên cơ sở định hướng các hệ giá trị này, các cơ quan đảng, nhà nước, Mặt trận Tổ quốc và các tổ chức thành viên, các ngành, các cấp từ Trung ương tới cơ sở vừa tiếp tục nghiên cứu, xây dựng, vừa tiến hành cụ thể hóa các hệ giá trị nêu trên cho phù hợp với điều kiện, hoàn cảnh thực tế của từng lĩnh vực, địa phương.



Ngoài ra, trong quá trình triển khai thực hiện các hệ giá trị, Đảng đã tập trung chỉ đạo, đưa vấn đề giáo dục giá trị vào trong hệ thống giáo dục quốc dân. Phát huy mạnh mẽ hơn nữa vai trò của đội ngũ trí thức, văn nghệ sĩ, các nhà hoạt động văn hóa, các cơ quan thông tấn, báo chí, phát thanh - truyền hình trong việc sáng tạo, xây dựng và truyền bá các hệ giá trị vào trong đời sống xã hội; khẳng định những mặt tích cực, lên án, phê phán cái xấu, cái ác, cái giả; khẳng định cái đúng, cái tốt, cái đẹp, lan tỏa các tấm gương tích cực trong xã hội để xây dựng đời sống văn hóa tinh thần lành mạnh, truyền cảm hứng tích cực cho xã hội; đặc biệt là với thanh thiếu niên, theo tinh thần “lấy cái đẹp, dẹp cái xấu” hướng đến xây dựng, hình thành những con người mới để xây dựng thành công chủ nghĩa xã hội ở Việt Nam hiện nay.

4. GIẢI PHÁP PHÁT TRIỂN HỆ GIÁ TRỊ VIỆT NAM

Xây dựng và củng cố hệ giá trị quốc gia là một công cuộc lâu dài, khó khăn, phức tạp, rất cần sự vào cuộc quyết liệt của cả hệ thống chính trị, sự triển khai một cách đồng bộ, căn cơ các giải pháp, sự đồng tình ủng hộ của các tầng lớp nhân dân. Công việc này phải được tiến hành bền bỉ, kiên trì, thường xuyên, không chạy theo hình thức, phong trào. Dưới đây là giải pháp góp phần gìn giữ, củng cố và phát triển hệ giá trị quốc gia Việt Nam:

Thứ nhất, tiếp tục quán triệt sâu sắc và toàn diện hơn nữa những nội dung về xây dựng hệ giá trị quốc gia, hệ giá trị văn hóa, hệ giá trị gia đình và hệ giá trị chuẩn mực con người Việt Nam.

Đại hội Đại biểu toàn quốc lần thứ XIII của Đảng đánh dấu bước phát triển quan trọng trong nhận thức về tầm quan trọng, sự cần thiết phải nghiên cứu, xác định hệ giá trị quốc gia, hệ giá trị văn hóa, hệ giá trị con người trong sự gắn kết với giữ gìn, phát triển hệ giá trị gia đình Việt Nam. Đây là điểm mới, bởi lẽ chỉ trên cơ sở xác định các hệ giá trị này chúng ta mới khơi dậy, phát huy, phát triển nguồn lực và nguồn động lực to lớn này cho phát triển đất nước nhanh và bền vững. Những nội dung cần phải được tiếp tục quán triệt sâu sắc và toàn diện hơn nữa trong sự nghiệp đẩy mạnh công nghiệp hóa, hiện đại hóa và hội nhập quốc tế theo phát biểu định hướng của cố Tổng Bí thư Nguyễn Phú Trọng tại Hội nghị Văn hóa toàn quốc năm 2021.

Thứ hai, tập trung nghiên cứu, xây dựng, cụ thể hóa các hệ giá trị

Việc tập trung nghiên cứu, xây dựng, cụ thể hóa các giá trị phù hợp với điều kiện, hoàn cảnh thực tế của từng lĩnh vực, từng địa phương nhằm khơi dậy khát vọng phát triển đất nước, góp phần xây dựng nhân cách, con người, xây dựng gia đình, phát triển nền văn hóa tiên tiến, đậm đà bản sắc dân tộc, thực hiện mục tiêu cao cả phát triển đất nước phồn vinh, hạnh phúc.

Để xây dựng hệ giá trị quốc gia, trước hết, cần xác định rõ nội hàm của nó. Đối với Việt Nam “Đi lên chủ nghĩa xã hội là khát vọng của nhân dân ta, là sự lựa chọn đúng đắn của Đảng Cộng sản Việt Nam và Chủ tịch Hồ Chí Minh, phù hợp với xu thế phát triển của lịch sử” [2, tr.24]. Hệ giá trị quốc gia Việt Nam phải thống nhất với hệ giá trị xã hội chủ nghĩa mà Đảng và nhân dân lựa chọn xây dựng.

Theo đó, có thể bổ sung thêm thành tố “hạnh phúc” vào hệ giá trị quốc gia thành “Dân giàu, hạnh phúc, nước mạnh, dân chủ, công bằng, văn minh”. Bởi lẽ, trong Cương lĩnh bổ sung, phát triển 2011, Đảng Cộng sản Việt Nam đã khẳng định: “Mục tiêu tổng quát khi kết thúc thời kỳ quá độ ở nước ta là xây dựng được về cơ bản nền tảng kinh tế của chủ nghĩa xã hội với kiến trúc thượng tầng về chính trị, tư tưởng, văn hóa phù hợp, tạo cơ sở để nước ta trở thành một nước xã hội chủ nghĩa ngày càng phồn vinh, hạnh phúc”. Hạnh phúc như một chỉ số tổng hợp của mọi sự giàu có và thành công, thành đạt, sự thỏa mãn tâm lý với xúc cảm tích cực.

Việc đưa thêm thành tố “hạnh phúc” vào hệ giá trị quốc gia cũng tiếp tục kế thừa di sản, di huấn của Chủ tịch Hồ Chí Minh về “Độc lập - Tự do - Hạnh phúc”. “Hạnh phúc” cũng là tiêu chí mà nhiều quốc gia đưa vào hệ giá trị quốc gia của mình. Chỉ số hạnh phúc của các quốc gia này được tính toán dựa trên các tiêu chí như tổng sản phẩm quốc nội, tuổi thọ trung bình, tình trạng tham nhũng, sự bình đẳng, tự do cá nhân, an sinh xã hội, chăm sóc sức khỏe.

Thứ ba, phát huy mạnh mẽ hơn nữa vai trò của đội ngũ trí thức văn nghệ sĩ, các nhà hoạt động văn hóa - xã hội, các cơ quan thông tấn, báo chí, phát thanh và truyền hình ở Trung ương và địa phương

Trong quá trình xây dựng các hệ giá trị quốc gia cần liên tục xây dựng, hiện thực

hóa các hệ giá trị vào trong đời sống xã hội; khẳng định những mặt tích cực, lên án, phê phán cái xấu, cái ác, cái giả, khẳng định cái đúng, cái tốt, cái đẹp, lan tỏa các tấm gương tích cực trong xã hội để xây dựng đời sống văn hóa tinh thần lành mạnh, truyền cảm hứng tích cực cho xã hội, đặc biệt là cho thanh thiếu niên.

Cùng với đó, xây dựng đội ngũ trí thức, nhà khoa học, văn nghệ sĩ ngày càng lớn mạnh về số lượng và chất lượng, nhất là đội ngũ chuyên gia, nhà khoa học đầu ngành trong lĩnh vực then chốt, trọng yếu, lĩnh vực mới; đào tạo nhân lực trình độ cao, bồi dưỡng nhân tài cho đất nước; vun trồng các tài năng văn học - nghệ thuật; khơi dậy lòng yêu nước, lòng tự hào dân tộc, khát vọng và ý chí vươn lên, sẵn sàng hiến thân, cống hiến trí tuệ, tài năng, gìn giữ, bảo tồn và phát huy các giá trị văn hóa của dân tộc, lan tỏa những điều lành, điều thiện; tích cực xây dựng đất nước ngày càng giàu mạnh, xã hội ngày càng văn minh, tiến bộ.

Cần phát huy dân chủ, tôn trọng tự do tư tưởng, tự do sáng tạo, đề cao trách nhiệm, đạo đức nghề nghiệp; tạo mọi điều kiện tốt nhất để giải phóng tiềm năng, phát huy trí tuệ và năng lực sáng tạo của đội ngũ trí thức, nhà khoa học, văn nghệ sĩ. Có cơ chế hiệu quả để đội ngũ trí thức, nhà khoa học, văn nghệ sĩ tham gia tư vấn, giám sát, phản biện, giám định xã hội, tham mưu cho Đảng, Nhà nước có những quyết sách đúng đắn, kịp thời, đáp ứng yêu cầu phát

triển nhanh và bền vững trong thời kỳ mới. Trước mắt là tham gia nghiên cứu, tổng kết 40 năm đổi mới đất nước; xây dựng văn kiện đại hội đảng các cấp, tiến tới Đại hội XIV của Đảng; tổng kết 50 năm nền văn học, nghệ thuật Việt Nam sau ngày đất nước thống nhất.

Thứ tư, xác định trách nhiệm của hệ thống chính trị, các cấp ủy đảng phải thực sự quan tâm, coi đây như là nhiệm vụ chính trị của mình.

Các cấp chính quyền phải ban hành các kế hoạch, các chương trình, các quy định, quy chế và tạo các điều kiện để thực hiện. Mặt trận Tổ quốc, các đoàn thể chính trị xã hội phải thật sự quan tâm, vận động, tuyên truyền, thuyết phục, kiểm tra đôn đốc và xuyên suốt là phải đề cao vai trò gương mẫu của cán bộ đảng viên, nhất là người đứng đầu. Người đứng đầu phải coi trọng văn hóa, quan tâm đến văn hóa, người đứng đầu phải coi trọng gia đình, coi trọng con người thì mới có tác động lan tỏa thực sự... Thế nên xây dựng các giá trị này đòi hỏi một hệ thống các giải pháp đồng bộ; sự phấn đấu của cả hệ thống chính trị và phải làm kiên trì, thường xuyên, liên tục. Nếu chỉ làm cho có hình thức thì không có tác dụng. Phải kiên trì làm từng bước vững chắc, làm đến đâu chắc đến đấy, làm đến đâu hiệu quả đến đấy thì trong vòng 5 - 10 năm, có thể Việt Nam sẽ định hình được những hệ giá trị quan trọng này trong cuộc sống.



5. KẾT LUẬN

Kho tàng tư tưởng Hồ Chí Minh kết tinh bản sắc dân tộc, tinh hoa nhân loại, là nền tảng quan trọng để xây dựng hệ giá trị quốc gia, hệ giá trị văn hóa và chuẩn mực con người Việt Nam trong thời đại mới. Vận dụng tư tưởng Hồ Chí Minh, Đảng Cộng sản Việt Nam tập trung xây dựng các hệ giá trị cốt lõi, trong tương quan với việc thực hiện hai nhiệm vụ chiến lược của cách mạng Việt Nam - xây dựng chủ nghĩa xã hội và bảo vệ Tổ quốc xã hội chủ nghĩa - ngoài chức năng thể hiện ý chí, niềm tin, khát vọng phát triển của cả dân tộc, thì còn là sự đáp ứng yêu cầu phản ánh sự đúc kết, kế thừa những giá trị thực tế mà các thế hệ người Việt đã tạo dựng nên từ thực tế, dù sự đúc kết đó có thể chỉ là quá trình không chủ động. Những hệ giá trị này không chỉ là kim chỉ nam cho sự nghiệp đổi mới và phát triển đất nước, mà còn là động lực thúc đẩy mọi tầng lớp nhân dân Việt Nam đoàn kết, chung tay xây dựng một tương lai tươi sáng cho dân tộc.

TÀI LIỆU TRÍCH DẪN

1. Đảng Cộng sản Việt Nam (2006): *Văn kiện Đại hội Đảng lần thứ X*, Nxb. Chính trị Quốc gia, Hà Nội.
2. Đảng Cộng sản Việt Nam (2011): *Văn kiện Đại hội Đảng lần thứ XI*, Nxb. Chính trị Quốc gia - Sự thật, Hà Nội.
3. Đảng Cộng sản Việt Nam (2016): *Văn kiện Đại hội Đảng lần thứ XII*, Nxb. Chính trị Quốc gia - Sự thật.
4. Đảng Cộng sản Việt Nam (2021): *Văn kiện Đại hội Đảng lần thứ XIII*, tập 1, Nxb Chính trị Quốc gia - Sự thật, Hà Nội.
5. Đảng Cộng sản Việt Nam (2021): *Văn kiện Đại hội Đảng lần thứ XIII*, tập 2, Nxb Chính trị Quốc gia - Sự thật, Hà Nội, 2021.
6. Hồ Chí Minh (2011): *Toàn tập, tập 1*, Nxb. Chính trị Quốc gia - Sự thật, Hà Nội.
7. Hồ Chí Minh (2011): *Toàn tập, tập 4*, Nxb. Chính trị Quốc gia - Sự thật, Hà Nội.
8. Hồ Chí Minh (2011): *Toàn tập, tập 7*, Nxb. Chính trị Quốc gia - Sự thật, Hà Nội.
9. Hồ Chí Minh (2011): *Toàn tập, tập 8*, Nxb. Chính trị Quốc gia - Sự thật, Hà Nội.
10. Hồ Chí Minh (2011): *Toàn tập, tập 10*, Nxb. Chính trị Quốc gia - Sự thật, Hà Nội.
11. Hồ Chí Minh (2011): *Toàn tập, tập 11*, Nxb. Chính trị Quốc gia - Sự thật, Hà Nội.
12. Hồ Chí Minh (2011): *Toàn tập, tập 15*, Nxb. Chính trị Quốc gia - Sự thật, Hà Nội.
13. Hồ Chí Minh (1981): *Văn hóa nghệ thuật là một mặt trận*, Nxb. Văn học, Hà Nội.
14. Nguyễn Phú Trọng (2024): *Xây dựng nền văn hóa Việt Nam tiên tiến, đậm đà bản sắc dân tộc*, “Phát biểu của Tổng Bí thư Nguyễn Phú Trọng tại Hội nghị Văn hóa toàn quốc lần thứ XIII”, Nxb. Chính trị quốc gia Sự thật, Hà Nội, 2024.



XÂY DỰNG CON NGƯỜI VIỆT NAM HIỆN NAY THEO TƯ TƯỞNG HỒ CHÍ MINH

TS. NGUYỄN VĂN CHÂU *

TÓM TẮT

Sinh thời Chủ tịch Hồ Chí Minh luôn quan tâm tới xây dựng con người Việt Nam với đầy đủ các tiêu chí về “trí, đức, thể, mỹ”. Đây cũng là tiêu chí xây dựng con người Việt Nam mà Đảng và Nhà nước đang quan tâm. Bài viết khái quát tư tưởng Hồ Chí Minh về xây dựng con người Việt Nam và ý nghĩa trong xây dựng con người Việt Nam hiện nay.

Từ khóa: Con người Việt Nam; xây dựng con người; tư tưởng Hồ Chí Minh

Nhận bài: 12/08/2024; đưa vào biên tập: 17/08/2024; phản biện: 19/09/2024; duyệt đăng: 23/09/2024.

1. TƯ TƯỞNG HỒ CHÍ MINH VỀ XÂY DỰNG CON NGƯỜI

Chủ tịch Hồ Chí Minh - lãnh tụ vĩ đại của dân tộc Việt Nam, cả cuộc đời đã hy sinh cho dân tộc Việt Nam, không nhằm mục đích gì khác ngoài việc xây dựng, giải phóng và phát triển con người Việt Nam toàn diện. Tư tưởng của Người về con người rất đa dạng, phong phú trên nhiều nhóm xã hội khác nhau. Nhưng theo nghĩa chung nhất, Hồ Chí Minh đã định nghĩa: “Chữ người, nghĩa hẹp là gia đình, anh em, họ hàng, bầu bạn. Nghĩa rộng là đồng bào cả nước. Rộng nữa là cả loài người” [8, tr.130]. Tuy nhiên, con người mà Hồ Chí Minh quan tâm nhất và luôn hướng tới mục tiêu giải phóng là đồng bào Việt Nam, là Nhân dân lao động Việt Nam. Hồ Chí Minh đã xác định “Trồng người” là yêu cầu vừa cấp bách, vừa lâu dài và là tất yếu, khách quan của cách mạng Việt Nam. Qua các tác phẩm của Người cho thấy, Hồ Chí Minh rất quan tâm tới xây dựng con người Việt Nam với những tiêu chí sau:

Một là, xây dựng con người về mặt đạo đức

Theo Hồ Chí Minh, đạo đức là nền tảng và là sức mạnh của con người cách mạng: “Người cách mạng phải có đạo đức, không có đạo đức thì dù tài giỏi mấy cũng không lãnh đạo được nhân dân” [7, tr.292]. Đạo đức trở thành nhân tố quyết định sự thành bại

của mọi công việc, nó tạo nên phẩm chất mỗi con người: “Mọi việc thành hay là bại, chủ chốt là do cán bộ có phẩm đạo đức cách mạng, hay là không” [10, tr.354]. Thực tiễn lịch sử cách mạng Việt Nam cũng đã cho thấy điều này rất rõ, có tài bao nhiêu đi chăng nữa nhưng không có đức cũng chỉ là con người vô cảm. Biểu hiện cụ thể của tiêu chí xây dựng con người về đạo đức theo Hồ Chí Minh là:

(1) Có lòng yêu nước

Yêu nước là một giá trị đạo đức truyền thống, là thước đo giá trị nhân cách con người và được xếp ở vị trí cao nhất trong tiêu chí xây dựng con người của dân tộc Việt Nam. Yêu nước trở thành đặc trưng tiêu biểu cho tính cách của người con nước Việt anh dũng, bất khuất như Hồ Chí Minh đã chỉ: “Dân ta có một lòng nồng nàn yêu nước. Đó là một truyền thống quý báu của ta...” [9, tr.38]. Kế thừa những giá trị thiêng liêng đó đã vun đắp cho tư tưởng yêu nước của Hồ Chí Minh. Do đó, yêu nước trong tư tưởng của Người là yêu Tổ quốc, yêu Nhân dân, coi việc đánh đuổi đế quốc, thực dân là nhiệm vụ hàng đầu để con người được làm chủ đất nước. Nhưng không dừng lại ở đó, cái đích vươn tới của Hồ Chí Minh là mọi người dân Việt Nam phải được tự do, ấm no, hạnh phúc. Vì vậy, phải gắn độc lập dân tộc với chủ nghĩa xã hội để giải phóng triệt để con người và người dân được hạnh phúc thật sự.

Hồ Chí Minh đã từng khẳng định: “Yêu Tổ quốc, yêu nhân dân phải gắn liền với yêu chủ nghĩa xã hội, vì có tiến lên chủ nghĩa xã hội thì nhân dân mình mỗi ngày một no ấm thêm, Tổ quốc mỗi ngày một giàu mạnh thêm” [11, tr.401]. Sức mạnh nội sinh to lớn từ lòng yêu nước của con người Việt Nam chính là cơ sở để hình thành nên khát vọng phát triển, củng cố khối đoàn kết dân tộc, giúp cho cách mạng nước ta đi từ thắng lợi này đến thắng lợi khác.

(2) Cần, kiệm, liêm, chính, chí công vô tư

Xây dựng con người Việt Nam về đạo đức với những phẩm chất “cần, kiệm, liêm, chính, chí công vô tư”. Bởi, theo Hồ Chí Minh: “Một dân tộc biết cần, kiệm, biết liêm, là một dân tộc giàu về vật chất, mạnh về tinh thần, là một dân tộc văn minh tiến bộ” [8, tr.128]. Tư tưởng này của Hồ Chí Minh nhằm xây dựng tiêu chí con người Việt Nam không ham muốn về vật chất, thói hiếu danh, kiêu ngạo, tham ô, xa hoa, lãng phí. Người mong muốn mọi người giữ mình trong sạch, không sa vào chủ nghĩa cá nhân. Bởi, đã là con người thì ai cũng có chỗ hay, chỗ dở, chỗ xấu, chỗ tốt, ai cũng có thiện, có ác trong mình. Vấn đề là dám nhìn thẳng vào bản thân, không tự lừa dối, huyễn hoặc; thấy rõ cái hay, cái tốt, cái thiện để phát huy và thấy rõ cái dở, cái xấu, cái ác để khắc phục.

(3) Con người có lòng nhân ái, khoan dung

Xây dựng con người có lòng nhân ái, khoan dung, yêu thương, chia sẻ, giúp đỡ lẫn nhau là nội dung xuyên suốt trong tư tưởng Hồ Chí Minh. Bởi, chỉ có trên cơ sở tình yêu thương, con người mới trân quý những giá trị nhân văn, cảm thông sâu sắc với mọi khổ đau, bất hạnh của đồng chí, đồng bào, dân tộc và nhân loại. Chỉ trên con người có lòng nhân ái, khoan dung thì: “Việc *thiện* thì dù nhỏ mấy cũng làm. Việc *ác* thì dù nhỏ mấy cũng tránh... Cả 20 triệu đồng bào đều làm như vậy, thì nước ta nhất định mau giàu, dân ta nhất định được nhiều hạnh phúc” [8, tr.131]. Qua đó, xây dựng một xã hội tiến bộ công bằng, văn minh, con người hạnh phúc.

Cuộc đời Hồ Chí Minh là một biểu tượng của lòng nhân ái, khoan dung: “Tôi chỉ có một sự ham muốn, ham muốn tột bậc, là làm sao cho nước ta được hoàn toàn độc lập, dân ta được hoàn toàn tự do, đồng bào ai cũng có cơm ăn áo mặc, ai cũng được học hành” [6, tr.187]. Yêu thương con người, tất cả vì dân, vì nước là phẩm chất thường trực, nhất quán trong tư tưởng Hồ Chí Minh mà mỗi con người Việt Nam hiện nay cần trang bị cho mình.

Hai là, xây dựng con người về mặt trí tuệ

Trong cuộc đời hoạt động cách mạng, Hồ Chí Minh đã bôn ba khắp năm châu và được tiếp xúc với rất nhiều nền văn hoá khác nhau trên thế giới. Chính vì vậy, Người thấu hiểu việc để phát triển đất nước rất cần những con người có tri thức, có kỹ năng, có kinh nghiệm, có trình độ ngoại ngữ, có chuyên môn sâu rộng. Do vậy, ngay trong phiên họp đầu tiên của Hội đồng Chính phủ nước Việt Nam Dân chủ Cộng hòa, ngày 03/9/1945, Hồ Chí Minh đã nói: “Một dân tộc dốt là một dân tộc yếu” [6, tr.7]. Dốt cũng là một thứ giặc, thói quen, tập tục lạc hậu cũng là một loại kẻ thù. Để khuyến khích toàn dân học tập, ngày 4/10/1945, trong bối cảnh đất nước “ngàn cân treo sợi tóc”, nhưng Hồ Chí Minh vẫn ra lời kêu gọi “Chống nạn thất học”.

Xây dựng con người về mặt trí tuệ, có trình độ, có văn hóa đã trở thành chân lý của thời đại Hồ Chí Minh. Bởi: “Muốn xây dựng chủ nghĩa xã hội thì nhất định phải có học thức. Cần phải học văn hóa, chính trị, kỹ thuật.” [13, tr.90]. Vì vậy, ngay sau khi nước nhà vừa giành được độc lập, ngày 14-11-1945, Chủ tịch Hồ Chí Minh đã chỉ đạo: “Nhân tài nước ta dù chưa có nhiều lắm nhưng nếu chúng ta khéo lựa chọn, khéo phân phối, khéo dùng thì nhân tài càng ngày càng phát triển càng thêm nhiều” [6, tr.114]. Năm 1941, trở về nước, Người đã ra lời kêu gọi toàn thể các nhân sĩ, trí thức có lòng yêu nước, chí khí cách mạng tham gia Mặt trận Việt Minh để cống hiến cho sự nghiệp giải phóng dân tộc.

Họ đã được bồi dưỡng lý luận của Chủ nghĩa Mác - Lênin, được tu dưỡng và rèn luyện đạo đức cách mạng, được tích lũy kinh nghiệm trong thực tiễn, đội ngũ trí thức - nhân tài do Hồ Chí Minh xây dựng và rèn luyện thực sự đã trở thành lực lượng có đóng góp quan trọng cùng với quần chúng Nhân dân đưa cách mạng đến thắng lợi.

Ba là, xây dựng con người về mặt sức khỏe

Theo Hồ Chí Minh, sức khỏe của người dân là yếu tố quyết định tới sự thịnh, suy hoặc sự hưng vong của đất nước: “Mỗi một người dân yếu ớt, tức là cả nước yếu ớt, mỗi một người dân mạnh khỏe tức là cả nước mạnh khỏe” [6, tr.241]. Do vậy, Người luôn chủ trương xây dựng con người Việt Nam mạnh về sức khỏe. Ngay từ năm 1946, Hồ Chí Minh đã sớm đưa ra quan niệm về sức khỏe rất toàn diện, Người viết: “khí huyết lưu thông, tinh thần đầy đủ, như vậy là sức khỏe” [6, tr.241]. Điều này cho thấy, sức khỏe không chỉ đơn thuần là sự khỏe mạnh về thể xác mà còn là cả sự khỏe mạnh trong đời sống tinh thần. Qua đây cho thấy, Hồ Chí Minh đã khẳng định tiêu chí xây dựng sức khỏe con người một cách toàn diện, xem xét con người với tư cách là một thực thể thống nhất giữa mặt sinh vật và mặt xã hội.

Để xây dựng con người Việt Nam có sức khỏe, Người cho rằng cần phải chăm tập thể dục: “Muốn lao động sản xuất tốt, công tác và học tập tốt thì cần có sức khỏe. Muốn giữ gìn sức khỏe thì nên thường xuyên tập thể dục, thể thao” [12, tr.542] và chính người là hiện thân cao đẹp về tinh thần giữ gìn sức khỏe, xây dựng chuẩn mực con người về sức khỏe cho Nhân dân noi theo: “Tự tôi, ngày nào tôi cũng tập” [6, tr.241]. Con người là nguồn tài nguyên quan trọng nhất, quyết định sự phát triển của đất nước, trong đó sức khỏe là vốn quý nhất của mỗi con người và của toàn xã hội. Vì vậy, xây dựng con người về sức khỏe cần được ưu tiên trong chính sách phát triển xã hội.

Bốn là, xây dựng con người về mặt thẩm mỹ

Mục tiêu xây dựng chủ nghĩa xã hội là giải phóng con người và vì sự phát triển con người toàn diện. Nhưng “Muốn xây dựng chủ nghĩa xã hội, trước hết cần có những con người xã hội chủ nghĩa” [13, tr.66], là con người đạt đến chuẩn mực chân - thiện - mỹ. Xây dựng con người về mặt thẩm mỹ theo tư tưởng Hồ Chí Minh không đơn thuần là vẻ đẹp bên ngoài mà còn là tính nhân văn, nhân đạo, biết hy sinh cho lợi ích Tổ quốc của con người. Vì vậy, Người căn dặn: “Trong xã hội, tuy có trăm công, nghìn việc. Song những công việc ấy có thể chia làm 2 thứ: việc CHÍNH và việc TÀ. Làm việc CHÍNH, là người THIÊN. Làm việc TÀ là người ÁC” [8, tr.129]. Trong bất cứ xã hội nào cũng đều có người tốt và người xấu; trong mỗi con người ai cũng có mặt tốt và mặt xấu. Tính tốt hay xấu, thiện hay ác trong mỗi con người không phải sinh ra đã có sẵn, mà do điều kiện xã hội, do giáo dục mà nên.

Xây dựng con người đẹp về thể chất và tinh thần trong tư tưởng Hồ Chí Minh, là phải thấy cái hay, cái đẹp trong tự nhiên cũng như trong xã hội. Trong điều kiện hiện nay, yêu cầu về thẩm mỹ là phải làm cho con người biết sống hài hòa với thiên nhiên và thực sự nhân văn. Vì vậy, việc giáo dục thẩm mỹ phải phong phú, đa dạng cả về nội dung và phương thức. Giáo dục thẩm mỹ không chỉ tạo nên cái đẹp trong tâm hồn mà còn là cái đẹp của cuộc sống vật chất, không chỉ giáo dục về cái đẹp của Việt Nam mà còn phải giáo dục cái đẹp của thế giới, không chỉ là cái đẹp nội tâm mà còn là cái đẹp trong quan hệ với người khác, với cộng đồng.



2. YÊU CẦU XÂY DỰNG CON NGƯỜI VIỆT NAM HIỆN NAY THEO TƯ TƯỞNG HỒ CHÍ MINH VÀ MỘT SỐ GỢI Ý VỀ GIẢI PHÁP

Trong bối cảnh Việt Nam hiện nay, việc xây dựng con người Việt Nam theo các tiêu chí đức, trí, thể, mỹ gặp một số thách thức, khó khăn. Đó là:

(1) Còn một bộ phận người Việt Nam chưa thực sự yêu nước. Một bộ phận không nhỏ cán bộ, công chức mới chỉ chú trọng tới lợi ích cá nhân, năng lực hạn chế, không chịu nghiên cứu, tích lũy kinh nghiệm, dựa vào máy vi tính, sao chép văn bản khi được giao nhiệm vụ. Nghị quyết Trung ương 4 khóa XI đã nêu: “Một bộ phận không nhỏ cán bộ, đảng viên, trong đó có những đảng viên giữ vị trí lãnh đạo, quản lý, kể cả một số cán bộ cao cấp, suy thoái về tư tưởng chính trị, đạo đức, lối sống với những biểu hiện khác nhau về sự phai nhạt lý tưởng, sa vào chủ nghĩa cá nhân ích kỷ, cơ hội, thực dụng, chạy theo danh lợi, tiền tài, kèn cựa địa vị, cục bộ, tham nhũng, lãng phí, tùy tiện, vô nguyên tắc...” [3]. Đại hội XIII cũng khẳng định: “Giáo dục “làm người”, đạo đức, lối sống còn bị xem nhẹ” [5, tr.82]. Bên cạnh đó, một bộ phận người Việt sống thiếu lý tưởng, giảm sút niềm tin, có biểu hiện lệch lạc, có lối sống thực dụng, quá coi trọng giá trị vật chất, bản lĩnh chính trị non kém, dao động về lập trường tư tưởng, thờ ơ với những vấn đề chính trị - xã hội, dễ bị kích động, lôi kéo tham gia các hoạt động trái pháp luật, không trọng nghĩa tình trong mối quan hệ xã hội và đặc biệt là trong làm ăn buôn bán. Chẳng hạn: “Trong 5 năm 2015 - 2019, Công an toàn quốc đã phát hiện, khởi tố điều tra 10.360 vụ - 11.410 bị can về tội lừa đảo chiếm đoạt tài sản, số tiền bị chiếm đoạt lên đến hàng nghìn tỷ đồng” [14]. Đáng chú ý, “Tính từ ngày 25/5/2020 đến 24/5/2021, toàn quốc đã phát hiện xảy ra 5.408 vụ lừa đảo chiếm đoạt tài sản, trong đó: 2.894 vụ lừa đảo theo các phương thức truyền thống (chiếm hơn 53,5% tổng số vụ phát hiện); 2.514 vụ lừa đảo chiếm đoạt tài sản trên không gian mạng (chiếm 46,5% tổng số vụ)” [14]. Với những con số nêu trên cho thấy, ở

Việt Nam hiện nay còn một bộ phận người chưa yêu nước, rơi vào tình trạng thất tín, lừa đảo, phạm tội, thiếu tình nghĩa. Theo thống kê của Bộ Nội vụ cho thấy “6 tháng đầu năm 2024, có 1.338 cán bộ, công chức, viên chức bị kỷ luật, trong đó có 139 cán bộ, 432 công chức, 767 viên chức” [16]. Nguyên nhân bị kỷ luật nhiều trong thời gian vừa qua là do xuống cấp về đạo đức, rơi vào chủ nghĩa cá nhân, thiếu tinh thần yêu nước của một bộ phận không nhỏ cán bộ, đảng viên nói riêng và Nhân dân Việt Nam nói chung.

(2) Trí tuệ người Việt Nam chưa đáp ứng yêu cầu của thực tiễn. Phát triển nguồn nhân lực là một trong ba khâu đột phá để đạt được các mục tiêu phát triển kinh tế - xã hội trong Chiến lược phát triển kinh tế - xã hội 2011-2020. Sau 10 năm thực hiện và đạt được kết quả tích cực. Tuy nhiên, trí tuệ và chất lượng con người Việt Nam vẫn còn nhiều hạn chế. Kết quả Tổng điều tra dân số năm 2019, “Toàn quốc có 80,8% dân số từ 15 tuổi trở lên không có trình độ chuyên môn, kỹ thuật” [17]. Theo Tổng cục Thống kê, tính chung năm 2023, lực lượng lao động đã qua đào tạo có bằng, chứng chỉ ước tính là 14,1 triệu người, chiếm 27,0%, tăng 0,6 điểm phần trăm so với năm 2022. Như vậy, tính đến cuối năm 2023, cả nước vẫn còn 38,0 triệu lao động chưa qua đào tạo [19]. Con số này cho thấy thách thức không nhỏ trong việc nâng cao trình độ chuyên môn kỹ thuật của người lao động. Do đó, việc xây dựng các chính sách và chương trình đào tạo cụ thể là yêu cầu rất cấp thiết trong thời gian tới. Bên cạnh đó, “lực lượng lao động ở nước ta chủ yếu tập trung ở khu vực nông thôn, chiếm khoảng gần 70%. Con số này có xu hướng giảm qua các năm nhưng vẫn ở mức cao. Cả nước hiện có khoảng 17 triệu thanh niên nông thôn có độ tuổi từ 15-30, chiếm 70% số thanh niên và 60% lao động nông thôn. Tuy nhiên, 80% trong số này chưa qua đào tạo chuyên môn” [19]. Đây là những bất lợi

cho người lao động Việt Nam còn thiếu về tri thức trước yêu cầu về nâng cao chất lượng lao động trong hội nhập quốc tế hiện nay.

(3) Chất lượng con người Việt Nam còn thấp, chỉ số phát triển con người (HDI) tăng chậm, “Giá trị HDI của Việt Nam năm 2021 xếp thứ 6 trong khu vực Đông Nam Á)” [20]. Tầm vóc, thể lực của người Việt Nam chậm được cải thiện. Trong 30 năm qua, chiều cao trung bình của thanh niên Việt Nam chỉ tăng được 3cm, nên vẫn là một trong 15 nước có chiều cao thấp nhất thế giới, “...tỉ lệ suy dinh dưỡng thấp còi ở trẻ học đường (5-19 tuổi) còn 14,8% (năm 2010 là 23,4%). Đáng lưu ý, tỷ lệ thừa cân, béo phì tăng từ 8,5% (năm 2010) lên 19% sau 10 năm” [21]. Béo phì, thừa cân hay suy dinh dưỡng đều ảnh hưởng đến chất lượng học tập, khả năng về tư duy, thể chất, lao động và phát triển con người.

(4) Đất nước hiện nay đang xuất hiện một bộ phận sống thiếu trọng nghĩa tình, ích kỉ, ham chơi, chỉ biết đòi hỏi, hưởng thụ không có trách nhiệm với gia đình, xã hội. Thiếu khát vọng trong tương lai nhằm xây dựng xã hội phồn vinh, hạnh phúc. Nghị quyết số 25-NQ/TW của Hội nghị lần thứ bảy, Ban Chấp hành Trung ương Đảng khóa X nhận định: “Một bộ phận thanh niên sống thiếu lý tưởng, giảm sút niềm tin, ít quan tâm đến tình hình đất nước, thiếu ý thức chấp hành pháp luật, sống thực dụng, xa rời truyền thống văn hóa dân tộc. Học vấn của một bộ phận thanh niên nhất là thanh niên nông thôn, thanh niên dân tộc thiểu số còn thấp; nhiều thanh niên thiếu

kiến thức và kỹ năng trong hội nhập quốc tế” [2, tr. 37-38]. Đây là những cản trở lớn trong xây dựng hình mẫu con người mới xã hội chủ nghĩa trong giai đoạn hiện nay.

Vận dụng và phát triển sáng tạo tư tưởng Hồ Chí Minh về tiêu chí xây dựng con người Việt Nam, trong Cương lĩnh năm 1991 nêu rõ: Con người được giải phóng khỏi áp bức, bóc lột, bất công, làm theo lao động, có cuộc sống ấm no, tự do, hạnh phúc, có điều kiện phát triển toàn diện cá nhân. Cương lĩnh (bổ sung, phát triển năm 2011) tiếp tục xác định: Con người có cuộc sống ấm no, tự do, hạnh phúc, có điều kiện phát triển toàn diện. Đó là con người có ý thức làm chủ, ý thức trách nhiệm công dân; có tri thức, sức khỏe và lao động giỏi; sống có văn hóa và tình nghĩa; giàu lòng yêu nước và tinh thần quốc tế chân chính.

Đại hội IX của Đảng (năm 2001) xác định nội dung xây dựng con người Việt Nam phát triển toàn diện: “xây dựng con người Việt Nam phát triển toàn diện về chính trị, tư tưởng, trí tuệ, đạo đức, thể chất, năng lực sáng tạo, có ý thức cộng đồng, lòng nhân ái, khoan dung, tôn trọng nghĩa tình, lối sống có văn hóa, quan hệ hài hòa trong gia đình, cộng đồng và xã hội” [1, tr.38]. Nghị quyết số 33-NQ/TW tại Hội nghị lần thứ chín (khóa XI) về xây dựng và phát triển văn hóa, con người Việt Nam đáp ứng yêu cầu phát triển bền vững đất nước, khẳng định xây dựng con người Việt Nam phát triển toàn diện, hướng đến chân - thiện - mỹ thấm nhuần tinh thần dân tộc, nhân văn, dân chủ và khoa học” [3, tr.46-47].





Nhằm thực hiện mục tiêu chiến lược con người Việt Nam phát triển toàn diện, Đại hội XII của Đảng đã xác định phát triển con người Việt Nam “về nhân cách, đạo đức, trí tuệ, năng lực sáng tạo, thể chất, tâm hồn, trách nhiệm xã hội, nghĩa vụ công dân, ý thức tuân thủ pháp luật... mọi người Việt Nam đều hiểu biết sâu sắc, tự hào, tôn vinh lịch sử, văn hóa dân tộc” [4, tr.127]. Những tiêu chí đó là sự kế thừa tư tưởng Hồ Chí Minh, giá trị truyền thống con người Việt Nam và bước đầu bổ sung, định hình và phát triển một số tiêu chí theo yêu cầu của sự nghiệp đổi mới.

Đại hội XIII (2021), Đảng ta tiếp tục chỉ ra những tiêu chí xây dựng con người Việt Nam: “Chú trọng hơn giáo dục đạo đức, nhân cách, năng lực sáng tạo và các giá trị cốt lõi, nhất là giáo dục tinh thần yêu nước, tự hào, tự tôn dân tộc, truyền thống và lịch sử dân tộc, ý thức trách nhiệm xã hội cho các tầng lớp nhân dân, nhất là thế hệ trẻ” [5, tr.136]. Như vậy, Đại hội XIII cũng yêu cầu, xây dựng tiêu chí con người Việt Nam có đạo đức, có lòng yêu nước. Đây là giá trị đầu tiên mà mỗi người dân Việt Nam cần thấm nhuần và thực hiện.

Tại Hội nghị văn hoá toàn quốc 24/11/2021, về các giá trị cốt lõi mà Văn kiện Đại hội XIII đã đề cập, Tổng Bí thư Nguyễn Phú Trọng coi một trong những “nhiệm vụ trọng tâm của việc xây dựng giữ gìn, chấn hưng và phát triển nền văn hoá dân tộc” là: “Xây dựng con người Việt Nam thời kỳ đổi mới, phát triển,

hội nhập với những giá trị chuẩn mực phù hợp, gắn với giữ gìn, phát huy giá trị gia đình Việt Nam, hệ giá trị văn hoá, giá trị của quốc gia - dân tộc” [22].

Từ những yêu cầu xây dựng con người Việt Nam theo tư tưởng Hồ Chí Minh của Đảng, để xây dựng con người Việt Nam có đủ các tiêu chí về đức, trí, thể, mỹ, cần thực hiện các giải pháp trọng tâm, cụ thể như sau:

Một là, xây dựng hệ thống chính trị trong sạch, vững mạnh, hiệu quả, ngăn chặn, đẩy lùi tình trạng suy thoái về đạo đức, lối sống, khắc phục bệnh thành tích, nói không đi đôi với làm. Các cấp lãnh đạo cần phải làm gương về đạo đức, tư cách và phẩm chất. Gia đình, nhà trường và xã hội cần tăng cường vai trò, trách nhiệm trong giáo dục đạo đức, lối sống, nhân cách. Báo chí cần đề cao trách nhiệm trong đấu tranh chống suy thoái đạo đức, lối sống; tăng cường biểu dương các nhân tố tích cực, điển hình tiên tiến, gương người tốt, việc tốt trong đời sống hàng ngày. Song song với đó: “Nghiên cứu, bổ sung, hoàn thiện các giá trị đạo đức cách mạng theo tinh thần “Đảng ta là đạo đức, là văn minh” cho phù hợp với điều kiện mới và truyền thống văn hóa tốt đẹp của dân tộc” [5, tr.184]. Xây dựng Đảng ta về đạo đức trong giai đoạn hiện nay thực sự là vấn đề có ý nghĩa lý luận và thực tiễn to lớn. Do vậy, mỗi cán bộ, đảng viên của Đảng phải gương mẫu trong đạo đức, lối sống, thực sự “cần, kiệm, liêm, chính, chí công vô tư”, ra sức phục vụ lợi ích chung của giai cấp, của nhân dân, luôn đặt lợi ích của Đảng, của nhân dân lên trên lợi ích cá nhân.

Hai là, giáo dục, bồi dưỡng trí tuệ theo hướng đổi mới căn bản, toàn diện giáo dục và đào tạo nhằm nâng cao trí lực, bồi dưỡng trí thức cho con người Việt Nam đáp ứng yêu cầu của kinh tế tri thức, sự phát triển của khoa học, công nghệ lần thứ tư như Văn kiện Đại hội XIII khẳng định: “Xây dựng đồng bộ thể chế, chính sách để thực hiện có hiệu quả chủ trương giáo dục và đào tạo cùng với khoa học và công nghệ là quốc sách hàng đầu, là động lực then chốt để phát triển đất nước”

[5, tr.136]. Trong giáo dục, bồi dưỡng trí tuệ phải thực sự áp dụng các phương pháp hiện đại, tiên tiến, khắc phục dần cách truyền thụ một chiều, đóng khung; phải kết hợp giáo dục hợp lý, hài hòa giữa “văn” (kiến thức), “lễ” (đạo đức), “thể” (sức khỏe), “mỹ” (một số “kỹ năng mềm”). Đặc biệt, quá trình giáo dục, bồi dưỡng trí tuệ phải thực sự lấy người học và giáo viên làm trung tâm như các định hướng của Đảng, để phát huy năng lực, sáng tạo của từng cá nhân mà không bị gò ép trong khuôn khổ... Phối hợp giáo dục trong nhà trường và ngoài nhà trường; ứng dụng công nghệ mới, các phương pháp giáo dục phù hợp.

Ba là, mỗi người dân Việt Nam cần quan tâm tới giữ gìn và rèn luyện sức khỏe. Tập trung cải thiện sức khỏe bà mẹ, trẻ sơ sinh và trẻ nhỏ, giảm tỷ lệ trẻ em khuyết tật, ưu tiên các vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi, biên giới, biển đảo, khu vực khó khăn. Đẩy mạnh thực hiện Chương trình sức khỏe Việt Nam; Phong trào vệ sinh yêu nước nâng cao sức khỏe nhân dân. Tăng cường đầu tư mạng lưới y tế dự phòng, năng lực xét nghiệm, bảo đảm đủ năng lực dự báo, giám sát và phát hiện dịch bệnh sớm, khống chế kịp thời, có hiệu quả các dịch bệnh, các sự kiện khẩn cấp về y tế công cộng. Triển khai thực hiện hiệu quả Chỉ thị số 25-CT/TW ngày 25 tháng 10 năm 2023 của Ban Bí thư về tiếp tục củng cố, hoàn thiện, nâng cao chất lượng hoạt động của y tế cơ sở trong tình hình mới. Thực hiện nguyên tắc tại Nghị quyết số 20-NQ/TW ngày 25 tháng 10 năm 2017 Hội nghị lần thứ sáu Ban chấp hành Trung ương khóa XII về tăng cường công tác bảo vệ, chăm sóc và nâng cao sức khỏe nhân dân trong tình hình mới. Đặc biệt: “Nâng cao chất lượng xây dựng và thực hiện hiệu quả các chính sách về dinh dưỡng, an toàn thực phẩm, bảo vệ, chăm sóc, nâng cao sức khỏe và tầm vóc người Việt Nam, bảo đảm toàn dân được quản lý, bảo vệ, chăm sóc sức khỏe” [5, tr.151]. Thực hiện tốt đề án tổng thể phát triển thể lực tầm vóc người Việt Nam giai đoạn 2011- 2030. Tăng cường

chăm sóc sức khỏe trẻ em, người chưa thành niên và thanh niên nhằm giảm thiểu các bệnh về tim mạch, bệnh béo phì, bệnh gây bất bình thường về chiều cao thân thể, góp phần nâng cao chất lượng cuộc sống. Hình thành phong trào của toàn xã hội chăm lo phát triển thể lực, tầm vóc người Việt Nam; mở rộng các hoạt động sinh hoạt văn hóa, thể thao, giải trí lành mạnh, giúp con người phát triển hài hòa về thể lực, trí lực, tâm lực.

Bốn là, xây dựng con người có năng lực cảm thụ thẩm mỹ bảo đảm quyền hưởng thụ và sáng tạo văn hóa của người dân và cộng đồng. Văn kiện Đại hội lần thứ XIII của Đảng khẳng định: “Xây dựng con người Việt Nam thời đại mới, gắn kết chặt chẽ, hài hòa giữa giá trị truyền thống và giá trị hiện đại” [5, tr.143] trên cơ sở đề cao vai trò của gia đình trong nuôi dưỡng, giáo dục thế hệ trẻ” [5, tr.144], nhằm nâng cao năng lực cảm thụ thẩm mỹ cho nhân dân. Phát huy vai trò các ngành chức năng cần triển khai chương trình giáo dục nghệ thuật nhằm nâng cao năng lực cảm thụ, trình độ thẩm mỹ cho người dân, nhất là thế hệ trẻ. Các văn nghệ sĩ cần sáng tạo thêm nhiều tác phẩm nghệ thuật chất lượng cao, góp phần bồi dưỡng tâm hồn, tình cảm nhân văn con người. Bảo đảm quyền hưởng thụ và sáng tạo văn hóa của người dân và cộng đồng, tạo bản lĩnh và sức đề kháng giúp người dân chủ động hội nhập quốc tế về văn hóa, bảo vệ truyền thống văn hóa tốt đẹp của dân tộc. Thực hiện tốt chương trình sân khấu học đường; bảo tồn và phát huy các giá trị văn hóa truyền thống. Có kế hoạch, cơ chế và giải pháp xử lý đúng đắn mối quan hệ giữa bảo tồn và phát huy các giá trị văn hóa, lịch sử truyền thống dân tộc trong xây dựng con người. Chú trọng nâng cao giá trị tư tưởng, nghệ thuật, đồng thời bảo đảm tự do, dân chủ trong sáng tạo văn học, nghệ thuật, khuyến khích những tìm tòi mới làm phong phú bản sắc Việt Nam hướng tới giá trị chân - thiện - mỹ trong xây dựng con người Việt Nam hiện nay.

TÀI LIỆU TRÍCH DẪN

1. Đảng Cộng sản Việt Nam (2001): *Văn kiện Hội nghị lần thứ chín Ban Chấp hành Trung ương khóa IX*, Nxb. Chính trị quốc gia - Sự thật, Hà Nội.
2. Đảng Cộng sản Việt Nam (2008): *Văn kiện Hội nghị lần thứ bảy Ban chấp hành Trung ương khóa X*, Nxb. Chính trị quốc gia, Hà Nội.
3. Đảng Cộng sản Việt Nam (2014): *Văn kiện Hội nghị lần thứ chín Ban Chấp hành Trung ương khóa XI*, Văn phòng Trung ương Đảng, Hà Nội.
4. Đảng Cộng sản Việt Nam (2016): *Văn kiện Đại hội đại biểu toàn quốc lần thứ XII*, Nxb. Chính trị quốc gia Sự thật, Hà Nội.
5. Đảng Cộng sản Việt Nam (2021): *Văn kiện Đại hội đại biểu toàn quốc lần thứ XIII*, tập I, Nxb. Chính trị quốc gia Sự thật, Hà Nội.
6. Hồ Chí Minh (2011): *Toàn tập, tập 4*, Nxb. Chính trị quốc gia - Sự thật, Hà Nội.
7. Hồ Chí Minh (2011): *Toàn tập, tập 5*, Nxb. Chính trị quốc gia - Sự thật, Hà Nội.
8. Hồ Chí Minh (2011): *Toàn tập, tập 6*, Nxb. Chính trị quốc gia - Sự thật, Hà Nội.
9. Hồ Chí Minh (2011): *Toàn tập, tập 7*, Nxb. Chính trị quốc gia - Sự thật, Hà Nội.
10. Hồ Chí Minh (2011): *Toàn tập, tập 9*, Nxb. Chính trị quốc gia - Sự thật, Hà Nội.
11. Hồ Chí Minh (2011): *Toàn tập, tập 11*, Nxb. Chính trị quốc gia - Sự thật, Hà Nội.
12. Hồ Chí Minh (2011): *Toàn tập, tập 12*, Nxb. Chính trị quốc gia - Sự thật, Hà Nội.
13. Hồ Chí Minh (2011): *Toàn tập, tập 13*, Nxb. Chính trị quốc gia - Sự thật, Hà Nội.
14. Tấn Tèo (2021): *Một số tình hình nổi lên của tội phạm lừa đảo chiếm đoạt tài sản*, Trang thông tin điện tử Công an tỉnh Đắk Lắk, <https://congan.daklak.gov.vn/-/mot-so-tinh-hinh-noi-len-cua-toi-pham-lua-ao-chiem-oat-tai-san>
15. Thông tấn xã Việt Nam (2024): *1.338 cán bộ, công chức, viên chức bị kỷ luật trong nửa đầu năm 2024*, VTV.VN, <https://vtv.vn/xa-hoi/1338-can-bo-cong-chuc-vien-chuc-bi-ky-luat-trong-nua-dau-nam-2024-2024070809245481.htm>.
16. Thu Hường (2020): *Trình độ chuyên môn kỹ thuật của lực lượng lao động Việt Nam nhìn từ kết quả tổng điều tra dân số và nhà ở 2019*, Tạp chí Con số & Sự kiện, <https://consosukien.vn/trinh-do-chuyen-mon-ky-thuat-cua-luc-luong-lao-dong-viet-nam-nhin-tu-ket-qua-tong-dieu-tra-dan-so-va-hoa.htm>.
17. Tổng cục Thống kê (2024): *Tình hình thị trường lao động Việt Nam năm 2023*, General Statistics Office of Vietnam (gso.gov.vn), <https://www.gso.gov.vn/du-lieu-va-so-lieu-thong-ke/2024/01/tinh-hinh-thi-truong-lao-dong-viet-nam-nam-2023/>
18. Minh Tiến (2022): *Chỉ số phát triển con người của Việt Nam đứng thứ mấy trong khu vực Đông Nam Á?*, Chuyên trang Nhịp sống kinh tế - Báo điện tử Tổ quốc, <http://nhipsongkinhte.toquoc.vn/chi-so-phat-trien-con-nguoi-cua-viet-nam-dung-thu-may-trong-khu-vuc-dong-nam-a-20220918102301823.htm>.
19. Nguyễn Đình Cừ (2021): *Chất lượng dân số Việt Nam - Thành tựu và thách thức, Chi cục Dân số - Kế hoạch hóa gia đình TP. Hồ Chí Minh*, <https://dan-sohcm.gov.vn/tin-tuc/tin-tuc-chuyen-nghanh/7823/chat-luong-dan-viet-nam-thanh-tuu-va-thach-thuc/>
20. Tổng cục Thống kê (2019): *Thông cáo báo chí Kết quả Tổng điều tra dân số và nhà ở năm 2019*, <https://www.gso.gov.vn/su-kiem/2019/12/thong-cao-bao-chi-ket-qua-tong-dieu-tra-dan-so-va-nha-o-nam-2019/>
21. Nguyễn Phú Trọng (2021): *Toàn văn phát biểu của Tổng Bí thư Nguyễn Phú Trọng tại phiên khai mạc Kỳ họp thứ nhất, Quốc hội khóa XV*, Bộ Công thương Việt Nam, <https://moit.gov.vn/tin-tuc/hoat-dong/toan-van-phat-bieu-cua-tong-bi-thu-nguyen-phu-trong-tai-phihe.html>



2

NGHIÊN CỨU, VẬN DỤNG

CHỦ NGHĨA MÁC - LÊNIN

CHỦ NGHĨA MÁC - LÊNIN VỀ QUYỀN CON NGƯỜI VÀ VIỆC NÂNG CAO HIỆU QUẢ THỰC THI QUYỀN CON NGƯỜI Ở VIỆT NAM TRONG GIAI ĐOẠN HIỆN NAY

TS. TRẦN LỆ THU *

TÓM TẮT

Quan điểm của chủ nghĩa Mác-Lênin về quyền con người là cơ sở tư tưởng của Đảng Cộng sản Việt Nam, nhất là sự thể hiện tư tưởng đó trong Văn kiện Đại hội XIII là nhất quán. Đó là điểm xuất phát để đánh giá thực trạng tình hình thực thi quyền con người và đề xuất một số giải pháp nhằm nâng cao hiệu quả thực thi quyền con người ở Việt Nam trong giai đoạn hiện nay.

Từ khóa: Quyền con người, thực thi quyền con người, chủ nghĩa Mác - Lênin về quyền con người, thực thi quyền con người ở Việt Nam.



Nhận bài: 16/08/2024; đưa vào biên tập: 17/08/2024; phản biện: 19/09/2024; duyệt đăng: 23/09/2024.

1. ĐẶT VẤN ĐỀ

Quyền con người là quyền tự nhiên của con người đã được chủ nghĩa Mác-Lênin đề cập và nghiên cứu từ rất sớm. Ngày nay, quyền con người tiếp tục được toàn thế giới quan tâm và ghi nhận. Ở nước ta, quyền con người được công nhận trong các văn kiện của Đảng Cộng sản Việt Nam, đồng thời được ghi nhận tại Hiến pháp và các văn bản luật, văn bản dưới luật có liên quan. Đó là những quyền mang tính phổ quát, không thể chuyển nhượng, không

thể phân chia, các quyền con người phụ thuộc, liên hệ lẫn nhau và con người được thực hiện trên cơ sở bình đẳng, không bị phân biệt đối xử; tất cả mọi người đều được tôn trọng và bảo vệ.

Trong bối cảnh nhà nước pháp quyền xã hội chủ nghĩa như hiện nay, quyền con người càng được Đảng và Nhà nước quan tâm và bảo vệ, đó là những nhóm quyền cơ bản sau: nhóm các quyền dân sự, chính trị; nhóm các quyền kinh tế, xã hội và văn hóa.

2. QUAN ĐIỂM CỦA CHỦ NGHĨA MÁC- LÊNIN VỀ QUYỀN CON NGƯỜI

Quyền con người (Human rights, Droits de L'Homme) là toàn bộ các quyền tự do và đặc quyền được công nhận dành cho con người do tính chất nhân bản của nó, được hình thành từ bản chất con người chứ không phải được tạo ra bởi pháp luật. Đây là những quyền tự nhiên, thiêng liêng và bất khả xâm phạm do đấng tạo hóa ban cho con người như quyền sống, quyền tự do và mưu cầu hạnh phúc, những quyền tối thiểu của con người mà bất kỳ chính phủ nào cũng phải thừa nhận và bảo vệ, bao gồm quyền dân sự - chính trị và quyền về kinh tế, văn hóa, xã hội; nó vừa mang tính cá nhân, tính giai cấp, tính lịch sử, tính nhân loại và tính dân tộc.

Xuất phát từ quan điểm “con người hiện thực” của C.Mác, chủ nghĩa Mác - Lênin đã xem xét một cách tổng quát, toàn diện vấn đề quyền con người, quyền công dân theo quan điểm mới, khoa học và cách mạng.

Trước hết, quyền con người là một phạm trù mang tính lịch sử và do trình độ phát triển kinh tế - xã hội quy định, đồng thời quyền con người phải gắn với nghĩa vụ và trách nhiệm của công dân; và quyền con người theo đó, luôn mang tính giai cấp và tính nhân loại (tính xã hội).

Theo C.Mác, con người là con người xã hội như ông đã khẳng định: “Trong tính hiện thực của nó, bản chất con người là tổng hòa các mối quan hệ xã hội” [4, tr.11]. Do đó, xét về khía cạnh xã hội, thì “quyền con người, ngay từ khi có xã hội loài người, bên cạnh bản tính tự nhiên còn in đậm bản tính xã hội” [4, tr.13]. C.Mác nhấn mạnh: “Quyền con người là những đặc quyền chỉ có ở con người mới có, với tư cách là con người, là thành viên xã hội loài người” [2, tr.14]. Vì vậy, trong xã hội có giai cấp, quyền con người mang tính giai cấp sâu sắc, thể hiện ở chỗ, tự do của một giai cấp là sự mất tự do của giai cấp đối lập. Theo C.Mác, những vấn đề thực tế về quyền con người chỉ xuất hiện khi hình thành chủ nghĩa tư bản; “... giai cấp tư sản đã bắt đầu nền

thống trị của nó. Nhân quyền không chỉ tồn tại trên lý luận nữa” [3, tr. 187]. Quyền con người “droits de L’homme, khác với droits du citoyen (quyền công dân) chẳng qua chỉ là những quyền của thành viên xã hội công dân, nghĩa là của con người vị kỷ tách khỏi bản chất cộng đồng người” [3, tr.176]. Dưới chủ nghĩa tư bản, quyền sở hữu tư nhân được phát triển thành nhân quyền [3, tr.187]. Chủ nghĩa tư bản đã “quy con người, một mặt, thành thành viên của xã hội công dân, thành cá nhân vị kỷ, độc lập, và mặt khác, thành công dân của nhà nước, thành pháp nhân” [1, tr.557]. Thực chất nhân quyền trong xã hội tư bản chỉ là “quyền tự do chiếm hữu tư liệu sản xuất”, “quyền bóc lột một cách công nhiên”, “quyền vị kỷ chủ nghĩa” của giai cấp tư sản; và rằng “đó không phải là pháp luật mà là đặc quyền, người này có quyền làm cái việc mà người kia không có quyền làm”. Trong xã hội có đối kháng giai cấp, quyền con người là đặc quyền của giai cấp thống trị và cũng là sự mất quyền của giai cấp bị trị.

Bên cạnh tính giai cấp, quyền con người còn mang tính nhân loại. Để bảo đảm một cách thực tế và toàn diện quyền con người, C.Mác khẳng định phải lấy con người làm trung tâm theo quan điểm: “Xã hội không thể nào giải phóng cho mình được, nếu không giải phóng cho một cá nhân riêng biệt” [5, tr.406], do đó phải đấu tranh cho dân chủ nhằm bảo đảm quyền cho mỗi cá nhân; và coi việc “giành lấy dân chủ”, đặc biệt quyền lực nhà nước, là mục tiêu cơ bản của cuộc cách mạng xã hội chủ nghĩa. Khi giai cấp công nhân dưới sự lãnh đạo của Đảng Cộng sản trở thành giai cấp thống trị, sẽ đẩy mạnh xã hội hóa các quan hệ sản xuất và thực hiện đầy đủ các quyền dân chủ, để từng bước bảo đảm các quyền con người cho đại đa số thành viên xã hội. Đây là tiền đề bắt buộc để từng bước thực hiện mục tiêu cao nhất của xã hội loài người là phát triển con người toàn diện nhằm bảo đảm “sự phát triển tự do của mỗi người là điều kiện cho sự phát triển tự do của tất cả mọi người” [6, tr.168].

Tư tưởng Hồ Chí Minh là sự kết hợp nhuần nhuyễn giữa chủ nghĩa Mác - Lênin và chủ nghĩa yêu nước chân chính. Tư tưởng Hồ Chí Minh về con người và quyền con người là sự kết hợp giữa chủ nghĩa nhân đạo xã hội chủ nghĩa và truyền thống yêu nước, thương nòi của dân tộc Việt Nam, giữa lý luận mácxít và thực tiễn cách mạng Việt Nam. Quan điểm trên được Người thể hiện bằng bản Tuyên ngôn độc lập bất hủ, ngay trong ngày khai sinh Nước Việt Nam dân chủ cộng hòa: “Tất cả mọi người đều sinh ra bình đẳng, tạo hoá cho họ những quyền không ai có thể xâm phạm được, trong những quyền ấy, có quyền được sống, quyền tự do và quyền mưu cầu hạnh phúc...” [7, tr.1]. Tuyên ngôn Độc lập

của nước Việt Nam mới năm 1945, không chỉ nhằm công bố với thế giới về sự ra đời của một quốc gia độc lập, có chủ quyền mà còn là một bản tuyên ngôn về quyền con người của Việt Nam và khẳng định nhân dân Việt Nam quyết tâm đem hết tinh thần và lực lượng để bảo vệ giá trị thiêng liêng đó. Tuyên ngôn Độc lập năm 1945 còn là một đóng góp lớn lao vào tư tưởng nhân quyền của nhân loại. Lần đầu tiên, các quyền tự do cá nhân được mở rộng thành quyền dân tộc, đó là độc lập, thống nhất, toàn vẹn lãnh thổ và quyền dân tộc tự quyết. Những đóng góp đó vẫn còn nguyên giá trị trong thời đại ngày nay.

3. QUYỀN CON NGƯỜI TRONG VĂN KIỆN ĐẠI HỘI XIII CỦA ĐẢNG

Quan điểm chỉ đạo của Đại hội XIII là: “Khơi dậy mạnh mẽ tinh thần yêu nước, ý chí tự cường dân tộc, sức mạnh đại đoàn kết toàn dân tộc và khát vọng phát triển đất nước phồn vinh, hạnh phúc” [8, tr.1].

Trên cơ sở vận dụng, phát triển sáng tạo Chủ nghĩa Mác-Lênin và Tư tưởng Hồ Chí Minh, Đại hội XIII của Đảng nhất quán tiếp cận vấn đề quyền con người gắn với quyền dân tộc và khẳng định chủ nghĩa xã hội là chế độ tốt nhất, bảo đảm quyền con người cho nhân dân Việt Nam. Từ đó, Đảng, Nhà nước luôn xem xét, giải quyết hài hòa, đúng đắn mối quan hệ giữa quyền dân tộc - quốc gia với quyền của các cộng đồng dân tộc thiểu số và các giai tầng trong xã hội.

Quyền con người trong văn kiện Đại hội XIII của Đảng, được đề cập ở những khía cạnh sau đây:

Một là, quyền con người luôn lấy con người làm trung tâm và phát triển con người một cách toàn diện

Trong văn kiện của Đại hội XIII, Đảng ta khẳng định: Nhân dân là trung tâm, là chủ thể của công cuộc đổi mới, xây dựng và bảo vệ Tổ quốc; mọi chủ trương, chính sách phải

thực sự xuất phát từ cuộc sống, nguyện vọng, quyền và lợi ích chính đáng của nhân dân, lấy hạnh phúc, ấm no của nhân dân làm mục tiêu phấn đấu. Với tinh thần đó, dân là gốc, mọi mục tiêu phát triển đất nước đều hướng tới quyền lợi của người dân, xuất phát từ con người, tức lấy con người làm trung tâm. Chú trọng bồi dưỡng, phát huy sức dân, nâng cao chất lượng nguồn nhân lực và có cơ chế đột phá để thu hút, trọng dụng nhân tài, đề cao vai trò chủ thể, vị trí trung tâm của nhân dân trong chiến lược phát triển đất nước, trong toàn bộ quá trình xây dựng và bảo vệ Tổ quốc. Để thực hiện được điều đó, quyền con người được thể chế hóa một cách rõ ràng trong Hiến pháp và được đảm bảo thực thi trên tất cả các lĩnh vực kinh tế, chính trị, tư tưởng, văn hóa, xã hội.. một cách toàn diện.

Hai là, quyền con người luôn được tôn trọng và bảo đảm thực hiện

Trong văn kiện Đại hội XIII của Đảng, nhấn mạnh: “Tiếp tục cụ thể hóa, hoàn thiện thể chế thực hành dân chủ..., bảo đảm tất cả quyền lực nhà nước thuộc về nhân dân” [8, tr.28]. Quyền lực của nhân dân trong điều kiện thể chế Nhà nước pháp quyền Xã hội chủ nghĩa, không chỉ là làm chủ tập thể mà

trước tiên và cơ bản là làm chủ bản thân. Do đó, trong phương hướng tiếp tục xây dựng, hoàn thiện nhà nước pháp quyền Xã hội chủ nghĩa, không chỉ chú trọng xây dựng, hoàn thiện thể chế pháp quyền của Nhà nước, mà còn phải chú ý đến việc xây dựng, hoàn thiện thể chế pháp quyền của con người, của công dân trong tổng thể các quan hệ nền tảng và có tính bình đẳng với thể chế pháp quyền của Nhà nước. Điều này đã được quy định rõ trong Hiến pháp năm 2013 và các luật, văn bản dưới luật. Việc thể chế hóa quyền con người và thực hành dân chủ trên thực tế đảm bảo bảo vệ và thúc đẩy sự bình đẳng của con người, tạo ra mối quan hệ tình nghĩa tốt đẹp của con người trong xã hội, đảm bảo tính pháp chế Xã hội chủ nghĩa.

Ba là, quyền con người gắn liền với vấn đề an ninh quốc gia

Vấn đề an ninh quốc gia: an ninh sinh thái, an ninh môi trường, an ninh nguồn nước, an ninh lương thực, an ninh năng lượng được nhấn mạnh trong văn kiện Đại hội XIII của Đảng. Bên cạnh đó, thực hiện tốt chính sách xã hội, bảo đảm an sinh và phúc lợi xã hội, an ninh con người, tạo chuyển biến mạnh mẽ trong quản lý phát triển xã hội, thực hiện tiến bộ, công bằng xã hội; nâng cao chất lượng cuộc sống và hạnh phúc của nhân dân; giữ vững an ninh chính trị, bảo đảm trật tự, an toàn xã hội, an ninh con người, an ninh kinh tế, an ninh mạng... Thực hiện những chủ trương này của Đảng, chính là thúc đẩy sự tôn trọng, bảo đảm, bảo vệ an ninh con người gắn với quyền con người và an ninh quốc gia, trên 7 phương diện: an ninh kinh tế, an ninh lương thực, an ninh sức khỏe, an ninh môi trường, an ninh cá nhân, an ninh cộng đồng và an ninh chính trị.

Bốn là, quan tâm tới quyền con người là quan tâm tới hoạt động tư pháp, nhằm bảo vệ công lý, quyền con người, quyền công dân

Theo thống kê, hiện nay hoạt động tư pháp có xu hướng quá tải do các vụ án thuộc lĩnh

vực dân sự đang ngày càng gia tăng về số lượng và tính chất ngày càng phức tạp. Việc hòa giải đối thoại tại cơ sở và tòa án là rất cần thiết, bên cạnh đó cần có cơ chế đảm bảo quyền tự bảo vệ của công dân thông qua các quyền công dân khi bị kẻ xấu lợi dụng bôi nhọ, gây rối, làm ảnh hưởng tới trật tự xã hội, ổn định chính trị, vi phạm quyền làm chủ của công dân.

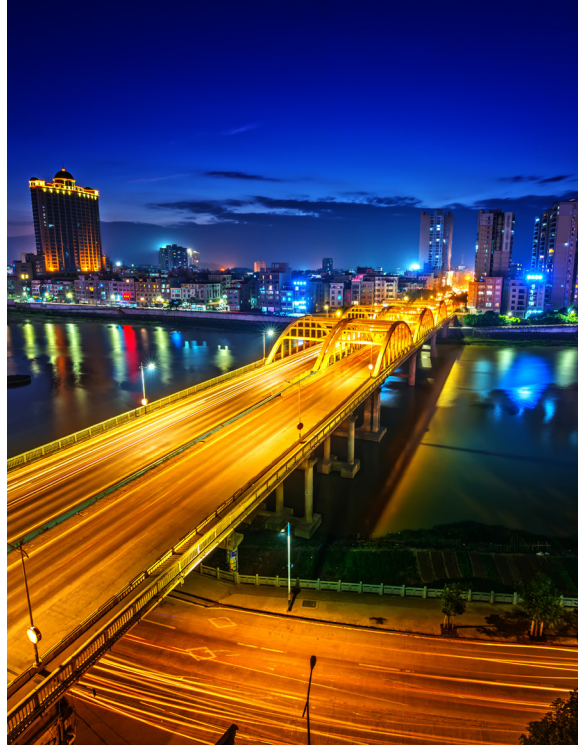
Trong việc nghiên cứu cải cách tư pháp gắn với “nghiên cứu, ban hành Chiến lược xây dựng và hoàn thiện Nhà nước pháp quyền Xã hội chủ nghĩa Việt Nam đến năm 2030, định hướng đến năm 2045”, cần phải chú trọng tiếp tục đổi mới tổ chức, nâng cao chất lượng, hiệu lực, hiệu quả hoạt động và uy tín của tòa án nhân dân, viện kiểm sát nhân dân, cơ quan điều tra, cơ quan thi hành án và các cơ quan, tổ chức tham gia vào quá trình tố tụng tư pháp; giải quyết kịp thời, đúng pháp luật các loại tranh chấp, khiếu kiện theo luật định; phòng ngừa và đấu tranh có hiệu quả với hoạt động của tội phạm và các hành vi vi phạm pháp luật.

Năm là, gắn quyền con người với sự phát triển phồn vinh, hạnh phúc của dân tộc

Một dân tộc có phồn vinh, hạnh phúc là dân tộc mà con người được thực hiện đầy đủ các quyền cơ bản, chính đáng của công dân, của con người. Văn kiện Đại hội XIII của Đảng xác định: “Đề cao vai trò chủ thể, vị trí trung tâm của nhân dân trong chiến lược phát triển đất nước” [8, tr.23], từ đó đề ra các tiêu chí của cách tiếp cận dựa trên quyền con người là công cụ hay phương tiện nhất thiết cần phải có trong “nghiên cứu, ban hành Chiến lược xây dựng và hoàn thiện Nhà nước pháp quyền Xã hội chủ nghĩa Việt Nam đến năm 2030, định hướng đến năm 2045”, theo đó yêu cầu mà Đại hội XIII đã đặt ra là: Xuất phát và nhắm đến đúng thành phần kinh tế hay giai tầng xã hội cần được thụ hưởng quyền lợi; Phân rõ chủ thể được bảo đảm quyền lợi và chủ thể có nghĩa vụ bảo đảm thực hiện quyền lợi;

Lôi cuốn và huy động được sự tham gia chủ động, tích cực, đông đảo của người dân vào việc thực hiện chủ trương, chính sách, pháp luật; Bảo đảm sự công khai, minh bạch trong triển khai, thực hiện.

Bên cạnh các quyền đã ghi nhận và được nhấn mạnh thêm tại Hiến pháp và các văn bản luật, Đại hội XIII của Đảng cũng đã quan tâm tới những quyền mới phù hợp với tình hình phát triển kinh tế xã hội trong thời kỳ mới như các quyền: quyền an ninh, an toàn thông tin mạng, quyền mua bán, kinh doanh trên nền tảng internet, quyền giáo dục, sinh hoạt tôn giáo, văn hóa trực tuyến, quyền bí mật đời tư, quyền về thân thể, danh dự, nhân phẩm của trẻ em.



4. THỰC TRẠNG THỰC THI QUYỀN CON NGƯỜI VÀ MỘT SỐ GIẢI PHÁP NÂNG CAO HIỆU QUẢ THỰC THI QUYỀN CON NGƯỜI Ở VIỆT NAM HIỆN NAY

4.1 Thực trạng những bảo đảm thúc đẩy thực thi quyền con người

Trên cơ sở quan điểm của chủ nghĩa Mác-Lênin và quan điểm của Đảng thể hiện tại Đại hội XIII về quyền con người, thực tiễn nước ta đã triển khai thực hiện quyền con người bằng cách tham gia các công ước quốc tế về quyền con người, thể chế hóa quyền con người vào các văn bản quy phạm pháp luật trong nước và bằng những hành động cụ thể như sau:

Một là, Việt Nam đã tham gia các công ước quốc tế cơ bản, quan trọng nhất về quyền con người

Trong bối cảnh, các quốc gia tăng cường hợp tác quốc tế, ký kết các công ước, điều ước quốc tế, chia sẻ kinh nghiệm và giúp đỡ nhau trong việc thúc đẩy thực thi quyền con người. Tại Việt Nam đã ký kết được những văn bản về quyền con người như: Công ước về quyền dân sự, chính trị; Công ước về quyền kinh tế - xã hội và văn hóa, ký ngày 24-9-1982; Công ước về xóa bỏ mọi hình thức phân biệt đối xử với phụ nữ, ký ngày 18-12-1982; Công ước về xóa bỏ mọi hình thức phân biệt chủng tộc,

ký ngày 19-3-1982; Công ước về quyền trẻ em, ký ngày 20-2-1990; Công ước về quyền của người khuyết tật, ký ngày 22-10-2007... Những công ước này đều được luật hóa trong hệ thống pháp luật Việt Nam.

Hai là, Việt Nam đã thể hiện vai trò là thành viên tích cực trong các diễn đàn, hội nghị khu vực và quốc tế trong lĩnh vực nhân quyền

Như đã biết, tháng 1 và tháng 4 - 2021 Việt Nam đã hoàn thành tốt vai trò Chủ tịch Hội đồng Bảo an Liên hợp quốc với nhiều đóng góp quan trọng về quyền con người; ngày 7-6-2019, tại trụ sở Liên hợp quốc, Đại hội đồng Liên hợp quốc bầu Việt Nam làm Ủy viên không thường trực Hội đồng Bảo an nhiệm kỳ 2020 - 2021 với số phiếu ủng hộ cao kỷ lục 192/193 phiếu. Trước đó Việt Nam đã tham gia tích cực trong việc thành lập Ủy ban liên chính phủ ASEAN về nhân quyền, Ủy ban ASEAN về bảo vệ và thúc đẩy các quyền của phụ nữ và trẻ em, thông qua tuyên bố Nhân quyền ASEAN, là thành viên của Hội đồng Nhân quyền Liên hợp quốc nhiệm kỳ 2014 - 2016... Đây là những đóng góp quan trọng của Việt Nam trong các diễn đàn

hội nghị quốc tế về quyền con người và tại các diễn đàn các quốc gia đã đang đánh giá cao việc tham gia thực thi quyền con người của Việt Nam.

Ba là, về cơ bản ở Việt Nam đã hoàn thiện hệ thống pháp luật về quyền con người

Có thể nói quyền con người được khẳng định trong các bản Hiến pháp từ năm 1946, 1959, 1980, 1992 cho đến Hiến pháp năm 2013 được coi là bản Hiến pháp đầy đủ, toàn diện nhất quy định quyền con người, quyền và nghĩa vụ cơ bản của công dân, phù hợp với thực tiễn Việt Nam và chuẩn mực quốc tế về quyền con người mà Việt Nam đã tham gia. Tại Chương II, Hiến pháp năm 2013 có 36 điều quy định về quyền con người, quyền và nghĩa vụ cơ bản của công dân bao gồm các nhóm quyền về dân sự, chính trị, kinh tế, xã hội, văn hóa... Trên cơ sở Hiến pháp, các Luật và văn bản dưới luật cũng triển khai quy định cụ thể hóa từng quyền để công dân dễ dàng được phát huy quyền của bản thân.

Bốn là, cùng với các quyền về dân sự, chính trị, kinh tế, xã hội và văn hóa là các quyền cơ bản được ghi nhận tại Hiến pháp năm 2013

Trên thực tế, Việt Nam cũng đạt được nhiều thành tựu trong việc thực hiện quyền con người, quyền công dân về tự do tín ngưỡng, tôn giáo. Việc bảo đảm quyền tự do tín ngưỡng, tôn giáo được khẳng định một cách rõ ràng về quyền tự do của con người, của công dân, ghi nhận tại Hiến pháp năm 2013 và được cụ thể hóa trong Luật Tín ngưỡng, tôn giáo năm 2016. Đời sống tín ngưỡng, tôn giáo của nhân dân ngày càng phong phú; số lượng chức sắc, tín đồ, cơ sở thờ tự ngày càng tăng, quan hệ quốc tế ngày càng mở rộng; nhờ đó, quyền tự do tín ngưỡng, tôn giáo của nhân dân ngày càng được đảm bảo tốt hơn.

4.2 Một số hạn chế và những vấn đề cần tiếp tục quan tâm hoàn thiện về quyền con người

Mặc dù trong văn kiện Đại hội khóa XIII của, Đảng khẳng định việc tiếp tục cụ thể hóa, hoàn thiện thể chế thực hành dân chủ..., bảo đảm tất cả quyền lực nhà nước thuộc về Nhân dân... Xong thực tế việc xây dựng hoàn thiện Nhà nước pháp quyền xã hội chủ nghĩa, chủ yếu mới tập trung vào xây dựng, hoàn thiện thể chế pháp quyền của Nhà nước mà hầu như chưa chú ý đúng mức đến việc xây dựng thể chế pháp quyền của con người, của công dân. Vì lẽ đó, để tiếp tục cụ thể hóa, hoàn thiện thực hành dân chủ, phải coi trọng việc bảo đảm trên thực tế thể chế pháp quyền của con người.

Bên cạnh đó, cần có sự bảo đảm về quyền con người trên thực tế, cần có sự tham gia chủ động, tích cực của người dân với tư cách là người làm chủ nhằm đạt được mục tiêu: xác lập mối quan hệ giữa việc lấy con người làm trung tâm, bảo đảm quyền con người và phát triển con người toàn diện. Để đạt được điều đó cần có giải pháp có tính đột phá là đa dạng hóa hình thức, nội dung, phương pháp lồng ghép, tích hợp giáo dục quyền con người trong hệ thống giáo dục quốc dân để thực hiện phương châm lấy người học làm trung tâm nhằm thúc đẩy giáo dục con người phát triển toàn diện từ nhà trường đến xã hội.

Hiện nay, trong hoạt động tư pháp vẫn còn tồn tại thiếu sót, công lý vẫn còn có lúc, có nơi chưa thực sự bảo đảm dẫn đến vẫn có oan sai, án tồn...Do đó, cần đảm bảo công khai, minh bạch, công lý, bảo vệ được quyền con người, quyền công dân bảo vệ chế độ xã hội chủ nghĩa, bảo vệ lợi ích của Nhà nước, quyền và lợi ích hợp pháp của tổ chức, cá nhân, đấu tranh có hiệu quả với mọi loại tội phạm. Bên cạnh đó, cần tiếp tục chủ động, tích cực đối thoại, đa dạng hình thức đấu tranh phòng ngừa, ngăn chặn kịp thời những biểu hiện “tự diễn biến”, “tự chuyển hóa” trong nội bộ nhân dân, nhất là trong đội ngũ

cán bộ, đảng viên; mặt khác, phải tiếp tục đẩy mạnh hợp tác quốc tế nhằm thúc đẩy việc thực hiện các chính sách, pháp luật về bảo đảm quyền con người gắn với nâng cao hiệu quả hội nhập quốc tế.

4.3 Một số giải pháp nâng cao hiệu quả thực thi quyền con người ở Việt Nam trong giai đoạn hiện nay

Thứ nhất, tăng cường sự lãnh đạo của Đảng về thực thi quyền con người

Kiên định lập trường tư tưởng của Đảng Cộng sản Việt Nam đã được đề ra trong Cương lĩnh xây dựng đất nước trong thời kỳ quá độ lên chủ nghĩa xã hội năm 1991 (bổ sung, phát triển năm 2011) về vấn đề bảo đảm và thúc đẩy quyền con người và không ngừng đổi mới, nâng cao năng lực lãnh đạo của Đảng đáp ứng yêu cầu hoàn thiện Nhà nước pháp quyền xã hội chủ nghĩa và hội nhập quốc tế.

Có thể thấy, từ trong Cương lĩnh xây dựng đất nước trong thời kỳ quá độ lên chủ nghĩa xã hội năm 1991 (bổ sung, phát triển năm 2011), đặc biệt là Chỉ thị số 44-CT/TW ngày 20/7/2010 của Ban Bí thư Trung ương Đảng khóa X về công tác nhân quyền trong tình hình mới, cho đến đại hội XIII của Đảng đã phát triển và xác định: “Tôn trọng, bảo đảm, bảo vệ quyền con người, quyền và nghĩa vụ của công dân theo Hiến pháp năm 2013; gắn quyền công dân với nghĩa vụ và trách nhiệm công dân đối với xã hội” [8, tr.25]. Đây là cách tiếp cận mới của Đảng ta trong bảo đảm, bảo vệ và thúc đẩy quyền con người ở Việt Nam trong giai đoạn mới. Do đó, cần phải được quán triệt, thực hiện nghiêm ở các cấp, ngành và cả hệ thống chính trị; trong đó cần quán triệt và tập trung ở một số điểm sau để nâng cao hiệu quả thực thi quyền con người trong giai đoạn mới hiện nay: (1) Nhân dân là trung tâm và là chủ thể của chiến lược phát triển đất nước. (2) Nhấn mạnh vai trò lập pháp của Quốc hội. (3) Đối với hoạt động của các cơ quan tư pháp: “Tiếp tục xây dựng nền

tư pháp Việt Nam chuyên nghiệp, công bằng, nghiêm minh, liêm chính, phụng sự Tổ quốc, phục vụ nhân dân. Hoạt động tư pháp phải có trọng trách bảo vệ công lý, bảo vệ quyền con người, quyền công dân, bảo vệ chế độ xã hội chủ nghĩa, bảo vệ lợi ích của Nhà nước, quyền và lợi ích hợp pháp, chính đáng của tổ chức, cá nhân”. (4) Đối với các thiết chế xã hội, nhấn mạnh vai trò của Mặt trận Tổ quốc và các tổ chức thành viên trong giám sát và phản biện xã hội. (5) Quan tâm và nhấn mạnh các nhóm yếu thế trong xã hội bảo vệ, bảo đảm quyền con người, như: trẻ em, phụ nữ, người cao tuổi, đồng bào dân tộc thiểu số, người Việt Nam ở nước ngoài..

Với những quan điểm trên đây, Đảng ta tiếp tục chỉ đạo cụ thể hóa thông qua các chủ trương, đường lối phát triển đất nước trong các lĩnh vực của đời sống; đồng thời Nhà nước triển khai, chi tiết hóa thông qua việc đưa ra các chính sách và đặc biệt là các quy định pháp luật từ Hiến pháp đến các văn bản pháp luật khác, để thể hiện quan điểm nhất quán trong việc công nhận, tôn trọng, bảo đảm và thúc đẩy quyền con người ở Việt Nam.

Thứ hai, tiếp tục thể chế hóa quyền con người vào văn bản quy phạm pháp luật

Theo tinh thần chỉ đạo của Nghị quyết số 27-NQ/TW ngày 09/11/2022 của Hội nghị lần thứ sáu Ban Chấp hành Trung ương về tiếp tục xây dựng và hoàn thiện Nhà nước pháp quyền xã hội chủ nghĩa Việt Nam trong giai đoạn mới về “bảo đảm thượng tôn Hiến pháp và pháp luật...; lấy con người là trung tâm, mục tiêu, chủ thể và động lực phát triển đất nước; Nhà nước tôn trọng, bảo đảm, bảo vệ quyền con người, quyền công dân”, cần tập trung thực hiện tốt một số vấn đề: một là, Đảm bảo các quyền con người quyền công dân trên cơ sở dân chủ, công bằng, nhân đạo, đặc biệt quan tâm quyền con người đối với những đối tượng yếu thế trong xã hội; hai là, Tiếp tục rà soát sửa đổi, bổ sung pháp luật về quyền con người đảm bảo quyền tương thích với luật quốc tế về quyền dân sự và chính trị, Công ước quốc tế về các quyền kinh tế, xã hội

và văn hóa (năm 1966). Tiếp tục nghiên cứu, nội luật hóa và thực hiện có hiệu quả các điều ước quốc tế đã ký kết cũng như các khuyến nghị mà Việt Nam đã chấp thuận trong các phiên họp của Hội đồng Nhân quyền khi thực hiện Báo cáo Cơ chế rà soát định kỳ phổ quát của Liên hợp quốc về quyền con người (UPR) kỳ III và gần đây nhất là kỳ IV (tháng 5/2024).

Thứ ba, tăng cường truyền thông về quyền con người

Quyền con người là những quyền tự nhiên, vốn có và khách quan của con người được ghi nhận và bảo vệ trong pháp luật quốc gia và các thỏa thuận pháp lý quốc tế. Ở Việt Nam, quyền con người luôn được tôn trọng và bảo đảm thể hiện trong chủ trương, đường lối của Đảng Cộng sản Việt Nam và thể chế hóa trong chính sách, pháp luật của Nhà nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam.

Để đưa chủ trương, đường lối của Đảng, chính sách, pháp luật của Nhà nước về tôn trọng, bảo vệ, bảo đảm quyền con người vào thực tiễn cuộc sống việc tuyên truyền, phổ biến, giáo dục về quyền con người cần

được coi trọng. Ngày 14 tháng 9 năm 2022, Thủ tướng Chính phủ ban hành Quyết định số 1079/QĐ-TTg Phê duyệt Đề án truyền thông về quyền con người ở Việt Nam. Một trong những quan điểm quan trọng của Đề án được xác định là: Công tác truyền thông về quyền con người phải được tiến hành một cách thường xuyên, liên tục với hình thức đa dạng để mọi tầng lớp nhân dân hiểu biết và chấp hành nghiêm chỉnh pháp luật về quyền con người. Đề án truyền thông về quyền con người ở Việt Nam nhằm tạo sự chuyển biến trong nhận thức, hiểu biết của toàn xã hội về các quyền con người; thông tin đầy đủ giúp người dân trong nước, đồng bào ở nước ngoài và bạn bè quốc tế hiểu rõ về quan điểm, chủ trương, nỗ lực và kết quả đạt được trong công tác bảo vệ và thúc đẩy quyền con người ở Việt Nam

Đưa quyền con người vào các cơ sở giáo dục, để nâng cao hiểu biết về tầm quan trọng, ý thức tự bảo vệ các quyền của bản thân, tôn trọng nhân phẩm, các quyền và tự do của người khác; ý thức về trách nhiệm, nghĩa vụ của công dân đối với nhà nước và xã hội, góp phần phát triển toàn diện con người Việt Nam đáp ứng yêu cầu hội nhập và phát triển bền vững.

5. KẾT LUẬN

Quyền con người là các đặc quyền tự nhiên, bắt nguồn từ phẩm giá vốn có của tất cả mọi người, được cộng đồng quốc tế và quốc gia thừa nhận, tôn trọng, bảo vệ và bảo đảm bằng hệ thống pháp luật quốc gia và quốc tế.

Cùng với tiến trình đổi mới toàn diện đất nước, củng cố, phát triển tư duy của Đảng về quyền con người diễn ra như một tất yếu lịch sử. Với quan điểm coi con người là mục tiêu, là động lực của sự phát triển, mọi chủ trương, đường lối của Đảng cũng như chính sách, pháp luật của Nhà nước đều nhằm bảo đảm quyền con người, quyền dân tộc của Việt Nam ở mức cao nhất. Do đó việc đảm bảo thực thi quyền con người ngày càng trở nên quan trọng, đặc biệt trong giai đoạn xây dựng và hoàn thiện nhà nước pháp quyền xã hội chủ nghĩa ở Việt Nam hiện nay.

TÀI LIỆU TRÍCH DẪN

1. C.Mác và Ph.Ăngghen (1995): *Toàn tập, t.1*, Nxb Chính trị quốc gia, Hà Nội.
2. C.Mác và Ph.Ăngghen (1995): *Về quyền con người*, Nxb Chính trị quốc gia, Hà Nội
3. C.Mác và Ph.Ăngghen (1995): *Toàn tập, t.2*, Nxb Chính trị quốc gia, Hà Nội.
4. C.Mác và Ph.Ăngghen (1995): *Toàn tập, t.3*, Nxb Chính trị quốc gia, Hà Nội.

5. C.Mác và Ph.Ăngghen (1995): *Toàn tập, t.20*, Nxb Chính trị quốc gia, Hà Nội.
6. C.Mác và Ph.Ăngghen (1995): *Toàn tập, t.42*, Nxb Chính trị quốc gia, Hà Nội.
7. Hồ Chí Minh (2011): *Toàn tập, t.4*, Nxb Chính trị quốc gia, Hà Nội, 2011.
8. Đảng Cộng sản Việt Nam (2021): *Văn kiện Đại hội đại biểu toàn quốc lần thứ XIII, t.1*, Nxb. Chính trị quốc gia - Sự thật, Hà Nội.

NHỮNG NHÂN TỐ TÁC ĐỘNG ĐẾN VIỆC BẢO VỆ CHỦ NGHĨA MÁC - LÊNIN, TƯ TƯỞNG HỒ CHÍ MINH*

TS. NGUYỄN TUẤN ANH **

TÓM TẮT

Đảng Cộng sản Việt Nam luôn xem chủ nghĩa Mác - Lênin và tư tưởng Hồ Chí Minh là nền tảng tư tưởng, kim chỉ nam cho hành động. Kết quả từ thực tiễn Việt Nam trong 93 năm qua đã kiểm nghiệm tính chân lý cùng bản chất cách mạng, khoa học của chủ nghĩa và tư tưởng này. Tại Đại hội XIII, Đảng đã khẳng định: “Kiên định, vững vàng trên nền tảng chủ nghĩa Mác - Lênin, tư tưởng Hồ Chí Minh,... thường xuyên đấu tranh, ngăn chặn âm mưu, hoạt động chống phá của các thế lực thù địch, phản động, đấu tranh phân bác các quan điểm sai trái, thù địch, bảo vệ nền tảng tư tưởng

của Đảng” [7, tr. 40-41]. Tuy nhiên, công tác này đối diện với nhiều khó khăn và thách thức do tác động đan xen lẫn nhau của nhiều yếu tố. Bài viết sẽ chỉ ra những nhân tố chính tác động tới việc bảo vệ chủ nghĩa Mác - Lênin, tư tưởng Hồ Chí Minh trong thời điểm hiện tại.

Từ khóa: bảo vệ chủ nghĩa Mác - Lênin, tư tưởng Hồ Chí Minh, nhân tố khách quan, nhân tố chủ quan, tình hình mới

Nhận bài: 16/08/2024; đưa vào biên tập: 17/08/2024; phản biện: 19/09/2024; duyệt đăng: 23/09/2024.

1. NHÂN TỐ KHÁCH QUAN

1.1 Sự biến đổi phức tạp của tình hình thế giới

Sau Thế chiến II, thế giới chia làm hai cực đối đầu nhau là Liên Xô và Mỹ, đại diện cho hai hệ thống chủ nghĩa xã hội và chủ nghĩa tư bản. Từ khi Liên Xô tan rã năm 1991, Mỹ là siêu cường duy nhất còn lại với sức mạnh quân sự, chính trị, kinh tế vượt bậc, đưa ra chiến lược toàn cầu nhằm thiết lập trật tự thế giới một cực do quốc gia này đứng đầu. Tuy nhiên, sự trỗi dậy mạnh mẽ của các cường quốc mới như Nhật Bản, Trung Quốc, Hàn Quốc, Nga... đã khiến chiến lược trên của Mỹ bị ảnh hưởng lớn.

Sự phát triển nhanh chóng trong các lĩnh vực khoa học công nghệ như công nghệ thông tin, y tế, năng lượng, tự động hóa, và vật liệu đã tác động lớn đến sự phát triển toàn cầu. Những thành tựu này không chỉ nâng cao chất lượng cuộc sống và thúc đẩy kinh tế xã hội mà còn thay đổi cách thức bảo vệ an ninh quốc phòng và cục diện phát triển toàn cầu. Nhờ việc tận dụng những thành tựu của

cuộc cách mạng công nghiệp hiện thời, nhiều quốc gia đã đạt được bước tiến đáng kể, gia tăng vị thế trên trường quốc tế. Các cường quốc mới không chỉ tự chủ về kinh tế mà còn có tiếng nói quan trọng trong các vấn đề toàn cầu như an ninh, chính trị và hiệp định quốc tế, làm giảm ảnh hưởng của Mỹ và các nước phương Tây. Kết quả là, cán cân quyền lực toàn cầu đã thay đổi, với sự hình thành trật tự thế giới đa cực mới, trong đó các cường quốc mới nổi đóng vai trò ngày càng quan trọng.

Sự bùng nổ khoa học công nghệ đã thúc đẩy toàn cầu hóa, tăng cường hợp tác và chia sẻ nguồn lực giữa các quốc gia, đồng thời giảm căng thẳng an ninh và chính trị. Tuy nhiên, sự phát triển khoa học kỹ thuật không chỉ mang lại lợi ích mà còn gây ra các vấn đề bền vững, như ô nhiễm môi trường, suy giảm tài nguyên và biến đổi khí hậu. Bất bình đẳng xã hội, gia tăng khoảng cách giàu nghèo và thất nghiệp cũng là hệ quả của phát triển kinh tế thiếu cân bằng. Điều này đòi hỏi các quốc gia hợp tác chặt chẽ, được đánh dấu bằng chương trình Nghị sự 2030 với 17 mục tiêu phát triển

bền vững, nhằm hướng tới hòa bình và thịnh vượng [13]. Bên cạnh đó, các quốc gia cũng cùng chung tay trong việc giải quyết hậu quả thảm khốc từ hai cuộc Thế chiến và Chiến tranh Lạnh, với những tàn tích lớn trong các lĩnh vực kinh tế, chính trị, xã hội...

Như vậy, với việc phải cùng chung tay giải quyết hậu quả chiến tranh trong quá khứ, khắc phục các hệ quả từ sự phát triển thiếu bền vững cùng việc giữ gìn an ninh quốc phòng thì hòa bình, hợp tác và cùng phát triển trở thành vấn đề trung tâm của thời đại, trở thành những mũi chiến lược chính của các quốc gia.

Dù có hợp tác và phát triển hòa bình, Mỹ và các nước phương Tây vẫn tìm cách củng cố vị thế trong quan hệ với các cường quốc mới nổi. Sự tiến bộ nhanh chóng của công nghệ, đặc biệt là công nghệ thông tin, đã thay đổi cách thức tác chiến. Thay vì tấn công trực tiếp bằng vũ khí công nghệ cao, các chiến lược tấn công thông tin trở nên phổ biến, kết hợp sử dụng internet để tuyên truyền sai lệch, xuyên tạc và kích động, nhằm gây rối loạn chính trị - xã hội. Điều này làm thay đổi môi trường an ninh toàn cầu, buộc các quốc gia phải tìm giải pháp mới. Trong đó, chiến tranh phi quy ước trở nên phổ biến, không tuân theo quy tắc truyền thống, thường lợi dụng bất ổn nội bộ để kích động phe phái, khủng bố. Hình thức này thường được kết hợp với “Diễn biến hòa bình” và bạo loạn lật đổ, chủ yếu nhắm vào các nước đối lập, đặc biệt là các quốc gia còn lại trong hệ thống xã hội chủ nghĩa [15].

1.2 Sự vận động của phong trào cộng sản quốc tế

Trong thời kỳ Chiến tranh Lạnh, các Đảng Cộng sản phát triển mạnh mẽ, nhưng sự sụp đổ của mô hình chủ nghĩa xã hội ở Liên Xô và Đông Âu cuối thế kỷ XX đã gây ra tổn thất lớn cho phong trào cộng sản toàn cầu. Chủ nghĩa tư bản nhanh chóng lợi dụng tình thế, đẩy mạnh cuộc chiến tranh ý thức hệ, tuyên truyền về “sự cáo chung của chủ nghĩa

cộng sản” và “sự sụp đổ dây chuyền” của các nước xã hội chủ nghĩa còn lại [9, tr. 70]. Điều này gây hoang mang, nghi ngờ không chỉ với người phi mácxít mà cả một số đảng viên cộng sản, khiến nhiều người dao động, mất niềm tin, thậm chí phản bội chủ nghĩa Mác - Lênin và sứ mệnh cách mạng của giai cấp công nhân.

Sau hơn ba thập niên, phong trào cộng sản quốc tế đã có những bước tiến tích cực trở lại, chứng minh sức sống mãnh liệt của chủ nghĩa Mác - Lênin. Đại hội các Đảng Cộng sản và Đảng Công nhân Thế giới lần thứ 21 diễn ra tại Thổ Nhĩ Kỳ với chủ đề “Kỷ niệm 100 năm thành lập Quốc tế Cộng sản - Tiếp tục đấu tranh vì hòa bình và chủ nghĩa xã hội” (10/2019) là diễn đàn để các đảng cộng sản kỷ niệm, thảo luận và tìm phương thức xây dựng chủ nghĩa xã hội tại quốc gia của mình. Đảng cộng sản các nước đều sẵn sàng rút kinh nghiệm từ lịch sử và tìm kiếm liên minh quốc tế trong thời kỳ mới.

Đảng Cộng sản Moldova nhấn mạnh, dưới áp lực cạnh tranh toàn cầu, sự phát triển vượt bậc của khoa học kỹ thuật, đặc biệt là công nghệ trí tuệ nhân tạo, đang mở ra cơ hội cho một cuộc cách mạng thế giới và dấu hiệu của một Quốc tế Cộng sản mới [1]. Liên đoàn Cộng sản Latvia khẳng định: vũ khí của người Cộng sản hiện nay và trong tương lai vẫn là chủ nghĩa quốc tế vô sản và sự đoàn kết giữa những người cộng sản [1]. Đảng Cộng sản Liên bang Nga cho rằng: “Sau ba mươi năm kể từ những thay đổi lớn ở Liên Xô và Đông Âu, các tổ chức quốc tế phương Tây đang xuất hiện rạn nứt, như cuộc chiến thương mại của Donald Trump, xung đột giữa Mỹ với Liên minh Châu Âu, và nội bộ Liên minh Châu Âu. Trong hoàn cảnh đó, Đảng Cộng sản cần xây dựng một chiến lược cộng sản quốc tế tổng hợp, lợi dụng sự chia rẽ của đối phương để giành thắng lợi cho chủ nghĩa xã hội” [12]. Các đảng cộng sản liên tục đề xuất phương hướng đạt được liên minh quốc tế trên tinh thần “Vô sản tất cả các nước, đoàn kết lại”. Đại hội cũng đưa ra một số đảng cộng sản đáng chú ý để phân tích và học hỏi.

Trung Quốc, dưới sự lãnh đạo của Đảng Cộng sản suốt hơn 70 năm, đã trở thành quốc gia đi đầu trong xây dựng chủ nghĩa xã hội hiện đại và thúc đẩy toàn cầu hóa kinh tế theo hướng công bằng và hợp lý [11]. Với vị thế là nền kinh tế lớn thứ hai thế giới, Trung Quốc dẫn đầu về tiêu dùng, dòng vốn, sản xuất, thương mại và dự trữ ngoại hối, đóng góp hơn 30% tăng trưởng kinh tế toàn cầu. Theo Chủ tịch Đảng Cộng sản Liên bang Nga Gennady Zyuganov: “Trung Quốc đã trở thành động lực quan trọng cho tăng trưởng kinh tế toàn cầu và đã đạt được tiến bộ trong lĩnh vực công nghệ cao, cho thế giới thấy một con đường phát triển độc đáo” [1], tấm gương cho các đảng cộng sản khác học tập. Bên cạnh đó, Việt Nam, Cuba, Lào cũng đã đạt được những thành tựu lớn dưới sự lãnh đạo của Đảng Cộng sản. Các nước này tiếp tục đẩy mạnh cải cách và đưa ra những bước phát triển mới thông qua việc sửa đổi hiến pháp và xây dựng pháp luật.

Phong trào cộng sản ở Đông Âu đang gặp nhiều khó khăn, đặc biệt sau Nghị quyết 1481 chống cộng sản của Hội đồng Nghị viện của Ủy hội châu Âu được thông qua năm 2006. Nhiều đảng cộng sản không được ủng hộ, thậm chí bị cấm hoạt động. Mặc dù vậy, hội nghị quốc tế kỷ niệm 100 năm thành lập Quốc tế Cộng sản vẫn được tổ chức tích cực ở những nước mà đảng cộng sản được tín nhiệm, thu hút được sự ủng hộ của nhân dân. Đảng Cộng sản Liên bang Nga đã đạt được những tiến bộ đáng kể, giành được 19,1% số phiếu ủng hộ trong cuộc bầu cử hạ viện năm 2021, tăng gấp hơn 3 lần kết quả 6% từ năm 2016. Đây là một trong những kết quả bầu cử tốt nhất của đảng này trong các cuộc bầu cử hạ viện gần 30 năm qua, kể từ sau khi Liên Xô trước đây sụp đổ. Kết quả này là chỉ dấu cho thấy uy tín đang lên của Đảng Cộng sản Liên bang Nga trong giới cử tri và người dân [16].

Trường hợp Đảng Công nhân Bỉ là minh chứng cho sự trỗi dậy của Đảng Cộng sản Quốc tế ở phương Tây. Đảng này đã điều chỉnh chiến lược và lý luận để theo đuổi

mục tiêu xây dựng một xã hội không giai cấp, phù hợp với lý tưởng của nhiều người dân hiện nay. Kết quả là số lượng đảng viên tăng mạnh từ 2.800 năm 2007 lên 19.000 vào cuối năm 2019. Thành tựu của Đảng Công nhân Bỉ đã trở thành nguồn cảm hứng cho các đảng cộng sản phương Tây khác.

Tuy nhiên, từ những đánh giá khác nhau về lịch sử Quốc tế Cộng sản của đảng Cộng sản các nước, cũng như chiến lược và đường lối liên minh quốc tế, chúng ta có thể nhận thấy, các đảng cộng sản quốc tế hiện nay có những khác biệt về một số vấn đề lý luận cơ bản và chiến lược hành động. Những khác biệt này xuất phát từ cách nhìn nhận, ủng hộ và phát triển chủ nghĩa Mác cũng như hướng cải cách xã hội chủ nghĩa và các nội dung liên quan khác. Sự thiếu đồng thuận này đã tạo ra trở ngại lớn cho sự đoàn kết trong nước và quốc tế của các Đảng Cộng sản trên toàn thế giới.

Đại dịch Covid-19 diễn ra đã gây khó khăn cho việc kỷ niệm 100 năm ngày thành lập Đảng Cộng sản toàn cầu. Tuy nhiên, các đảng Cộng sản vẫn duy trì sự phát triển mạnh mẽ, với các sản phẩm lý luận xây dựng chủ nghĩa xã hội trong thời kỳ mới. Đại dịch đã làm nổi bật tính ưu việt của hệ thống xã hội chủ nghĩa qua hiệu quả quản lý dịch bệnh của các quốc gia như Trung Quốc, Việt Nam, Lào và Cuba, so với sự chậm chạp và kém hiệu quả của các nước tư bản phương Tây. Điều này đã bộc lộ khuyết điểm của hệ thống y tế và quản lý xã hội của chủ nghĩa tư bản, làm lộ rõ các vấn đề như sự gia tăng khoảng cách giàu nghèo và thiếu bảo hiểm cho người lao động.

Mặc dù chủ nghĩa xã hội nhận được sự quan tâm mới, sự chênh lệch lực lượng giữa chủ nghĩa xã hội và chủ nghĩa tư bản hiện nay vẫn chưa đủ lớn để thay đổi tình thế. Chủ nghĩa tư bản vẫn tiếp tục công kích và chống phá các đảng cộng sản, nhằm thủ tiêu hoàn toàn phong trào Cộng sản quốc tế, ngay cả khi chủ nghĩa xã hội không còn là mối đe dọa trực tiếp.

Sự biến động trong phong trào cộng sản toàn cầu mang lại cả cơ hội và thách thức, đòi hỏi Đảng Cộng sản Việt Nam phải điều chỉnh chiến lược và tư duy để duy trì và phát triển tư tưởng cách mạng. Việc phân tích, học hỏi từ các phong trào cộng sản quốc tế giúp Đảng củng cố và đổi mới phương pháp bảo vệ và phát triển tư tưởng, đồng thời khẳng định con đường xã hội chủ nghĩa trong bối cảnh mới.

1.3 Tình hình trong nước

Trong bối cảnh thế giới và khu vực biến động phức tạp, Việt Nam đối diện nhiều thách thức riêng khi chuyển đổi từ kinh tế nhà nước sang kinh tế thị trường định hướng xã hội chủ nghĩa. Việc tham gia các hiệp định kinh tế quan trọng như Hiệp định Đối tác toàn diện và tiến bộ xuyên Thái Bình Dương (CPTPP) và Hiệp định thương mại tự do giữa Việt Nam - Liên minh châu Âu (EVFTA) mở ra cơ hội phát triển, nhưng cũng đòi hỏi cải cách pháp lý và tạo áp lực cạnh tranh cho doanh nghiệp trong nước.

Về xã hội, đô thị hóa và di cư từ nông thôn vào thành phố gia tăng bất bình đẳng và áp lực lên chính sách xã hội, đặc biệt trong giáo dục, y tế và an sinh. Mặc dù tỷ lệ nghèo giảm từ 16,8% xuống 5% (2012-2022), nhưng khoảng cách nông thôn - thành thị vẫn rõ (Ngân hàng Thế giới, 2022). Thêm vào đó, sự phát triển công nghệ thông tin tạo ra môi trường thông tin đa dạng nhưng cũng gây thách thức về an ninh, thông tin sai lệch, như vụ Đồng Tâm 2020 và tin giả trong đại dịch Covid-19, đòi hỏi biện pháp kiểm soát thông tin từ Đảng và Nhà nước. Ngoài ra, tư tưởng và văn hóa phương Tây du nhập ảnh hưởng đến nhận thức của thanh niên, tạo thách thức cho công tác tuyên truyền và giáo dục.

Đặc biệt, tình hình Biển Đông là thách thức lớn đối với an ninh và chủ quyền Việt Nam, với các tranh chấp lãnh thổ và sự hiện diện quân sự của các nước lớn, đặc biệt là Trung Quốc. Các hành động như bồi đắp,

xây dựng quân sự của quốc gia này đã đe dọa chủ quyền Việt Nam và hòa bình khu vực, điển hình như sự kiện giàn khoan Hải Dương 981 năm 2014, gây ra những căng thẳng nghiêm trọng. Bên cạnh đó, là một nước đi theo con đường xã hội chủ nghĩa, Việt Nam luôn phải đối mặt với sự chống phá từ các thế lực thù địch nhằm xuyên tạc và phá hoại nền tảng lý luận của Đảng. Đảng nhấn mạnh: “Sự chống phá của các thế lực thù địch, tổ chức phản động ngày càng tinh vi hơn” [6, tr. 73]. Trước tình hình đó, công tác bảo vệ nền tảng tư tưởng của Đảng là một nhiệm vụ quan trọng, lâu dài, đòi hỏi sự nỗ lực của toàn Đảng, toàn dân, toàn quân.



2. NHÂN TỐ CHỦ QUAN

2.1 Đường lối chính trị, chính sách pháp luật của Đảng và Nhà nước Việt Nam

Trong cuộc đấu tranh bảo vệ học thuyết Mác-Lênin, tư tưởng Hồ Chí Minh, đường lối lãnh đạo đúng đắn của Đảng được coi là yếu tố quyết định. Đường lối này thể hiện qua cương lĩnh, nghị quyết và xây dựng dựa trên cơ sở vận dụng, kế thừa và phát triển sáng tạo chủ nghĩa Mác - Lênin và tư tưởng Hồ Chí Minh để phù hợp với thực tiễn của Việt Nam qua các giai đoạn lịch sử khác nhau. Tại Đại Hội Đảng VI (1986), Đảng nhận định: “Muốn đổi mới tư duy, Đảng ta phải nắm vững bản chất cách mạng và khoa học của chủ nghĩa Mác - Lênin, kế thừa di sản quý báu về tư tưởng và lý luận cách mạng của Chủ tịch Hồ Chí Minh” [21, tr. 125]. Đại hội VII của Đảng cụ thể hóa: “Đảng lấy chủ nghĩa Mác - Lênin và tư tưởng Hồ Chí Minh làm nền tảng tư tưởng, kim chỉ nam cho hành động, tiếp thu tinh hoa trí tuệ của dân tộc và nhân loại, nắm vững quy luật khách quan và thực tiễn đất nước để đề ra cương lĩnh chính trị đúng đắn và phù hợp với nguyện vọng của nhân dân” [3, tr. 25]. Đại hội XIII khẳng định: “*Tư tưởng chỉ đạo xuyên suốt* của toàn Đảng, toàn dân và toàn quân ta là phải kiên định và vận dụng, phát triển sáng tạo chủ nghĩa Mác - Lênin, tư tưởng Hồ Chí Minh... Đây là vấn đề mang tính nguyên tắc, có ý nghĩa sống còn đối với chế độ ta, là nền tảng vững chắc của Đảng ta, không cho phép ai được ngả nghiêng, dao động” [7, tr. 33].

Các tội xuyên tạc, phá hoại nền tảng tư tưởng của Đảng Cộng sản Việt Nam và chống Nhà nước được quy định trong nhiều văn bản pháp luật. Điều 117 Bộ luật Hình sự 2015 (sửa đổi, bổ sung 2017) quy định hành vi “Làm, tàng trữ, phát tán hoặc tuyên truyền thông tin, tài liệu nhằm chống Nhà nước” có mức phạt từ 5 đến 12 năm tù. Những hành vi này bao gồm xuyên tạc, bôi nhọ lãnh đạo, phát tán thông tin bịa đặt nhằm phá hoại

chính trị, kinh tế, xã hội. Điều 109 Bộ luật Hình sự quy định tội “Hoạt động nhằm lật đổ chính quyền nhân dân” với hình phạt tối đa là tử hình, áp dụng cho các hành vi phá hoại nhà nước. Nghị định 72/2013/NĐ-CP về quản lý thông tin trên mạng cũng nêu rõ các biện pháp xử lý hành chính đối với việc phát tán thông tin sai lệch, vu khống, hoặc xuyên tạc trên không gian mạng. Các quy định này nhằm bảo vệ nền tảng tư tưởng của Đảng và sự ổn định quốc gia trước các hành vi chống phá.

Sau hơn 37 năm đổi mới, Việt Nam đã đạt được những thành tựu lịch sử quan trọng, đặc biệt trong 10 năm qua, với sự phát triển mạnh mẽ trên nhiều lĩnh vực. Chưa bao giờ đất nước có được cơ đồ, tiềm lực, vị thế và uy tín quốc tế như hiện nay. Những thành quả này bắt nguồn từ đường lối và chính sách đúng đắn, kiên định của Đảng, cùng với sự đổi mới không ngừng trong xây dựng hệ thống chính trị. Các quyết sách hợp lý đã thúc đẩy phát triển kinh tế - xã hội, nâng cao đời sống nhân dân, là minh chứng đanh thép, sống động và thuyết phục khẳng định sức sống mãnh liệt của chủ nghĩa Mác - Lênin và tư tưởng Hồ Chí Minh. Điều này cũng khẳng định trí tuệ, bản lĩnh của Đảng, từ đó củng cố niềm tin của nhân dân và tạo sức mạnh chống lại các thế lực thù địch.

2.2 Công tác xây dựng, nâng cao năng lực trình độ của các lực lượng tham gia đấu tranh

Trong nhiều năm, các thế lực thù địch đã không ngừng sử dụng chiến lược chia rẽ nội bộ Đảng, làm suy yếu vai trò lãnh đạo và mối quan hệ với nhân dân. Chúng khai thác truyền thông, đặc biệt là mạng xã hội, để phát tán tin đồn và thông tin sai lệch nhằm gây mất đoàn kết và suy giảm niềm tin vào Đảng. Để đối phó, Đảng và Nhà nước đã tăng cường phối hợp giữa các lực lượng đấu tranh, với Nghị quyết số 35-CT/TW xác định bảo

vệ chủ nghĩa Mác-Lênin, tư tưởng Hồ Chí Minh và phản bác các quan điểm sai trái là nhiệm vụ hàng đầu (Đảng Cộng sản Việt Nam, 2018b). Các cơ quan báo chí, truyền thông và tuyên giáo được huy động để tuyên truyền tư tưởng của Đảng, cung cấp thông tin chính xác, phản bác những luận điệu thù địch và giúp công chúng hiểu rõ hơn nền tảng tư tưởng Đảng.

Bảo vệ nền tảng tư tưởng của Đảng là sứ mệnh của toàn dân và mỗi cá nhân, là trách nhiệm và nghĩa vụ của mỗi người đối với Đảng, đất nước, nhân dân và bản thân. Để thực hiện điều này, các lực lượng cần nắm vững nội dung tư tưởng, đồng thời áp dụng sáng tạo kiến thức mới và thành tựu khoa học. Cán bộ, đảng viên cần kiên định nguyên tắc tư tưởng, tránh bị tác động bởi các quan điểm sai lệch, đảm bảo sự đoàn kết trong Đảng. Đảng chú trọng nâng cao năng lực, đạo đức cán bộ, đảng viên và khuyến khích sáng tạo, ứng dụng khoa học kỹ thuật trong công tác cách mạng và phát triển đất nước.

Công tác đào tạo đóng vai trò quan trọng trong việc trang bị kiến thức chuyên môn, cập nhật xu hướng mới và khả năng đối phó với các thách thức cho đảng viên và cán bộ. Điều này không chỉ giúp họ thực hiện tốt nhiệm vụ bảo vệ nền tảng tư tưởng của Đảng mà còn phát triển phẩm chất đạo đức như trung thực, dũng cảm và trách nhiệm. Đảng khuyến khích sự sáng tạo và áp dụng khoa học kỹ thuật vào thực tiễn cách mạng và xây dựng đất nước. Sự quan tâm của Đảng trong lĩnh vực này được thể hiện qua quy định số 54-QĐ/TW tập trung vào việc bồi dưỡng lý luận chính trị cho đảng viên và quy định số 164-QĐ/TW tổ chức các lớp cập nhật kiến thức mới cho cán bộ lãnh đạo và quản lý. Những quy định này đảm bảo rằng đảng viên và cán bộ luôn nhận thức đầy đủ và sâu sắc về sứ mệnh của mình, từ đó đóng góp hiệu quả vào các nhiệm vụ trong tình hình mới.

Việc giảng dạy chủ nghĩa Mác - Lênin và tư tưởng Hồ Chí Minh trong nhà trường là nền tảng để xây dựng và bảo vệ tư tưởng của Đảng. Chủ nghĩa Mác - Lênin cung cấp cơ sở lý luận quan trọng cho việc phân tích các vấn đề xã hội, kinh tế và chính trị, trong khi tư tưởng Hồ Chí Minh ứng dụng các nguyên tắc này vào thực tiễn Việt Nam. Những kiến thức này giúp người học hiểu rõ hơn về tư tưởng của Đảng, đồng thời định hướng hành động và quyết định của họ trong cuộc sống. Giảng viên không chỉ là người truyền đạt kiến thức, mà còn phải là tấm gương nghiên cứu và cống hiến. Họ cần nâng cao chất lượng giảng dạy, khẳng định giá trị của chủ nghĩa Mác - Lênin và tư tưởng Hồ Chí Minh, đồng thời liên tục cập nhật thông tin để ngăn chặn các tư tưởng sai lệch. Chất lượng giảng dạy ảnh hưởng trực tiếp đến niềm tin của người dân vào Đảng, vì vậy việc phát triển đội ngũ giảng viên chất lượng cao là nhiệm vụ quan trọng, góp phần củng cố nền tảng tư tưởng của Đảng cho các thế hệ mai sau. Để đạt hiệu quả cao trong giảng dạy lý luận chính trị, Đảng cần phối hợp chặt chẽ với Ban Tuyên giáo và Bộ Giáo dục và Đào tạo trong việc khảo sát, đánh giá và đưa ra các chỉ đạo phù hợp với thực tiễn. Chúng ta cũng có những chính sách bồi dưỡng, hỗ trợ, tạo điều kiện cho giảng viên thực hiện tốt nhiệm vụ giảng dạy và nghiên cứu học thuyết Mác - Lênin, tư tưởng Hồ Chí Minh như: Hiến pháp 2013, Luật Giáo dục Đại học 2018 sửa đổi và Luật Giáo dục 2019... Công tác này giúp tăng cường sự phối hợp giữa Đảng và các lực lượng bảo vệ học thuyết Mác - Lênin, tư tưởng Hồ Chí Minh, tạo nên một khối đoàn kết mạnh mẽ, đủ khả năng đối phó với thách thức và mưu đồ của các thế lực thù địch, góp phần quan trọng vào sự phát triển và thịnh vượng của xã hội.

2.2 Công tác cải tổ, chỉnh đốn lại hàng ngũ đảng viên, cán bộ và sự ủng hộ, tin tưởng của nhân dân

Trong suốt 13 kỳ đại hội, Đảng luôn quán triệt và thực hiện nghiêm nguyên tắc: Mọi đường lối, chủ trương của Đảng phải phù hợp với nguyện vọng và lợi ích chính đáng của nhân dân, chú trọng cải thiện đời sống vật chất và tinh thần của người dân, nhất là điều kiện sống, lao động, học tập, sáng tạo, nghỉ ngơi, chăm sóc sức khỏe của Nhân dân [10]. Đồng thời, Đảng liên tục xây dựng và hoàn thiện cơ chế để phát huy quyền làm chủ của nhân dân, tạo điều kiện thuận lợi để dân tham gia quản lý xã hội và đảm bảo lợi ích của mình.

Đảng luôn đặt lợi ích và sự phát triển của nhân dân làm trọng tâm. Để đảm bảo quyền làm chủ của nhân dân, Đảng không ngừng xây dựng và hoàn thiện cơ chế để tạo điều kiện tốt nhất cho nhân dân tham gia quản lý xã hội. Tuy nhiên, quá trình phát triển kinh tế thị trường định hướng xã hội chủ nghĩa và hội nhập quốc tế đã nảy sinh những hạn chế nhất định. Suy thoái về tư tưởng chính trị, đạo đức, lối sống, “tự diễn biến”, “tự chuyển hóa” của một bộ phận cán bộ, đảng viên đã dẫn đến tham nhũng, lãng phí, quan liêu, ảnh hưởng đến uy tín của Đảng và niềm tin của nhân dân.

Để giải quyết vấn đề trên, trong giai đoạn từ 2011-2021, Đảng đã ban hành nhiều nghị quyết, quy định quan trọng mang tính toàn diện và đồng bộ về công tác xây dựng, chỉnh đốn Đảng, nhằm đấu tranh phòng, chống tham nhũng, tiêu cực một cách kiên quyết và triệt để. Điều này có liên quan đến sự sống còn của Đảng, của chế độ. Nghị quyết Đại hội XII của Đảng đã nhấn mạnh: “Tình trạng suy thoái về tư tưởng chính trị, đạo đức, lối sống của một bộ phận không nhỏ cán bộ, đảng viên chưa bị đẩy lùi; có mặt, có bộ phận còn diễn biến phức tạp hơn” [4]. Từ đó, Đảng cũng đề ra các giải pháp phù hợp để đấu tranh, ngăn chặn, đẩy lùi tình trạng suy thoái trên,

những biểu hiện “tự diễn biến”, “tự chuyển hóa” trong nội bộ. Đảng cũng đề cao, khuyến khích về “Trách nhiệm nêu gương của cán bộ, đảng viên, trước hết là Ủy viên Bộ Chính trị, Ủy viên Ban Bí thư, Ủy viên Ban Chấp hành Trung ương” tại quy định số 08-QĐ/TW [6]. Các hoạch định trên của Đảng Cộng sản Việt Nam đã tạo ra những chuyển biến tích cực trong công tác xây dựng và chỉnh đốn Đảng, được khẳng định tại Đại hội XIII: “...công tác xây dựng, chỉnh đốn Đảng được Trung ương và cấp ủy các cấp đặc biệt coi trọng, triển khai thực hiện toàn diện, đồng bộ với quyết tâm chính trị cao, nỗ lực lớn, hành động quyết liệt và đạt được nhiều kết quả rõ rệt, góp phần quan trọng thực hiện thắng lợi Nghị quyết Đại hội XII của Đảng” [8, tr. 164-165].

Với công tác kiểm tra, giám sát một cách quyết liệt, toàn diện, đồng bộ, đảm bảo nguyên tắc không có “vùng cấm”, không có ngoại lệ, thì trong nhiệm kỳ Đại hội XII của Đảng, cấp ủy, ủy ban kiểm tra các cấp đã thi hành kỷ luật 2.209 cán bộ, đảng viên có liên quan đến tham nhũng [8, tr. 208]. Các vụ việc và án tham nhũng nghiêm trọng, phức tạp đã được xử lý nghiêm minh, đúng pháp luật, có tác dụng cảnh báo, răn đe, và siết chặt kỷ luật, kỷ cương trong Đảng và bộ máy nhà nước. Điều này đã góp phần củng cố và nâng cao niềm tin của nhân dân vào Đảng, Nhà nước và chế độ xã hội chủ nghĩa.

Việc bảo vệ Chủ nghĩa Mác - Lênin và tư tưởng Hồ Chí Minh không chỉ là trách nhiệm của mỗi đảng viên mà còn là sứ mệnh của toàn dân tộc Việt Nam. Qua nghiên cứu, chúng ta thấy rằng, cả nhân tố khách quan và nhân tố chủ quan đều có ảnh hưởng sâu rộng đến việc bảo vệ và phát triển chủ nghĩa Mác - Lênin, tư tưởng Hồ Chí Minh. Để tiếp tục phát triển Chủ nghĩa Mác - Lênin và tư tưởng Hồ Chí Minh, mỗi người chúng ta cần tự tìm hiểu, đổi mới và nắm vững nguyên lý cốt lõi, đồng thời áp dụng linh hoạt trong thực tế. Chỉ khi có sự đoàn kết và sáng tạo, chúng ta mới có thể vượt qua thách thức và viết tiếp những trang sử hào hùng cho dân tộc Việt Nam.



Nguồn ảnh: baonghean.vn

CHÚ THÍCH

Bài viết là kết quả nghiên cứu của đề tài khoa học cấp bộ: “Bảo vệ chủ nghĩa Mác - Lênin, tư tưởng Hồ chí Minh: Một số vấn đề lý luận và thực tiễn trong tình hình mới” do tiến sĩ Đào Thị Minh Thảo là chủ nhiệm đề tài.

TÀI LIỆU TRÍCH DẪN

1. CASS - Nhóm nghiên cứu Học viện Chủ nghĩa Mác (2020): *New Opportunities for the International Communist Movement in Major Changes Unseen in A Century*. Đường dẫn: <https://www.marx21books.com/academy-of-marxism-cass-new-opportunities-for-the-international-communist-movement>.
2. Đảng Cộng sản Việt Nam (1987): *Văn kiện Đại hội đại biểu toàn quốc lần thứ VI*, Nxb. Sự Thật, Hà Nội.
3. Đảng Cộng sản Việt Nam (1991): *Cương lĩnh xây dựng đất nước trong thời kỳ quá độ lên chủ nghĩa xã hội*, Nxb. Sự Thật, Hà Nội.
4. Đảng Cộng sản Việt Nam (2016): *Nghị quyết số 04-NQ/TW, ngày 30/10/2016 của Ban Chấp hành Trung ương Đảng về tăng cường xây dựng, chỉnh đốn Đảng; ngăn chặn, đẩy lùi sự suy thoái về tư tưởng chính trị, đạo đức, lối sống, những biểu hiện “tự diễn biến”, “tự chuyển hóa” trong nội bộ*.
5. Đảng Cộng sản Việt Nam (2018): *Quy định số 08-QĐ/TW ngày 25/10/2018 về Quy định trách nhiệm nêu gương của cán bộ, đảng viên trước hết là Ủy viên Bộ Chính trị, Ủy viên Ban Bí thư, Ủy viên Ban Chấp hành Trung ương*.
6. Đảng Cộng sản Việt Nam (2018): *Nghị quyết số 35-NQ/TW ngày 22/10/2018 của Bộ Chính trị về tăng cường bảo vệ nền tảng tư tưởng của Đảng, đấu tranh phản bác các quan điểm sai trái, thù địch trong tình hình mới*.
7. Đảng Cộng sản Việt Nam (2021): *Văn kiện Đại hội đại biểu toàn quốc lần thứ XIII, tập 1*, Nxb. Chính trị quốc gia Sự thật, Hà Nội.
8. Đảng Cộng sản Việt Nam (2021). *Văn kiện Đại hội đại biểu toàn quốc lần thứ XIII, tập 2*, Nxb. Chính trị quốc gia Sự thật, Hà Nội.
9. Nguyễn Hoàng Giáp, Nguyễn Thị Quế (2014): *Phong trào Cộng sản Quốc tế: Hiện nay và triển vọng*, Nxb. Chính trị Quốc gia - Sự thật, Hà Nội.
10. Văn Hiến (2023): “*Niềm tin của Nhân dân với Đảng*”, *Báo Thái Nguyên*. Đường dẫn: <https://baothainguyen.vn/chinh-tri/xay-dung-dang/202304/niem-tin-cua-nhan-dan-voi-dang-d3e553f/>.
11. Jiang Hui (2017): “*The World Significance of Socialism with Chinese Characteristics in the Twenty-first Century*”, *World Socialism Studies*, số 4. Đường dẫn: http://marxism.cass.cn/en/ScholarsProfiles/202312/t20231219_5719649.shtml.
12. George Kamenev (2019): *Cuộc họp quốc tế lần thứ XXI của các Đảng Cộng sản và Công nhân được tổ chức tại Thổ Nhĩ Kỳ, Pravda*. Đường dẫn: <https://kprf.ru/party-live/opinion/189657.html>.
13. Liên Hợp Quốc (2015): *Các mục tiêu phát triển bền vững*. Đường dẫn: <https://vietnam.un.org/vi/sdgs>.
14. Ngân hàng Thế giới (2022): *Đánh giá Thực trạng Nghèo và Bình đẳng của Việt Nam năm 2022 - Từ Chặng đường Cuối đến Chặng đường Kế tiếp*. Đường dẫn: <https://www.worldbank.org/vi/country/vietnam/publication/2022-vietnam-poverty-and-equity-assessment-report>.
15. Trần Minh Sơn (2015): “*Một số vấn đề về “Chiến tranh phi quy ước*”, Tạp chí điện tử Quốc phòng toàn dân. Đường dẫn: <http://tapchiquptd.vn/vi/nghien-cuu-trao-doi/mot-so-van-de-ve-chien-tranh-phi-quy-uoc/8225.html>.
16. Thanh Tuấn (2021): “*Đảng Cộng sản LB Nga giành kết quả ấn tượng trong cuộc bầu cử Duma Quốc gia năm 2021*”, Báo tin tức. Đường dẫn: <https://baotintuc.vn/the-gioi/dang-cong-san-lb-nga-gianh-ket-qua-an-tuong-trong-cuoc-bau-cu-duma-quoc-gia-nam-2021-20210921180821018.htm>.

3 XÂY DỰNG VĂN HÓA & HỆ THỐNG CHÍNH TRỊ

PHƯƠNG HƯỚNG XÂY DỰNG VĂN HÓA CHÍNH TRỊ CỦA CÁN BỘ LÃNH ĐẠO, QUẢN LÝ CẤP TỈNH Ở NƯỚC TA HIỆN NAY

THS. PHẠM THỊ THÙY AN *

TÓM TẮT

Đội ngũ cán bộ lãnh đạo, quản lý cấp tỉnh có vị trí đặc biệt quan trọng. Việc triển khai chủ trương, đường lối của Đảng, chính sách, pháp luật của Nhà nước ở địa bàn mỗi tỉnh, phụ thuộc rất nhiều vào trình độ quản lý và trình độ văn hóa chính trị của đội ngũ này. Đòi hỏi về văn hóa chính trị đối với đội ngũ này về thực chất là sự đòi hỏi của thực tiễn phát triển đất nước.

Từ khóa: cán bộ lãnh đạo, quản lý cấp tỉnh; văn hóa chính trị; văn hóa chính trị của lãnh đạo, quản lý.



Nhận bài: 23/08/2024; đưa vào biên tập: 25/08/2024; phản biện: 19/09/2024; duyệt đăng: 23/09/2024

1. ĐẶT VẤN ĐỀ

Trong sự nghiệp xây dựng, phát triển đất nước và bảo vệ Tổ quốc hiện nay, các giá trị và chuẩn mực văn hóa, trong đó có văn hóa chính trị của đội ngũ lãnh đạo, quản lý có ý nghĩa vô cùng quan trọng đối với việc định hướng sự lãnh mạnh và tiến bộ xã hội. Để đất nước có thể đạt được những mục tiêu to lớn mà Đại hội XIII của Đảng đã hoạch định đến năm 2030, tầm nhìn 2045, nhiệm vụ xây dựng văn hóa chính trị của cán bộ lãnh đạo, quản lý cấp tỉnh ở nước ta hiện nay, về thực chất là sự đòi hỏi của thực tiễn đất nước đặt ra. Những phương hướng lớn của việc thực hiện nhiệm vụ này, chính là cần phải nhận thức sâu sắc và thực hiện thành công những nội dung có tính nguyên tắc về nền tảng tư tưởng, lý luận; về lợi ích của nhân dân, của Đảng và của đất nước; về tác phong

lãnh đạo, quản lý, và về lối sống đạo đức của mỗi người cán bộ đảng viên chịu trách nhiệm quản lý cấp tỉnh.



VỀ CÁN BỘ LÃNH ĐẠO, QUẢN LÝ CẤP TỈNH VÀ NHỮNG YÊU CẦU VỀ VĂN HÓA CHÍNH TRỊ ĐỐI VỚI ĐỘI NGŨ NÀY

Đội ngũ cán bộ lãnh đạo, quản lý cấp tỉnh ở nước ta hiện nay, gồm: toàn thể Ban Chấp hành Đảng bộ tỉnh, cán bộ thuộc diện Tỉnh ủy quản lý gồm như Bí thư và các phó bí thư huyện ủy hay thành ủy trực thuộc tỉnh, đó là thường trực Ủy ban nhân dân (Chủ tịch và các Phó chủ tịch); người đứng đầu và các cấp phó sở, ban, ngành tỉnh (Giám đốc, các Phó giám đốc sở; Trưởng ban và các Phó trưởng ban; Chủ tịch và các Phó chủ tịch Mặt trận Tổ quốc tỉnh; Liên đoàn lao động tỉnh; Bí thư, Phó bí thư tỉnh Đoàn; các Chủ tịch, Phó chủ tịch Hội liên hiệp Phụ nữ, Hội Nông dân, Hội Cựu chiến binh cấp tỉnh).

Trong sự nghiệp xây dựng và bảo vệ Tổ quốc ở nước ta, cán bộ nói chung, đội ngũ cán bộ lãnh đạo, quản lý cấp tỉnh nói riêng, có vị trí quan trọng đặc biệt. Đó là những người vận dụng và triển khai thi hành chủ trương của Đảng, chính sách, pháp luật của Nhà nước trong đời sống kinh tế - xã hội địa phương. Nếu cán bộ yếu kém thì đường lối, chủ trương của Đảng dù có đúng đắn đến mấy, chính sách, pháp luật dù có phù hợp đến mấy, cũng khó thực hiện được.

Khoản 1 Điều 112 Hiến pháp năm 2013 đã khẳng định rõ chính quyền địa phương (bao gồm cả cấp tỉnh) có hai loại nhiệm vụ, quyền hạn được phân biệt với nhau, đó là: 1). Tổ chức và bảo đảm việc thi hành Hiến pháp và pháp luật tại địa phương và 2). Quyết định các vấn đề của địa phương do luật định. Như vậy, vai trò, chức năng, nhiệm vụ của cán bộ cấp tỉnh được quy định trong Hiến pháp năm 2013 là tổ chức và bảo đảm thực hiện Hiến pháp, pháp luật tại tỉnh; đồng thời, thực hiện các nhiệm vụ xuất phát từ tính đặc thù địa phương. Đây là quy định nhằm phát huy lợi thế của mỗi địa phương trên thực tế. Hiến pháp cũng quy định nghĩa vụ quan trọng của chính quyền cấp tỉnh là “chịu sự kiểm tra, giám sát của cơ quan nhà nước cấp trên” [Xem:2]. Sinh thời, Tổng Bí Nguyễn Phú

Trọng đã nhiều lần khẳng định: “Cán bộ là cái gốc của mọi công việc, là “then chốt của then chốt”, là “nguyên nhân của mọi nguyên nhân” [4, tr.38].

Như vậy, đội ngũ cán bộ lãnh đạo, quản lý cấp tỉnh, để đáp ứng được yêu cầu của công tác lãnh đạo, phải là những người có bản lĩnh chính trị vững vàng, có tầm văn hóa chính trị ở trình độ nhất định.

Xây dựng và hoàn thiện văn hóa chính trị cho đội ngũ cán bộ lãnh đạo, quản lý cấp tỉnh, ở mức độ lý tưởng, là nhằm phát triển đội ngũ lãnh đạo tỉnh trở thành những người ưu tú, tiêu biểu cho năng lực, trí tuệ, đạo đức, phẩm chất và lối sống tại mỗi vùng văn hoá đặc thù; nghĩa là những người có cả “tâm, tầm, tài, trí” để lãnh đạo, quản lý đời sống kinh tế - xã hội. Đó là những người dám nghĩ, dám nói, dám làm, dám chịu trách nhiệm trước nhân dân, trước Đảng. Để làm tốt nhiệm vụ của mình, đội ngũ cán bộ lãnh đạo, quản lý đó phải là những người có trình độ hiểu biết về lý luận chính trị, có văn hoá chính trị đạt chuẩn.

Văn hóa chính trị của đội ngũ cán bộ lãnh đạo, quản lý cấp tỉnh cũng như cán bộ lãnh đạo, quản lý nói chung, trước hết thể hiện ở trình độ hiểu biết của họ về lý luận chính trị, như V.I.Lênin đã nói: “Chỉ đảng nào được một lý luận tiên phong hướng dẫn thì mới có khả năng làm tròn vai trò chiến sĩ tiên phong” [1, tr.32]. Trên cơ sở đó mới có niềm tin vững chắc vào mục tiêu, lý tưởng chính trị của Đảng; có đạo đức cách mạng và những hành vi chính trị đúng đắn.

Văn hóa chính trị của đội ngũ cán bộ lãnh đạo, quản lý cấp tỉnh thể hiện ở khả năng, năng lực lãnh đạo, quản lý, xây dựng và hoàn thiện tổ chức quyền lực chính trị của cán bộ chủ chốt cấp tỉnh. Đội ngũ cán bộ lãnh đạo, quản lý cấp tỉnh trong đó bao gồm cả những cán bộ lãnh đạo, quản lý do Đảng bộ tỉnh

quản lý, trước hết phải là những người biết sử dụng đúng quyền hạn được phân công, phân cấp, và ý thức đầy đủ trách nhiệm, nghĩa vụ của mình. Khi người cán bộ lãnh đạo, quản lý có tầm nhìn xa, sáng tạo, quyết đoán chính xác, nhạy bén sẽ làm cho uy tín của cá nhân, tổ chức và hiệu quả công việc tăng gấp nhiều lần.

Về khả năng, năng lực lãnh đạo, quản lý, xây dựng và hoàn thiện tổ chức quyền lực chính trị còn đòi hỏi đội ngũ cán bộ lãnh đạo, quản lý phải có phương pháp tổ chức và nghệ thuật làm công tác chính trị; đồng thời phải có phong cách lãnh đạo, làm việc dân chủ. Phong cách lãnh đạo được quy định bởi chức năng, nhiệm vụ, tổng thể những phẩm chất, tri thức, điều kiện hoạt động và sinh sống của người cán bộ đó, nó luôn gắn liền với tính lịch sử, tính giai cấp, tính chính trị - xã hội, hệ tư tưởng - đạo đức, tâm lý xã hội và truyền thống dân tộc. Vì vậy, trong quá trình làm việc, thực thi nhiệm vụ có nguyên tắc là điều bắt buộc đối với hoạt động của người cán bộ, song điều đó không có nghĩa là loại bỏ thái độ độc lập, sáng tạo đối với việc đề ra những lễ lối, cách thức, biện pháp quản lý và thể hiện sáng kiến cá nhân.



MỘT SỐ YÊU CẦU VỀ XÂY DỰNG VĂN HÓA CHÍNH TRỊ CỦA CÁN BỘ LÃNH ĐẠO, QUẢN LÝ CẤP TỈNH Ở NƯỚC TA HIỆN NAY

3.1 Luôn trung thành tuyệt đối với mục tiêu lý tưởng của Đảng Cộng sản Việt Nam và lợi ích của dân tộc

Thực tiễn công cuộc đổi mới, đẩy mạnh công nghiệp hóa, hiện đại hóa và hội nhập quốc tế hiện nay đã và đang đặt ra những yêu cầu mới ngày càng cao, đòi hỏi đội ngũ cán bộ lãnh đạo, quản lý cấp tỉnh ở nước ta phải thực sự là những người có phẩm chất chính trị, đạo đức cách mạng trong sáng, mẫu mực. Bên cạnh năng lực lãnh đạo, quản lý giỏi, là sự trung thành tuyệt đối với mục tiêu lý tưởng của Đảng Cộng sản Việt Nam và lợi ích của dân tộc.

Về phẩm chất chính trị, phải có bản lĩnh chính trị vững vàng, kiên định mục tiêu độc lập dân tộc và chủ nghĩa xã hội, chủ nghĩa Mác - Lênin, tư tưởng Hồ Chí Minh, đường lối đổi mới của Đảng, có sự nhạy bén, sắc sảo về chính trị, tích cực đấu tranh bảo vệ quan điểm, đường lối của Đảng, phê phán những biểu hiện của chủ nghĩa cơ hội, hữu khuynh, cảnh giác cao trước những luận điệu tuyên truyền của các thế lực phản động, thù địch. Đúng như Tổng Bí thư Nguyễn Phú Trọng đã nói: “Đi đôi với việc nâng cao bản lĩnh chính trị, trình độ trí tuệ, năng lực lãnh đạo, Đảng Cộng sản Việt Nam đặc biệt coi trọng việc rèn luyện đạo đức cách mạng, chống

chủ nghĩa cá nhân, chống sự suy thoái, hư hỏng trong Đảng” [4, tr.377].

Cùng với yêu cầu đẩy mạnh giáo dục chủ nghĩa Mác - Lênin, tư tưởng Hồ Chí Minh, tuyên truyền sâu rộng đường lối, chủ trương của Đảng, chính sách, pháp luật Nhà nước, cần coi trọng đúng mức việc bồi đắp lòng yêu nước và mục tiêu độc lập dân tộc gắn liền với chủ nghĩa xã hội, ý thức thực hành dân chủ rộng rãi, tinh thần tự phê bình và phê bình thẳng thắn, trung thực; đấu tranh kiên quyết với những nhận thức, quan điểm sai trái, khắc phục những biểu hiện phai nhạt lý tưởng, cơ hội chủ nghĩa. Tiếp tục giáo dục, rèn luyện đạo đức cách mạng, chống chủ nghĩa cá nhân, đề cao tấm gương sáng về phẩm chất, đạo đức, lối sống hết lòng vì nhân dân, vì sự nghiệp cách mạng; thường xuyên học tập, quán triệt, làm theo tư tưởng, đạo đức và phong cách Hồ Chí Minh. Để thực hiện điều đó, cần chú trọng đổi mới nội dung, hình thức sinh hoạt của tổ chức Đảng các cấp; thường xuyên lấy ý kiến nhận xét của nhân dân như Tổng Bí thư Nguyễn Phú Trọng đã nhắc nhở: “Quán triệt quan điểm “lấy dân làm gốc”, các cấp ủy đảng cần động viên, tổ chức và tạo điều kiện thuận lợi để nhân dân thường xuyên tham gia xây dựng Đảng”[4, tr.262]. Thường xuyên làm tốt công tác tư tưởng chính trị cho đội ngũ cán bộ lãnh đạo, xây dựng cán bộ có lập trường chính trị, trung thành với lý tưởng cách mạng của Đảng, với tư tưởng Hồ Chí Minh, tin tưởng và chấp hành đường lối đổi mới của Đảng, tâm huyết và tận tụy với công việc, có tinh thần trách nhiệm với dân,...có quyết tâm cao trong lãnh đạo, chỉ đạo phát triển kinh tế - xã hội, nâng cao đời sống vật chất và tinh thần cho nhân dân ở các địa phương, xây dựng đội ngũ cán bộ lãnh đạo, quản lý có bản lĩnh chính trị vững vàng, kiên định trước mọi khó khăn, thử thách; năng động, sáng tạo, mềm dẻo trong hoạt động để vừa giữ vững ổn định chính trị-xã hội, vừa có thể huy động tốt nhất các nguồn lực để hoàn thành các mục tiêu phát triển kinh tế - xã hội trong thời kỳ mới.

3.2 Nâng cao năng lực hoạt động thực tiễn, trình độ văn hoá chính trị

Vấn đề cán bộ có tầm quan trọng đặc biệt, sự thành bại của cách mạng Việt Nam phụ thuộc rất nhiều vào đội ngũ cán bộ. Do đó, đây là vấn đề có tính lý luận và thực tiễn sâu sắc, có tính chiến lược cơ bản, lâu dài, là “gốc của mọi công việc”, là vấn đề “then chốt của nhiệm vụ then chốt”.

Để giúp cho đội ngũ đội ngũ cán bộ lãnh đạo, quản lý cấp tỉnh hoàn thành tốt nhiệm vụ được giao thì trong quá trình xây dựng văn hóa chính trị cần chú trọng xây dựng năng lực hoạt động chính trị cho họ. Đây là một trong những phẩm chất quan trọng mà người cán bộ lãnh đạo quản lý nhất định phải có trước yêu cầu của những mục tiêu cụ thể của đất nước và của từng địa phương mà Đại hội XIII của Đảng đã đặt ra đến năm 2030, tầm nhìn 2045.

Trước mắt, cần tập trung vào những nội dung chủ yếu như: Xây dựng về phẩm chất trí tuệ, năng lực trí tuệ và năng lực hành động; năng động, sáng tạo, có năng lực thực tiễn giỏi; năng lực đề xuất những chủ trương, biện pháp lãnh đạo, chỉ đạo thực hiện nhiệm vụ trong phạm vi chức trách sát với thực tiễn, có hiệu quả cao; quyết liệt trong hành động, dám đương đầu với khó khăn, thử thách, quyết đoán và dám chịu trách nhiệm; có khả năng đoàn kết, quy tụ đội ngũ cán bộ, chấp hành nghiêm nguyên tắc tập trung dân chủ; năng lực hành động phải được thể hiện thông qua việc làm, hiệu quả công tác và kết quả công việc cụ thể; có đủ sức khoẻ để hoàn thành nhiệm vụ:

Một là, tiếp tục điều chỉnh, hoàn thiện chiến lược xây dựng đội ngũ cán bộ phù hợp với tình hình mới. Phải lấy đào tạo, bồi dưỡng cán bộ làm trọng

3.3 Tăng cường hơn nữa phẩm chất đạo đức của người cán bộ, đảng viên

tâm. Trong đào tạo, bồi dưỡng không chỉ chú ý đến bồi dưỡng về chính trị mà phải đặc biệt chú ý đến chất lượng chuyên môn, phải có kế hoạch xây dựng một đội ngũ cán bộ chuyên gia giỏi trên nhiều lĩnh vực, đồng thời có ý thức chính trị cao, có phẩm chất đạo đức tốt. Đội ngũ cán bộ này cũng phải được xây dựng có bài bản với các thế hệ, bảo đảm có sự nối tiếp. Muốn vậy, ngay từ khâu tuyển chọn người đi đào tạo, bồi dưỡng phải thực sự công tâm, công bằng để chọn được người xứng đáng, tránh tình trạng cán bộ được lựa chọn đi đào tạo, bồi dưỡng không đủ trình độ tiếp thu kiến thức, không đủ phẩm chất trở thành người lãnh đạo, quản lý. Như vậy, không chỉ làm thiếu hụt cán bộ, ảnh hưởng tới sự nghiệp công nghiệp hóa, hiện đại hóa đất nước mà còn gây lãng phí.

Hai là, tạo môi trường học tập cho đội ngũ cán bộ lãnh đạo, quản lý cấp tỉnh ở nước ta. Việc học tập của đội ngũ này không chỉ diễn ra ở các khóa đào tạo, bồi dưỡng trong trường lớp mà ngay trong quá trình công tác, trong môi trường làm việc hằng ngày của cơ quan, đơn vị mình. Đẩy mạnh cuộc vận động học tập và làm theo tư tưởng, đạo đức, phong cách Hồ Chí Minh và việc thường xuyên học tập, nghiên cứu nghiêm túc các nghị quyết của Trung ương trong đội ngũ cán bộ lãnh đạo, quản lý cấp tỉnh ở nước ta, gắn học tập với thực tiễn công tác để nâng cao chất lượng, hiệu quả nhiệm vụ được giao.

Ba là, làm tốt công tác luân chuyển, tạo điều kiện cho cán bộ lãnh đạo, quản lý cấp tỉnh trưởng thành trong thực tiễn. Những môi trường, điều kiện làm việc khác nhau ở cơ sở sẽ giúp cho cán bộ phát huy được năng lực, sức sáng tạo. Đồng thời, tránh được tình trạng xa rời thực tiễn, nhất là với những cán bộ sau đó công tác ở các cơ quan tham mưu, hoạch định chính sách.

Mỗi giai đoạn, mỗi thời kỳ cách mạng cần có một đội ngũ cán bộ thích ứng, có phẩm chất năng lực đáp ứng được nhiệm vụ của thời kỳ ấy. Hiện nay, nước ta đang tiến hành công cuộc đổi mới toàn diện trong bối cảnh vừa có nhiều thời cơ, thuận lợi lớn, nhưng cũng không ít khó khăn, thách thức, nhất là phải đối diện với mặt trái của nền kinh tế thị trường. Trong thời đại toàn cầu hóa, đất nước hội nhập ngày càng sâu rộng, với chủ trương là bạn, là đối tác tin cậy với tất cả các nước trên thế giới, trong đối tác có đối tượng, trong đối tượng có đối tác, ranh giới bạn, thù rất mong manh tạo ra môi trường, hoàn cảnh phức tạp. Trong tình hình ấy, vẫn còn một bộ phận đội ngũ này chưa thật sự hoàn thiện, trong đó đạo đức cách mạng là vấn đề nổi cộm nhất hiện nay.

Trên thực tế, vấn đề đạo đức cách mạng của đội ngũ cán bộ lãnh đạo, quản lý cấp tỉnh ở nước ta hiện nay thực sự trở thành vấn đề trung tâm của công tác xây dựng văn hóa chính trị. Để xây dựng đội ngũ cán bộ lãnh đạo, quản lý cấp tỉnh ở nước ta hiện nay thực sự tiêu biểu về đạo đức cách mạng, cần tập trung vào một số phương hướng chủ yếu sau:

Thứ nhất, tiếp tục đẩy mạnh thực hiện cuộc vận động học tập và làm theo tấm gương đạo đức, phong cách Hồ Chí Minh một cách thiết thực, hiệu quả. Mỗi cán bộ, phải tự giác học tập, rèn luyện, phải có chương trình hành động cụ thể, thiết thực, tạo được bước chuyển biến sâu sắc về nhận thức, quyết tâm sửa mình theo tấm gương của Người. Cùng với việc làm theo tấm gương đạo đức, phong cách Hồ Chí Minh, cần phải nêu gương đạo đức của những chiến sĩ cộng sản tiêu biểu qua các thời kỳ cách mạng. Điều đó vừa có ý nghĩa giáo dục truyền thống tốt đẹp của Đảng, của cách mạng, vừa có ý nghĩa tôn vinh những tấm gương sáng trong điều kiện mới.

Thứ hai, tăng cường công tác giáo dục cán bộ, tạo sự chuyển biến thực sự về tư tưởng chính trị, đạo đức, lối sống. Công tác giáo dục chính trị,

tư tưởng phải nhằm nâng cao nhận thức chính trị, giác ngộ giai cấp, giác ngộ cách mạng của cán bộ, đảng viên về Chủ nghĩa Mác - Lênin, tư tưởng Hồ Chí Minh, đường lối của Đảng, kiên định mục tiêu, lý tưởng cách mạng của Đảng, hết lòng phấn đấu, hy sinh vì độc lập dân tộc và chủ nghĩa xã hội, vì hạnh phúc của nhân dân. Công tác giáo dục chính trị, tư tưởng phải hướng tới sự tự giác ngộ trong tu dưỡng, rèn luyện phẩm chất, nhân cách, cán bộ, đảng viên thông qua hành động thực tế; luôn cảnh giác trước những cám dỗ về danh lợi, vật chất, tránh rơi vào chủ nghĩa cá nhân, thống nhất giữa lời nói và việc làm, mẫu mực trong chấp hành chỉ thị, nghị quyết, Điều lệ Đảng, pháp luật Nhà nước; luôn nâng cao cảnh giác, chủ động phòng ngừa, đấu tranh phê phán những biểu hiện “tự diễn biến”, “tự chuyển hóa” trong nội bộ Đảng; làm tốt công tác bảo vệ chính trị nội bộ; giữ gìn sự đoàn kết, thống nhất trong Đảng, sự đồng thuận trong xã hội.

Thứ ba, tiến hành thường xuyên việc rèn luyện cán bộ, đảng viên trong hoạt động thực tiễn. Cán bộ, đảng viên dù ở cương vị nào cũng phải thật sự gương mẫu về sự đoàn kết nội bộ và đoàn kết các dân tộc trong quốc gia; tận tụy phục vụ nhân dân, phục vụ Tổ quốc, thực hiện nhiệm vụ của mình được Đảng, Nhà nước giao phó coi là đúng nhất: đây là hành động thực sự của sự phục vụ Tổ quốc, phục vụ nhân dân, là thành tích và là hạnh phúc của mỗi người cán bộ, coi phục vụ Tổ quốc, phục vụ Nhân dân vừa là nghĩa vụ vừa là niềm tự hào của mình.

Thứ tư, đội ngũ cán bộ lãnh đạo, quản lý cấp tỉnh ở nước ta phải quán triệt và thực hiện nghiêm túc các phẩm chất: “cần, kiệm, liêm, chính”, “chí công vô tư” [3, tr.115 - 131]; tận tụy với công việc chung, là tấm gương cho đảng viên và quần chúng noi theo; tiên phong, gương mẫu trong cuộc đấu tranh phòng, chống tham nhũng, lãng phí, bản thân không tham nhũng và kiên quyết đấu tranh chống tham nhũng, không để người thân trong gia đình lợi dụng chức quyền của mình để mưu cầu lợi ích riêng.

4. KẾT LUẬN

Xây dựng văn hóa chính trị của cán bộ lãnh đạo, quản lý cấp tỉnh ở nước ta hiện nay, về thực chất là: 1). Xác định những nội dung có tính nguyên tắc mà nền tảng là những nội dung về tư tưởng, lý luận của chủ nghĩa Mác - Lênin và tư tưởng Hồ Chí Minh, thế giới quan và phương pháp luận cho mọi hoạt động của từng cán bộ. 2). Trong hoạt động thực tiễn, nội dung cốt lõi của văn hóa chính trị là có nhận thức sâu sắc về lợi ích của nhân dân, của Đảng và của đất nước; biết hiện thực hoá những nhận thức đó hoạt động quản lý, thực hiện chức năng của mình. 3). Về phương diện đạo đức, những nội dung cốt lõi của văn hoá chính trị đối với cán bộ cấp tỉnh là tác phong lãnh đạo, quản lý; là trách nhiệm đối với địa phương trong tương quan với đất nước; có lối sống phù hợp với những yêu cầu về phẩm chất cách mạng của người dẫn viên. 4). Về phương diện cá nhân, nội dung cốt lõi của văn hoá chính trị đối với cán bộ cấp tỉnh là được lòng dân và được sự tin cậy của cấp trên. Đây là những yêu cầu vừa trước mắt vừa lâu dài đối với đội ngũ cán bộ lãnh đạo, quản lý cấp tỉnh ở nước ta hiện nay.

TÀI LIỆU TRÍCH DẪN

1. V.I.Lênin (1978): *Toàn tập*, t.6, Nxb. Tiến bộ, Mátxcơva.
2. Nước CHXHCN Việt Nam (2013): *Hiến Pháp năm 2013*, <https://thuvienphapluat.vn/van-ban/Bo-may-hanh-chinh/Hien-phap-nam-2013-215627.aspx>
3. Hồ Chí Minh (2011): *Toàn tập*, t.6, Nxb. Chính trị quốc gia - Sự Thật, Hà Nội.
4. Nguyễn Phú Trọng (2023): *Kiên quyết, kiên trì đấu tranh phòng, chống tham nhũng, tiêu cực góp phần xây dựng Đảng và Nhà nước ta ngày càng trong sạch, vững mạnh*, Nxb. Chính trị quốc gia sự thật, Hà Nội.

XÂY DỰNG HỆ THỐNG CHÍNH TRỊ CƠ SỞ TỈNH ĐẮK NÔNG THEO HƯỚNG TINH, GỌN, HIỆU LỰC, HIỆU QUẢ

PGS. TS. LÊ VĂN ĐÌNH *
NGUYỄN ĐỨC NGUYỄN **

TÓM TẮT

Thời gian qua, tình hình an ninh chính trị, trật tự an toàn xã hội ở tỉnh Đắk Nông còn tiềm ẩn yếu tố phức tạp, nhất là việc các thế lực thù địch vẫn tiếp tục thực hiện âm mưu chiến lược “diễn biến hòa bình” để chống phá. Do vậy, việc nghiên cứu thực trạng và đề xuất giải pháp xây dựng hệ thống chính trị tỉnh Đắk Nông theo hướng tinh gọn, hiệu lực, hiệu quả nhằm phát triển kinh tế - xã hội và giữ vững ổn định chính trị - xã hội là vấn đề có tính cấp thiết hiện nay.

Từ khóa: Hệ thống chính trị, xây dựng hệ thống chính trị cơ sở, xây dựng hệ thống chính trị ở Đắk Nông.



Nhận bài: 17/08/2024; đưa vào biên tập: 25/08/2024; phản biện: 22/09/2024; duyệt đăng: 25/09/2024.

1. ĐẶT VẤN ĐỀ

Hệ thống chính trị (HTCT) cơ sở là toàn bộ các thiết chế chính trị như tổ chức Đảng, chính quyền, Mặt trận Tổ quốc và các đoàn thể nhân dân được tổ chức và hoạt động theo những nguyên tắc nhất định và gắn bó hữu cơ với nhau nhằm thực hiện sự quyền lực nhà nước trên địa bàn cấp xã (phường, thị trấn). HTCT cơ sở là cấp trực tiếp tổ chức quán triệt, triển khai thực hiện đường lối, nghị quyết của Đảng, chính sách, pháp luật của Nhà nước đến với nhân dân, hệ thống chính trị cơ sở (xã, phường, thị trấn) có vai trò đặc biệt quan trọng đối với sự phát triển kinh tế, văn hóa, xã hội và quốc phòng, an ninh. Đồng thời, hệ thống chính trị cơ sở cũng là cấp gắn bó trực tiếp với thực tiễn và cuộc sống của nhân dân, nơi tiếp nhận, lắng nghe ý kiến, tâm tư, nguyện vọng của nhân dân và là nơi kiểm nghiệm, đánh giá hiệu quả mọi đường lối, chủ trương của Đảng, chính sách, pháp luật của Nhà nước.

2. KHÁI LƯỢC VỀ TỈNH ĐẮK NÔNG

Tỉnh Đắk Nông có vị trí địa lý tại cửa ngõ phía Tây Nam Tây Nguyên, phía Bắc và Đông Bắc giáp tỉnh Đắk Lắk, phía Nam và Tây Nam giáp tỉnh Bình Phước, phía Đông và Đông Nam giáp tỉnh Lâm Đồng, phía Tây giáp Vương quốc Campuchia với 141 km biên giới; tổng diện tích tự nhiên hơn 650.927 ha; có 08 đơn vị hành chính (07 huyện, 01 thành phố, trong đó có 04 huyện biên giới; 02 huyện nghèo: Tuy Đức và Đắk Glong); 71 xã, phường, thị trấn (trong đó: 60 xã, 06

phường, 05 thị trấn và có 07 xã biên giới, 12 xã thuộc vùng có điều kiện kinh tế - xã hội đặc biệt khó khăn), với 713 thôn, buôn, bon, bản, tổ dân phố (trong đó: 40 thôn, bon, buôn thuộc vùng có điều kiện kinh tế - xã hội đặc biệt khó khăn). Hiện nay, dân số trên 734.000 người, với 40 dân tộc cùng sinh sống (trong đó, dân tộc thiểu số chiếm khoảng 32,5% dân số toàn tỉnh; 03 dân tộc thiểu số tại chỗ: M'Nông, Mạ và Ê Đê với 15.409 hộ, chiếm 32,56% tổng số hộ dân tộc thiểu số toàn tỉnh.

Tính đến tháng 7/2024, Đảng bộ tỉnh Đắk Nông có 12 đảng bộ trực thuộc (07 đảng bộ huyện, 01 đảng bộ thành phố; 03 đảng bộ lực lượng vũ trang và 01 đảng bộ Khối các cơ quan và doanh nghiệp tỉnh), với 431 tổ chức cơ sở đảng (trong đó 163 đảng bộ, 268 chi bộ cơ sở) và 1.688 chi bộ trực thuộc đảng bộ cơ sở (trong đó có 01 đảng bộ bộ phận). Tổng số đảng viên 27.877 đồng chí (trong đó: đảng viên nữ 10.243; người dân tộc thiểu số 4.475; trong các tôn giáo 980; đoàn viên Thanh niên Cộng sản Hồ Chí Minh 6.750). Công tác xóa thôn, buôn, bon, bản “trắng” chi bộ, “trắng” đảng viên đã được cấp ủy các cấp tích cực triển khai thực hiện; đến nay 100% thôn, buôn, bon, bản, TDP đã có chi bộ và hiện còn 03 chi bộ thôn chưa có đảng viên là người tại chỗ.



Thời gian qua với chủ trương đúng đắn, sự chỉ đạo quyết liệt của Ban Thường vụ Tỉnh ủy cùng cấp ủy, các cấp; đồng thời được sự ủng hộ tích cực của toàn Đảng, toàn quân, toàn dân trong tỉnh, nên công tác xây dựng hệ thống chính trị ở cơ sở tỉnh Đắk Nông đã đạt được một số kết quả rất quan trọng.

3. XÂY DỰNG TỔ CHỨC ĐẢNG VÀ CÁC TỔ CHỨC CHÍNH QUYỀN, TỔ CHỨC CHÍNH TRỊ - XÃ HỘI Ở CƠ SỞ

3.1 Xây dựng tổ chức Đảng ở cơ sở

Tỉnh ủy đã lãnh đạo, chỉ đạo tiếp tục đổi mới, nâng cao hiệu quả công tác xây dựng Đảng, nâng cao năng lực sức chiến đấu của tổ chức đảng từ tỉnh đến cơ sở để phát huy vai trò hạt nhân lãnh đạo đối với hệ thống chính trị. Tập trung chỉ đạo thực hiện đổi mới, hoàn thiện tổ chức bộ máy, nâng cao hiệu quả hoạt động của hệ thống chính trị từ tỉnh đến cơ sở; củng cố nâng cao năng lực lãnh đạo, sức chiến đấu của tổ chức cơ sở đảng và chất lượng của đội ngũ cán bộ đảng viên, đáp ứng yêu cầu lãnh đạo thực hiện nhiệm vụ chính trị ở cơ sở.

Công tác xây dựng tổ chức cơ sở đảng gắn với việc nâng cao chất lượng đảng viên được các cấp ủy hết sức quan tâm; ban thường vụ các huyện ủy, thành ủy đẩy mạnh công tác phát triển đảng, đảng viên ở các thôn, buôn, tổ dân phố, trường học, đơn vị sự nghiệp. Đồng thời, bố trí, sắp xếp lại mô hình của một số tổ chức cơ sở đảng phù hợp với chức năng, nhiệm vụ của từng loại hình tổ chức cơ sở đảng. Tăng cường chỉ đạo các cấp ủy đảng không ngừng đổi mới nội dung, hình thức, từng bước nâng cao chất lượng sinh hoạt chi bộ.

Đã lãnh đạo, chỉ đạo chú trọng phát triển đảng viên ở vùng sâu vùng xa, vùng dân tộc thiểu số, vùng có đạo. Hiện nay có 100% thôn, buôn, tổ dân phố có chi bộ; xây dựng các giải pháp “xóa” chi bộ thôn “trắng” đảng viên là người tại chỗ, đặc biệt đã thành lập Ban

chỉ đạo “xóa” chi bộ “trắng” đảng viên là người tại chỗ. Chú trọng tạo nguồn phát triển đảng viên, xây dựng lực lượng cán bộ cốt cán trong các tổ chức, đoàn thể; vai trò lãnh đạo của Đảng với thôn buôn, tổ dân phố ngày càng phát huy và có hiệu quả. Đối với các chi bộ thôn, bon có ít đảng viên, đảng ủy cơ sở rà soát lập danh sách những quần chúng ưu tú đã học lớp nhận thức về Đảng, những quần chúng sẽ cử đi học, những quần chúng ưu tú có khả năng kết nạp trong thời gian tới,... để có hướng tập trung chỉ đạo bồi dưỡng kết nạp quần chúng vào Đảng. Thực hiện mô hình tổ chức đảng trực thuộc đảng ủy xã (phường, thị trấn) gồm: chi bộ thôn, bon, tổ dân phố; chi bộ cơ quan, chi bộ các đơn vị sự nghiệp (trường học, trạm y tế); chi bộ lực lượng vũ trang (công an, quân sự). Các cấp ủy đảng ở cơ sở đã nhận thức đúng, đầy đủ hơn chức năng, nhiệm vụ, vai trò hạt nhân chính trị của tổ chức cơ sở đảng, tập trung xây dựng tổ chức đảng ở cơ sở vững mạnh về chính trị, tư tưởng và tổ chức, thực sự là cầu nối giữa Đảng với nhân dân.

Tăng cường đấu tranh và khắc phục có hiệu quả tình trạng suy thoái về tư tưởng chính trị, đạo đức, lối sống, “tự diễn biến”, “tự chuyển hóa”. Nâng cao trách nhiệm, tính tự giác, gương mẫu của các cấp ủy, tổ chức đảng, cán bộ đảng viên, trong đó quan tâm xây dựng mô hình “chi bộ bốn tốt”, “đảng bộ cơ sở bốn tốt”; tích cực đào tạo, bồi dưỡng nâng cao năng lực lãnh đạo đổi mới phương pháp hội họp, rút ngắn thời gian, đổi mới cách xây dựng nghị quyết theo hướng ngắn gọn dễ hiểu, dễ làm, phù hợp với tình hình thực tiễn của địa phương; xây dựng kế hoạch và cử cấp ủy cấp trên xuống trực tiếp tham gia sinh hoạt cho bộ ở cơ sở để kịp thời nắm bắt tình hình cơ sở và hướng dẫn đổi mới phương thức, nội dung sinh hoạt chi bộ.

3.2 Xây dựng Hội đồng nhân dân cấp xã

Công tác xây dựng Hội đồng nhân dân (HĐND) cấp xã được tiến hành đảm bảo theo quy định; hội đồng nhân dân đã bám sát quy chế hoạt động và tình hình thực tiễn của địa phương để ban hành các nghị quyết ngày càng phù hợp, thiết thực với đời sống kinh tế - xã hội hơn; đã thực hiện được chức năng giám sát các hoạt động của Ủy ban Nhân dân (UBND), từng bước phát huy quyền làm chủ của nhân dân trong quản lý Nhà nước ở địa phương; hoạt động của HĐND có nhiều đổi mới, dân chủ được phát huy, chất lượng các kỳ họp HĐND từng bước được nâng lên. Chất lượng tiếp xúc cử tri ngày một nâng lên, kịp thời phản ánh những vấn đề hạn chế để đề nghị cấp có thẩm quyền giải quyết, nhằm phát triển KT-XH, bảo đảm quốc phòng - an ninh ở địa phương.

3.3 Xây dựng Ủy ban nhân dân cấp xã

UBND đã có nhiều đổi mới về tổ chức và hoạt động theo hướng đáp ứng yêu cầu cải cách và hiện đại hóa nền hành chính. Thường xuyên tổ chức giao ban với cán bộ, công chức cấp xã và cán bộ thôn, buôn, bon, tổ dân phố để nắm bắt tình hình thực tế, kịp thời chỉ đạo, điều hành; tuyên truyền và bảo đảm thi hành pháp luật tại địa phương; tổ chức tiếp dân và giải quyết khiếu nại, tố cáo, kiến nghị của công dân theo thẩm quyền. UBND luôn chấp hành nghiêm túc sự lãnh đạo, chỉ đạo của cấp ủy và cơ quan nhà nước cấp trên; thực hiện kịp thời, có hiệu quả các nghị quyết của HĐND; phối hợp chặt chẽ với Thường trực HĐND, các ban của HĐND; với nhiệm vụ và quyền hạn được giao và kiểm tra, giám sát, cung cấp những thông tin cần thiết, kịp thời theo quy định. Tập trung chỉ đạo có trọng tâm, trọng điểm đối với những vấn đề lớn, quan trọng, đồng thời xử lý nhanh, nhạy các vấn đề có tính cấp bách của địa phương. Công tác tiếp dân và giải quyết khiếu nại, tố cáo của công dân được quan tâm và có nhiều

giải pháp tích cực để thực hiện có hiệu quả, đúng quy định của pháp luật; công tác đối thoại trực tiếp với nhân dân được phối hợp chặt chẽ; thường xuyên rà soát, kiểm tra, xác định trách nhiệm của từng vụ việc và lãnh đạo cấp có thẩm quyền trực tiếp trả lời những bức xúc của nhân dân bảo đảm đúng pháp luật, công khai, dân chủ, hạn chế các vụ việc khiếu kiện đông người, vượt cấp, gây mất trật tự xã hội ở địa phương...

3.4 Xây dựng Mặt trận Tổ quốc và đoàn thể chính trị - xã hội ở cơ sở

Mặt trận Tổ quốc (MTTQ) và các tổ chức chính trị - xã hội (CT-XH) đã thực hiện đúng vai trò giám sát cộng đồng, kết quả đã tổ chức giám sát được nhiều cuộc từ huyện đến thôn về công tác chăm lo Tết cho người nghèo, gia đình chính sách, người có công với cách mạng, các công trình xây dựng nhà Đại đoàn kết, các tuyến đường giao thông nông thôn; công trình lắp đèn chiếu sáng... Phát huy tinh thần làm chủ và vai trò to lớn của nhân dân trong phòng, chống tội phạm, đẩy mạnh phong trào “Toàn dân bảo vệ an ninh Tổ quốc”, tham gia phát triển kinh tế - xã hội củng cố quốc phòng, an ninh, xây dựng Đảng, chính quyền ở cơ sở trong sạch vững mạnh. Vận động nhân dân tự nguyện hiến đất, tiền của và ngày công để làm đường giao thông liên thôn, giao thông ngõ, xóm; vận động nhân dân phát triển kinh tế vươn lên thoát nghèo bền vững.

MTTQ và các tổ chức CT - XH cơ sở tăng cường công tác phối hợp với chính quyền trong việc xây dựng chương trình, kế hoạch, tổ chức thực hiện các cuộc vận động, các phong trào; nội dung, phương thức hoạt động cơ bản đã chú trọng vào những việc làm thiết thực, phù hợp, gắn với nhiệm vụ chính trị ở cơ sở. Vai trò của MTTQ và các tổ chức chính CT - XH trong tuyên truyền, vận động, xây dựng khối đoàn kết các dân tộc; tham gia xây dựng Đảng, xây dựng chính quyền, bảo đảm an ninh trật tự ở địa bàn, khu dân cư được phát huy; chất lượng giám sát, phản biện xã hội từng bước được nâng lên.

4. CÔNG TÁC XÂY DỰNG ĐỘI NGŨ CÁN BỘ, CÔNG CHỨC CẤP CƠ SỞ

Tính đến ngày 31/12/2023 hệ thống chính trị cơ sở của tỉnh Đắk Nông có 4.094 người, trong đó: Cán bộ, công chức cấp xã là 1.457 người (cán bộ 744 người, công chức 713 người; đảng viên 1.316, nữ 506, dân tộc kinh 1.228, dân tộc khác 229); trình độ chuyên môn: Sơ cấp, trung cấp, cao đẳng 107 người, đại học trở lên 1.350 người (đại học 1.312, thạc sĩ 38); trình độ lý luận chính trị: Sơ cấp 370 người, trung cấp 985 người, cao cấp 102 người; ngạch công chức: Nhân viên, cán sự và tương đương 107 người, chuyên viên và tương đương 1.336 người, chuyên viên chính và tương đương 14 người. Cán bộ hoạt động không chuyên trách 2.637 người (trong đó: cấp xã 744 người và ở thôn, tổ dân phố 1.893 người; đảng viên 1.739, nữ 520; dân tộc kinh 1.930, dân tộc khác 707).

Hệ thống chính trị ở xã, phường, thị trấn trên địa bàn tỉnh đều có đảng ủy, HĐND, UBND, Ủy ban MTTQ và các đoàn thể CT-XH trực thuộc và có số lượng người tham gia (số liệu tính đến tháng 6/2024) như sau: Đảng ủy cấp xã có 985 ủy viên, 325 ủy viên ban thường vụ, 68 bí thư và 117 phó bí thư; HĐND cấp xã có 1.759 đại biểu, 69 chủ tịch và 71 phó chủ tịch; UBND cấp xã có 713 công chức, 69 chủ tịch và 135 phó chủ tịch; Ủy ban MTTQ Việt Nam cấp xã có 2.362 ủy viên ủy ban, 69 chủ tịch và 101 phó chủ tịch; Hội Liên hiệp phụ nữ cấp xã có 981 ủy viên ban chấp hành, 69 chủ tịch và 68 phó chủ tịch; Hội Nông dân cấp xã có 873 ủy viên ban chấp hành, 70 chủ tịch và 71 phó chủ tịch; Hội Cựu chiến binh cấp xã có 781 ủy viên ban chấp hành, 71 chủ tịch và 71 phó chủ tịch; Đoàn TNCS Hồ Chí Minh cấp xã có 775 ủy viên ban chấp hành, 68 bí thư và 67 phó bí thư.

Trong những năm qua HTCT cơ sở tại tỉnh Đắk Nông có những chuyển biến tích cực; Tỉnh ủy, HĐND, UBND và các cấp ủy đảng, chính quyền luôn quan tâm công tác tuyển dụng, quy hoạch, bố trí, sử dụng, quản lý

và đào tạo cán bộ công chức, viên chức nói chung và cán bộ, công chức cấp xã nói riêng. Ngay sau Đại hội Đảng các cấp, cấp ủy cấp trên đã lãnh đạo, chỉ đạo đảng ủy cấp xã nhanh chóng rà soát và có giải pháp hợp lý trong việc củng cố, kiện toàn hệ thống chính trị cơ sở theo hướng tinh gọn, hoạt động hiệu lực, hiệu quả; kịp thời bổ sung các chức danh còn khuyết trong cấp ủy, chính quyền, Mặt trận tổ quốc, các đoàn thể.

Đội ngũ cán bộ, công chức cấp cơ sở trong tỉnh được cấp ủy đảng quan tâm đào tạo, bồi dưỡng từng bước nâng cao trình độ chuyên môn nghiệp vụ, lý luận chính trị và quản lý nhà nước; có bản lĩnh chính trị vững vàng,

kiên định với mục tiêu, lý tưởng của Đảng; năng lực lãnh đạo, quản lý điều hành của đội ngũ cán bộ, công chức được nâng lên rõ rệt. Đội ngũ cán bộ, công chức cấp cơ sở trên địa bàn tỉnh khá am hiểu phong tục tập quán, tâm lý đồng bào, tình hình kinh tế địa phương và những vấn đề cần quan tâm của địa phương mình; tổ chức thực hiện tốt chủ trương, đường lối của Đảng, chính sách, pháp luật Nhà nước, phát huy được vai trò tiên phong, gương mẫu trong thực hiện chức trách nhiệm vụ được giao..., nhiều cán bộ có tư duy, phong cách lãnh đạo, làm việc khoa học, dám nghĩ, dám làm, dám chịu trách nhiệm vì lợi ích chung.

5. MỘT SỐ HẠN CHẾ, YẾU KÉM TRONG CÔNG TÁC XÂY DỰNG HỆ THỐNG CHÍNH TRỊ CƠ SỞ TẠI TỈNH ĐẮK NÔNG VÀ NGUYÊN NHÂN

5.1 Hạn chế, yếu kém

Một là, năng lực lãnh đạo và sức chiến đấu của một số cấp ủy cơ sở và đảng viên chưa ngang tầm nhiệm vụ, chưa phát huy vai trò hạt nhân chính trị lãnh đạo toàn diện mọi lĩnh vực công tác ở cơ sở; chưa thật sự năng động, quyết liệt, chậm cụ thể hóa đưa các chủ trương, nghị quyết của Đảng đi vào cuộc sống.

Hai là, một số cấp ủy xã, phường, thị trấn chưa nhận thức một cách đầy đủ về công tác xây dựng hệ thống chính trị ở địa phương nên chưa quan tâm lãnh đạo, chỉ đạo đúng mức; có tâm lý nặng về lãnh đạo phát triển kinh tế - xã hội hơn công tác xây dựng Đảng, đoàn thể; mối quan hệ giữa thường trực đảng ủy với chính quyền ở một số địa phương chưa tốt, dẫn đến sự thiếu thống nhất trong hành động; công tác lãnh đạo, chỉ đạo của một số cấp ủy và người đứng đầu cấp ủy đối với HĐND, UBND, Ủy ban MTTQ và các đoàn thể chính trị - xã hội cơ sở, trong công tác xây dựng và triển khai thực hiện nghị quyết của Đảng ủy chưa thực sự hiệu quả, còn chưa phát huy chức năng giám sát, phản biện.

Ba là, việc đổi mới hoạt động của cấp ủy cơ sở ở nhiều nơi còn lúng túng; mối quan hệ phối hợp hoạt động giữa các tổ chức trong hệ thống chính trị trên một số mặt chưa tốt; cơ chế Đảng lãnh đạo, Nhà nước quản lý, nhân dân làm chủ chưa được nhận thức rõ ràng; chưa được hoàn thiện, đổi mới và vận hành đúng đắn trong quá trình xây dựng, phát triển đất nước.

Bốn là, tổ chức bộ máy HTCT cơ sở còn chưa hợp lý, chưa tương ứng với cơ cấu kinh tế - xã hội. Chất lượng đội ngũ cán bộ, công chức cấp xã chưa đồng đều, tính chuyên nghiệp còn hạn chế, năng lực nhìn chung chưa đáp ứng kịp thời yêu cầu nhiệm vụ.

Năm là, tình trạng quan liêu, gần dân nhưng không sát dân, không sát cơ sở còn diễn ra ở một số nơi; một bộ phận ở cấp cơ sở còn có thái độ đùn đẩy trách nhiệm, cửa quyền, nói không đi đôi với làm, lợi dụng nhiệm vụ được giao để nhũng nhịu, cố ý làm trái quy định để vụ lợi, lợi dụng kẻ hở của pháp luật để gây khó dễ cho người dân, cho doanh nghiệp.

Sáu là, một bộ phận người đứng đầu chưa đề cao vai trò, trách nhiệm gương mẫu trong công tác quản lý cán bộ, công chức, chưa nêu

cao ý thức và trách nhiệm trước Đảng, nhân dân dẫn đến tình trạng đơn thư kiến nghị, khiếu nại kéo dài, vượt cấp làm ảnh hưởng đến niềm tin của Nhân dân đối với sự lãnh đạo của Đảng, điều hành của chính quyền.

Bảy là, những người hoạt động không chuyên trách cấp xã theo quy định chỉ làm việc bán thời gian, chỉ hưởng phụ cấp nên chưa có sự nhiệt huyết, đầu tư trong công việc, dẫn đến chất lượng, hiệu quả công việc chưa cao, ảnh hưởng đến chất lượng hoạt động chung.

Tám là, việc quản lý điều hành của bộ máy chính quyền cơ sở thiếu năng động, nhạy bén; công tác cải cách hành chính chưa triệt để, lề lối và phong cách làm việc của cơ quan quản lý nhà nước chậm đổi mới.

Chín là, MTTQ và các tổ chức CT - XH một số nơi ở cơ sở hoạt động còn mang tính hình thức, chưa lôi cuốn, chưa tập hợp quần chúng tham gia; việc lãnh đạo kiện toàn, củng cố Mặt trận và các đoàn thể ở cấp cơ sở chưa thật sự chuyển biến; công tác lãnh đạo kiểm tra việc thực hiện quy chế dân chủ tuy có quan tâm nhưng hiệu quả chưa cao.

5.2 Nguyên nhân của hạn chế, yếu kém

Thứ nhất, tính chiến đấu của một số đảng bộ cơ sở còn chưa cao, chính quyền còn có những yếu kém, các tổ chức chính trị - xã hội vẫn chưa phát huy được vai trò của mình trong vận động quần chúng.

Thứ hai, năng lực cán bộ, công chức vẫn còn yếu, công tác quy hoạch cán bộ vẫn nặng về cơ cấu. Áp lực công việc ngày càng lớn, chế độ lương, phụ cấp còn thấp, nhất là với cán bộ kiêm nhiệm và bán chuyên trách nên họ không yên tâm công tác, không thu hút được người có trình độ chuyên môn cao.

Thứ ba, phần lớn cán bộ đều trưởng thành từ thực tiễn nên chưa được đào tạo bài bản, hơn nữa tâm lý ngại học tập do thu nhập không đáp ứng, công việc không ổn định.

Thứ tư, điều kiện hoạt động của HTCT cơ sở hiện nay còn nhiều khó khăn; cơ sở hạ tầng vật chất nhiều nơi thiếu thốn, xuống cấp, không đồng bộ, đặc biệt là vùng sâu, vùng xa, vùng đông người dân tộc thiểu số; thiếu kinh phí cho các hoạt động.

6. MỘT SỐ GIẢI PHÁP XÂY DỰNG HỆ THỐNG CHÍNH TRỊ CƠ SỞ TẠI TỈNH ĐẮK NÔNG THEO HƯỚNG TINH GỌN, HIỆU LỰC, HIỆU QUẢ TRONG THỜI GIAN TỚI

6.1 Nhóm giải pháp về tinh gọn tổ chức, bộ máy trong hệ thống chính trị cấp cơ sở

Thứ nhất, tiếp tục thực hiện tốt chỉ đạo của Trung ương Đảng tại Nghị quyết số 18, Hội nghị Trung ương 6 khóa XII; Nghị quyết số 21-NQ/TW, ngày 16/6/2022 Hội nghị lần thứ 5 BCH Trung ương khóa XIII về tăng cường củng cố, xây dựng tổ chức cơ sở đảng và nâng cao chất lượng đội ngũ đảng viên trong giai đoạn mới; Nghị quyết số 18-NQ/TU, ngày 12/6/2018 của BTV Tỉnh ủy về đổi mới, sắp xếp bộ máy của hệ thống chính trị ở cấp xã và ở thôn, tổ dân phố tinh gọn, hoạt động hiệu lực, hiệu quả; Quyết định 1234/QĐ-UBND, ngày 27/7/2022 của UBND tỉnh về ban hành Kế hoạch củng cố và nâng cao chất lượng cán bộ, công chức cấp xã trên địa bàn tỉnh Đắk Nông, giai đoạn 2022-2026, định hướng đến năm 2030. Bên cạnh đó, phải thực hiện nghiêm các Nghị định, Thông tư của Chính phủ và các bộ, ngành về cán bộ, công chức cấp xã; chú trọng bảo đảm tiêu chuẩn, nhiệm vụ của công chức cấp xã, công tác tuyển dụng, số lượng, chế độ chính sách đối với cán bộ công chức cấp xã và người hoạt động không chuyên trách ở cấp xã, ở thôn, tổ dân phố.

Thứ hai, việc tinh gọn bộ máy HTCT cấp cơ sở phải gắn với đề án vị trí việc làm; với địa bàn và số lượng dân cư; gắn với nâng cao thu nhập ổn định cho cán bộ, công chức để tạo ra sự yên tâm, có thời gian dành cho công việc.

Thứ ba, thực hiện tốt công tác tư tưởng trong cán bộ, công chức, viên chức và người lao động, tạo sự đồng thuận khi có chủ trương sắp xếp lại tổ chức bộ máy, cơ cấu lại vị trí việc làm và thực hiện các chức danh lãnh đạo, quản lý sau khi sắp xếp tổ chức bộ máy. Quán triệt và triển khai thực hiện nghiêm túc các chế độ, chính sách đối với những cán bộ, công chức, viên chức, người lao động trong cơ quan, đơn vị thuộc diện phải sắp xếp, cơ cấu lại và tinh giản biên chế theo mục tiêu đề ra.

Thứ tư, các cấp ủy, cơ quan, đơn vị, địa phương, nhất là người đứng đầu các cơ quan, đơn vị cần thực hiện nghiêm túc trong khâu đánh giá, xếp loại cán bộ, công chức, viên chức hàng năm. Qua đó, nâng cao năng lực công tác, chất lượng cơ cấu của đội ngũ, đồng thời làm cơ sở cho việc tinh giản biên chế đạt hiệu quả.

Thứ năm, tăng cường kiểm tra, giám sát các cấp ủy, tổ chức đảng, tập thể lãnh đạo các đơn vị, địa phương nhằm kịp thời tháo gỡ các khó khăn, vướng mắc, phát hiện, chấn chỉnh những hạn chế, khuyết điểm trong quá trình triển khai thực hiện. Tăng cường nắm bắt và xử lý kịp thời tư tưởng, diễn biến tâm tư của cán bộ, đảng viên, công chức, viên chức.



Trang 50

6.2 Nhóm giải pháp nâng cao chất lượng đội ngũ cán bộ, công chức trong hệ thống chính trị cấp cơ sở

Một là, nâng cao nhận thức, trách nhiệm của cả hệ thống chính trị, đặc biệt là cấp ủy các cấp về vai trò của đội ngũ CBCC cấp xã và tầm quan trọng của việc nâng cao chất lượng đội ngũ CBCC cấp xã. Đặc biệt, người đứng đầu phải nhận thức đầy đủ về vị trí, tầm quan trọng của đội ngũ CBCC cấp xã trong việc triển khai, hướng dẫn và vận động nhân dân thực hiện thắng lợi các mục tiêu, nhiệm vụ mà nghị quyết của Đảng đề ra.

Hai là, tuyển chọn, bổ nhiệm, bố trí cán bộ công khai, minh bạch, đúng tiêu chuẩn, quy trình và có cơ cấu hợp lý, đạt các tiêu chí về trình độ chuyên môn, nghiệp vụ. Tiếp tục triển khai thực hiện có hiệu quả các đề án đào tạo, tuyển chọn, chuẩn hoá đội ngũ cán bộ chủ chốt cấp xã, phường, thị trấn của tỉnh.

Ba là, nâng cao tiêu chuẩn về trình độ chuyên môn và trình độ lý luận chính trị đối với đội ngũ CBCC cấp xã.

Bốn là, chú trọng công tác đào tạo, bồi dưỡng năng lực, trình độ cho đội ngũ CBCC cấp xã; gắn quy hoạch với đào tạo, bồi dưỡng theo tiêu chuẩn chức danh và đẩy mạnh thực hiện luân chuyển cán bộ lãnh đạo, quản lý trong hệ thống chính trị để rèn luyện qua thực tiễn ở các lĩnh vực, địa bàn khác nhau.

Năm là, làm tốt công tác đánh giá, phê chuẩn, bầu mới, luân chuyển cán bộ, có trình độ, năng lực về cơ sở. Tăng cường công tác cán bộ cho chính quyền cơ sở, thực hiện việc luân chuyển cán bộ cấp huyện có năng lực về xã, nhất là đối với các xã vùng sâu, vùng xa.

Sáu là, thực hiện tốt công tác kiểm tra, đánh giá, khen thưởng và kỷ luật. Việc đánh giá CBCC phải đảm bảo nội dung, quy trình theo quy định, công khai, dân chủ, minh bạch, các tiêu chí đánh giá phải cụ thể, rõ ràng đối với từng chức danh cán bộ. Xử lý nghiêm CBCC có vi phạm, có biểu hiện sa sút về phẩm chất, chính trị, đạo đức, lối sống, năng lực yếu kém, không hoàn thành nhiệm vụ.

6.3 Nhóm giải pháp thực hiện hiệu quả quy chế dân chủ cơ sở cấp xã và phát huy tính tích cực tham gia đóng góp của người dân xây dựng hệ thống chính trị cấp cơ sở

Thứ nhất, tiếp tục tuyên truyền, nâng cao ý thức về quyền làm chủ của người dân, tiếp tục tuyên truyền về quyền và nghĩa vụ của công dân, nâng cao hiểu biết pháp luật trong cán bộ và nhân dân, ý thức trách nhiệm công dân của mỗi người dân trên địa bàn xã, phường, thị trấn trong việc đóng góp xây dựng phát triển KT-XH và xây dựng xã, phường, thị trấn vững mạnh.

Thứ hai, các xã, phường, thị trấn tiếp tục thực hiện xây dựng quy chế nội bộ, các cam kết của người dân đối với tổ, bon, thôn, các quy ước, hương ước nhằm ra sự đồng thuận và cả phát huy cơ chế để mỗi đơn vị làng, thôn, buôn tự giám sát.

Thứ ba, phát huy vai trò của chính quyền và Mặt trận Tổ quốc; HĐND cấp xã phải thực sự là tiếng nói của cử tri, các đại biểu thực sự là đại diện của cử tri, chú trọng

thành phần cơ cấu nhưng không xem nhẹ chất lượng đại biểu.

Thứ tư, Mặt trận và các tổ chức chính trị - xã hội cần đa dạng hóa các kênh tuyên truyền, vận động quần chúng, phát huy sức mạnh của khối đoàn kết toàn dân, huy động các nguồn lực trong nhân dân phục vụ xây dựng nông thôn mới, đảm bảo an ninh trật tự, xây dựng làng, xã văn hóa, thị trấn văn minh.

Thứ năm, tiếp tục xây dựng, kiện toàn HTCT cấp cơ sở vững mạnh, gần dân, sát dân, hoạt động ngày càng chất lượng, hiệu quả, động viên được sức mạnh của quần chúng nhân dân trong phát triển sản xuất, xây dựng buôn làng, chủ động giải quyết những vấn đề phát sinh từ cơ sở. Từng bước chuẩn hóa đội ngũ cán bộ, công chức; phấn đấu xóa tình trạng thôn “trắng” đảng viên người tại chỗ ở vùng cư dân có tôn giáo.

6.4 Nhóm giải pháp về đảm bảo các điều kiện cho hệ thống chính trị cơ sở

Thứ nhất, tiếp tục nghiên cứu, xây dựng các chính sách cụ thể, thiết thực đối với HTCT cấp cơ sở. Trên cơ sở các chủ trương chính sách đã có của Trung ương và của tỉnh ủy các cấp, ngành trong hệ thống chính trị cấp trên cơ sở phải thực hiện tuyên truyền rộng rãi đến cán bộ, đảng viên, công chức và quần chúng nhân dân; phải tiếp tục nghiên cứu, đề xuất, ban hành các chủ trương chính sách phù hợp với thực tế của tỉnh, của từng địa phương.

Thứ hai, tăng cường sự chỉ đạo, lãnh đạo của cấp trên đối với hệ thống chính trị cấp cơ sở. Sự chỉ đạo của cấp trên, đặc biệt là cấp huyện đối với cấp cơ sở xã/phường/thị trấn đóng vai trò quan trọng đối với hệ thống chính trị cấp cơ sở; việc chỉ đạo này cần gắn với các nhiệm vụ cụ thể, có sự phân công trách nhiệm rõ ràng, sự phối hợp và sự chỉ đạo quyết liệt. Cần nâng cao hơn nữa vai trò lãnh đạo của cấp huyện đối với xã, phường, thị trấn vì đây là cấp trên

trực tiếp của cấp cơ sở; tăng cường công tác giao ban, kiểm tra giám sát, qua nhiều kênh khác nhau để ghi nhận thông tin từ cơ sở và có chỉ đạo kịp thời.

Thứ ba, đảm bảo sự ổn định kinh tế ở các địa phương. Ổn định kinh tế chính là bảo đảm ổn định nguồn thu, bảo đảm dôi dư ngân sách địa phương; ổn định chính trị - xã hội chính là không có tệ nạn xã hội, không để xảy ra “điểm nóng” chính trị - xã hội. Do vậy, phải đặt kinh tế là trung tâm, xây dựng Đảng là then chốt, gắn với xây dựng văn hóa và con người.

Thứ tư, Cần phát huy tính tích cực của các thiết chế tích cực của xã hội cổ truyền, sự tham gia tích cực của những gương mặt có uy tín trong cộng đồng thôn, bon như già làng, người có uy tín... để hỗ trợ xây dựng hệ thống chính trị cấp cơ sở. Đặc biệt là, quan tâm đến vai trò của già làng, người có uy tín trong cộng đồng trong việc xây dựng HTCT cấp cơ sở.

6.5 Nhóm giải pháp thực hiện công tác giảm nghèo bền vững ở cơ sở, vùng đồng bào dân tộc thiểu số

Thứ nhất, các cấp ủy Đảng và chính quyền địa phương, các ban, ngành cần thực hiện đồng bộ nhiều giải pháp, theo hướng “3 tăng” (tăng cường mở các lớp tập huấn ngắn ngày về khuyến nông; tăng số lượng, chất lượng Đảng viên, Đoàn viên, hội viên; tăng số lao động được dạy nghề); “3 giảm” (giảm bỏ học, giảm sinh nhiều, giảm nghèo); “3 không” (không bán đất, không nghe lời kẻ xấu, không từ bỏ văn hóa truyền thống).

Thứ hai, tiếp tục quan tâm dành nguồn lực tương xứng để đầu tư vùng đồng bào dân tộc tại chỗ, tiếp tục ban hành hoặc kéo dài thời gian thực hiện các chính sách giảm nghèo đặc thù cho đồng bào dân tộc tại chỗ đã đạt được hiệu quả và tính khả thi cao trong thời gian qua.

Thứ ba, tập trung chỉ đạo giải quyết cơ bản về đất ở, đất sản xuất, nhà ở, điện, nước sinh hoạt theo chủ trương, chính sách của Đảng, Nhà nước. Thực hiện tốt chính sách tín dụng đối với người nghèo, trong đó có đồng bào các dân tộc thiểu số tại chỗ, tạo điều kiện giúp cho người dân tộc nghèo có nhu cầu được vay vốn tín dụng kịp thời và đúng thời vụ để phát triển sản xuất. Thực hiện tốt chính sách “Nhà nước hỗ trợ, cộng đồng giúp đỡ, người nghèo tự lực vươn lên thoát nghèo”.

Thứ tư, quan tâm, tập trung đầu tư xây dựng, phát triển các bon, buôn, thôn có đồng bào các dân tộc thiểu số theo hướng mô hình phát triển bền vững; xây dựng tổ hợp tác, hợp tác xã phát triển kinh tế ở các thôn, bon, buôn vùng đồng bào các dân tộc tại chỗ, hình thành vùng chuyên canh sản xuất hàng hóa như cây cà phê, hồ tiêu, cao su, chè và đồ dệt thổ cẩm, đan lát trong vùng đồng bào dân tộc thiểu số tại chỗ.

Thứ năm, đa dạng hóa sinh kế, đẩy mạnh chuyển dịch cơ cấu kinh tế, đầu tư tạo cơ hội cho nông dân, nhất là những nơi có đồng bào các dân tộc thiểu số để chuyển đổi

cơ cấu sản xuất, đa dạng hoá cây trồng, vật nuôi, thúc đẩy phát triển sản xuất để tăng giá trị thu nhập trên một đơn vị diện tích và tăng giá trị thu nhập cho người lao động. Xây dựng mô hình sản xuất nông nghiệp, nông hộ hoàn chỉnh, mô hình sản xuất, kinh doanh tổng hợp để nhân rộng, về lâu dài là giảm dần tỷ trọng thu nhập từ nông nghiệp của các hộ gia đình. Tăng cường trang bị kiến thức cho các hộ đồng bào các dân tộc bản địa nghèo biết lập kế hoạch sản xuất, kế hoạch chi tiêu, áp dụng tiến bộ khoa học, kỹ thuật vào sản xuất, kinh doanh, nâng cao chất lượng sản phẩm; đồng thời, có chính sách phát huy khả năng và tiềm năng về vốn, kỹ thuật, kinh nghiệm quản lý của một số dân tộc trên địa bàn.

Thứ sáu, thực hiện tốt chế độ bảo hiểm y tế và các chương trình y tế quốc gia trong vùng đồng bào dân tộc tại chỗ, nhất là chương trình dân số - kế hoạch hoá gia đình, giảm tỷ lệ suy dinh dưỡng ở trẻ em. Tiếp tục củng cố mạng lưới y tế vùng đồng bào dân tộc tại chỗ. Đẩy mạnh các hoạt động y tế dự phòng, vận động nhân dân giữ gìn vệ sinh môi trường.

Thứ bảy, đẩy mạnh phong trào xây dựng đời sống văn hoá, xây dựng các mô hình hoạt động văn hoá - thông tin trong vùng đồng bào dân tộc tại chỗ. Tăng thêm thời lượng và nâng cao chất lượng các hoạt động báo chí, phát thanh, truyền hình bằng tiếng dân tộc. Làm tốt công tác nghiên cứu, sưu tầm, giữ gìn, phát huy các giá trị, truyền thống tốt đẹp trong văn hoá của các dân tộc, nhất là duy trì, phát triển các lễ hội truyền thống của đồng bào các dân tộc tại chỗ.

Thứ tám, phát huy vai trò của người có uy tín, người cốt cán ở cơ sở, già làng, trưởng bon, dòng họ, hộ gia đình làm ăn giàu có trong công tác tuyên truyền, học tập, nêu gương điển hình tiên tiến trong vùng đồng bào dân tộc tại chỗ; tạo sự thống nhất về nhận thức tư tưởng, tin tưởng vào sự lãnh đạo của Đảng, sự quản lý điều hành của Nhà nước; phát huy truyền thống đoàn kết dân tộc, ý thức tự lực tự cường để tự vươn lên thoát nghèo./

TÀI LIỆU TRÍCH DẪN

1. Ban Tổ chức Tỉnh ủy Gia Lai (2024): *Hệ thống chính trị cơ sở với việc giữ gìn an ninh chính trị, trật tự, an toàn xã hội, ổn định chính trị - xã hội tỉnh Gia Lai - thực trạng và giải pháp*, Gia Lai.
2. Học viện Chính trị quốc gia Hồ Chí Minh (2021): *Giáo trình Chính trị học (Dùng cho hệ đào tạo Cao cấp lý luận chính trị)*, Nxb. Lý luận chính trị, Hà Nội.

4 NGHIÊN CỨU - TRAO ĐỔI

THẢO LUẬN VỀ DI SẢN TRUYỀN THỐNG Ở VIỆT NAM: DÂN CHỦ HAY THIẾU DÂN CHỦ?

GS. TS. HỒ SĨ QUÝ *

TÓM TẮT

Việt Nam có chiều dài lịch sử hàng nghìn năm.

Một dân tộc duy nhất trong số các dân tộc Bách Việt không bị đồng hóa sau hơn 1000 năm Bắc thuộc; một dân tộc liên tục chiến thắng trong các cuộc chiến tranh vệ quốc - dù kẻ xâm lược là Tần, Hán, Tống, Nguyên, Minh, Thanh hay Pháp, Mỹ; một dân tộc có nền nông nghiệp lúa nước khá sớm ở khu vực; một dân tộc biết chinh phục biển từ nhiều thế kỷ, trước khi Vua Gia Long đặt bia chủ quyền tại Hoàng sa vào năm 1816... - Quá trình dựng nước và giữ nước gian khó với các cuộc kháng chiến chống ngoại xâm, mở mang bờ cõi và chinh phục đại dương... đã để lại cho các thế hệ sau một di sản văn hóa đa dạng, hào hùng và khá đậm bản sắc. Văn hóa Việt Nam, do vậy, trên nhiều bình diện rất xứng đáng được ngợi ca và tự hào.

Tuy thế, trong suốt chiều dài lịch sử ấy, có một loại văn hóa mà nếu chọn ra các ví dụ để chứng minh rằng Việt Nam đã ít nhiều có truyền thống, thì cũng có thể chọn được - văn hóa dân chủ. Nhưng sẽ là đi quá xa nếu nói văn hóa dân chủ ở xã hội Việt Nam truyền thống đã đủ để đóng vai trò là điều kiện, là tiền đề để xây dựng nền dân chủ hiện đại, hoặc cũng là quá đà nếu ai đó cảm thấy tự hào về văn hóa dân chủ truyền thống ở Việt Nam.

Từ khóa: Dân chủ, Văn hoá dân chủ, Dân chủ làng xã ở Việt Nam.

Nhận bài: 23/08/2024; đưa vào biên tập: 25/08/2024; phản biện: 19/09/2024; duyệt đăng: 23/09/2024.

* Ủy viên Hội đồng lý luận Trung ương; Hội triết học Việt Nam.

1. VĂN HÓA DÂN CHỦ

Định nghĩa khái niệm văn hóa dân chủ mà chúng tôi cho là hay nhất là: “Văn hóa dân chủ là tổng hòa các giá trị, chuẩn mực và khuôn mẫu hành vi, hoạt động của các thể chế chính trị, đảm bảo cho công dân tham gia có tổ chức vào quyền lực của chính quyền và kiểm soát quyền lực đó” [3, tr.167]. Nghĩa là, văn hóa dân chủ là tập hợp những giá trị và phương thức ứng xử, những khuôn mẫu và chuẩn mực giao tiếp... của cộng đồng và của các thành viên xã hội đối với trật tự các giai tầng xã hội, uy quyền của các thiết chế tổ chức xã hội, mức độ quan trọng các quan hệ xã hội, kể cả các quan hệ tâm linh, tín ngưỡng.

Nếu điều quan trọng nhất của dân chủ là quyền lực thuộc về số đông, cộng đồng dân cư “Dân chủ là chính quyền của dân, do dân và vì dân” [12, tr.58], thì đối với văn hóa dân chủ, điều quan trọng nhất là đảm bảo cho công dân tham gia có tổ chức vào quyền lực chính quyền và kiểm soát quyền lực đó. Những nền dân chủ phát triển cao, có lịch sử dài lâu thường có trình độ văn hóa dân chủ sâu sắc hơn. Tuy vậy, những xã hội chậm phát triển cũng có thể có văn hóa dân chủ ở trình độ của họ. Đôi khi những thói quen, tập tục truyền thống của một vài xã hội chưa phát triển, lại được đánh giá là đã đạt tới trình độ dân chủ cũng khá cao so với các khuôn mẫu của dân chủ hiện đại.

Như vậy, hiểu một cách đơn giản, văn hóa dân chủ, là thói quen trong quan niệm và đánh giá, mức độ thuần thực và tự nhiên trong thực hành dân chủ của cộng đồng. Thói quen và trình độ thuần thực đó được thể hiện trong quan niệm, thái độ và hành vi của cộng đồng đối với hệ thống quyền lực (thế quyền và thần quyền, Secularcratic and Theocratic), đối với các quyết định về cộng đồng (kể cả xã hội, dân tộc, quốc gia, nhân loại).

Thói quen tôn trọng hay xem thường ý kiến người khác; tập quán có hay không có thảo luận cộng đồng khi ra quyết định; thái độ và hành vi chấp hành hay phản kháng quyết

định tập thể, ý kiến thủ lĩnh; lối ứng xử lắng nghe hay bài bác với ý kiến khác biệt, với ý kiến và quyền lợi của nhóm thiểu số; thái độ tôn trọng hay kỳ thị đối với tín ngưỡng, tôn giáo... thể hiện trình độ văn hóa dân chủ truyền thống.

Nói rằng văn hóa dân chủ thể hiện không chỉ trong ứng xử với hệ thống quyền lực mà còn cả trong ứng xử với các quan hệ tâm linh, tín ngưỡng, người ta chú ý đến sự bình đẳng của các thành viên xã hội trước cái thiêng (Cult). Có những cộng đồng, các thành viên hoàn toàn bình đẳng trước đấng tối cao, trước cái thiêng, trước cái siêu nhiên. Nhưng cũng nhiều cộng đồng, thân phận con người bị phân biệt ngay cả trước cái siêu nhiên.

Mặc dù vậy, văn hóa dân chủ mà các xã hội hiện đại đang hướng tới đều là việc biến các tiêu chuẩn dân chủ toàn nhân loại trở thành các khuôn thước phổ thông được thực thi phổ biến trong các xã hội, ngấm sâu vào đời sống bình thường của mỗi con người, mỗi cộng đồng.



2. “DÂN CHỦ CÔNG XÃ” VÀ “DÂN CHỦ LÀNG XÃ”

2.1

Vấn đề là ở chỗ có luồng ý kiến lâu nay vẫn cho rằng, xã hội Việt Nam truyền thống thực ra không đến nỗi mất dân chủ hay ít ra, cũng có dân chủ kiểu riêng của mình. Đó là kiểu “dân chủ công xã” được hình thành một cách tự phát trước khi Vương quốc Đại Việt độc lập được thành lập với những quan niệm sơ khai về bình đẳng cộng đồng.

Về dân chủ công xã, GS. Cao Huy Đình viết: “Cho đến khi Vương quốc Đại Việt được hình thành độc lập sau cuộc chiến tranh giải phóng dân tộc dai dẳng kiên trì ngót ngàn năm, thì truyền thống cộng đồng dân tộc cũng được phát huy, nên dân chủ công xã được tôn trọng, tín ngưỡng dân gian được duy trì. Nhà nước quý tộc xuất thân từ các cộng đồng bộ tộc mạnh nhất như Đinh, Lê, Lý, Trần tuy đang trên đà phong kiến hóa, nhưng lại rất cần một tôn giáo phiếm thần luận, và một chủ nghĩa đại từ đại bi (Phật có ở mọi nơi, ai cũng thành Phật được, Phật thương yêu trăm họ). (Vua là Bồ tát hiện thân của Đức Phật) để đề cao và

phổ biến hóa vương quyền và thống nhất dân tộc, nghĩa là quy tất cả các công xã có quyền tự trị (có lệ làng và thần thành hoàng riêng) vào một mối (phép vua và ơn vua). Vì vậy, đạo Phật vẫn chiếm địa vị chủ yếu: “Đất vua, chùa làng, phong cảnh Bụt” nói lên lòng dân còn tán dương đạo Phật, nói lên sự việc nhà chùa còn được thay mặt “Bồ tát vua” quản lí đất làng và đời sống tinh thần ở làng. Cũng vì vậy mà chế độ tăng thông (quốc tăng) hình thành có chân rết xuống tận sư làng, gần như là tổ chức hành chính - tôn giáo kiểu Khmer và Lào mà ngày nay ta còn quan sát được” [5, tr. 873-874].

2.2

Không thấy tác giả nào phân biệt rạch ròi dân chủ công xã với dân chủ làng xã. Chỉ biết rằng dường như dân chủ công xã có nguồn gốc sớm hơn. Còn ngày nay, những ảnh hưởng đọng lại từ xa xưa trong tâm thức người Việt, có lúc là dấu ấn của bình đẳng công xã, đôi khi lại là dấu ấn của bình đẳng của kiểu tổ chức làng, một thiết chế xã hội tương đối thuần Việt.

“Dân chủ làng xã” trong quan niệm chung thường được hiểu là một loại hình dân chủ của cư dân nông nghiệp làm chủ ruộng đất và đời sống xã hội, thực hành một loại hình dân chủ Nho giáo trộn lẫn với bình đẳng của Phật giáo và tự do của Đạo giáo. Kiểu dân chủ này tự phát và đạt tới mức độ công bằng tương đối trước niềm tin vào Phật, trước giáo lý Nho giáo, trước sản xuất tiểu nông, trước bão lũ thiên tai, và trước cả cơ hội đỗ đạt làm quan... Không phải là đa số nhưng rõ ràng có không ít ý kiến cho rằng, Nho giáo, Phật giáo cùng với một số loại hình văn hóa truyền thống khác qua nhiều thời đại đã tạo ra tâm thức đặc thù về dân chủ ở người Việt trước đây. “Trung quân”

(忠君) ở Việt Nam không “ngu trung” (愚忠). “Tam cương ngũ thường” (三纲 五常) không quá hà khắc (thậm chí phụ nữ Việt Nam trong xã hội truyền thống còn rất gần với quan niệm mẫu quyền, được hưởng nhiều dân chủ hơn so với phụ nữ Hồi giáo hoặc phụ nữ ở Ấn Độ, Trung Quốc, Nhật Bản...). Ở chốn quan trường, nếu bất bình với triều đình, kẻ sĩ có thể “treo ấn từ quan” về ở ẩn. Kẻ nghèo hèn vẫn có cơ hội đỗ đạt, làm quan. Xã hội chấp nhận trật tự “Sĩ nông công thương” (士农工商) nhưng vẫn không quên “Phi thương bất phú” (非商不富). Dân chủ làng xã là có thật vì “Phép vua nhưng thua lệ làng” [Xem: 15, 7, 11, 4, 14, 13, 16].

2.3

Về dân chủ làng xã, GS. Nguyễn Đăng Thục viết: “Nếu chúng ta định nghĩa dân chủ là một hệ thống chính phủ do dân bầu ra để phục vụ quyền lợi của người dân và trong hệ thống chính quyền này, quyền lực nằm ở trong tay của dân chúng, thì chế độ làng hay xã, như hệ thống làng xã cổ của Việt Nam, quả thật là một chế độ dân chủ đặc biệt. Điều độc đáo nhất của cái nền dân chủ sơ khai này chính là chỗ tự nó hình thành, mang bản chất tự trị, rồi lại tự nó thích nghi với một hệ thống trung ương chuyên chế của chế độ quân chủ Á Đông. Cho nên có thể nói quốc gia Việt Nam giống như một hệ thống chính quyền liên bang ... Tổ chức xã hội và chính trị của Việt Nam gồm có hai hệ thống đối lập nhau và chồng lên nhau. Ở dưới hạ tầng là một nền dân chủ đại nghị, tự trị và đại chúng; ở trên thượng tầng là một nền quân chủ chuyên chế, tập trung quyền lực bằng một hệ thống quan lại. Hai định chế này tuy khác nhau trên căn bản nhưng lại cùng tồn tại qua bao nhiêu thế kỷ với biết bao nhiêu biến đổi của lịch sử, trong lúc hòa bình thịnh vượng cũng như trong nội chiến và ngoại xâm” [15, tr. 14].

Như vậy, theo GS. Nguyễn Đăng Thục, cơ chế quản lý của thiết chế làng xã cổ truyền chính là một kiểu “dân chủ đại nghị, tự trị và đại chúng”. Hệ thống chính trị này tự phát hình thành từ trong lịch sử và thích nghi với tất cả các “chế độ quân chủ chuyên chế, tập trung quyền lực bằng một hệ thống quan lại”. Ngược lại, chế độ quân

chủ chuyên chế lại duy trì và lợi dụng hệ thống tự trị dân chủ này để phục vụ cho sự tập trung của quyền lực. Tính chất dân chủ của xã hội Việt Nam truyền thống cũng bắt nguồn và được quy định từ sự phức tạp này. Điểm tích cực của một xã hội quân chủ không quá hà khắc và điểm hạn chế của một kiểu dân chủ nửa vời cũng từ đây mà ra.

2.4

Với tác giả Cao Tự Thanh, các giá trị dân chủ của xã hội Việt Nam truyền thống đã có từ xa xưa trong lịch sử [Xem: 13]. Ông chứng minh và luận giải cho sự tồn tại của những giá trị dân chủ này bằng một loạt hình tượng văn hóa được nêu trong truyền thuyết như Lang Liêu và sự tích bánh chưng bánh dày, Mai An Tiêm và sự tích buôn bán dưa hấu, Chử Đồng Tử - Tiên Dung và ý tưởng về giải phóng phụ nữ... Với các xã hội phong kiến sau này, tác giả cũng dẫn ra các quan niệm về bình đẳng và tự do của Phạm Lam Anh, Hồ Xuân Hương, Cao Bá Quát, Tùng Thiện Công, Nguyễn Bình Khiêm, Đào Duy Từ, Nguyễn Đình Chiểu, Nguyễn Hữu Huân, Hồ Huân Nghiệp... để nói rằng dân chủ truyền thống ở Việt Nam là điều có thật chứ không phải hoang tưởng. Ông còn đánh giá rằng, chế độ tuyển chọn quan chức qua khoa cử Nho giáo, hay thiết chế chính trị chuyên can gián vua, quan tham hoặc quan lại phạm pháp bằng chức Ngự sử, là những biểu hiện tích cực của văn hóa dân chủ truyền thống. Tuy vậy, ông cũng thừa nhận rằng:

“Xã hội phong kiến Việt Nam tồn tại trên căn bản kinh tế tiểu nông tự cấp tự túc chỉ có thể tạo ra một truyền thống dân chủ nửa vời”.

Văn hóa dân chủ truyền thống “song song với việc bảo vệ các thành viên của cộng đồng thì nó cũng đồng thời đè nén các thành viên bằng sức mạnh

của cộng đồng, song song với việc chống lại sự khống chế của giai cấp thống trị đối với cộng đồng thì nó cũng đồng thời tách cộng đồng ra khỏi nhiều quá trình chung của đất nước”.

Ý thức công dân ở Việt Nam, do tồn tại trên nền tảng xã hội truyền thống, do có kết cấu khá đơn giản, thiếu hoàn chỉnh, thiên về

các nội dung chính trị, nên trước những đòi hỏi hiện đại về sự phát triển, chỉ xuất hiện những điều chỉnh mang tính chấp vá về dân chủ [13].

Đánh giá chung, tác giả Cao Tự Thanh cho rằng, hành trang văn hóa truyền thống có những yếu tố trở thành động lực và nguồn lực, nhưng ngược lại cũng có những yếu tố trở thành gánh nặng và trở ngại cho sự phát triển của đất nước và con người Việt Nam. Truyền thống dân chủ chưa đầy đủ và nhiều mâu thuẫn trong xã hội Việt Nam là một giá trị như vậy.



2.5

GS. Phan Huy Lê trên cơ sở phê phán lối luận chứng cho dân chủ truyền thống “chỉ bằng phương pháp chọn lọc tư liệu” để chứng minh, chứ không phải là “khái quát khoa học” từ việc phân tích và tổng hợp mọi tư liệu và lý giải nguồn gốc của vấn đề trong những điều kiện lịch sử cụ thể, đã nêu ra một số nhận định đáng chú ý về tình trạng dân chủ ở xã hội Việt Nam truyền thống [Xem: 11]:

Ở Việt Nam giai đoạn lịch sử cổ đại, trước khi Nhà nước sơ kỳ xuất hiện, quan hệ bóc lột nô lệ chỉ tồn tại dưới dạng “chế độ nô lệ gia trưởng (nô tỳ)”. Sự hà khắc kiểu chế độ nô lệ ở châu Âu, do vậy, không thấy có ở Việt Nam.

Thời phong kiến, cùng với sự ra đời của chế độ tư hữu, xã hội Việt Nam xuất hiện tầng lớp địa chủ tư hữu và tầng lớp nông dân có ít nhiều ruộng đất tư. Số đông nông dân là tá điền không có hoặc ít có ruộng đất tư, canh tác đất của nhà vua và địa chủ. “Khuynh hướng chung của nông dân

Việt Nam là muốn củng cố chế độ ruộng đất công của làng xã”. Do đó “về mặt chính trị, tư tưởng dân chủ cao nhất của nông dân là bạo động chống lại chế độ chuyên chế, lật đổ bọn bạo chúa, tham quan, cường hào với ước mơ một xã hội công bằng có vua sáng tôi hiền”. Nghĩa là “trong đấu tranh xã hội, tư tưởng dân chủ của nông dân Việt Nam chỉ dừng lại ở yêu cầu bình đẳng xã hội, bình đẳng tài sản mà mức độ phát triển cao nhất là chủ nghĩa bình quân về kinh tế - xã hội và tư tưởng bạo động về mặt chính trị... Tư tưởng đó cũng bộc lộ mặt không tưởng và bất lực của người nông dân trong sự nghiệp tự giải phóng mình”.

Như vậy, theo GS. Phan Huy Lê, ở xã hội Việt Nam truyền thống, tư tưởng dân chủ mới chỉ là dân chủ nông dân với lý tưởng cao nhất là bình đẳng công xã về một xã hội có “vua sáng tôi hiền”. Các cuộc khởi nghĩa nông dân chưa bao giờ đụng tới các vấn đề của thể chế chính trị. Nghĩa là còn rất xa với các khuôn thước dân chủ phổ thông đầu phiếu, đại biểu chính trị, quyền lực số đông như Hy Lạp cổ đại.

2.6

Với những ý kiến vừa nêu trên, về vấn đề “dân chủ công xã” hay “dân chủ làng xã” ở xã hội Việt Nam truyền thống, mới chỉ có thể nhận xét được như sau:

Có đủ chứng cứ và lý lẽ cho thấy, trong xã hội Việt Nam truyền thống, suốt chiều dài lịch sử kể từ tiền sử đến Đinh, Lê... và đến tận các vương triều Nguyễn về sau, có thể có một loại hình, một kiểu dân chủ ở một trình độ nhất định, nếu so với các xã hội khác khác nghiệt đương thời ở Trung Quốc, Ấn Độ hay các xã hội Hồi giáo. Đó là kiểu dân chủ tự phát, sơ khai gắn với cư dân công xã nông thôn, nông nghiệp, gắn với thiết chế làng Việt tự trị, tự chủ, gắn với Tân Nho cởi mở hơn và đồ ngu trung hơn, gắn với văn hóa Phật giáo khá dễ dãi và bình đẳng, gắn với Đạo giáo đã biến tướng (thay đổi nhiều so với ở Trung Quốc), khá tự do và khuyến khích thái độ tự do. Trong tâm thức dân gian truyền thống, lý tưởng về công bằng, bác ái, tự do, bình đẳng, kể cả bình đẳng giới, cũng có mầm mống sơ khai mang màu sắc dân chủ.

Những ý tưởng của các học giả như Nguyễn Đăng Thục, Cao Xuân Huy, Cao Huy Đình, Phan Huy Lê, Cao Tự Thanh... về sự tồn tại của một kiểu dân chủ tự phát, sơ khai, gắn với trình độ phát triển thấp của xã hội Việt Nam truyền thống, không phải chỉ là những phát biểu cảm tính, đề cao nét đẹp của Việt Nam xưa, mà là kết quả của những nghiên cứu nghiêm túc, công phu, có cơ sở để suy ngẫm. Nhưng với

những gì đã biết, việc kết luận về tác động lạc quan hay tích cực của dân chủ truyền thống đối với xã hội ngày nay là hoàn toàn chưa đủ tin cậy. Toàn bộ vấn đề cần thiết phải được tiếp tục nghiên cứu sâu thêm.

Vấn đề là ở chỗ, dẫu cho xã hội Việt Nam truyền thống có một kiểu văn hóa dân chủ riêng của mình, thì kiểu dân chủ ấy cho đến đầu thế kỷ XX vẫn còn xa mới đáp ứng được nhu cầu dân chủ ở trình độ chung của thời đại. Nó rất thấp so với trình độ dân chủ của thế giới và nó cũng không có mấy ý nghĩa trong việc đóng vai trò là cơ sở, là điều kiện tốt lành cho nền dân chủ hiện đại nảy nở và phát triển ở Việt Nam. Ở thập niên 1930s tư tưởng dân chủ phương Tây tràn vào Việt Nam, nên nếp của xã hội Việt Nam truyền thống hầu như chẳng giúp được gì để “khai dân trí”.

Trong khi đó, sự cản trở của xã hội Việt Nam truyền thống đối với sự tiếp thu tư tưởng dân chủ phương Tây thì chẳng những đầu thế kỷ XX, mà đến tận ngày nay, vẫn còn khá rõ nét.



2.7

Khi tìm kiếm những chứng cứ để chứng minh cho sự tồn tại của văn hóa dân chủ truyền thống Việt Nam, chúng tôi thấy hầu như không có tác giả nào lý giải loại hình văn hóa dân chủ ấy đã đạt đến trình độ nào, tương đương với xã hội thời nào ở các nền dân chủ phát triển. Dĩ nhiên, câu trả lời là không giản đơn. Nhưng không đánh giá được trình độ thực của dân chủ truyền thống thì cũng khó nói được nó ảnh hưởng như thế nào, tác động tích cực hay tiêu cực ở mức độ nào đối với xã hội Việt Nam ngày nay. Sự nhìn nhận và đánh giá, do vậy khó tránh khỏi ít nhiều cảm tính khi đặt xã hội Việt Nam hiện đại đang trên đường phát triển và hội nhập trong tương quan với di sản dân chủ truyền thống.

3. DÂN CHỦ HAY THIẾU DÂN CHỦ

3.1 Về sự cản trở của Nho giáo đối với dân chủ ở các xã hội như Trung Quốc, Việt Nam, GS. Trần Ngọc Vương viết: “Việc Nho giáo được lựa chọn và trở nên học thuyết ý thức hệ độc tôn kéo dài hơn hai ngàn năm trong lịch sử chính trị Trung Quốc, hàng nghìn năm trong lịch sử chính trị Nhật Bản, Triều Tiên, Việt Nam đã tạo ra áp lực khổng lồ, đè nén và ngăn chặn có hiệu quả mọi định hướng dân chủ hoá, cũng đồng thời tạo ra tính chính đáng (Légitimité - Legitimacy) cho sự đàn áp, tiêu diệt nhằm vào mọi tổ chức, lực lượng hay hoạt động chống đối lại định hướng tập trung, thống nhất mà cũng là chuyên chế đó của nhà nước trung ương. Trong tư cách là một lý luận ý thức hệ, nghĩa là lý luận về quyền lực thống trị, Nho giáo đã tìm ra một thứ bảo bối để duy trì địa vị “đường như không thể bị thay thế” của nó, đó chính là sự đảm bảo về lòng trung thành tuyệt đối và vô điều kiện của mọi tín đồ của học thuyết này đối với ngôi vua, vị trí quyền lực tối cao, duy nhất cá thể hoá ở mỗi và mọi thời điểm cụ thể, một dòng họ chính thống duy nhất xét trong quan hệ truyền thừa giữa các đời” [16].

Suốt chiều dài lịch sử, hệ tư tưởng quân vương phong kiến đã tạo ra áp lực khổng lồ, đè nén và ngăn chặn có hiệu quả mọi xu hướng dân chủ hoá, tạo ra “tính chính đáng” cho sự đàn áp, tiêu diệt mọi tổ chức, lực lượng hay hoạt động chống lại định hướng chuyên chế của nhà nước trung ương. Đây là luận điểm cần thiết phải nhấn mạnh ở GS. Trần Ngọc Vương.

3.2 Chúng tôi muốn nói rằng, dân chủ, nếu phải xem xét đến các di sản truyền thống của nó, thì nhân loại chỉ có một di sản truyền thống xứng đáng được tính đến và được đánh giá cao - nền dân chủ Hy Lạp cổ đại. Đó là nền dân chủ, như A. Lincoln đã nhận xét, hoàn toàn giống với nền dân chủ Mỹ đầu thế kỷ XIX, chỉ khác về quy mô và phạm vi thực hành. Một quy mô chỉ là các thành bang nhỏ bé bên bờ Địa Trung Hải hơn 2000 năm trước, còn một quy mô là toàn thể nước Mỹ hiện đại. Một phạm vi chỉ là giai cấp chủ nô và thượng lưu, loại trừ nô lệ, còn một phạm vi là toàn thể dân chúng từ Tổng thống đến người hầu bàn, từ người da trắng đến người da vàng, da đen [Xem: 2]. Gọi nền dân chủ Hy Lạp cổ đại là di sản dân chủ truyền thống vì lý tưởng, nguyên tắc, quy tắc, cách thức... của di sản dân chủ này cũng chính là lý tưởng, nguyên tắc, quy tắc, cách thức... của nền dân chủ hiện đại - quyền lực thuộc về số đông, có cơ chế ngăn lạm quyền, có quy tắc thực thi phổ thông đầu phiếu hoặc dân chủ đại diện, ra quyết định trên cơ sở tham vấn đa số, bình đẳng giữa các lá phiếu... Để hiểu là tại sao những xã hội có di sản văn hóa Hy Lạp thuận lợi hơn trong việc tăng cường và phát triển nền dân chủ hiện đại.

Các di sản dân chủ truyền thống khác không phải là không có ý nghĩa gì đối với xã hội hiện đại, nhưng quả thực ý nghĩa ấy rất hạn chế. Thậm chí ngay cả Nhật Bản, theo GS. Trần Ngọc Vương, đến nay vẫn là quốc gia duy nhất trên thế giới mà dòng họ cầm quyền từ thời huyền sử vẫn chưa từng

bị thay thế. Nhật Bản cũng xa lạ với dân chủ cho tới tận thời Minh Trị Duy Tân. Sau khi đã trở thành một đế quốc trẻ, Nhật Bản cũng không “theo gương” châu Âu để xây dựng một thiết chế chính trị dân chủ. Chỉ có thể nói đến thực tiễn chính trị dân chủ và dân chủ hoá ở Nhật Bản sau khi người Nhật thất bại trong Chiến tranh thế giới thứ II [Xem: 17].

Đứng trước nhu cầu không thể lảng tránh về sự dân chủ hóa toàn bộ đời sống xã hội để phát triển, nếu phải điểm lại hành trang có được từ truyền thống, di sản lịch sử của Việt Nam là dân chủ hay thiếu dân chủ?



3.3

Nền dân chủ công xã tự phát và thơ ngây thời nhà nước sơ kỳ ở Việt Nam đúng là đã được bảo tồn theo cách riêng của nó trong qua tất cả các triều đại phong kiến tập quyền, kể cả ở thời Lê - Trịnh, thành một loại hình dân chủ đặc thù - dân chủ làng xã. Những ý tưởng về bình đẳng và công bằng, tự do và trách nhiệm giữa thủ lĩnh và cộng đồng, giữa đàn ông và đàn bà, giữa các tầng lớp xã hội, giữa các địa phương... đã biến thành cơ chế dân chủ làng xã với lý tưởng là dân chủ nông dân. Đó là nền dân chủ đem lại sự bình đẳng về quyền lợi và trách nhiệm đối với “việc làng”, mà cao nhất là trách nhiệm của làng trước “việc nước” việc của vua, quốc gia. Bình đẳng về quyền lợi và trách nhiệm đem lại bình đẳng về tài sản và lao động mà lý tưởng là chủ nghĩa bình quân về kinh tế - ai cũng được canh tác ruộng đất công, ai giàu có cũng được sở hữu ruộng đất tư. Nền dân chủ làng xã có mặt dân chủ chính trị của nó. Mỗi suất đinh trong làng đều bình đẳng về ý kiến và có vị thế tương đối trong làng. Tư tưởng bạo động chính trị mà cao nhất là khởi nghĩa nông dân thường cũng nhận được sự ủng hộ của làng.

3.4

Về mặt tư tưởng, tinh thần, tâm linh, dân chủ làng xã tạo điều kiện để việc tiếp thu Nho giáo, Đạo giáo, Phật giáo được bình đẳng ở mọi thành viên của làng. Ở chiều ngược lại, tư tưởng chống ngu trung của Tân Nho, tư tưởng tự do của Đạo giáo và nhất là tư tưởng bình đẳng bác ái của Phật giáo lại làm cho dân chủ làng xã có ý nghĩa hơn, phổ biến hơn. Do sự tiếp thu các giá trị tinh thần từ bên ngoài vào làng xã Việt Nam, kể cả Nho giáo, chưa từng bao giờ đạt tới mức độ triệt để, nên tất cả những giá trị tinh thần vừa nói, hòa quyện với nhau trong một tâm thức dân chủ tương đối - không quá cứng nhắc nhưng cũng không khuyến khích thay đổi, sáng tạo; không quá sùng bái bất cứ thứ gì, kể cả vua hay tôn giáo nhưng cũng không ưa cực đoan, chống đối.



3.5 Về các thao tác, cách thức thực hành dân chủ thì trình độ của dân chủ làng xã còn ở mức rất giản đơn. Thiết chế các Hội đồng làng hay các chức sắc trong làng có vẻ rất chặt chẽ nhưng cách thức ra quyết định của các thiết chế này không ổn định, không thành quy trình chặt chẽ và giữa các làng cũng thường khác nhau nên cơ chế giám sát thực thi cũng rất tương đối và không nhất quán. Trường hợp quyết định nhưng không được thực hiện cũng khá phổ biến. Đây cũng là một trong những lý do để giải thích tại sao các tư tưởng dân chủ châu Âu tràn vào Việt Nam thời những năm 1930s lại không hề đến được các làng, mà chỉ dừng lại ở một số hoạt động bề nổi ở các thành phố lớn.

4. KẾT LUẬN

Những điều nói trên cho phép kết luận rằng, nếu nền dân chủ Hy Lạp để lại cho châu Âu, cho phương Tây và cho toàn nhân loại một di sản đồ sộ về dân chủ từ lý tưởng đến quan điểm, từ nguyên tắc đến khuôn mẫu, từ cách thức, quy tắc đến lộ trình thực hiện, thậm chí đến cả quy trình bỏ phiếu và lấy phiếu tín nhiệm, thì nền dân chủ công xã và dân chủ làng xã ở Việt Nam mới chỉ để lại cho xã hội hiện đại tâm thức về một sự công bằng và bình đẳng tương đối giữa các thành viên xã hội. Trong khi đó di sản thiếu dân chủ, phản dân chủ của nền dân chủ làng xã nói riêng và của toàn bộ xã hội Việt Nam truyền thống nói chung, lại đè nặng lên xã hội hiện đại:

Chưa hề có quan niệm về quyền lực của số đông, của cộng đồng phải được thể hiện trong quyết định của người đứng đầu hay của hội đồng làng. Dù xã hội ngu trung hay ít ngu trung, tiếng nói của vua, đặc biệt tiếng nói của vua sau khi đi qua cơ chế can gián, bao giờ cũng là tiếng nói tối thượng. Nền chuyên chế quân vương có quyền trấn áp. Dân, về mặt lý thuyết dù được an ủi là có thể “lật thuyền” nhưng thực tế quá hiếm qua hơn 1000 năm, nên buộc phải có trách nhiệm phục tùng. Việc đánh trống kêu oan trước cửa “Tam Pháp ty” là cơ chế cuối cùng để tiếng nói của dân được tôn trọng, nhưng thực tế cũng tô điểm cho sự anh minh của vua nhiều hơn là cho sự công bằng của luật pháp.

Sự bình đẳng tuyệt đối giữa các lá phiếu (ở đây là giữa các suất đình trong làng) cũng chưa hề có trong cơ chế dân chủ truyền thống.

Ý chí của các thành viên xã hội (công dân, mỗi người dân trong làng, thậm chí mỗi suất đình trong làng) chưa hề được coi là một tiếng nói xã hội có trọng lượng.

Ngược lại, mỗi công dân của làng phải có trách nhiệm thực thi mọi quyết định của làng, kể cả những trường hợp cá nhân không đồng ý.

Ý tưởng và quy trình về nguyên tắc bảo lưu ý kiến chưa hề tồn tại ở làng Việt. Có ý kiến khác chỉ có độc một cách là bỏ làng ra đi.

Quyền thiếu số không hề có ở làng Việt. Việc nâng đỡ các quyền thiếu số ở xã hội Việt Nam truyền thống chỉ có thể trông chờ ở dư luận xã hội, ở sức mạnh của đạo đức xã hội.

“*Như vậy, dân chủ chỉ với nghĩa đơn giản nhất là “dân là chủ”, trên thực tế cũng chưa hề có ở thiết chế dân chủ làng xã Việt Nam, tức là chưa hề có ở xã hội Việt Nam truyền thống. Còn với nghĩa phức tạp hơn, sâu sắc hơn “dân chủ là quyền lực thuộc về số đông, các thiết chế xã hội được trao quyền để thực thi quyền lực của số đông, của cộng đồng” thì lại còn xa lạ hơn với xã hội Việt Nam truyền thống. Thực tế này là không thể lãng tránh. Và, thực tế này là “gánh nặng di sản” đối với các thế hệ sau.*”

TÀI LIỆU TRÍCH DẪN

- Đào Duy Anh (2000): *Việt Nam văn hóa sử cương*. Nxb. Hội nhà văn.
- Cartledge, Paul (2011): *The Democratic Experiment*. http://www.bbc.co.uk/history/ancient/greeks/greekdemocracy_01.shtml
- Словарь-справочник (1996): Изд. “Феникс”. “Демократическая культура”. Человек и общество. (Культурология). Ростов-на-Дону.
- Bùi Xuân Đỉnh (1998): *Hương ước về quản lý làng xã*. Nxb Khoa học Xã hội.
- Cao Huy Đỉnh (2004): *Tuyển tập tác phẩm*. Nxb. Lao động & Trung tâm văn hoá ngôn ngữ Đông Tây. Hà Nội.
- Kim Đỉnh (1970): *Việt lý tổ nguyên*. An Tiêm xuất bản.
- Cao Xuân Huy (1995): *Tư tưởng phương Đông - Gọi những tâm nhìn tham chiếu*. Nxb Văn học.
- Trần Đình Hượu (1994): *Đến hiện đại từ truyền thống*. KX.07 xuất bản.
- Trần Trọng Kim (2003): *Nho giáo*. Nxb. Văn học.
- Lê Thành Khôi (2014): *Lịch sử Việt Nam từ nguồn gốc đến giữa thế kỷ XX*. Nxb. Thế giới.
- Phan Huy Lê (2006): *Vấn đề dân chủ trong truyền thống Việt Nam*. https://www.bbc.com/vietnamese/vietnam/story/2006/03/060328_phanhuyle_danchu
- Lincon, Abraham (2008): *A Legacy of Freedom. Department of State. Bureau of International Information Programs*, https://americancenterjapan.com/wp-content/uploads/2015/11/lincoln_001.pdf
- Cao Tự Thanh (2009): *Truyền thống dân chủ trong xã hội Việt Nam* <https://phapluatdansu.edu.vn/2009/04/25/22/53/2751/>
- Lê Minh Thông (2008): *Luật nước và hương ước lệ làng trong đời sống pháp lý của các cộng đồng làng xã Việt Nam*. Hội thảo Việt Nam học lần III. Ký hiệu: VNH3.TB7.851.
- Nguyễn Đăng Thục (1958): *Democracy in the Traditional Vietnamese Society*. Vietnam Culture Series, No. 4, Saigon: Directorate of Cultural Affairs, Ministry of National Education, 1958.
- Trần Ngọc Vương (2007): *Lưỡng đầu chế Lê - Trịnh và những hệ quả xã hội của nó*. “Triết học” số 9 (2008). 9/2008, https://sti.vista.gov.vn/file_DuLieu/dataTLKHCCN//CVv230/2008/CVv230S092008067.pdf
- Trần Ngọc Vương (2009): *Dân chủ hóa trong tiến trình hiện đại hóa ở các xã hội Á Đông Á*, http://www.viet-studies.info/kinhte/TranNgocVuong_DanChuHoa.htm

CÁCH MẠNG NỘI TÂM – LỐI THOÁT CHO CUỘC KHỦNG HOẢNG NHÂN SINH THEO QUAN ĐIỂM CỦA JIDDU KRISHNAMURTI

TS.VÕ ANH TUẤN *

TÓM TẮT

Jiddu Krishnamurti sinh năm 1895 tại Ấn Độ, mất năm 1986; được đánh giá là “một trong những nhà tư tưởng lớn nhất thời đại chúng ta” (Đạt Lai Lạt Ma). Cách tiếp cận nhân học của Krishnamurti đã mang đến cho chúng ta một cái nhìn nhân văn sâu sắc về vấn đề tồn tại người thông qua 60 cuốn sách và hàng trăm băng đĩa lưu truyền những cuộc nói chuyện, bài viết, nhật ký và thư từ. Sự khủng hoảng nội tâm (Homeless Mind) là một trong những căn bệnh trầm kha của thế giới hiện đại. Krishnamurti - người được đánh giá là “bậc thầy thế giới” muốn tìm phương thuốc chữa trị cho căn bệnh này. Nghiên cứu về di sản tư tưởng của Krishnamurti với vấn đề cuộc cách mạng nội tâm có thể được xem là một chọn lựa đáng để tìm tòi trong lịch sử triết học một ý kiến

mới về một đề tài xưa cũ. Sự lựa chọn này chắc chắn là một thách thức không hề nhỏ cho bất cứ một nỗ lực “tìm lối vào mảnh đất tư tưởng” của Krishnamurti.

Từ khóa: Jiddu Krishnamurti; cách mạng nội tâm; khủng hoảng nhân sinh

Nhận bài: 16/08/2024; đưa vào biên tập: 27/08/2024; phản biện: 19/09/2024; duyệt đăng: 23/09/2024.



Chân dung Jiddu Krishnamurti
Cre: KOLKATA

* Trường Đại học Ngân hàng Thành phố Hồ Chí Minh.

1. MỞ ĐẦU

Jiddu Krishnamurti (1895 - 1986) được công nhận ở Ấn Độ như là một bậc đạo sư lớn. Ông còn nổi tiếng rộng rãi ở nhiều nơi khác trên thế giới, nhất là ở châu Âu và Bắc Mỹ. Chủ đề trung tâm của tư tưởng Krishnamurti là về chiều cạnh tâm linh siêu việt và thiêng liêng của cuộc sống, và cách thức duy nhất để thấu hiểu điều đó là thông qua con đường quán chiếu vào sâu thẳm bên trong và khảo dò kỹ lưỡng để có thể mang lại một sự chuyển biến toàn triệt trong tâm thức của con người. Krishnamurti thường xuyên cảnh báo chúng ta về tác hại khôn lường của việc dựa vào các thánh điển, tín điều và những bậc thầy hướng đạo. Thay vào đó, ông luôn nhấn mạnh tầm quan trọng của tính độc lập, tự do và không định kiến của tâm trí. Với tâm thức vô sư, Krishnamurti kiên quyết bác bỏ mọi truyền thống tôn giáo có tổ chức, đồng thời khẳng định rằng, việc dựa vào bất cứ một tín điều tôn giáo nào sẽ giới hạn năng lực của con người giải quyết những vấn đề căn bản của nhân sinh.

Không khó để thấy rằng, giải phóng tâm trí của con người khỏi mọi sự câu thúc, mang lại một tâm trí tự do không điều kiện là khao khát cháy bỏng cả đời của Krishnamurti. Với ông, đó là cách thức căn cơ để chấm dứt triệt để khủng hoảng nhân sinh hiện nay. Sở dĩ nói là chấm dứt triệt để là vì theo nhãn quan của Krishnamurti, cuộc khủng hoảng nhân sinh hiện nay không chỉ diễn ra ở ngoại giới (chiến tranh, bạo động, xung đột, khủng bố, nghèo đói, ô nhiễm môi trường, dịch bệnh,...), mà còn diễn ra ngay ở nội tâm (bên trong tâm trí của mỗi cá nhân). Theo Krishnamurti, khủng hoảng toàn diện của nhân sinh ấy có nguyên nhân sâu xa từ sự tha hóa của tâm trí để rồi sự tha hóa tinh thần ấy phóng chiếu ra ngoại giới. Nói cách khác, sự khủng hoảng ở ngoại cảnh suy cho cùng chỉ là chiếc gương phản chiếu sự khủng hoảng bên trong cái nội tâm mà thôi. Do đó, ông bày tỏ mong muốn có thể giải phóng con người, đưa con người đến tự do tinh thần.

2. NỘI DUNG

2.1 Cách mạng nội tâm

“Cách mạng” là chủ đề then chốt trong các bài thuyết giảng của Krishnamurti về con người và nhân sinh. Sở dĩ ông dành sự quan tâm đặc biệt cho chủ đề này bởi vì ông luôn nhấn mạnh sự khẩn thiết phải giải thoát con người khỏi mọi sự câu thúc ràng buộc. Ông đòi hỏi cần phải thay đổi, xa hơn thế phải thay đổi toàn triệt tâm trí bị tha hóa, đồng thời đánh thức trí thông minh nơi mỗi cá nhân, qua đó giải quyết tận gốc sự khủng hoảng của nhân sinh.

Năm 1909, một cuộc gặp gỡ tưởng chừng như ngẫu nhiên, nhưng đó là một bước chuyển biến quan trọng trong cuộc đời Krishnamurti khi cậu bé được phát hiện bởi Leadbeater - một thành viên của Hội Thông thiên học. Cũng chính từ đây, Leadbeater đã “khám phá” Krishnamurti là hiện thân của Bồ tát Di Lạc, do đó đã giúp đỡ, tạo mọi điều kiện để Krishnamurti trở thành bậc Thế sư. Ngày 5 tháng 12 năm 1909, Krishnamurti được Hội Thông Thiên học thu nhận và bảo trợ cho việc giáo dưỡng và đào tạo với mục đích chuẩn bị mọi thứ cho ông trở thành nhà lãnh đạo tinh thần tương lai cho thế giới. Sau nhiều biến cố của gia đình đã tạo ra sự chuyển biến trong nhận thức của ông, ngày 3 tháng 8 năm 1929, tại kỳ họp trại Ommen tại Hà Lan, trước sự chứng kiến của 3.000 hội viên Hội Ngôi sao, có sự tham dự của bà Beasant, đương kim Chủ tịch Hội Thông Thiên học, và hàng nghìn thính giả theo dõi qua phương tiện truyền tin, Krishnamurti đã tuyên bố giải tán Hội Ngôi Sao, chấm dứt “giai đoạn huyền thoại” (cũng có người gọi là “thời kỳ tôn giáo”) của mình. Xuất phát từ quan niệm mới về chân lý cuộc sống, Krishnamurti đã xác định rõ hướng đi cho cuộc đời mình với một tinh thần nhân văn sâu sắc. Krishnamurti nhiều lần tuyên bố về mục tiêu duy nhất của mình là giải thoát

cho con người, hướng con người đến tự do.

Sau khi trở thành “con người tự do”, Krishnamurti đã khởi đầu chuyến hành trình của đời mình để thuyết giảng nhiều nơi trên thế giới. Không khó để thấy rằng, đi đến đâu ông cũng được công chúng nhiệt liệt đón chào và lắng nghe. Những bài diễn thuyết, những buổi nói chuyện diễn ra thường xuyên hơn, bao quát hầu như mọi chủ đề, động chạm đến mọi ngõ ngách của nhân sinh.

Về cái gọi là “cách mạng”, Krishnamurti cũng phân biệt thành cách mạng ngoại giới (outward revolution) và cách mạng nội tâm (inward revolution).

Theo Krishnamurti, các loại hình cách mạng ngoại giới như chúng ta chứng kiến từ trước đến nay đều không thực chất, bởi chúng chỉ xem con người như là phương tiện để đạt đến một cái gì khác (chứ không phải vì con người), nghĩa là con người không phải là mục đích hướng đến của cách mạng. Trong các loại hình cách mạng đó, con người bị biến thành vật hi sinh cho những lý tưởng giả định ở thì tương lai (hoặc lý tưởng đã có trong quá khứ). Làm như thế, theo ông, thật không khôn ngoan chút nào. Do đó, ông phản đối ý tưởng cách mạng mang tính bạo động của các nhà hoạt động chính trị. Theo Krishnamurti, những ý tưởng cách mạng kiểu như thế không thể đưa đến một sự thay đổi thực sự và triệt để. Cách mạng ngoại giới theo phương thức bạo động không thể chấm dứt hoàn toàn xung đột, bởi với ông thì “xung đột chỉ sản sinh xung đột” mà thôi. Thực chất của loại hình được cho là “cách mạng” như trên chỉ là những thay đổi mang tính cục bộ mà thôi, tức không tạo ra một cái gì mới một cách trọn vẹn, mà suy cho cùng vẫn duy trì cái cũ, cái thuộc về quá khứ. Tất cả chúng có thể mang lại sự thay đổi nhất định về cấu trúc xã hội, nhưng với ông, sự thay đổi kiểu như thế không phải là thay đổi “triệt để”, “căn bản”, “cuối cùng”.

Phương án được Krishnamurti đề xuất một cách nhất quán: muốn tạo ra một sự chuyển biến căn bản thì không còn cách nào khác phải thấu hiểu cấu trúc của xã hội hiện tồn và cái tâm trí là nguồn khơi của cấu trúc đó. Do đó, cách mạng đích thực, theo Krishnamurti, phải là một sự chuyển hóa toàn triệt, căn bản bên trong cấu trúc của tâm trí, xóa bỏ hoàn toàn tình trạng bị điều kiện của tâm trí, đưa tâm trí tung bay tự do ở ngoài trời. Chỉ làm được như thế, con người mới có thể thấu hiểu được chân tướng của hiện sinh, của cái hiện là trong tính trọn vẹn của nó. Krishnamurti khẳng định, cách mạng kinh tế, chính trị chỉ tạo ra sự thay đổi ở ngoại giới, chỉ nói rộng hoặc thắt chặt cái vòng luẩn quẩn mà thôi. Nó bao giờ cũng chỉ diễn ra trong một lĩnh vực giới hạn của tư tưởng. Với cách mạng toàn triệt, tâm trí phải từ bỏ mọi cơ chế thâm kín bên trong nó liên quan đến quyền uy, ganh đua, sợ hãi...

Suy rộng ra, cách mạng nội tâm là một cuộc cách mạng thực chất và toàn triệt nhằm tạo ra một sự chuyển biến căn bản trên nền tảng của sự thấu hiểu trọn vẹn hiện sinh, không chỉ dừng lại ở bất cứ mảnh đoạn riêng biệt nào. Krishnamurti nói rõ: cách mạng toàn triệt không giống như sự phản kháng của chủ nghĩa xã hội chống lại chủ nghĩa tư bản, của đứa con chống lại cha mình, và sự chối bỏ các chuẩn mực xã hội để phá vỡ xiềng xích kinh tế và áp bức giai cấp. Những phản kháng kiểu như thế có thể là cần thiết, nhưng chúng không đủ sâu sắc nên đơn giản chỉ thay thế mô hình cũ bằng một mô hình mới để cầm tù và hủy hoại tâm trí mà thôi.

Một sự chuyển biến căn bản và toàn triệt phải xuất hiện ở “cội rễ” chứ không phải ở “thân cành lá”. Trong quan sát của Krishnamurti, cội rễ ấy chính là “cái nội tâm” của mỗi cá nhân. Do đó, sự thay đổi thực sự và toàn triệt phải bắt đầu từ cái nội tâm của mỗi cá nhân riêng biệt, bằng cách đó đưa đến sự đổi thay của cái ngoại tại. Nói như thế để thấy rằng, cái cá nhân là cốt lõi của cái xã hội, sự biến đổi sâu xa và triệt để của mỗi cá nhân sẽ được triển hiện, phóng

chiếu ra toàn bộ xã hội, xa hơn nữa là toàn bộ thế giới. Krishnamurti nói: “Con người là thước đo của thế giới. Bạn là thế giới không phải như một lý tưởng, mà là thực tế như vậy. Do thế giới là bạn nên trong sự biến đổi của chính mình, bạn tạo ra một sự biến đổi của xã hội” [7, tr.175-176]. Với cách tiếp cận trên, không khó để hiểu được vì sao Krishnamurti luôn kêu gọi hãy hướng vào bên trong, hãy hướng vào nội tâm, bạn có thể đi đến vô cùng, không có chung cuộc.

Ông cho rằng, cách mạng nội tâm một khi diễn ra sẽ đánh dấu chấm hết cho tình trạng khủng hoảng của nhân sinh hiện tồn. Trong xã hội hay rộng hơn là trong toàn bộ thế giới sẽ không còn khủng hoảng nữa bởi vì sự hỗn loạn bên trong đã không còn nữa. Mọi dạng thức của sự chia rẽ về chính trị, xã hội, tôn giáo, quốc gia, dân tộc, ý thức hệ, văn hóa v.v... sẽ bị cách mạng (nội tâm) giải trừ. Khi ấy không còn bạo lực, không còn chiến tranh, không còn hận thù, không còn nghèo đói, hiện trạng của sự chiếm hữu, áp bức, bóc lột cũng không còn xuất hiện trong mối quan hệ người để nhường chỗ cho nơi tình yêu và lòng thiện tâm đậm chồi nảy lộc. Theo Krishnamurti, khi bên trong tâm trí của mỗi cá nhân không còn

sự chẻ chia, tách biệt, toàn bộ nhân loại có thể sống một cuộc đời hạnh phúc, an vui. Sự thay đổi toàn triệt thông qua cách mạng nội tâm mở ra thời đại của một nền văn hóa mới, trong đó mục tiêu các thiết chế xã hội không phải mang tính phi nhân (inhuman) và bạo lực, mà hướng đến sự chung sống hòa đồng và an vui của mọi người. Nói như Krishnamurti, đó là một thế giới với một trật tự mới. Hẳn nhiên, bản thân Krishnamurti không có ý tưởng nào về cái thế giới mới đó (ông cũng không chủ trương đi tìm một kiểu mẫu cho thế giới mới) bởi vì, theo ông, cái mới sẽ không bao giờ là mới nữa nếu nó được đặt vào tư tưởng, được diễn đạt dưới hình thức của quá khứ.

Như đã phân tích ở trên, cách mạng nội tâm mà Krishnamurti chủ trương nhằm chấm dứt tình trạng tâm trí bị-tha-hóa, nhờ đó giải thoát con người (ở mọi cấp độ từ cá nhân đến nhân loại nói chung) khỏi những vấn nạn nhân sinh trong “thế giới hoảng loạn”. Do đó, nội dung căn bản của cách mạng nội tâm, theo Krishnamurti, là làm thế nào để giải điều kiện hóa tâm trí, hay nói cách khác là giải phóng tâm trí khỏi mọi sự câu thúc, buộc ràng, để khai mở một tâm trí lành mạnh, tự do, thông minh.



2.2 Xác lập tâm trí tự do - giải pháp của cuộc cách mạng nội tâm

Vậy phải làm thế nào để có thể giải quyết tình trạng tâm trí bị điều kiện hoá?. Trong các bài thuyết giảng, đối thoại, luận đàm của mình, Krishnamurti đã chỉ rõ chúng ta phải làm gì để tạo ra một sự chuyển biến toàn triệt bên trong tâm trí hướng tới xác lập một tâm trí tự do.

Thứ nhất, chấm dứt truyền thống (Ending the Tradition)

Truyền thống là cái tiếp diễn của quá khứ thông qua hiện tại để hướng đến tương lai. Chính trong quá trình tiếp diễn đó mà cái gọi là truyền thống đã ngăn cản một phản ứng thích hợp của chúng ta với cái hiện tại, tức là hiện sinh. Thay vì mở đường cho sự khám phá bằng một cái nhìn tươi mới thì truyền thống lại giới hạn cái nhìn của chúng ta về cái hiện tại qua lăng kính của quá khứ. Tâm trí sẽ không bao giờ phát hiện được chân tướng hiện sinh, ngộ được bản chất của Chân lý một khi còn bị câu thúc bởi truyền thống. Rằng, chừng nào “bản ngã” - sản phẩm của truyền thống còn tồn tại thì những thay đổi mang tính cách mạng trong tâm trí cũng sẽ không bao giờ xảy đến.

Thứ hai, chấm dứt tư tưởng

“Tôi chỉ thấy cái toàn thể của mọi sự khi tư tưởng không can thiệp vào” [10, tr. 99], Krishnamurti từng nói như thế. Một khi tư tưởng tham dự, mọi sự sẽ bị phân hóa, cái toàn thể cũng không thể nhận ra nữa. Tư tưởng là tác nhân gây ra tính liên tục của tình trạng chẻ chia, xung đột, bạo lực, chiến tranh. Hiểu theo nghĩa tâm lý, tư tưởng là con đẻ của truyền thống, là kẻ đem quá khứ đến vào nội dung của ý thức. Do đó, để thấu triệt toàn vẹn hiện sinh, tâm trí phải được giải phóng khỏi tư tưởng. Ông khẳng định: “Tự do thoát khỏi cái đã biết chính là sự chấm dứt của tư tưởng. Làm cho tư tưởng lụi tàn từng giây từng phút là giải thoát khỏi cái đã biết. Sự tàn lụi ấy đã đặt dấu chấm hết cho tình trạng mục nát hiện nay” [7, 149].

Thứ ba, chấm dứt tri thức (Ending knowledge)

Tâm trí truyền thống và biểu hiện của nó hoạt động trong phạm vi của cái đã biết, tức tri thức. Theo Krishnamurti, tri thức là cái thuộc về quá khứ, tính bất toàn của tri thức sẽ trở thành giới hạn đối với hành trình khám phá tính toàn thể của hiện sinh. Với Krishnamurti một khi trở thành truyền thống, tri thức cản trở, khuôn định tâm trí vào một kiểu cách cụ thể nhất định nào đó bởi vì khi ấy nó không chỉ phân hóa và gây thù hằn lẫn nhau trong cộng đồng dân chúng, mà còn cản trở sự khám phá sâu xa về chân lý, về đời sống hiện sinh; rằng, “bao lâu tôi còn nhìn cuộc sống... từ một tri kiến thức đặc biệt nào đó mà tôi đã thu nhận được, vốn là nền tảng của tôi, tức là cái tôi, tôi không thể thấy một cách hoàn toàn” [2, tr.99]. Vậy nên, “thông qua việc tự nhận thức, kéo theo sự tự biết mình và tư duy đúng, tâm thức - trái tim sẽ được đào sâu và mở rộng. Sự tự nhận thức này, cùng với tự biết mình và tư duy đúng, sẽ tuôn chảy vào những hồ thiện định sâu hơn và rộng hơn” [5, tr. 141].

Thứ tư, chấm dứt thời gian (Ending Time)

Tâm thức truyền thống gắn liền với dòng biến chuyển của thời gian (Krishnamurti hiểu thời gian theo nghĩa “thời gian tâm lý” chứ không phải “thời gian vật lý”, nghĩa là dòng biến chuyển từ quá khứ đến tương lai qua hiện tại. Nói đến thời gian là ngụ ý về tính liên tục. Thời gian mang tính liên tục vào nội dung của tư tưởng. Sự chuyển hóa của tư tưởng qua những biến thể của nó là kinh nghiệm, trí nhớ, kiến thức cũng chính là sự biến chuyển của thời gian, diễn ra trong thời gian. Krishnamurti nhấn mạnh, cách mạng tâm lý chỉ diễn ra chừng nào thời gian chấm dứt, thời tính không còn, nghĩa là ký ức, kinh nghiệm, tri thức hoàn toàn tan biến. Sự thấu triệt vào hiện sinh chỉ diễn ra ở bên kia lãnh địa của thời gian. Do đó, Krishnamurti nhiều lần nhấn mạnh, cách mạng là phi thời.

Thứ năm, chấm dứt bản ngã (Ending the “I”)

Trong mắt nhìn của Krishnamurti, cái gọi là “Ngã” hay “Bản Ngã” (The I) là sản phẩm của quá khứ, là sự tiếp diễn của quá khứ ở hiện tại thông qua tư tưởng. Trên thực tế, Ngã không có tính thực thể (substantiality). Ngã chẳng gì khác là một tập hợp những ký ức, là sự phóng chiếu tâm lý của mỗi cá nhân. Ngã cũng chính là ý thức về “Tôi” với tất cả đam mê, dục vọng. Ngã luôn khao khát trở thành gì đó. Hành vi của Ngã dẫn đến khổ đau chừng nào những khao khát của nó không được thỏa mãn. Krishnamurti nói rằng, những vấn đề nan giải của con người, suy rộng ra là của loài người, chỉ có thể được tháo gỡ một khi tính phi thực thể của Ngã được nhận diện. Krishnamurti khẳng định: “Nếu ta không thấy chính mình như ta là, nếu ta không thấu hiểu người tư duy - cái thực thể tìm kiếm, không ngừng yêu cầu, đòi hỏi, chất vấn, ra sức khám phá, cái thực thể tạo ra vấn đề, cái “tôi”, cái ngã, cái ta - thì khi đó tư tưởng của ta, cuộc tìm kiếm của ta, sẽ là vô nghĩa” [6, tr. 11].

Thứ sáu, tỉnh giác không lựa chọn (choiceless awareness)

Tỉnh giác không lựa chọn là phạm trù then chốt trong tư tưởng triết học nhân sinh của Krishnamurti. Ông cho rằng, đây là cách thức duy nhất để chấm dứt tình trạng bị điều kiện hóa của tâm trí và sự vô nghĩa của nhân sinh. Nói cách khác, tỉnh giác không lựa chọn là trạng thái tâm trí chiêm ngưỡng vẻ đẹp của hiện sinh (“cái đang là”) mà không có sự tham dự của cái quá khứ. Krishnamurti cho rằng, đó là một sự quan sát tính toàn thể của hiện sinh một cách trực tiếp, thuần túy, và tĩnh lặng, hay nói cách khác, theo Krishnamurti, là một sự thấu hiểu phi lời (non-verbal) và vô niệm (non-conception). Bằng một sự quan sát như thế chúng ta mới có thể nhận ra chân tướng của cuộc sống, thấu triệt được bản chất của Chân lý, vượt thoát khỏi sức nặng của truyền thống, của tư tưởng, của tri thức, hay

nói chung là của tất cả những gì thuộc về cái quá khứ. Lúc này trí thông minh sẽ nở rộ, một cuộc cách mạng nội tâm cũng bắt đầu tạo ra một sự chuyển biến toàn triệt của hiện sinh bao gồm cả ở bên trong nội tâm của cá nhân lẫn mối quan hệ người ở ngoại giới.

Thứ bảy, nuôi dưỡng trí thông minh (cultivate Intelligence)

Theo Krishnamurti, trí thông minh là một tâm thức tĩnh lặng, một sự tĩnh lặng nhẹ nhàng đi vào Chân lý mà không cần tư tưởng dẫn đường. Tâm thức tĩnh lặng tỉnh giác về dòng chảy bất tận của hiện sinh mà không vướng phải bất cứ một giới hạn nào. Do đó, Krishnamurti nhấn mạnh, tâm thức tĩnh lặng là tràn đầy năng lượng của sự sáng tạo mà sự xuất hiện của nó sẽ chấm dứt thẩm quyền của cái đã biết (tri thức đã tích lũy được).

Sự tĩnh lặng của tâm thức khác với sự tĩnh lặng của tư tưởng (thuộc về lĩnh vực của cái quá khứ, của thời tính). Sự tĩnh lặng của tâm thức là một trạng thái tinh thần mà ở đó Chân lý xuất hiện. Nó thuộc lĩnh vực của cái phi thời tính (timelessness), nghĩa là với tâm thức tĩnh lặng sẽ không còn quá khứ, không còn tương lai, chỉ còn hiện tại, chỉ duy nhất cái đang là (the what is) trình hiện một cách trọn vẹn mà thôi. Với Krishnamurti nếu bạn không còn xung đột, tâm trí của bạn tự nhiên sẽ yên bình. Và khi tâm trí hoàn toàn tĩnh lặng, không còn mảy may vận động của tư tưởng, bạn sẽ nhận ra được những điều gì, có lẽ là những điều thiêng liêng vĩnh cửu vượt qua mọi ngôn từ... không thể ước lượng, không thể phá vỡ, không thể định danh. Điều đó chỉ diễn ra khi tâm trí tự do tuyệt đối và tĩnh lặng hoàn toàn.

Trí thông minh còn là một tâm trí hư vô hiểu theo nghĩa là tâm trí không dựa vào bất cứ một học thuyết, giáo điều, lời dạy nào, ngoài chính nó. Trí thông minh không phải là một trí tuệ uyên bác thâm sâu, là một kho chứa kiến thức vô chừng, mà hoàn toàn trống rỗng, không có nội dung định sẵn trong nó, không tư lợi, không đố kỵ, không tham vọng,

không định kiến... Trí thông minh tránh xa mọi phản ứng và giới hạn của tâm trí bị điều kiện, do đó nó là một tâm trí tự do.

Nói cách khác, tâm trí tôn giáo là tâm trí tự do với lòng thiện tâm và tình yêu đối với Chân lý. Tâm trí tôn giáo, trong ý nghĩa đích thực của nó có tính cách mạng, ngoài ra không còn bất cứ một tâm trí có tính cách mạng nào khác, bởi chỉ tâm trí tôn giáo có khả năng khám phá những điều tươi mới và trinh nguyên.

Trí thông minh là một tâm trí hợp nhất (integrated mind), tri nhận cái hiện sinh như là một toàn thể trọn vẹn, do đó khắc phục giới hạn của sự phiến diện có thể tìm thấy ở tâm trí bị phân mảnh - một biểu hiện tha hóa của tâm trí. Trí thông minh luôn trong tiến trình thăm dò bất tận ngày càng sâu vào bản chất của Chân lý, chứ không bao giờ thỏa mãn với bất cứ lời giải thích nào, không bao giờ dừng lại ở bất cứ một kết luận nào. Nó không ngừng “giáp mặt” hiện sinh trong từng khoảnh khắc, nhìn ngắm cái hiện là (what is) như cái hiện là trên thực tế (what actually is).

Krishnamurti chỉ rõ, giải thoát được hiện thực hóa khi con người đạt được tự do toàn triệt (total freedom). Tự do không thể xảy ra được nếu có bất kỳ hình thức lệ thuộc nào dù là bên trong hay bên ngoài. Ép buộc hiện diện khi có sự thôi thúc phải tuân phục vào lý tưởng ngoại giới, hay vào khuôn mẫu mà con người đã tự tạo ra cho chính mình. Lý tưởng, khuôn mẫu là sản phẩm của suy nghĩ (tư tưởng), là kết quả của quá khứ, của truyền thống, của kinh nghiệm cá nhân. Vì vậy, chừng nào còn có bất kỳ hình thức nào của điều kiện đối với tâm trí thì chừng đó con người vẫn chưa thể bước chân vào mảnh đất của Chân lý, và cố nhiên không thể có được tự do toàn triệt.

3. KẾT LUẬN

Khi truy tìm lối thoát cho con người khỏi tình cảnh đau khổ hiện nay, Krishnamurti phát hiện ra rằng, nguyên nhân dẫn đến tình trạng khủng hoảng nhân sinh trong thế giới hiện đại không phải ở các yếu tố ngoại tại, mà suy cho cùng khởi phát từ tác nhân bên trong tinh thần của con người. Ông chỉ rõ, tâm trí bị điều kiện hóa của con người, ý thức về chiếm hữu cá nhân và việc đề cao cái tôi đã làm mất những giá trị đích thực của con người. Chính vì thế, Krishnamurti khẳng định, để thoát khỏi tình trạng đầy đau khổ và đảo điên của nhân sinh đang diễn ra phổ biến khắp nơi trên thế giới hiện nay cần phải tạo ra một sự thay đổi khẩn thiết. Không phải là sự “thay đổi bên ngoài” (kinh tế, chính trị,...) mà là một sự thay đổi toàn triệt bên trong tâm trí của mỗi cá nhân, và do đó của mọi người. Ông xem đó là cơ sở để tạo dựng một cuộc sống mới không còn chiến tranh, thù hận, ganh đua, chỉ có tình yêu và hòa bình.

Tư tưởng của Krishnamurti mang đậm tính nhân văn; không chỉ dừng lại ở việc vạch lộ tình trạng khủng hoảng của nhân sinh, mà còn chỉ ra con đường giải thoát đó là bằng nội tâm, đánh thức năng lực tự ý thức ở con người. Đến lượt mình, phương thức duy nhất khả dĩ thức tỉnh tiềm năng tự do và sáng tạo, văn hồi nhân vị của con người đó chính là giáo dục, mà hơn nữa phải là một nền giáo dục đúng đắn. Có thể nói, nhãn quan của Krishnamurti xem giáo dục như là liều thuốc đặc trị cho sự tha hóa của con người và khủng hoảng nhân sinh chứa đựng những ý nghĩa sâu xa. Trong giáo dục,

Krishnamurti đã đặt ra vấn đề giáo dục không chỉ dừng lại ở đào luyện tri thức, mà quan trọng hơn đó là giáo dục tâm hồn, định hướng cho con người sống có trách nhiệm, vượt qua nỗi sợ hãi để phát triển toàn diện (ông gọi là “nở hoa” - flowering).

Krishnamurti đã thức tỉnh chúng ta về trạng huống hiện hữu đầy bất trắc của kiếp người, về tình trạng bị tha hóa tinh thần như là một lực cản của tự do, cũng như luôn có một niềm tin kiên định về tiềm năng tự giải phóng tâm trí của con người khỏi những xiềng xích của truyền thống, của thời gian, của tư tưởng (ông gọi là đó là những biểu hiện của “cái quá khứ”). Bằng tự tri, con người thấu hiểu “hiện sinh”, bằng trí thông minh, con người đến với tự do. Những kiến giải vô cùng mới lạ của Krishnamurti đã cung cấp những ý tưởng gợi mở, góp phần làm phong phú thêm nhận thức của chúng ta về con người và nhân sinh.

TÀI LIỆU TRÍCH DẪN

1. Krishnamurti, Jiddu (2008): *Đối mặt với thế giới hoang loạn, bản dịch của Lê Tuyên*, Nxb. Văn hóa dân tộc, Hà Nội.
2. Krishnamurti, Jiddu (2010): *Thoát khỏi tri kiến thức, bản dịch của Đào Hữu Nghĩa*, Nxb. Thời đại, Hà Nội.
3. Krishnamurti (2018): *Bạn đang nghịch gì với đời mình, bản dịch của Huỳnh Hiếu Thuận*, Nxb. Hồng Đức, Hà Nội.
4. Krishnamurti, Jiddu (2018): *Tự do vượt trên sự hiểu biết, bản dịch của Hoàng Huấn*, Nxb. Hồng Đức, Hà Nội.
5. Krishnamurti, Jiddu (2022): *Thế giới trong bạn, bản dịch Hoàng Tuấn*, Nxb Dân trí, Hà Nội.
6. Krishnamurti, Jiddu (2023): *Như ta là, Bản dịch Đào Hữu Nghĩa*, Nxb Dân trí, Hà Nội.
7. Kumar, P. Kesava (2015): *Jiddu Krishnamurti: A Critical Study of Tradition and Revolution*, Delhi: Kalpaz Publications.

TÍN NGƯỠNG THỜ TỨ PHÁP – SỰ DUNG HỢP GIỮA PHẬT GIÁO ẤN ĐỘ VỚI TÍN NGƯỠNG DÂN GIAN BẢN ĐỊA CỦA NGƯỜI VIỆT

CN. NGUYỄN THANH HÀ *

TÓM TẮT

Trong lịch sử, tại Việt Nam diễn ra quá trình giao lưu, tiếp biến văn hóa giữa Phật giáo từ Ấn Độ và những hình thức tín ngưỡng dân gian bản địa của người Việt. Từ sự hỗn dung văn hóa Việt - Ấn đó, hình tượng các vị thần đại diện cho các thế lực tự nhiên (mây, mưa, sấm, chớp) đã chuyển hóa thành các

vị Phật Tứ Pháp: Pháp Vân, Pháp Vũ, Pháp Lôi, Pháp Điện. Tín ngưỡng thờ Tứ Pháp với nhiều yếu tố dân gian bản địa là minh chứng cho sự đa dạng trong tư tưởng của người nông dân Việt; đồng thời chứng tỏ sức sống mạnh mẽ của truyền thống văn hóa bản địa, sự bao dung, cởi mở của dân tộc Việt Nam.

Từ khóa: Dung hợp, Phật giáo Ấn Độ, tín ngưỡng dân gian bản địa, tín ngưỡng thờ Tứ Pháp.

Nhận bài: 15/08/2024; đưa vào biên tập: 25/08/2024; phản biện: 19/09/2024; duyệt đăng: 23/09/2024.

1. MỞ ĐẦU

Tín ngưỡng là một bộ phận của hình thái ý thức xã hội, là một yếu tố thuộc đời sống tinh thần được hình thành trong tiến trình lịch sử văn hóa. Đó là niềm tin của con người được biểu hiện thông qua những nghi lễ, nghi thức gắn với phong tục, tập quán truyền thống nhằm đem lại sự an yên trong tinh thần của cá nhân nói riêng và cộng đồng nói chung. Tín ngưỡng Việt Nam phản ánh rất rõ nét những đặc trưng của nền nông nghiệp lúa nước. Xưa kia, nhân dân ta sinh sống chủ yếu dựa vào tự nhiên; do đó, việc thờ cúng tự nhiên là một điều tất yếu và có vai trò quan trọng trong đời sống tâm linh của người Việt.

Trong số các loại hình tín ngưỡng ở Việt Nam, tín ngưỡng thờ Tứ Pháp là nét văn hóa độc đáo tồn tại khá phổ biến ở vùng Đồng bằng châu thổ sông Hồng, mang những đặc trưng của tín ngưỡng thờ thần tự nhiên, tín ngưỡng thờ Mẫu, thậm chí có cả màu sắc của tín ngưỡng thờ cây, thờ đá, tín ngưỡng phồn thực, tín ngưỡng thờ cúng tổ tiên của người Việt cổ kết hợp với Phật giáo - tôn giáo du nhập từ Ấn Độ. Tứ Pháp bao gồm Pháp Vân, Pháp Vũ, Pháp Lôi và Pháp Điện - đại diện cho những hiện tượng thiên nhiên “mây, mưa, sấm, chớp”. Qua đó, người nông dân mong ước cầu cho “mưa thuận gió hòa, quốc thái

dân an”, mùa màng bội thu, cuộc sống ấm no, hạnh phúc. Trải qua biết bao thăng trầm của lịch sử, đến nay, tín ngưỡng thờ Tứ Pháp vẫn trường tồn với thời gian bởi những dấu ấn văn hóa và giá trị riêng, từ những tư liệu ngữ văn dân gian như truyền thuyết, truyện kể, thơ ca dân gian... cho đến hệ thống di tích thờ tự và các nghi thức, nghi lễ.

Theo nhiều nguồn tư liệu, vùng Dâu (Luy Lâu) nay là địa bàn thuộc thị xã Thuận Thành, tỉnh Bắc Ninh là trung tâm, nơi khởi phát tín ngưỡng thờ Tứ Pháp. Đây cũng là trung tâm kinh tế, văn hóa lớn của Việt Nam ngay từ những thế kỷ đầu công nguyên. Với những điều kiện thuận lợi, vùng đất này chính là nơi đầu tiên tiếp nhận văn hóa Phật giáo. Tại đây, Phật giáo đã bản địa hóa bằng cách tiếp hợp với tín ngưỡng dân gian, với sự tôn thờ các nữ thần có sức mạnh siêu nhiên của cư dân nông nghiệp để hình thành một tín ngưỡng độc đáo của người Việt: tín ngưỡng thờ Tứ Pháp. Về sau, qua nhiều thế kỷ, tín ngưỡng này đã được lan tỏa ra các vùng Đồng bằng Bắc Bộ: Hà Nội, Hưng Yên, Hà Nam... hình thành nên các trung tâm thờ Tứ Pháp lớn. Việc nghiên cứu, tìm hiểu về tín ngưỡng thờ Tứ Pháp sẽ góp phần làm sáng tỏ hơn các giá trị văn hóa, tinh thần của người Việt.

2. NỘI DUNG

Theo Từ điển Tiếng Việt: “Dung hợp là hòa lẫn vào nhau để hợp thành một thể thống nhất” [9; tr.266]. Đặc điểm của tín ngưỡng thờ Tứ Pháp - sự dung hợp giữa Phật giáo Ấn Độ với tín ngưỡng dân gian bản địa của người Việt được thể hiện ở những điểm sau đây:

Một là, sự dung hợp thể hiện trong nguồn gốc hình thành tín ngưỡng thờ Tứ Pháp và qua truyền thuyết Man Nương - Khâu Đà La.

Người Việt là cư dân trồng lúa nước. Vì vậy, tâm lý sùng bái các hiện tượng tự nhiên chi phối đời sống nông nghiệp như mây, mưa, sấm, chớp đã hình thành từ xa xưa. Do có những lợi thế về địa lý, cảnh quan và giao thông nên từ trước khi bị nhà Hán xâm lược

và đặt trụ sở cai trị, vùng Dâu (nay là thị xã Thuận Thành, tỉnh Bắc Ninh) đã là một trung tâm kinh tế, chính trị và văn hóa của cả khu vực. Khi vào đất Việt, để hòa nhập với nền văn hóa nơi đây, Phật giáo đã dung hòa với các tín ngưỡng bản địa, tạo ra những vị Phật của nền văn minh nông nghiệp. Hệ thống Tứ Pháp với bốn vị thần Mây, Mưa, Sấm, Chớp, biểu trưng cho tín ngưỡng cầu mưa của cư dân nông nghiệp đã hóa thân thành bốn vị

Phật: Pháp Vân, Pháp Vũ, Pháp Lôi, Pháp Điện - cùng với Phật Mẫu Man Nương, tạo nên một hệ thống toàn Phật Bà, vì thế nên tục rước các Bà trong lễ hội cầu mưa là điều chưa từng có ở Ấn Độ - vùng đất phát tích của đạo Phật. Người dân hướng tới các vị Phật trước hết không phải chỉ để được giải thoát về cõi Tịnh độ hay Niết Bàn, mà là mong được cứu độ và bảo hộ cho qua khỏi những thiên tai địch họa. Như vậy, khi bàn thờ Phật được đặt vào các đền thờ nữ thần nông nghiệp, việc này làm các nữ thần được Phật hóa, trở thành các Phật Bà và được thờ cúng như các vị Phật. Có thể nói, người Việt đã tạo ra những vị Phật cho riêng mình. Sự giao lưu, tiếp biến hài hòa giữa các yếu tố bản địa (nội sinh) và Phật giáo (ngoại nhập) được thể hiện qua câu chuyện về nàng Man Nương (được ghi chép trong rất nhiều truyện sách cổ xưa như Lĩnh Nam chích quái, Việt điện u linh,...). Nhiều nhà nghiên cứu thừa nhận, sự ra đời của tín ngưỡng thờ Tứ Pháp đã thực hiện bước chuyển biến, từ “Phật giáo ở Việt Nam” thành “Phật giáo Việt Nam”.

Theo sách Báo cực truyện: “Khi Khâu Đà La và Ma Ha Kỳ Vực đến Luy Lâu, thủ phủ của Sĩ Vương thì họ gặp một tu sĩ tên là Tu Định mời họ ở lại. Kỳ Vực chối từ, tiếp tục đi về phương Đông. Khâu Đà La ở lại nhà Tu Định, tu khổ hạnh, nhịn ăn nhiều ngày. Tu Định ngưỡng mộ, sai người con gái tên là A Man hầu hạ. Độ một tháng, sư ngỡ ý muốn đi. Tu Định làm lễ, xin dạy bảo. Sư nói: Vì ham sàng cám để có gạo, người ta quên trời tối thành ra mất lối, đầu óc mù mịt vì nhiều lo nghĩ. Khi đầu óc mù mịt, người ta trở thành lãnh đạm đối với tất cả, với bậc hiền giả cũng như với kẻ tầm thường. Con nay đã thâm nhập chính pháp của ta, thế là con có túc duyên. Gái A Man của con sẽ được một ân huệ lớn trong đạo. Khi nó gặp người tế độ, nó sẽ trở thành một pháp khí quan trọng. Con hiểu ý ta không. Nói xong, sư bằng lòng ở lại một thời gian nữa. Thỉnh thoảng, sư đứng bằng một chân và tụng kinh suốt bảy ngày đêm. Một hôm, sau khi xướng một bài kệ, sư biến mất. Người ta nghe tiếng sư vang lên

trên đỉnh núi phía tây. Vì cách một khu rừng rậm rạp, nên A Man không theo kịp được, đành vọng bái rồi quay về. Mọi người tìm kiếm nhưng vô hiệu, chỉ thấy một vài câu kệ ghi trên một thân cây to trên đỉnh núi. Người thì cho rằng sư đã tịch, người thì nói sư đã đi nơi khác...” [Dẫn theo 10, tr.45 - 46).

Nội dung truyện Khâu Đà La trong Báo cực truyện rất khác với truyện Man Nương trong Lĩnh Nam chích quái của Trần Thế Pháp: “Khoảng trời tháng Năm, đêm ngán ngủi. Man Nương vội vã thổi nấu cho xong. Nàng nấu xong rồi nhưng các sư còn tụng kinh, chưa nghỉ để ăn cháo. Man Nương ngồi chờ, ngủ gật ở ngạch cửa. Không ngờ quên băng, nằm ngủ say. Đến khi tảng sáng tụng niệm xong, ai về phòng nấy, nhưng Man Nương vẫn nằm ở cửa. Sư Đồ Lê không còn cách nào khác để vào phòng, bèn bước ngang mình nàng. Man Nương bỗng thấy tâm động, từ đó thụ thai. Sau ba bốn tháng, Man Nương xấu hổ bỏ đi. Sư Đồ Lê cũng tránh, đi đến chùa ngã ba đầu sông mà ở. Mãn nguyệt, Man Nương sinh hạ một cô con gái. Nàng tìm nhà sư để giao lại đứa con. Đêm khuya, sư Đồ Lê đem đứa con gái đến dưới cây đa ở ngã ba đầu sông, đặt đứa con gái vào trong gốc cây mà nói: Ta gửi phật tử này cho mày, mày giữ lấy sau được thành Phật đạo. Khi sư Đồ Lê và Man Nương từ biệt nhau, sư cho nàng một cây gậy và bảo rằng: Ta cho nàng cái gậy này đem về, hễ gặp năm nào trời đại hạn thì lấy gậy vẩy vẩy dưới đất, tự nhiên sẽ có nước chảy ra để cứu dân. Man Nương cầm gậy trở về ở lại chùa như trước. Gặp năm trời hạn, nàng lấy gậy vẩy trên đất, tự nhiên nước chảy ra ào ào, dân chúng được nhờ vả rất nhiều.



Khi Man Nương được 80 tuổi thì bất đồ cây đa bị đổ, trôi đến bến trước chùa, quanh quần ở đó không trôi đi xa nữa. Người ta đem rìu búa đến bửa thì búa rìu đều gãy hết. Làng xóm rủ nhau có ba trăm người xuống kéo, cây cũng không chuyển. Gặp khi Man Nương xuống bến rửa tay, bà khẽ tay kéo thử, lập tức cây chuyển động trôi vào bờ. Mọi người đều kinh hãi, bảo Man Nương kéo thẳng lên bờ, khiến thợ mộc trở làm bốn tượng Phật. Khi đến tới giữa thân cây, chỗ ngày xưa sư giấu người con gái thì chỗ ấy đã hóa thành một phiến đá rất cứng. Búa rìu của thợ đeo

vào đều bị sứt mẻ hết. Mới lấy phiến đá ném xuống nước, phiến đá phóng xuất hào quang, những người thợ ném phiến đá xuống đều bị chết. Mọi người van xin Man Nương, nhờ kẻ chài lặn xuống sông vớt phiến đá lên, rước vào điện Phật mà thờ. Còn bốn pho tượng sau khi tạo thành, được đặt các tên Pháp Vân, Pháp Vũ, Pháp Lôi, Pháp Điện, đem thờ ở chùa Dâu. Ngày mồng Tám tháng Tư mỗi năm, già trẻ trai gái bốn phương đều nhóm họp tại chùa này, vui chơi ca hát. Hội lễ này gọi là tẩm Phật, đến nay vẫn còn” ...” [Dẫn theo 10, tr.47 - 48].

Tham khảo bản dịch của bộ mộc bản Cổ châu Phật bản hạnh - một bộ huyền sử bằng văn vần và viết bằng chữ Nôm, được soạn vào năm Nhâm Thân, niên hiệu Cảnh Hưng thứ 13 (tức năm 1752), chúng ta biết thêm một số chi tiết khác:

Thời Sĩ Nhiếp bên kia sông Đuống thuộc bờ bắc, trong chùa Linh Quang, xã Phật Tích có sư Khâu Đà La lập am truyền đạo.

“ Từ Sơn phủ, huyện Tiên Du,
Phượng Hoàng non ấy có chùa Linh Quang.
Rừng xanh hiệu chốn Mả Mang,
Kê bên Thạch Thất, gần làng Non Tiên.
Có thầy ở mãi Tây Thiên,
Luyện Đạo tu thiền, hiệu Khâu Đà La.
Lập am dưới cội cây đa,
Trụ trì cảnh ấy, nhật đà tụng kinh.”

[4, tr.156]

Các câu thơ trên nói rõ, tên vị sư là Khâu Đà La, người Tây Thiên, tức là Ấn Độ. Bài thơ cũng chỉ rõ tuy gần đó có chùa Linh Quang, nhưng sư không ở chùa mà lập am dưới gốc cây đa để tu. Đồng thời, khu vực xảy ra sự tích này cũng được nêu rõ: phủ Từ Sơn, huyện Tiên Du. Tiếp đó, cuốn sách kể rằng tại bên này sông Đuống, làng Mãn Xá (xã Hà Mãn) gia đình Tu Định có người con gái, tên là Man Nương, xinh đẹp, một hôm ngủ ở cửa phòng, sư Khâu Đà La đi hành pháp về, vô ý bước qua người nàng, nàng tự nhiên hoài thai. Man Nương hoài thai 14 tháng, tới ngày mùng Tám tháng Tư, nàng sinh hạ một con gái:

“ Phần Nương vọng bái sớm khuya,
Thai mười bốn tháng kể thì có dư.
Hạ thiên mồng Tám tháng Tư,
Ngọ thời, mãn nguyện, được giờ xuất sinh.
Được một nhi nữ tốt lành,
Tuồng vân ngũ sắc, phủ mình hào quang.”

[4, tr.159]

Theo lời cha bảo, Man Nương đem đứa con gái trao cho sư Khâu Đà La. Sư bèn mang đứa bé đến trước cây Dung Thụ già, gõ gậy Thích Trượng vào cây và đọc bài kệ. Cây bèn nở toác ra cho sư đặt đứa bé vào. Sau đó cây khép lại và nở hoa. Thầy trò trở về. Sư trao cho Man Nương cây gậy của mình, dặn khi nào hạn hán, cứ cầm gậy xuống đất, đọc câu chú nguyện thì sẽ có nước. Hình ảnh Sư Khâu Đà La trao tích trượng cho Man Nương như trao một bảo vật của phép màu Phật Pháp để cứu giúp nhân dân.

Sau gặp năm đại hạn, nhớ đến lời dạy của sư thầy, Man Nương đã đem cây gậy cắm xuống đất, ngay lập tức nước phun lên, cây cối ruộng đồng lại tươi tốt và chúng sinh thoát nạn hạn hán.

“

Tự nhiên thủy mạch nước trôi đầy đầy.

Muôn dân Nam Bắc Đông Tây,

Chính nhờ nước ấy nào hay cạn cùng.

”

[4, tr.161]

Đến năm Giáp Tý, mưa bão đánh đổ cây trôi về sông Thiên Đức (sông Dâu), rồi trôi về Luy Lâu, khi đó, Thái thú Sĩ Nhiếp cho quân lính vớt lên nhưng không ai lay chuyển nổi. Man Nương ra sông rửa tay thì cây đập dềnh như mừng rỡ. Man Nương ném dải yếm ra thì cây trôi vào ngay. Đêm ấy, Sĩ Nhiếp ngủ tại trị sở Luy Lâu, mộng thấy thần bảo phải tạc cây thành tượng Tứ Pháp. Hôm sau, Sĩ Nhiếp tìm thợ tạc tượng lành nghề, cho tạc tượng Tứ Pháp là Pháp Vân, Pháp Vũ, Pháp Lô, Pháp Điện tượng trưng cho mây, mưa, sấm, chớp để thờ. Khi thợ tạc tượng chạm phải trong thân cây một khối đá liền bị mẻ rìu, bèn vớt xuống sông. Khi đó, dù đã tạc xong tượng bốn vị Phật Bà nhưng không sao rước về chùa được, Sĩ Nhiếp lấy làm lạ, hỏi các thợ tạc có gặp chuyện gì không? Khi ấy, người thợ thấy tảng đá xuống sông mới tau sự đã đành. Thấy lòng sông rục rịch, Sĩ Nhiếp cho người vớt nhưng không tài nào vớt được, Man Nương liền đi thuyền ra giữa sông thì khối đá tự nhiên nhảy vào lòng, khối đá ấy được mang vào thờ và gọi là Thạch Quang Phật, hiện được thờ tại chùa Dâu. Từ ngày ấy, cứ vào ngày mùng Tám tháng Tư mỗi năm, các chùa Tứ Pháp lại mở hội linh đình. Từ nội dung sự tích, truyền thuyết trên, có thể thấy tình hình sinh hoạt Phật giáo ở Việt Nam lúc bấy giờ đã được bản địa hóa rõ ràng, cụ thể. Quá trình giao lưu, tiếp biến, bản địa hóa đạo Phật đã giúp Phật giáo có vị thế vững chắc hơn trong nền văn hóa đa dạng của người Việt, tạo nên sắc thái riêng của Phật giáo Việt Nam.

Qua truyền thuyết về nàng Man Nương, ta còn thấy được dấu vết của một số tín ngưỡng dân gian khác của người Việt. Chẳng hạn như tín ngưỡng thờ cây, qua chi tiết sư Khâu Đà La -

người đại diện cho Phật giáo gửi đứa bé gái do Man Nương sinh ra vào trong cây Dung thụ, rồi chính từ cây Dung thụ ấy được tạc thành bốn pho tượng Pháp Vân, Pháp Vũ, Pháp Lô, Pháp Điện. Cây Dung thụ là cây cổ thụ, ở nơi xa con người, trong chốn rừng thiêng; vừa có chất người, vừa có hồn, mang tư cách là cây thiên mệnh, bởi cây không chỉ là trục nối giữa Trời Cha với Đất Mẹ, mà còn hút được sinh lực của Trời Cha để truyền vào Đất Mẹ, cho muôn loài sinh sôi. Cũng chính vì được “gửi” vào cây thiên mệnh, nên con gái của Man Nương đã được kết tụ thành một dạng linh hồn vũ trụ, để hoá thành Thạch Quang Phật, hay nói cách khác, Thạch Quang Phật chính là kết tụ của sinh lực vũ trụ. Đó cũng chính là dấu vết của tục thờ đá - một tín ngưỡng xuất hiện từ rất sớm của cư dân Việt cổ nói riêng, cư dân của nhiều quốc gia khác nói chung. Trong quan niệm của người Việt, cũng như cây, đá có mối liên hệ tương tác tâm linh với con người và có ý nghĩa tái sinh. Một nét biểu trưng của đá là sự sống và có khả năng đem lại sự sống. Có lẽ đó là đặc trưng khiến cho đá có liên quan đến tín ngưỡng phồn thực. Con người tin rằng sự kết hợp giữa đá và các đối tượng thờ cúng sẽ tạo ra một sức mạnh cộng hưởng, có thể đem lại hiệu quả, tạo ra sự sinh sôi, nảy nở. Bản chất sự sống ở trong đá sẽ tiếp thêm sinh lực cho những biểu tượng về sự sinh sản, để đáp ứng nguyện vọng của con người về sự sinh sôi của cây cối, vật nuôi và cả con người. Phật Thạch Quang vốn là một hòn đá thiêng (“Thạch Linh”) - biểu tượng phồn thực trong tín ngưỡng của người nông dân vùng Đồng bằng Bắc Bộ, không chỉ được thờ ở chùa Tứ Pháp mà còn được thờ ở nhiều đình, chùa, đền với những biểu hiện khác nhau. Sau này, khi vùng Dâu

chịu ảnh hưởng của Phật giáo, không chỉ có các vị thần tự nhiên trở thành Phật, mà tín ngưỡng thờ đá cũng nằm trong quy luật ấy - từ (thần) đá trở thành Phật. “Thạch Linh” trở thành “Thạch Quang Phật” - hòn đá thiêng mang tính Phật, mang dấu Phật, chứng minh cho quá trình dung hợp giữa Phật giáo Ấn Độ với tín ngưỡng dân gian của người Việt. Ban đầu, Thạch Quang Phật được hình thành từ bé gái (âm), mà đá cũng là đất, đất là âm là mẹ. Tượng Tứ Pháp lại được tạo ra từ cây trôi theo nước về bến sông Dầu, cây (dương), nước (âm). Tất cả cho thấy, Phật giáo đã hòa ngay vào triết lý văn hóa tín ngưỡng bản địa mang tính hài hòa âm dương, phần thực của người Việt. Thêm vào đó, hình ảnh nhà sư Khâu Đà La có những phép thần thông huyền bí không giống với người thường, người trần tục, có lẽ cũng là do sự tác động mạnh mẽ của tín ngưỡng thờ thần trong tâm thức người Việt tới Phật giáo khi “biến” nhà sư trở thành Thần thánh, có những phép màu của Thần thánh. Như vậy, với những biểu hiện đã phân tích ở trên, có thể thấy, Thạch Quang và Tứ Pháp là kết tinh của cuộc “gặp gỡ” giữa Khâu Đà La một giáo sĩ Ấn Độ với Man Nương người con gái bản địa vùng Dầu, là sự kết hợp “Thiên Nhân hợp nhất” hài hòa, độc đáo.

Hai là, sự dung hợp thể hiện qua nghệ thuật tạo tác tượng, kiến trúc chùa, nghi lễ và lễ hội Tứ Pháp.

Về hình thức, các tượng Tứ Pháp khá giống nhau, gồm phần tượng và tòa sen tạo thành tư thế tọa thiền trên tòa sen cao khoảng 1,5m; được sơn màu gụ bóng, đầu kết xoắn ốc, nhục khấu nổi cao, cổ cao ba ngón, để mình trần, quần xà rộng, tay phải giơ ngang ngực, tay trái đặt ngửa trên đùi, nhân tướng theo kiểu Ấn Độ, khuôn mặt hiền hậu, từ bi. Những hình khối của cơ thể mềm mại, uyển chuyển gợi vẻ đẹp của người phụ nữ Việt. Thế tay của những pho tượng Tứ Pháp cũng không giống với những pho tượng Phật giáo thông thường, bên trong lòng bàn tay có viên ngọc - tượng trưng cho năng lượng ánh sáng để mang đến cho chúng sinh những điều tốt đẹp nhất. Không chỉ ngự trên đài sen, hầu hết

các tượng Tứ Pháp còn ngự trên “ngai” và đặt trong “khám” - vốn là dấu ấn văn hóa của người Việt. Bởi vậy mà các Tứ Pháp được tôn xưng vừa là Phật, vừa là Thánh, theo sắc phong từ các đời vua suy tôn là “Đại Thánh Pháp Vân Phật”, “Đại Thánh Pháp Vũ Phật”, “Đại Thánh Pháp Lô Phật” và “Đại Thánh Pháp Điện Phật”.

Tuy nhiên, tại mỗi vùng khác nhau với văn hóa, quan niệm khác nhau thì hình tượng Phật cũng có đôi nét khác biệt. Chẳng hạn, tại chùa Bà Đanh (Hà Nam) thờ Pháp Vũ, nếu so sánh với các bức tượng Tứ Pháp ở Bắc Ninh thì tượng Pháp Vũ ở đây có sự khác biệt rõ nét. Tượng có khuôn mặt hiền từ, da trắng, đầu đội mũ kim khôi, giống tượng các vị thánh Mẫu. Theo nhà mỹ thuật học Trần Lâm Biên, tượng Tứ Pháp ở vùng Bắc Ninh được tạo hình theo phong cách của tượng Phật: “tượng tuân thủ những nguyên tắc của một pho tượng Phật thông thường, cũng Unisa nổi khối tượng trưng cho trí tuệ vô biên, vãn tóc xoắn ốc biểu hiện cho những chữ thánh chứa đầy huyền lực...” [2, tr.21], nhưng khi đã “vượt” sông Hồng sang đến bờ bên này (bờ Nam) thì các ngài đã “hóa” Bồ Tát bởi đầu tượng đã đội Thiên quan Bồ Tát (như ở chùa Sét - Hoàng Mai, chùa Đậu - Thường Tín,...). Sự “biến hóa” này (từ Phật sang Bồ Tát) phản ánh một điều tất yếu: tôn giáo, tín ngưỡng muốn tồn tại, phát triển lâu dài phải luôn biến đổi để đáp ứng được những nhu cầu của các tín đồ và nhân dân.

Cách bài trí, sắp xếp tượng trong các chùa thờ Tứ Pháp cũng không giống những ngôi chùa thông thường. Tại đây, tượng Tứ Pháp được thờ ở vị trí trung tâm chính điện. Trong chùa cũng có tượng Phật Thích Ca, La Hán... nhưng có kích thước nhỏ hơn nhiều và chỉ đặt ở bên cạnh, phía ngoài hay trước mặt các tượng Tứ Pháp. Trong mỹ thuật cổ của người Việt, người ta quan niệm rằng: những vị thần chủ của một điện thờ trong cả điều khắc lẫn trong hội họa đều được vẽ lớn, do vậy ở các chùa thờ Tứ Pháp, các pho tượng Tứ Pháp đều được làm với kích thước lớn hơn so với hầu hết những pho tượng khác được đặt trong điện thờ.

Ngoài ra, trong hệ thống Tứ Pháp còn tồn tại hình thức đình/đền - chùa kết hợp, chẳng hạn như Đình - Chùa Dàn (Trí Quả Tự) tại khu phố Phương Quan, phường Trí Quả, thị xã Thuận Thành, tỉnh Bắc Ninh, với kiến trúc “tiền Thần hậu Phật”, vừa thờ Tổ nghề có công dạy dân làng nghề làm lưới câu, vừa thờ Phật Pháp Điện. Hay tại làng Gia Phúc, xã Nguyễn Trãi, huyện Thường Tín, Hà Nội có chùa Đậu thờ Pháp Vũ, trước đây là đền. Theo TS. Nguyễn Văn Huyền: “Trong đền/chùa còn có cả bàn thờ Long thần (thần rồng) và một trống đồng hạng trung mà người ta vẫn dùng trong lễ cầu thần làm mưa mỗi khi có hạn hán” [3, tr.613 - 614]. Rõ ràng, trong giai đoạn mới du nhập vào Việt Nam, giáo lý nhà Phật đã chủ động tiếp cận và giao thoa với những đặc trưng tín ngưỡng dân gian bản địa của người Việt.

Lễ hội Tứ Pháp thường được tổ chức vào ngày mùng Tám tháng Tư Âm lịch - ngày sinh của Đức Phật Thích Ca (ngày Phật Đản, theo tư tưởng của Phật giáo Đại thừa truyền vào nước ta thời bấy giờ) và Tứ Pháp. Theo Nông lịch của người Việt cổ, đây cũng chính là thời điểm bước vào mùa vụ gieo trồng mới. Do vậy, lễ hội còn nhằm mục đích cầu cho “mưa thuận gió hòa, quốc thái dân an” để mùa vụ mới được bội thu, nhân dân ấm no, hạnh phúc. Các nghi lễ trong lễ hội Tứ Pháp cũng là một trong những biểu hiện rõ nét sự hòa hợp giữa văn hóa Phật giáo với tín ngưỡng dân gian của người Việt. Trước hết là sự gắn kết giữa các chùa chính thờ Tứ Pháp, thờ Phật Mẫu Man Nương với các chùa, đình, nghề tại các làng cùng tham gia lễ hội. Các cơ sở thờ tự này không thờ Tứ Pháp, thậm chí không thờ Phật mà thờ các vị thần thánh trong lịch sử, văn hóa Việt, nhưng cùng tham gia vào lễ hội với tư cách là nơi xuất phát của lễ rước từ các làng lên các chùa Tứ Pháp và là nơi các vị Phật Bà về an ngự để nhân dân đến chiêm bái. Trong lễ hội có nghi thức “Phong áo Phật” gần giống với nghi thức “Tắm Phật” của Phật giáo. Nghi thức “Tắm Phật” là việc dùng nước thơm, nước tinh khiết “tắm” cho Phật sơ sinh, với ý nghĩa vừa biểu hiện sự tôn kính, cúng dường nhân ngày Phật đản sinh, vừa

biểu hiện sự thanh lọc những cấu uế, phiền não từ tâm của chính mình. Với tín ngưỡng thờ Tứ Pháp, trong ngày mùng Sáu tháng Tư Âm lịch - ngày khai hội, nhân dân sẽ tổ chức lễ rước y áo của các vị Phật Bà từ làng của mình lên chùa chính, sau đó giải y áo cũ Phật Bà đang mặc, bao sái tượng Phật và thay y áo mới, đó chính là nghi thức “Phong áo Phật”. Xiêm y của các vị Phật Bà cũng không hoàn toàn giống phục trang của các tăng ni Phật giáo mà vừa có sự kết hợp giữa y áo của người phụ nữ Việt, cụ thể là người con gái Kinh Bắc xưa: với yếm đào trong cùng rồi đến lớp áo cánh, và y áo của những tăng sĩ Ấn Độ: lớp áo choàng ngoài cùng có trùm đầu và đội miều/mão. Lễ nghi Phật giáo còn ảnh hưởng tới việc thực hành tín ngưỡng thờ Tứ Pháp ở nghi thức “Lục cúng” - bao gồm việc dâng hương, dâng hoa, dâng đăng, dâng trà, dâng quả, dâng bánh trên nền nhạc, tiếng trống cùng những điệu vũ khúc của người dân. Bên cạnh các lễ nghi mang màu sắc Phật giáo, trong lễ hội còn tổ chức rất nhiều nghi thức và trò chơi mang tính dân gian bản địa, như nghi thức “Vái chị vái em”, “Múa gậy”, thi “Cướp nước”, chơi cờ, v.v..; đặc biệt, chúng tôi tin rằng nghi thức “Vái Tổ” là một biểu hiện đặc trưng cho tín ngưỡng thờ cúng tổ tiên, tinh thần “uống nước nhớ nguồn” của người Việt. Việc dựng nhà thành chùa và thờ ông bà Tu Định bên cạnh Phật Mẫu Man Nương cũng là một biểu hiện rõ nét của tín ngưỡng dân gian truyền thống này. Trong lễ hội của các ngôi chùa thuộc hệ thống Tứ Pháp, bên cạnh những nghi lễ cầu mưa, cầu tạnh, cầu phồn thực của cư dân nông nghiệp lúa nước còn tổ chức các nghi lễ gắn với Phật giáo như lễ Thượng nguyên, Trung nguyên, Hạ nguyên, lễ Tán hạ, v.v.. Nhìn chung, tín ngưỡng thờ Tứ Pháp đã có ảnh hưởng lớn đến đời sống văn hóa, là một trong những chỗ dựa về tâm linh của người Việt qua nhiều thời đại và vẫn tồn tại cho đến tận ngày nay.

3. KẾT LUẬN

Trước khi chịu ảnh hưởng từ Ấn Độ, Trung Hoa, người Việt đã có một đời sống văn hóa, tâm linh khá phát triển với hệ thống tín ngưỡng dân gian mang đậm bản sắc dân tộc. Nhờ vào bệ đỡ này, những thần linh của tín ngưỡng bản địa như một “cây gốc” khỏe mạnh đủ sức nuôi sống “cành ghép” Phật giáo khi tôn giáo này du nhập vào Việt Nam. Sự thích nghi với “khí hậu và thổ nhưỡng” của vùng đất mới đã nảy sinh “hoa trái” - chính là sự xuất hiện Phật Tử Pháp, một hình thức Phật giáo dân gian chỉ có ở người Việt. Cùng với đó, những thần linh nông nghiệp bản địa cũng nương theo hào quang của Phật pháp mà “nâng” quyền năng thiêng của mình lên một tầm và diện cao rộng hơn. Sự hỗn dung văn hóa trong tín ngưỡng thờ Tứ Pháp thể hiện ngay từ những huyền tích và nguồn gốc hình thành tín ngưỡng, đến nghệ thuật tạo tác tượng, kiến trúc chùa, nghi lễ và lễ hội. Những giá trị ấy đã giúp người Việt, trong cuộc đấu tranh chống lại sự xâm lược và đồng hóa của phong kiến Hán - Đường, không những không bị tiêu diệt, mà ngược lại còn có thêm những sinh lực, sức mạnh mới để xây dựng nền văn hóa, văn minh Đại Việt trong thời kỳ độc lập tự chủ.

TÀI LIỆU TRÍCH DẪN

- Toan Ánh (2005): *Nếp cũ – Tín ngưỡng Việt Nam (quyển Thượng)*, Nxb. Trẻ, TP. Hồ Chí Minh.
- Trần Lâm Biền (2006): “*Vài suy nghĩ về di tích nghệ thuật ở Bắc Ninh thời tự chủ*”, trong *Vùng văn hóa quan họ Bắc Ninh*, Viện Văn hóa Thông tin – Sở Văn hóa Thông tin Bắc Ninh.
- Nguyễn Văn Huyền (2003): *Tác phẩm được tặng giải thưởng Hồ Chí Minh*, tập 2, Nxb. Khoa học Xã hội, Hà Nội.
- Trần Đình Luyện (1999): *Luy Lâu – Lịch sử và Văn hóa*, Sở Văn hóa Thông tin Tỉnh Bắc Ninh.
- Nguyễn Minh San (1994): *Tiếp cận tín ngưỡng dân dã Việt Nam*, Nxb. Văn hoá dân tộc, Hà Nội.
- Lê Mạnh Thát (1999): *Lịch sử Phật giáo Việt Nam*, tập 1, tập 2, tập 3, Nxb. TP. Hồ Chí Minh.
- Ngô Đức Thịnh (2018): *Tín ngưỡng và lễ hội cổ truyền Việt Nam*, Nxb. Tri thức, Hà Nội.
- Phan Cẩm Thượng (2002): *Chùa Dâu và nghệ thuật Tứ Pháp*, Nxb. Mỹ thuật, Hà Nội.
- Viện Ngôn ngữ học, Hoàng Phê chủ biên (2003): *Từ điển Tiếng Việt*, Nxb. Đà Nẵng.
- Viện Triết học, Nguyễn Tài Thư chủ biên (2021): *Lịch sử Phật giáo Việt Nam*, Nxb. Đại học Sư phạm, Hà Nội.

MỐI QUAN HỆ GIỮA PHẬT GIÁO VÀ TÍN NGƯỠNG DÂN GIAN TRONG NHẬN THỨC VÀ NGHI LỄ, PHONG TỤC TRUYỀN THỐNG

(NGHIÊN CỨU Ở HUYỆN GIA LÂM, TP HÀ NỘI HIỆN NAY)

TS. TRẦN THỊ HÀ GIANG *

CN. NGUYỄN THỊ THANH THỦ **

TÓM TẮT

Bài viết trình bày mối quan hệ giữa tín ngưỡng dân gian và Phật giáo ở Huyện Gia Lâm, thành phố Hà Nội, qua đó cho thấy người dân nơi đây luôn chú ý chăm lo cho đời sống tâm linh của mình. Điều này thể hiện qua nhận thức của người dân về vai trò của Phật giáo và của các tín ngưỡng dân gian trong đời sống thường ngày đã được bài miêu tả kỹ; thể hiện qua việc người dân có ý thức cao giữ gìn các truyền

thống, tín ngưỡng dân gian bằng cách tích cực tổ chức và tham gia các lễ hội truyền thống, thờ cúng tổ tiên, cưới hỏi, ma chay, thờ Mẫu, thờ thần, thánh, các anh hùng có công với nước,... và đặc biệt trong các nghi thức hội hè đó đều ít nhiều có sự kết hợp với việc thờ Phật. Sự kết hợp này đã góp phần tạo nên một bức tranh văn hóa đa sắc màu mang đậm bản chất của dân tộc Việt.

Từ khóa: Phật giáo, tín ngưỡng bản địa, phong tục truyền thống, huyện Gia Lâm.

Nhận bài: 14/08/2024; đưa vào biên tập: 18/08/2024; phản biện: 19/09/2024; duyệt đăng: 23/09/2024.

1. ĐẶT VẤN ĐỀ

Là một vùng đất cổ với bề dày lịch sử gắn liền với công cuộc dựng nước và giữ nước, nơi phát tích của những danh thần dân tộc, huyện Gia Lâm, thành phố Hà Nội cũng là nơi có bề dày truyền thống văn hóa, tín ngưỡng lâu đời. Mối quan hệ giữa tín ngưỡng dân gian và Phật giáo tại đây được thể hiện rất rõ thông qua đời sống tinh thần của người dân. Cũng như đại bộ phận quần chúng Việt Nam, người dân huyện Gia Lâm, thành phố Hà Nội chăm chú đến đời sống tâm linh, đến

việc giữ gìn các truyền thống, tín ngưỡng dân gian như tổ chức lễ hội truyền thống, thờ cúng tổ tiên, thực hiện nghi thức cúng bái tâm linh bản địa, cưới hỏi, ma chay, thờ Mẫu, thờ thần, thánh, các anh hùng có công với nước,... và đặc biệt có sự kết hợp với việc thờ Phật. Sự kết hợp này đã góp phần tạo nên một bức tranh văn hóa đa sắc màu mang đậm bản chất của dân tộc Việt, biểu hiện trên nhiều phương diện khác nhau như: nhân thức, lễ hội, hoạt động thực hành tín ngưỡng, tôn giáo,...

2. NỘI DUNG BIỂU HIỆN

2.1 Biểu hiện trong nhận thức

Phật giáo du nhập vào huyện Gia Lâm bằng sự uyển chuyển và mềm mại của mình đã được mọi tầng lớp nhân dân thuận lợi tiếp nhận. Với tinh thần tùy duyên bất biến, Phật giáo hòa nhập với tín ngưỡng dân gian, hợp nhất với nền văn hóa dân tộc và trở thành Phật giáo Việt Nam đầy sức sống. Mối quan hệ hay sự đan xen, hòa quyện giữa Phật giáo và tín ngưỡng dân gian huyện Gia Lâm được biểu hiện trong nhận thức, quan niệm của nhân dân về tự nhiên, về con người và cuộc đời của con người.

Thứ nhất, nhân dân Gia Lâm cũng như nhân dân cả nước đều sống trong nền văn minh nông nghiệp lúa nước từ lâu nên cuộc sống của họ gắn liền với các yếu tố tự nhiên. Bởi vậy, tự nhiên cũng là một đối tượng nhận thức của con người. Khi lý giải về giới tự nhiên, người Việt xuất phát từ những câu chuyện thần thoại và hệ thống tín ngưỡng dân gian phong phú, đầy thuyết phục. Chính những yếu tố hay hiện tượng tự nhiên có sự tác động trực tiếp hoặc gián tiếp đến đời sống của người dân là cơ sở vững vàng cho sự lý giải về tự nhiên trong tín ngưỡng dân gian. Như vậy, tín ngưỡng dân gian xuất phát từ thực tế và phản ánh thực tế cuộc sống của con người. Quan niệm của người Việt về các yếu tố tự nhiên như trời - đất - nước hay

các hiện tượng tự nhiên đều có cơ sở nhận thức xuất phát từ vai trò của chúng đối với đời sống con người, từ những nhận thức mang tính kinh nghiệm, trực quan về giới tự nhiên. Theo đó, các yếu tố tự nhiên trong tín ngưỡng dân gian được người dân quan niệm là thực thể có sức mạnh siêu nhiên, có vai trò và khả năng trợ giúp con người thoát khỏi khó khăn. Trời - Đất - Nước không chỉ là các yếu tố tự nhiên tác động trực tiếp đời sống nông nghiệp mà chúng còn được nhân cách hóa trở thành lực lượng siêu nhiên có chức năng phù hộ, che chở, mang lại cuộc sống bình an cho con người. Ví dụ trong tín ngưỡng thờ cúng tổ tiên, người dân huyện Gia Lâm coi “Trời” là nơi các vị thần sinh sống, có chức năng ban mưa thuận gió hòa cho nhân dân, những linh hồn thanh sạch sẽ được đón nhận về trời (cõi Thiên giới). Đây chính là điểm tương đồng với quan niệm của Phật giáo về “cõi trời” - cõi hạnh phúc, chỉ những ai có thân tâm thanh tịnh, giác ngộ mới nhìn thấy cõi này. Sự đan xen giữa Phật giáo và tín ngưỡng dân gian trong nhận thức còn thể hiện ở chỗ người dân huyện Gia Lâm coi Trời - Phật là đáng thiêng tác động đến cả người đã khuất và người còn sống. Nhân dân khi muốn bày tỏ mong cầu của mình sẽ thường kèm theo câu khấn: “cầu trời khấn Phật” hoặc “con lạy chín phương trời, con lạy mười phương Chư Phật, Chư Phật mười phương”.

Thứ hai, trong quan niệm của người Việt ở huyện Gia Lâm về con người và cuộc đời con người cũng chứa đựng sự dung hợp, đan xen giữa Phật giáo và tín ngưỡng dân gian. Bàn về nguồn gốc, cấu tạo của con người, tín ngưỡng dân gian của người dân Việt cho rằng con người có cấu tạo bao gồm phần linh hồn và thể xác. Trong đó, linh hồn là cái tồn tại thực sự và vĩnh viễn, còn thể xác chỉ là tạm thời, chúng gắn bó khi con người sống và sẽ tách ra khi con người chết đi. Phần thể xác của con người khi già yếu sẽ chết và tiêu tan, nhưng linh hồn của họ vẫn tồn tại và sống ở một thế giới khác. Như Ngô Đức Thịnh viết: “Thể xác đã hòa vào cát bụi nhưng phần hồn vẫn tồn tại - chuyển sang “sống” ở một thế giới khác” [5, tr.39]. Đó là lí do mà trong tín ngưỡng thờ cúng tổ tiên, những người còn sống thường làm lễ an táng có các vật dụng thường ngày mà người đã khuất có thể dùng (sau này có thêm tục đốt vàng mã cho người đã khuất), bởi họ có niềm tin rằng người thân đã rời khỏi thế giới trần gian và chuyển sang thế giới khác để tiếp tục sinh sống. Khi thực hiện lễ cúng người chết, người dân huyện Gia Lâm thực hiện trong 7 tuần, tức 49 ngày vì họ quan niệm cúng đủ 7 tuần thì linh hồn mới được siêu thoát. Có thể thấy, trong quan niệm dân gian về con người đã có sự ảnh hưởng của Phật giáo. Bởi đạo Phật cho rằng con người không phải do thế lực siêu nhiên tạo ra mà được cấu thành từ danh và sắc (ngũ uẩn). Trong đó, sắc là “sắc uẩn”, chỉ phần cơ thể, danh là phần ý thức, tinh thần (gồm: thụ - tưởng - hành - thức). Ngoài ra, quan niệm về việc cúng đủ 49 ngày nêu trên với mục đích để thể xác tan biến, linh hồn được siêu thoát đầu thai sang kiếp khác có sự tương đồng với chi tiết Đức Phật ngồi thiền định 49 ngày dưới gốc cây bồ đề để đi đến sự giác ngộ.

Khi bàn về cuộc đời con người, như đã nói ở trên, người Việt đưa ra quan niệm về thế giới bên kia - thế giới của những linh hồn sinh sống sau khi thoát khỏi thể xác trần tục. Đó là cuộc đời sau khi chết và nó được quy

định bởi cuộc đời lúc con người còn sống. Cụ thể, nếu con người khi sống hành việc thiện, tu tâm tích đức, không gây tai họa thì sau khi chết đi sẽ để lại phúc đức cho con cháu, không bị quở phạt hay đày xuống địa ngục mà được đầu thai vào một kiếp tốt lành hơn. Nghĩa là cuộc sống ở kiếp này hạnh phúc hay bất hạnh là do nghiệp kiếp trước tạo ra và cuộc sống ở kiếp sau cũng sẽ do nghiệp kiếp này quy định. Như vậy, quan niệm về các kiếp người trong tín ngưỡng dân gian phần nào đã chịu ảnh hưởng bởi quan niệm của Phật giáo về nghiệp báo luân hồi, về luật nhân quả. Phật giáo cũng cho rằng, nghiệp của kiếp trước là cái gốc tạo nên cuộc đời hiện tại của mỗi người. Do vậy, mặc dù tín ngưỡng dân gian của người Việt là tín ngưỡng đa thần, nghĩa là người dân tin tưởng vào quyền năng vô hạn của các đối tượng thiêng có thần lực và sức mạnh siêu nhiên, nhưng họ tôn thờ và tìm đến các đối tượng thiêng ấy với mục đích thể hiện lòng thành kính, gửi gắm ước vọng và nhu cầu được bảo trợ chứ không ủy thác cuộc đời của mình cho các đối tượng thiêng. Người dân coi sự bảo trợ của thần linh, ông bà, tổ tiên là chỗ dựa tinh thần, là liều thuốc giúp tâm hồn của họ thanh thản, giảm bớt lo âu, sợ hãi để vững vàng hơn trên con đường tu dưỡng, rèn luyện, hành động nhằm hoàn thành mục tiêu xây dựng một cuộc sống tốt đẹp. Điều này thể hiện rằng, nhân dân đang tin và hành động theo luật nhân quả trong giáo lý nhà Phật. Bởi, quy luật này được Đức Phật giải thích bằng hệ thống giáo lý hoàn toàn phù hợp với cuộc sống hiện thực, kêu gọi con người phải tự thân tu dưỡng, điều chỉnh nhận thức và hành vi theo hướng lành mạnh, tích cực, chứa đựng tình yêu thương, lòng vị tha với nhân loại. Từ đó, góp phần tạo nên những giá trị tốt đẹp trong cuộc sống, cải thiện mối quan hệ giữa con người với con người. Cuộc đời tốt đẹp ở kiếp này sẽ là “nhân” cho cuộc đời ở kiếp sau. Tất cả sự tốt đẹp đều do ta, từ ta mà thành, không phải do thần linh mang đến một cách vô điều kiện.

Tôn giáo và tín ngưỡng dân gian đã ảnh hưởng mạnh mẽ đến tư tưởng, nhận thức của người dân huyện Gia Lâm. Khi bàn về cuộc đời con người, cả tín ngưỡng dân gian và Phật giáo chủ yếu bàn về cuộc đời sau khi chết, từ đó, hướng đến sự nhận thức về cuộc sống hiện tại, đem lại định hướng trong việc điều chỉnh hành vi của mỗi cá nhân.

2.2 Biểu hiện trong nghi lễ, phong tục, tập quán truyền thống

Khi du nhập vào huyện Gia Lâm, Phật giáo đã nhanh chóng hòa nhập với tín ngưỡng dân gian tạo nên sự đan xen văn hóa một cách độc đáo, thâm nhập sâu sắc vào đời sống tinh thần của người dân nơi đây. Mối quan hệ này biểu hiện rõ trong các nghi lễ thờ cúng dân gian và các phong tục tập quán truyền thống.

Trong lễ hội truyền thống

Với người dân huyện Gia Lâm, lễ hội truyền thống là cầu nối giữa quá khứ và hiện tại, là dịp để nhân dân thể hiện lòng thành kính và bày tỏ niềm mong ước của mình với đấng thiêng liêng; tôn vinh tinh thần yêu nước, đoàn kết, ý thức dân tộc. Đồng thời, thông qua các nghi thức lễ hội, nhân dân thể hiện tình cảm, lối sống, khuyến hướng thẩm mỹ và niềm tin tín ngưỡng, tôn giáo một cách sâu sắc. Trong đó, sự đan xen giữa Phật giáo và tín ngưỡng dân gian cũng được biểu hiện trong hầu hết các lễ hội ở huyện Gia Lâm. Một số lễ hội điển hình có thể kể đến như: lễ hội làng Keo (xã Kim Sơn), lễ hội đền - chùa Bà Tấm (xã Dương Xá), lễ hội Gióng (xã Phù Đổng), lễ hội làng Chử Xá (xã Văn Đức), lễ hội làng Sủi (xã Phú Thị), lễ hội Bát Tràng (xã Bát Tràng), lễ hội làng Nành (xã Ninh Hiệp),... Nghi thức trong các lễ hội từ đó đến nay có phối hợp giữa nghi lễ thờ cúng Phật và lễ thánh thần. Trải qua sự biến thiên của thời gian, các nghi lễ trong lễ hội có phần thay đổi trở nên ngắn gọn hơn, nhưng vẫn theo thứ tự, nội dung đầy đủ, nghi thức trang nghiêm.

Một trong những lễ hội ở huyện Gia Lâm thể hiện rõ nét mối quan hệ dung hợp giữa Phật giáo và tín ngưỡng dân gian là lễ hội Chùa Keo ở làng Keo, xã Kim Sơn. Chùa

Keo (tên chữ là Báo Ân Trùng Nghiêm tự) được biết đến là ngôi chùa được dựng lên để thờ Pháp Vân Phật, dân gian gọi bằng cái tên gần gũi là Bà Keo. Pháp Vân Phật theo truyền Man Nương, là em út trong Tứ Pháp của người Việt. Tục thờ Tứ pháp của người dân nơi đây là sự kết hợp hài hòa giữa Phật giáo và tín ngưỡng dân gian bản địa. Các vị thần tự nhiên gắn liền với nông nghiệp của người Việt cổ đã được Phật giáo hóa trở thành những vị Phật Bà của đạo Phật: Pháp Vân, Pháp Vũ, Pháp Lôi, Pháp Điện. Xuất phát từ nhu cầu trong đời sống tâm linh của nhân dân nông nghiệp, tục thờ Tứ pháp cũng đã ăn sâu vào tâm thức của người dân trong vùng. Nhân dân thờ bà làm thần chủ của cộng đồng, làm chỗ dựa tinh thần cho con người. Trong các thời đại phong kiến, nhân dân làng Keo đều được ban sắc chỉ phụng thờ Pháp Vân Phật cùng nhị vị Thành hoàng. Đến nay, người dân nơi vẫn duy trì phong tục ấy. Trong quá trình sinh hoạt của đời sống tâm linh, hằng năm, cứ vào ngày mùng 6 đến ngày mùng 8 tháng tư âm lịch, nhân dân làng Keo lại mở hội truyền thống để thể hiện lòng biết ơn, sự tôn kính và mong ước về cuộc sống với Bà Keo và Thành hoàng. Để nhắc nhở về truyền thống này, người dân nơi đây vẫn lưu truyền câu ca dao:

**“Mùng 6 hội Keo
Mùng 7 hội Khám
Mùng 8 hội Dâu
Mùng 9 đầu đầu kéo về hội Gióng”.**

Điều đặc biệt ấn tượng trong lễ hội làng Keo đó là nghi thức rước lễ. Thông qua các nghi thức thực hành lễ hội, người dân làng Keo đã thể hiện sự tôn kính sâu sắc đối với đạo Phật và tín ngưỡng dân gian. Trong đoàn rước của hội sẽ có các kiệu rước là “Kiệu Nhất” - kiệu Bà Keo, “Kiệu Nhì” - kiệu rước Thành hoàng và “Kiệu Long Mã”. Ông Nguyễn Đức Liên - Trưởng ban Tư vấn thôn Giao Tất A, xã Kim Sơn cho tác giả biết rằng khi tuyển chọn tổng cờ, phải là người “tứ thân phụ mẫu song toàn”, lý lịch gia đình trong sạch. Đội rước kiệu được dân làng tuyển chọn kỹ lưỡng là những thanh niên khỏe mạnh, chưa có vợ, là người trong những gia đình hiền đức và không vướng bận tự tang. Về vấn đề này, ông Phạm Hữu Thuận - BTC lễ hội làng Keo, xã Kim Sơn chia sẻ với tác giả rằng chọn người rước kiệu cơ bản là chọn người rước Kiệu Nhất, thì tất cả các trai kiệu đều là trai chưa vợ, trước 2 ngày không nên ăn những thứ tanh hôi như thịt chó, hành tỏi. Đến mở hội, người dân làng Keo, đội rước lễ cùng ban Tư vấn sắm sửa lễ vật từ sớm để dâng lên Thành hoàng, xin rước sắc phong và y phục Bà Keo về chùa Keo. Sau khi rước y phục từ hậu cung sang chùa Keo, dân làng làm lễ phong y cho tượng Phật Pháp Vân để bà tham gia hành hội. Trước khi vào phong áo, nhà chùa sẽ làm giấy số và làm lễ xin rước hội. Nghi thức phong áo cho Phật Pháp Vân được tiến hành giống với hoạt động của hành pháp hội trong đạo Phật nghi thức tắm Phật: thủ hiến và 6 trai kiệu sẽ tắm cho tượng Phật Pháp Vân rồi phong áo trầu cho tượng một cách trang nghiêm, kính cẩn trong cung cấm. Điểm đặc biệt trong nghi lễ rước dân gian của hội làng Keo là việc thân đi đón Phật: đoàn rước Thành hoàng sẽ đi ra cổng chùa để đón Bà Keo; trong lễ rước, kiệu Thành hoàng sẽ đi kiệu Bà Keo để dẫn đường. Ngoài ra, trong lễ rước Phật, nhân dân còn thực hành nghi lễ bái vọng cho Bà Keo về chùa Tổ Mẫu ở vùng Dâu để tỏ lòng hiếu của người con với Phật Mẫu Man Nương. Đó chính là biểu hiện của đạo hiếu trong Phật giáo và truyền thống “uống nước nhớ nguồn” của văn hóa



Chùa Keo
 Nguồn: Cổng thông tin điện tử tỉnh Thái Bình

người Việt. Trong lễ hội làng Keo, nhân dân còn có một tục lệ dân gian thể hiện niềm tin tín ngưỡng tôn giáo sâu sắc là “chui qua kiệu Bà Keo” và “cướp lộc thờng thắng kiệu Bà Keo”. Bởi từ xưa đến nay, họ vẫn truyền tai nhau rằng nếu chui qua kiệu Bà Keo hoặc cướp được một đoạn thờng thắng kiệu Bà Keo mang về thờ sẽ được may mắn cả năm. Sau 3 ngày hội, ngày mùng 8/4 dân làng sẽ thực hiện thủ tục dải và rước áo trầu về lại nghề Keo.

Như vậy, trong lễ nghi, phong tục thực hành lễ hội đã có sự đan xen giữa đạo Phật và tín ngưỡng dân gian. Người thực hành các nghi lễ trong lễ hội không chỉ có hội Tư vấn mà còn là các nhà sư trong chùa. Địa điểm tổ chức lễ hội truyền thống không chỉ là đình, đền, nghè, mà còn là không gian chùa Phật. Lễ vật trong ngày hội được người dân chuẩn bị để dâng lên cả Thánh và Phật, lễ dâng Phật thường là lễ chay, lễ dâng Thánh là lễ mặn. Đây là những nét đặc trưng trong nghi thức thực hành lễ hội của nhân dân huyện Gia Lâm, không chỉ ở lễ hội làng Keo, mà còn ở lễ hội trong các làng xã khác trong huyện. Đồng thời, cũng phản ánh rõ nét tâm tư, tình cảm, nhu cầu trong đời sống tinh thần của người dân. Trong thời kỳ hiện nay, bằng

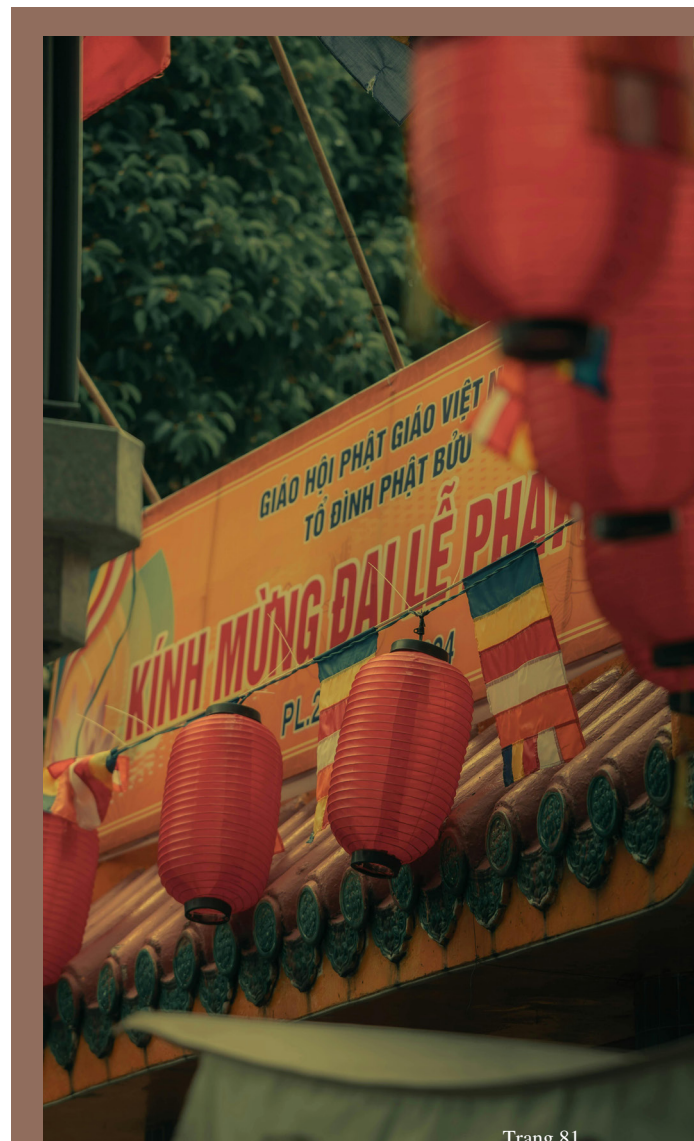
những chính sách phát triển kinh tế - xã hội của Đảng và Nhà nước, của các Đảng bộ xã trong huyện, đời sống vật chất của người dân huyện Gia Lâm đã được cải thiện và theo kịp với tiến độ phát triển của đất nước, nhưng những phong tục tập quán cổ truyền vẫn ảnh hưởng mạnh mẽ và đóng vai trò quan trọng trong đời sống tinh thần của người dân. Do vậy, đối với nhân dân huyện Gia Lâm, lễ hội hiện nay càng có ý nghĩa vô cùng to lớn trong quá trình phát triển huyện nhà về giáo dục truyền thống cho các thế hệ sau: giáo dục về nhân sinh quan, về cách đối nhân xử thế. Bên cạnh đó, lễ hội còn có ý nghĩa trong việc gắn kết cộng đồng. Vấn đề bảo tồn lễ hội truyền thống vẫn luôn được các cấp chính quyền địa bàn huyện chú trọng, quan tâm, tạo điều kiện thuận cho sự nghiệp lưu giữ văn hóa truyền thống của dân tộc.

Trong Lễ Phật Đản

Lễ Phật Đản - một trong 4 đại lễ của đạo Phật, được tổ chức vào ngày mùng 8 đến ngày 15 tháng 4 âm lịch (8/4 âm lịch là ngày Đức Phật Thích Ca Mâu Ni giáng đản). Vào thời gian này, các chùa trên địa bàn huyện Gia Lâm sẽ tổ chức lễ kỷ niệm ngày Đức Phật đản sinh. Nghi thức quan trọng trong ngày lễ này là nghi thức Mộc Dục - tắm Phật dựa trên thần thoại khi Phật sinh có rồng phun nước thơm tắm cho Phật. Đây là nghi thức có điểm tương đồng với tín ngưỡng cầu mưa của nhân dân. Có lẽ, chính điều này là một trong những yếu tố góp phần vào quá trình dung hợp nhanh chóng của Phật giáo với tín ngưỡng dân gian. Mà tiêu biểu là sự Phật giáo hóa các vị thần tự nhiên có ảnh hưởng lớn tới đời sống nông nghiệp như “Mây, Mưa, Sấm, Chớp” thành Phật “Pháp Vân, Pháp Vũ, Pháp Lôi, Pháp Điện”. Từ đó, tạo nên tín ngưỡng thờ Tứ pháp và hệ thống các chùa thờ Tứ pháp ở Việt Nam.

Hiện nay, lễ Phật Đản không chỉ là ngày lễ của giới tu hành mà còn là ngày lễ của toàn dân mộ đạo ở huyện Gia Lâm. Đồng thời, cũng là ngày lễ quan trọng được các cấp chính quyền địa phương quan tâm. Vừa

qua, Ban trị sự Giáo hội Phật giáo Việt Nam huyện Gia Lâm đã nghiêm trang tổ chức lễ Phật Đản PL.2568 - DL.2024 tại chùa Cụ Đà (xã Đa Tốn) vào ngày 16/5/2024 (tức 9/4 âm lịch). Đại lễ có sự tham dự của đông đảo các hoàng thượng, trụ trì trong các chùa trên địa bàn huyện và thành phố; các thành phần trong Ban trị sự Giáo hội Phật giáo Việt Nam huyện và thành phố; cùng các lãnh đạo khách mời thuộc các cấp chính quyền trên địa bàn huyện và thành phố; và quan trọng là sự đồng góp mặt của các Phật tử xuất gia, tại gia, nhân dân mộ đạo. Tất cả đều quy hội về đây đồng lòng hướng về Đức Phật, hướng về an trú với Phật tính thanh tịnh trong mỗi người thông qua thực hành nghi thức niệm hương bạch Phật và Mộc Dục trước kim thân Đức Phật.





Trong lễ Vu Lan

Một trong những ngày lễ của nhà Phật chịu ảnh hưởng của tín ngưỡng dân gian bản địa mang biểu hiện của mối quan hệ giữa hai nền văn hóa chính là lễ Vu Lan. Ngày lễ này thường được tổ chức ở các ngôi chùa trong làng xã, tuy nhiên, do sự tương đồng giữa giáo lý trong Phật với ý nghĩa của tín ngưỡng thờ cúng tổ tiên của người dân Việt ở huyện Gia Lâm nên hiện nay các tín đồ thường tự thực hành lễ Vu Lan báo hiếu tại gia. Theo tích của Phật giáo, ngày lễ Vu Lan xuất phát từ truyện Mục Kiền Liên dốc sức cứu mẹ khỏi sự khốn khổ ở chốn ngục quỷ để được đầu thai sang trốn an lành. Tích truyện đã phản ánh đạo hiếu trong Phật giáo, lại có sự tương đồng với tư tưởng về truyền thống “uống nước nhớ nguồn” trong tín ngưỡng thờ cúng tổ tiên và lòng hiếu thảo trong tư tưởng giáo dục của người Việt. Lễ Vu Lan trong Phật giáo là ngày lễ báo hiếu cho ông bà, cha mẹ, đồng thời còn là ngày xá tội vong nhân được tổ chức vào ngày rằm tháng 7.

Do có ý nghĩa tương tự như tục cúng lễ cô hồn tháng 7 của người dân Việt nên người ta đã gộp ngày lễ Vu Lan và ngày lễ cúng cô hồn vào một ngày. Vào ngày rằm tháng 7 âm, người dân huyện Gia Lâm thực hiện dâng lễ lên chư Tăng để cầu cho linh hồn của người thân được siêu thoát. Ngoài ra, trong dân gian, người Việt quan niệm vào tháng 7 âm sẽ có một ngày mở cửa Quỷ Môn Quan để các linh hồn, vong linh không nơi nương tựa được ra ngoài. Người dân không muốn bị phá phách nên đã tổ chức lễ cúng cô hồn vào một ngày trong tháng 7 âm. Bên cạnh đó, còn là thể hiện tấm lòng muốn xoa dịu nỗi đau, nỗi khốn khổ của các vong hồn nơi tăm tối. Những hành động này mang ý nghĩa của giáo lý Phật giáo, về tư tưởng “từ bi, hỉ xả” và ý nghĩa tu nhân tích đức, về truyền thống hiếu nghĩa của dân tộc. Các quan niệm mang tính nhân văn này đã trở thành nét văn hóa, nếp sống truyền thống của người dân Việt ở huyện Gia Lâm. Đồng thời cũng là biểu hiện sâu sắc cho mối quan hệ giữa Phật giáo và tín ngưỡng dân gian.

Trong lễ tang

Mối quan hệ giữa Phật giáo và tín ngưỡng dân gian ở huyện Gia Lâm còn được thể hiện trong các nghi thức ở lễ tang. Trong quan niệm dân gian, lễ tang là ngày lễ quan trọng không chỉ đối với người đã mất mà còn ảnh hưởng tới người còn sống. Vì vậy, nhân dân từ xưa tới nay có tục lệ xem ngày giờ tốt xấu khi thực hành các nghi thức ở lễ tang. Việc xem ngày giờ tốt xấu là điều không có trong giáo lý nhà Phật, tuy nhiên, khi du nhập vào Việt Nam, Phật giáo với tâm thế tùy nhi hòa đồng đã chịu ảnh hưởng và hòa nhập vào nét văn hóa đó. Dần dần, các nhà sư trở thành người thực hành xem ngày giờ tốt xấu và phối hợp cùng gia chủ làm các nghi lễ trong lễ tang của người thân của họ. Khi làm lễ tang, người dân huyện Gia Lâm thường kết hợp giữa tục lệ dân gian với đạo Phật. Ví dụ, khi người thân trong gia đình có dấu hiệu sắp mất, con cháu sẽ mở kinh Phật cho người đó nghe với mong muốn người sắp mất sẽ nghe thấy tiếng tụng kinh để tâm hồn được thanh thản. Khi người thân qua đời, gia đình sẽ thỉnh Tăng ni đến tụng kinh hộ niệm cho người chết hồi hướng theo Phật, chết không đau đớn, sớm được siêu thoát. Trong lúc các Tăng ni tụng niệm, tang gia sẽ chuẩn bị một số vật dụng, quần áo mà người chết lúc còn sống hay sử dụng và yêu thích. Đây chính là tục lệ trong tang lễ mà các gia đình ở huyện Gia Lâm thực hiện. Còn theo giáo lý nhà Phật thì điều này là không cần thiết bởi những thứ đó cũng chỉ là những thứ vô thường giống như thân xác của ta vậy, khi mất đi cũng sẽ biến thành cát bụi. Về áo và khăn tang mà người thân của người chết mặc và đeo cũng sẽ do các nhà sư làm lễ thành phục phát tang. Điều này cũng là biểu hiện của sự thuận theo phong tục dân gian của Phật giáo bởi trong đạo Phật không có nghi thức để tang. Ngoài những nghi thức kể trên, nhà sư và tăng ni còn tham gia vào quá trình đưa tang, tụng kinh khi hạ huyệt. Sự có mặt của họ trong tang lễ còn mang ý nghĩa là sự an ủi đối với gia quyến trong lúc “tang gia bối rối”, thể hiện đúng vai trò là chỗ dựa tinh thần của Phật giáo đối với nhân dân.

Sự dung hòa giữa Phật giáo và tín ngưỡng dân gian trong lễ tang còn thể hiện trong phong tục cúng Phật cầu nguyện cho vong nhân mới mất. Các gia đình có người mất sẽ tiến hành cúng ngày, cúng tuần cho người thân vừa qua đời để tích thêm công đức cho họ, giúp họ tiêu trừ bớt nghiệp chướng, mau chóng được siêu sinh. Hay cũng có gia đình thực hiện tục gửi vong của người thân lên chùa để nương nhờ cửa Phật với mong muốn người thân mau chóng được siêu thoát, không bị sa vào chốn ngạ quỷ, trở thành ma đói ma khát.

Như vậy, cách thức thực hiện hay quan niệm trong lễ tang của người dân huyện Gia Lâm đã thể hiện rất rõ mối quan hệ dung hợp giữa Phật giáo và tín ngưỡng dân gian, mà ở đây nổi bật là sự dung hợp với tín ngưỡng thờ cúng tổ tiên. Bên cạnh đó, việc Phật tử tham gia thực hiện các nghi thức tang lễ cũng thể hiện tinh thần đồng hành cùng nhân dân của Phật giáo Việt Nam ở huyện Gia Lâm.

Trong lễ giỗ

Lễ giỗ gia tiên, ông bà, cha mẹ là một phong tục truyền thống của người dân Việt nói chung và người dân huyện Gia Lâm nói riêng thể hiện sự thương nhớ, lòng biết ơn đối với đấng sinh thành. Đây cũng chính là một nghi lễ trong tín ngưỡng thờ cúng tổ tiên của người Việt. Việc tiến hành nghi thức cúng giỗ gia tiên cũng sẽ có sự phối hợp giữa lễ Phật và lễ gia tiên. Các gia đình ở huyện Gia Lâm, có gia đình có cả ban thờ Phật, cả ban thờ gia tiên; cũng có những gia đình chỉ có ban thờ gia tiên. Điều này cũng ảnh hưởng một phần đến việc thực hành nghi lễ trong ngày giỗ gia tiên. Nhưng nhìn chung, vẫn khẩn khi làm lễ vẫn là bài kinh của nhà Phật. Về phần lễ cúng, tùy vào văn hóa của từng gia đình, sẽ có gia đình làm cả lễ cúng Phật và gia tiên, cũng có gia đình chỉ làm lễ cúng gia tiên. Ngoài ra, sự đan xen giữa Phật giáo và tín ngưỡng dân gian được bộc lộ một cách rõ ràng hơn khi lễ giỗ hiện nay cũng được các chùa tổ chức để tri ân những nhà sư quá cố.

Bên cạnh những nghi lễ kể trên, dấu chân của Phật giáo còn xuất hiện trong các nghi lễ khác trong tín ngưỡng dân của người dân huyện Gia Lâm như: lễ cưới; lễ đầy tháng; lễ cúng ngày mùng 1, ngày rằm hàng tháng; lễ cúng giao thừa; lễ cúng dâng sao giải hạn; lễ động thổ... Vào những dịp tổ chức các nghi lễ nêu trên, người dân huyện Gia Lâm sẽ thực hiện dưới sự phối kết hợp với các nhà sư trong chùa, một số nghi lễ sẽ được tổ chức thực hiện tại chùa. Hay như việc các gia đình khi làm những sự kiện quan trọng: khai trương cửa hàng, làm móng xây nhà, lên nhà mới,... cũng sẽ mời các nhà sư về làm lễ với mục đích cầu tài lộc, phú quý, may mắn. Thực chất, giáo lý nhà Phật là những điều hướng thiện, hướng tới các giá trị chân - thiện - mỹ, sự bình an, thanh thản, không nhắc tới việc mang lại tài lộc, hoa vinh cho người mộ đạo. Nhưng khi được bản địa hóa, các nhà sư cũng đóng vai trò là người đại diện thực hành nghi lễ cho gia chủ để mang lại tài lộc cho họ.

Sự ảnh hưởng của Phật giáo đến nghi lễ, phong tục tập quán của người dân huyện Gia Lâm còn thể hiện thông qua nghi thức thắp hương. Có thể dễ dàng nhận thấy, khi thực hiện các hoạt động sinh hoạt thờ cúng, dù là trong tín ngưỡng dân gian hay trong Phật giáo cũng không thể thiếu nghi thức thắp hương. Nén hương theo quan niệm của người dân như một sợi dây kết nối giữa thế giới tâm linh với thế giới trần tục. Khi tiến hành các nghi lễ cúng bái, người dân thường thắp hương theo số lẻ: 1, 3, 5, 7,... bởi theo thuyết âm dương, số lẻ thuộc về cõi dương (nghĩa là người sống khẩn cầu người âm phù hộ cho bình an, may mắn). Thông thường, vào những dịp lễ quan trọng, người ta thường thắp 3 nén hương. Trong quan niệm dân gian, 3 nén hương tượng trưng cho sự tương ứng, tương cảm giữa Thiên - Địa - Nhân. Còn trong Phật giáo, số 3 tượng trưng cho Tam bảo, Tam giáo, Tam thời, Tam vô lậu học nên khi thắp hương lễ Phật người dân thường thắp 3 nén hương.

3. KẾT LUẬN

Tóm lại, từ những minh chứng trên, có thể thấy mối quan hệ giữa Phật giáo và tín ngưỡng dân gian biểu hiện rất sâu sắc qua nhận thức; các nghi lễ, phong tục, tập quán truyền thống của người dân huyện Gia Lâm. Những giáo lý nhà Phật: “từ bi hỷ xả”, “hiếu nghĩa” đã ăn sâu vào nếp sống của nhân dân. Những ngày lễ của Phật giáo không chỉ là ngày lễ riêng của các nhà sư hay giới tu hành mà còn có sự góp mặt đông đảo của những người dân mộ đạo Phật. Dần dần trở thành truyền thống văn hóa trong đời sống tâm linh được lưu giữ từ đời này qua đời khác. Ngược lại, những ngày lễ trong tín ngưỡng dân gian của người dân huyện Gia Lâm cũng trở thành ngày lễ của nhà chùa, thành phần tham gia thực hiện nghi thức trong ngày lễ bao gồm cả nhà sư trong chùa ở địa phương. Các nghi lễ hiện nay mặc dù đã có sự biến đổi so với trước đây bởi sự tác động của tình hình hội nhập văn hóa, của điều kiện phát triển đời sống kinh tế - xã hội, có thể tối giản đi hoặc thêm nghi thức, nhưng suy cho cùng chúng vẫn giữ được tính trang nghiêm, tuần tự và hơn hết là phù hợp với truyền thống đạo lý của dân tộc, thể hiện tinh thần nhân văn của cả Phật giáo và tín ngưỡng dân gian.

TÀI LIỆU TRÍCH DẪN

1. Ban Chấp hành Đảng bộ huyện Gia Lâm (2015): *Lịch sử Đảng bộ huyện Gia Lâm (1930 - 2015)*, Nxb. Chính trị Quốc gia - Sự thật, Hà Nội.
2. Ban Trị sự Giáo hội Phật giáo Việt Nam huyện Gia Lâm (2016): *Tài liệu Đại hội Phật giáo huyện Gia Lâm lần thứ VIII nhiệm kỳ 2016 – 2021*, Lưu hành nội bộ.
3. Đỗ Trinh Huệ (2006): *Văn hoá, tôn giáo, tín ngưỡng Việt Nam dưới nhãn quan học giả L.Cadière*, Nxb. Thuận Hoá.
4. Trần Trọng Kim (2010): *Phật giáo*, Nxb. Tôn giáo.
5. Ngô Đức Thịnh (2001): *Tín ngưỡng và văn hóa tín ngưỡng ở Việt Nam*, Nxb. Khoa học Xã hội.
6. Trần Quốc Vượng (1996): *Vài ý kiến về Phật giáo và văn hóa dân tộc*, trong: *Mấy vấn đề về Phật giáo và lịch sử tư tưởng Việt Nam*, Ủy ban Khoa học xã hội Việt Nam, Viện Triết học, Nxb. Hà Nội.
7. Trần Quốc Vượng, Nguyễn Vinh Phúc, Lê Văn Lan (1994): *Tìm hiểu di sản văn hóa dân gian Hà Nội*, Nxb. Hà Nội.

5 THEO DÒNG LỊCH SỬ

KINH VĨNH AN - 180 NĂM LỊCH SỬ

VĨNH THÔNG *

TÓM TẮT

Nói về công cuộc đào kinh ở Nam Kỳ dưới triều Nguyễn, có lẽ Vĩnh Tế là con kinh nổi tiếng nhất. Năm 2024, tỉnh An Giang long trọng tổ chức lễ kỷ niệm tròn 200 năm hoàn thành dòng kinh lịch sử này. Tuy nhiên, có một dòng kinh khác ra đời sau đó, có thể được xem như sự “nối dài” của kinh Vĩnh Tế, nhưng lại không nhiều người biết đến, đó là kinh Vĩnh An. Năm 2024, dòng kinh này tròn 180 tuổi. Trong lịch sử gần hai thế kỷ tồn tại của mình, kinh Vĩnh An đã phát huy vai trò quan trọng đối với việc phát triển kinh tế, giao thông khu vực đồng bằng sông Cửu Long.

Từ khóa: Vĩnh An, kinh Vĩnh An.

Nhận bài: 10/09/2024; đưa vào biên tập: 14/09/2024; phản biện: 19/09/2024; duyệt đăng: 23/09/2024.



1. BỐI CẢNH RA ĐỜI KINH VĨNH AN

Kinh Vĩnh Tế được đào vào năm 1819, hoàn thành vào năm 1824, nối từ thành Châu Đốc (tỉnh lỵ tỉnh An Giang khi đó, ngày nay là thành phố Châu Đốc, tỉnh An Giang) đến thành Hà Tiên (tỉnh lỵ tỉnh Hà Tiên khi đó, ngày nay là thành phố Hà Tiên, tỉnh Kiên Giang). Nói cách khác, điểm đầu của kinh Vĩnh Tế là sông Hậu, điểm cuối là biển Tây. Khi đó, chẳng những ghe xuồng qua lại giao thương thuận lợi, mà hai thành Châu Đốc và Hà Tiên cũng dễ dàng cứu nguy cho nhau trong lúc binh đao.

Tuy vậy, Châu Đốc nằm bên bờ sông Hậu, cũng rất cần sự thông thương với Tân Châu, phía sông Tiền (ngày nay là thị xã Tân Châu,

tỉnh An Giang) về cả thương mại lẫn quân sự. Do đó gần hai mươi năm sau, một con kinh lại ra đời để thực hiện nhiệm vụ trên, đó là kinh Vĩnh An.

Hoàn cảnh bấy giờ được Tổng đốc Định Biên (Gia Định - Biên Hòa) Lê Văn Đức tâu vua Thiệu Trị vào năm 1842: “Từ Hậu Giang đến Tân Châu và An Lạc ở Tiền Giang tất phải từ Thuận Cảng đi lên, trải 3 - 4 ngày đi quanh co, vừa chậm vừa khó, đi lại thật thấy bất tiện. Vậy: một đoạn từ An Giang đi ngang qua Tân Châu và An Lạc, xin cho quan tỉnh thuê vét quân, dân đào thành đường sông để dễ cho sự khống chế tiếp ứng. Đó cũng là một việc cốt yếu nên làm” [7, tr.367].

Quả vậy, nếu xét theo đường thẳng, Châu Đốc cách Tân Châu 17 km. Tuy nhiên, đi từ Châu Đốc đến Tân Châu thời đó vô cùng khó khăn, kinh rạch tự nhiên mà con người có thể di chuyển thuận lợi chỉ có sông Vàm Nao (sử triều Nguyễn cũng gọi là Thuận Cảng, Thuận Giang). Dòng sông này cách Châu Đốc khoảng khoảng 30 km, cách Tân Châu khoảng 40 km. Từ Châu Đốc sang Tân Châu, người đương thời phải từ Châu Đốc đi theo sông Hậu khoảng 30 km xuống Vàm Nao, rồi từ Vàm Nao đi theo sông Tiền khoảng 40 km lên Tân Châu. Vả lại, đường sông Vàm Nao đã nhiều lần là đường hành quân của

giặc ngoại xâm. Nếu Châu Đốc thất thủ, chúng từ đó đi theo sông Hậu xuống Vàm Nao, rồi rẽ sang sông Tiền và tỏa quân tiến đánh các tỉnh lân cận. Khi đó, quân Đại Nam khó bề ứng cứu, hoặc khi ứng cứu thường gặp mai phục.

Sau khi trừ tính, tỉnh An Giang tâu lên: “Nhân công dùng làm việc này, phải tới 72.522 công, phải thuê 10.000 dân phu ở 3 tỉnh An Giang, Vĩnh Long, Định Tường và vát 2.000 biên binh các hạng đi làm, ước tới 2 tháng mới xong. Nhưng hiện nay trời nắng dữ, nhân dân phần nhiều cảm nhiễm sinh bệnh, xin hãy cho tạm hoãn” [7, tr. 367]. Vua chấp thuận.

2. QUÁ TRÌNH ĐÀO KINH VĨNH AN

Tháng 11 (Âm lịch) năm Thiệu Trị thứ 3 (1843), Tổng đốc An Hà (An Giang - Hà Tiên) là Nguyễn Công Nhân, Thự Tổng đốc Long Tường (Vĩnh Long - Định Tường) Nguyễn Tri Phương, Tuần phủ An Giang Nguyễn Công Trứ tâu: “Việc đào sông Tân Châu ở tỉnh An Giang trước đã xin hoãn lại, nay đến tiết mùa đông khô ráo, xin thuê 5.000 dân phu khơi trước một đoạn (dài 550 trượng), trong một tháng thì cho về, đợt sang xuân, sẽ làm tiếp” [7, tr. 548]. Vua y cho.

Đọc qua một tư liệu về quá trình đào kinh Vĩnh An, chúng ta mới nhận thấy đây là công việc đầy công phu: “Một tài liệu của phủ Hoàng Đạo tỉnh Vĩnh Long (Bến Tre, cù lao Bảo) cho biết dân phu phủ này đi đào kinh Vĩnh An gồm 8 đội, mỗi đội 50 người, có viên phó tổng hoặc lý dịch coi sóc. Mỗi đội mang theo 10 cây cuốc, 10 cây mai, phăng, rìu, cây mù u, gàu nước, giồng, gánh, ky, mỗi thứ 30 cái, lại còn dây tre dài hơn 1 trượng. Viên chức ở tỉnh tới địa điểm đào kinh từ trước để cất trại cho dân phu ở. Cứ 15 ngày thay đổi một lần cho dân nghỉ ngơi” [8, tr. 44].

Kinh được đào dưới sự chỉ huy của hai danh tướng Nguyễn Tri Phương và Nguyễn Công Nhân. Quá trình đào kinh gồm hai đợt, đợt đầu từ tháng 11 đến tháng 12 năm 1843, đợt sau từ tháng 3 đến tháng 4 năm 1844, như

vậy tổng thời gian khoảng hai tháng thì hoàn tất. Khi đào xong, kinh dài 17 km, rộng trung bình 15 mét, [1] sâu 6 mét. Vàm (cửa) kinh ở sông Hậu nằm gần bảo Châu Giang (ngày nay là xã Châu Phong, thị xã Tân Châu) và đối diện thành Châu Đốc bên kia sông Hậu. Vàm kinh ở sông Tiền nằm gần bảo Tân Châu và lý sở huyện Đông Xuyên, phủ Tuy Biên, tỉnh An Giang (ngày nay là nội ô thị xã Tân Châu). Ban đầu kinh có tên là Long An hà, sau khi đào xong đổi thành Tân Châu hà.



Tháng 4 (Âm lịch) năm Thiệu Trị thứ 4 (1844): “Sông Tân Châu ở tỉnh An Giang đã đào xong. Mùa đông năm ngoái, bắt đầu đào đường sông từ cửa sông Châu Giang ngang qua sông Tiền Giang, đôn Tân Châu (dài 3.695 trượng), cuối năm thì nghỉ việc; mùa xuân năm nay lại làm. Thuê nhân công làm việc này, cấp cho tiền và gạo. Vừa một tháng thì sông đào xong (trên rộng 6 trượng, dưới rộng 3 trượng, sâu trên dưới 9 thước. Dùng cọc tre: 33.300 đoạn; tiền thuê: 63.021 quan; gạo: 21.021 phượng). Thường tất cả cho nhân viên chuyên biện, thừa biện có khác nhau. Trước đặt tên là sông Long An; đến đây, đổi gọi là sông Tân Châu” [7, tr. 593].

Tương tự, Đại Nam nhất thống chí biên soạn dưới triều vua Tự Đức cũng mô tả: “Tân Châu hà: Ở bên cạnh huyện trị Đông Xuyên. Đường sông từ Tân Châu bảo ở Tiền Giang thông đến Châu Giang thủ ở Hậu Giang [...]

Năm Thiệu Trị thứ 3 (1843) khởi đào, nhà vua cho tên là Long An hà, sau đổi lại tên này” [6, tr. 51].

Xin nói thêm, theo truyền khẩu của người địa phương, con kinh có tên là Vĩnh An Hà nhằm nhắc nhớ nhân công đào kinh từ ba tỉnh Vĩnh Long, An Giang, Hà Tiên. Tuy nhiên, chúng tôi không ủng hộ lý giải này. Trước hết, chữ “hà” có nghĩa là sông, danh từ chung không phải danh từ riêng. Thứ nữa, không tìm thấy vai trò của đội ngũ nhân công đến từ tỉnh Hà Tiên được ghi nhận trong sử liệu, mà chỉ có An Giang, Vĩnh Long, Định Tường. Mặt khác, các thư tịch triều Nguyễn không nhắc đến cái tên Vĩnh An hà, mà chỉ có Long An hà và Tân Châu hà. Thế nhưng, tên phổ biến của dòng kinh này được người địa phương sử dụng là kinh Vĩnh An. Vậy, cái tên này từ đâu xuất hiện? Đây là vấn đề cần tiếp tục nghiên cứu thêm.

3. VAI TRÒ CỦA KINH VĨNH AN

Với chủ ý của triều Nguyễn, sự ra đời của kinh Vĩnh An đã mang đến một số hiệu quả nổi bật. Trước hết về thương mại, việc đào kinh đã hình thành trục giao thông mới, đồng thời là trục giao thông huyết mạch, nối liền hai thị tứ sầm uất là Tân Châu và Châu Đốc. Từ khi có con kinh, ghe xuồng lớn nhỏ qua lại tấp nập quanh năm, tạo nên khung cảnh giao thương nhộn nhịp.

Kinh Vĩnh An cũng góp phần thúc đẩy công cuộc khẩn hoang. Những vùng đất hoang vu được phù sa bồi đắp trở nên phì nhiêu, hình thành làng mạc trù phú như Long Phú, Phú Vĩnh, Châu Phong... thu hút cư dân quy tụ về sinh sống. Nguồn nước từ kinh Vĩnh An đã tưới xanh ruộng lúa của nông dân hai bên bờ, làm tươi tốt những rẫy đậu xanh, đậu nành, bắp, mía...

Tuy nhiên, vai trò chiến lược của kinh Vĩnh An là quân sự:

Rút ngắn đường hành quân: Hình thành tuyến đường thủy thứ hai từ sông Tiền sang sông Hậu, không cần phải đi qua sông Vàm Nao vốn cách trở, nhờ vậy rút ngắn lộ trình và thời gian hành quân, kịp thời ứng cứu khi có biến.

Liên kết các địa điểm quan trọng về chính trị và quân sự: Điểm đầu kinh Vĩnh An có bảo Tân Châu và bảo An Lạc là hai đồn binh, ngoài ra đây cũng là lỵ sở huyện Đông Xuyên - một trung tâm hành chính cấp huyện. Điểm cuối kinh Vĩnh An có thủ Châu Giang cũng là một đồn binh quan trọng, đối diện bên kia sông Hậu là thành Châu Đốc - tỉnh lỵ tỉnh An Giang. Như vậy, kinh Vĩnh An rõ ràng có vị thế địa chính trị rất quan trọng, có khả năng kết nối các địa điểm xung yếu về chính trị và quân sự.

Nối liền kinh Vĩnh Tế: Từ bảo Tân Châu bên sông Tiền, quân đội theo kinh Vĩnh An đến bảo Châu Giang, thông ra sông Hậu. Từ thành Châu Đốc, quân đội tiếp tục theo kinh Vĩnh Tế ra Hà Tiên. Như vậy rõ ràng, triều Nguyễn có chủ ý thiết kế tuyến đường thủy kết nối nhau nhằm kịp thời liên lạc và hỗ trợ khi chiến tranh xảy ra.

Khi Pháp đến, họ cũng đánh giá cao vai trò của kinh Vĩnh An. “*Nam Kỳ và cư dân: Các tỉnh miền Tây*” (xuất bản năm 1894) nhận định: “Kênh Vĩnh An tiếp nối kênh Vĩnh Tế và nối sông Ba Thắc với sông Me Kông” [2, tr. 465]. Chuyên khảo về tỉnh Châu Đốc xuất bản năm 1902 cũng vậy: “Đây là một con đường sông rất quan trọng. Con kênh gần như là sự tiếp nối con kênh Vĩnh Tế” [1, tr. 27].

Nhìn chung, nhờ có kinh Vĩnh An, việc phòng thủ biên cương tăng thêm tính hiệu quả. Mai Văn Tạo [3, tr.15] nhận xét: “Kinh Vĩnh Tế như đại trường giang vượt qua ghềnh đá, rừng hoang, gò nổng vươn thẳng tới Hà Tiên. Kinh Vĩnh An nối liền sông Hậu - Sông Tiền cũng đâu phải chuyện ngẫu nhiên. [...] Hai dòng nước Vĩnh Tế, Vĩnh An là đường giao thông cấp báo, cứu nguy giữ các thành Hà Tiên, Châu Đốc với các đồn bảo Giang Thành, Lạc Quới, Tân Châu.”

4. CHÚT HOÀI NIỆM CÒN LẠI

Để đánh dấu sự kiện đào kinh, một bia đá được dựng lên ở Tân Châu, bên bờ Nam kinh Vĩnh An, với nội dung: “Vĩnh An hà - Thiệu Thị đệ ngũ - Kiệt nhật tạo”. Năm 1966, tác giả Nguyễn Văn Kiềm xuất bản quyển “Tân Châu” (1870 - 1964) còn chụp được hình ảnh tấm bia in vào sách. Tuy nhiên, sau đó không rõ chính xác thời điểm nào, do sạt lở đất bờ sông, tấm bia bị cuốn trôi theo dòng nước, không còn vết tích. Ngoài ra, chánh quyền Tân Châu dưới chế độ cũ đã đặt tên đường Nguyễn Tri Phương ở bờ Nam và Nguyễn Công Nhân ở bờ Bắc kinh Vĩnh An, hai tên đường hiện nay vẫn còn được sử dụng.

Tuy nhiên, do lựa chọn vị trí đào kinh chưa hợp lý, nên dòng chảy yếu, phù sa bị ứ đọng. Sau vài chục năm, ghe xuồng chỉ đi lại thuận tiện vào mùa nước lớn, còn mùa khô thì gặp khó khăn [5, tr. 125]. Do đó, từ năm 1914 đến năm 1918, chánh quyền Pháp cho đào con kinh mới, nằm song song và cách kinh Vĩnh An khoảng 3,5 km về phía Bắc. Do kinh được đào bằng xáng cạp, nên người dân gọi là kinh Xáng [2]. Ngoài ra, do nó là kinh

mới đào nên người dân cũng gọi là kinh Mới, khi đó kinh Vĩnh An được gọi là kinh Cũ. Kinh Xáng buổi đầu dài 9,5 mét, rộng 30 mét, sâu 6 mét. Qua thời gian, do sức nước chảy mạnh, hiện nay kinh rộng 100 mét.

Do khả năng lưu thông của kinh Vĩnh An kém, trong tiến trình phát triển của đô thị Tân Châu, cùng với thói quen cư trú truyền thống ở miền Tây là cất nhà ven kinh rạch, dẫn đến lượng rác thải ùn ứ dưới dòng kinh, gây ô nhiễm nặng nề. Bên cạnh đó, vàm kinh Vĩnh An phía sông Tiền thường xảy ra sạt lở. Đặc biệt vào thập niên 1990, tình trạng này càng nghiêm trọng, phố chợ, cửa tiệm, nhà ở bị cuốn trôi xuống dòng nước.

Bởi thế vào năm 2009, chánh quyền thị xã Tân Châu cho san lấp đoạn đầu kinh Vĩnh An đi qua nội ô thị xã khoảng 2 km. Mặc dù dòng kinh vẫn còn, nhưng sứ mạng kết nối sông Tiền và sông Hậu đã chấm dứt, khi đó dòng kinh đã tồn tại 165 năm. Sắp tới, thị xã dự kiến san lấp đoạn tiếp theo khoảng 3,5 km nữa, lúc ấy kinh Vĩnh An chỉ còn lại 2/3.

CHÚ THÍCH

1. Đại Nam thực lục ghi kinh rộng từ 3 đến 6 trượng, tức khoảng từ 12 đến 24 mét. Hơn nửa thế kỷ sau, các tác phẩm do người Pháp biên soạn ghi kinh rộng trung bình 15 - 16 mét [J. C. Baurac 1894, Hội Nghiên cứu Đông Dương 1902]. Năm 1966, Tân Châu (1870 - 1964) của Nguyễn Văn Kiềm ghi kinh rộng từ 15 đến 27 mét. Năm 2013, Địa chí An Giang ghi kinh rộng 30 mét. Thực tế hiện nay, kinh rộng trung bình khoảng 30 mét.
2. Địa chí An Giang ghi “kênh Vàm Xáng” chưa chính xác. “Vàm” là cửa sông, kinh, rạch... Như vậy, Vàm Xáng là địa danh của khu vực cửa kinh Xáng, không phải tên toàn bộ dòng kinh. An Giang có nhiều địa danh mang tên Vàm Xáng như Vàm Xáng Cây Dương (cửa kinh xáng Cây Dương), Vàm Xáng Vĩnh Tre (cửa kinh xáng Vĩnh Tre)

TÀI LIỆU TRÍCH DẪN

1. Hội Nghiên cứu Đông Dương (2017): *Chuyên khảo về tỉnh Châu Đốc*, Nguyễn Nghị & Nguyễn Thanh Long dịch, Nxb. Trẻ.
2. J. C. Baurac (2022): *Nam Kỳ và cư dân: Các tỉnh miền Tây*, Huỳnh Ngọc Linh dịch, Nxb. Tổng hợp TP.HCM.
3. Mai Văn Tạo (2001): *Đất quê hương*, Văn nghệ An Giang.
4. Nguyễn Văn Kiềm (1966): *Tân Châu (1870 - 1964)*, Tác giả tự xuất bản.
5. Nhiều tác giả (2013): *Địa chí An Giang*, Sở Thông tin và Truyền thông An Giang.
6. Quốc sử quán triều Nguyễn (1959): *Đại Nam nhất thống chí: Lục tỉnh Nam Việt*, Tập Hạ, Tu Trai Nguyễn Tạo dịch, Bộ Quốc gia Giáo dục.
7. Quốc sử quán triều Nguyễn (2007): *Đại Nam thực lục*, Tập 6, Viện Sử học dịch, Nxb. Giáo dục.
8. Sơn Nam (2011): *Lịch sử khẩn hoang miền Nam*, Bản điện tử.

6 THÔNG TIN HOẠT ĐỘNG HỘI

DIỄN ĐÀN XÃ HỘI CHỦ NGHĨA THẾ GIỚI LẦN THỨ 14 - “NHỮNG THAY ĐỔI CỦA THẾ GIỚI HIỆN NAY, NHỮNG THAY ĐỔI CỦA THỜI ĐẠI VÀ NHỮNG THAY ĐỔI LỊCH SỬ”

TS. TRẦN THỊ THÚY NGỌC *

Từ ngày 9 đến ngày 10 tháng 9 năm 2024, Diễn đàn Xã hội Chủ nghĩa Thế giới lần thứ 14 đã được tổ chức tại Bắc Kinh. Chủ đề của diễn đàn là “Biến đổi của thế giới, biến đổi của thời đại và biến đổi của lịch sử hiện nay”. GS. Chân Chiêm Dân (甄占民), Phó Chủ tịch, và ủy viên Đảng ủy Viện Hàn lâm Khoa học Xã hội Trung Quốc, ông Trần Châu (陈洲), Thứ trưởng Ban Liên lạc Quốc tế của Ban Chấp hành Trung ương Đảng Cộng sản Trung Quốc; Phouvang Ounkhamsen, Chủ tịch Học viện Chính trị Hành chính Quốc gia Lào; Jose Luis Centella, Chủ tịch Đảng Cộng sản Tây Ban Nha và Phó Chủ tịch Đảng Cảnh tá Châu Âu Telia đã tham dự lễ khai mạc và

có bài phát biểu quan trọng. Lý Thân Minh, nguyên Phó chủ tịch Viện Khoa học Xã hội Trung Quốc và Giám đốc Trung tâm Nghiên cứu Xã hội Chủ nghĩa Thế giới, đã có bài phát biểu khai mạc.

GS. Chân Chiêm Dân cho rằng những thay đổi trên thế giới, thời đại và lịch sử đang diễn ra theo cách chưa từng có và chủ nghĩa xã hội đặc sắc Trung Quốc là một nhân tố quan trọng trong số đó. Chủ nghĩa xã hội đặc sắc Trung Quốc trong thời đại mới đã làm phong phú và phát triển mạnh mẽ lý luận và thực tiễn của chủ nghĩa xã hội khoa học, chứng minh cho thế giới thấy tính ưu việt và sức sống mãnh liệt của hệ thống xã hội chủ nghĩa, đồng thời thổi thêm sức sống và hy vọng mới

vào phong trào xã hội chủ nghĩa thế giới. Những biến đổi của thế giới, thời đại và lịch sử cũng đã tạo ra những cơ hội lịch sử cho sự phát triển của chủ nghĩa xã hội thế giới. Trong khi các đảng cộng sản và các lực lượng xã hội chủ nghĩa ở các nước đang nỗ lực tìm kiếm con đường phát triển xã hội chủ nghĩa phù hợp với điều kiện đất nước mình, họ cũng tăng cường quan hệ, hợp tác với nhau thông qua các kênh song phương và đa phương. Những kết nối và hợp tác này đã nâng cao sức mạnh của chủ nghĩa xã hội thế giới, đi sâu tìm hiểu chủ nghĩa xã hội thế giới và thúc đẩy sự phát triển của chủ nghĩa xã hội thế giới.

Giáo sư Chân cũng cho rằng, Phiên họp toàn thể lần thứ 3 Ban Chấp hành Trung ương Đảng Cộng sản Trung Quốc khóa XX đã nhìn nhận sâu sắc những thay đổi trên thế giới, những thay đổi của thời đại và những thay đổi của lịch sử, đồng thời đã tổng động viên và trù hoạch chung thúc đẩy chiều rộng và chiều sâu của sự nghiệp cải cách trên chặng hành trình mới. Trung Quốc sẵn sàng hợp tác với tất cả các đồng chí, bạn bè cùng chí hướng để không ngừng làm sâu sắc thêm quy luật cầm quyền của Đảng Cộng sản, quy luật xây dựng xã hội chủ nghĩa, quy luật phát triển xã hội loài người, không ngừng mở rộng không gian cho sự phát triển của chủ nghĩa Mác, góp phần thúc đẩy sự phát triển của chủ nghĩa xã hội thế giới và tạo ra một tương lai tốt đẹp hơn cho xã hội loài người.

Ông Trần Châu cho biết, Phiên họp toàn thể lần thứ 3 Ban Chấp hành Trung ương Đảng Cộng sản Trung Quốc khóa 20 đã tổ chức thành công, bám sát mục tiêu cơ bản thực hiện Hiện đại hóa xã hội chủ nghĩa Trung Quốc vào năm 2035, tập trung triển khai các biện pháp cải cách lớn trong 5 năm tới, đồng thời giải quyết các vấn đề chung trong nước và quốc tế. Cam kết kiên định cải cách, mở cửa của



Đảng Cộng sản Trung Quốc, phản ánh rõ những sáng kiến lịch sử của Ban Chấp hành Trung ương Đảng Cộng sản Trung Quốc với Tập Cận Bình là ngọn cờ đầu, hoàn thiện và phát triển hệ thống xã hội chủ nghĩa với chủ nghĩa xã hội đặc sắc Trung Quốc và thúc đẩy hiện đại hóa hệ thống quản lý quốc gia và năng lực quản trị. Trung Quốc mong muốn được làm việc với nhiều đảng chính trị hơn, bao gồm cả Đảng Cộng sản của nhiều quốc gia, để cùng nhau đạt được thành công trong quá trình tìm ra con đường hiện đại hóa của nhiều quốc gia và thúc đẩy xây dựng một cộng đồng có tương lai chung cho nhân loại, cùng góp phần thúc đẩy sự phát triển của chủ nghĩa xã hội thế giới và thúc đẩy sự tiến bộ của sức mạnh văn minh nhân loại.

Ông Phouvang Ounkhamsen tin rằng những thành tựu vẻ vang của Đảng Cộng sản Trung Quốc trong thế kỷ qua, hành trình mới thúc đẩy toàn diện công cuộc phục hưng vĩ đại dân tộc Trung Quốc theo hướng hiện đại hóa chủ nghĩa xã hội mang đặc sắc Trung Quốc, sự phát triển không ngừng của các nước xã hội chủ nghĩa khác và Đảng Cộng sản của các nước phương Tây vào sự phát triển của chủ nghĩa xã hội trong thế kỷ mới. Việc tìm tòi con đường tiến lên của chủ nghĩa xã hội trên toàn thế giới đã chứng tỏ chủ nghĩa xã hội có sức sống mãnh liệt. Sự sụp đổ của chủ nghĩa xã hội ở Liên Xô và Đông Âu không có nghĩa là cái chết của các quá trình và tư tưởng cộng sản. Ông tin rằng chủ nghĩa xã hội vẫn là giải pháp thay thế tốt nhất cho chủ nghĩa tư bản.

Ông Jose Luis Centella cho biết, Phiên họp toàn thể lần thứ ba của Ban Chấp hành Trung



ương Đảng Cộng sản Trung Quốc khóa XX đã phát huy tinh thần cải cách thiết thực và dám nghĩ dám làm có hiệu quả của Trung Quốc và thúc đẩy chủ nghĩa Mác trong thế kỷ 21. Quá trình hiện đại hóa mà Trung Quốc đạt được thông qua cải cách sâu rộng có liên quan chặt chẽ đến sáng kiến xây dựng một cộng đồng quốc tế cùng ứng phó với các thách thức toàn cầu và sáng kiến xây dựng một tương lai hài hòa, hòa bình và tiến bộ cho nhân loại. Phiên họp toàn thể lần thứ ba Ban Chấp hành Trung ương Đảng Cộng sản Trung Quốc lần thứ XX và lễ kỷ niệm 70 năm ngày ban hành “Năm nguyên tắc chung sống hòa bình” đều thể hiện quyết tâm vững chắc của Trung Quốc trong việc thúc đẩy xây dựng một cộng đồng nhân loại cùng chia sẻ tương lai.

GS Lý Thận Minh nhận định, Tổng Bí thư Tập Cận Bình đã chỉ ra trong báo cáo Đại hội toàn quốc lần thứ XX của Đảng Cộng sản Trung Quốc: “Những thay đổi trên thế giới, những thay đổi của thời đại và những thay đổi trong lịch sử đang diễn ra một cách chưa từng có”. Thế giới một lần nữa đứng trước ngã rẽ của lịch sử, đi về đâu tùy thuộc vào mỗi quốc gia và “sự lựa chọn của người dân.” Thực tiễn đã chứng minh nhận định quan trọng nêu trên của Tổng Bí thư Tập Cận Bình là hoàn toàn đúng. Trung Quốc luôn là nước kiên quyết bảo vệ hòa bình, an ninh, thịnh vượng và tiến bộ của thế giới. Dưới sự lãnh đạo mạnh mẽ và đúng đắn của Ban Chấp hành Trung ương Đảng Cộng sản Trung Quốc với đồng chí Tập Cận Bình làm nòng cốt, Trung Quốc chắc chắn sẽ có thể chung tay đoàn kết chặt chẽ với nhân dân tất cả các nước trên thế giới và đóng góp đáng

kể vào việc bảo vệ sự nghiệp vĩ đại của đất nước, hòa bình và phát triển cho thế giới.

Hơn 60 lãnh đạo Đảng Cộng sản quốc tế, các nhà nghiên cứu chủ nghĩa Mác, các nhà hoạt động xã hội cánh tả và một số phái viên đến từ hơn 30 quốc gia thường trú tại Trung Quốc đã tham gia diễn đàn để thảo luận sâu về những thay đổi lớn chưa từng thấy của thế giới trong một thế kỷ qua và trách nhiệm của Trung Quốc, “sự trỗi dậy của phương Đông và sự suy tàn của phương Tây” cùng các vấn đề như sự phát triển của bối cảnh chính trị toàn cầu, chủ nghĩa xã hội đặc sắc Trung Quốc và sự phát triển của chủ nghĩa xã hội thế giới, tình thế tiến thoái lưỡng nan và xu hướng phát triển của chủ nghĩa tư bản phương Tây, các cuộc cách mạng công nghệ và công nghiệp mới.

Đoàn Việt Nam có hai học giả tham dự: GS. Phạm Văn Đức, nguyên phó Chủ tịch Viện Hàn lâm Khoa học Xã hội Việt Nam, ủy viên Hội đồng lý luận trung ương, Phó Chủ tịch thường trực Hội Triết học với bài tham luận “Cục diện thế giới và vai trò của các nước xã hội chủ nghĩa trong bối cảnh mới” phát biểu tại phiên toàn thể. Trong bài phát biểu, GS. Phạm Văn Đức đã mô tả những thay đổi lớn trong bối cảnh cục diện thế giới ngày càng biến động, và vai trò của các nước XHCN, với điển hình là Trung Quốc và Việt Nam đã cải cách, đổi mới thành công, bài viết còn đề cập tới quan điểm “cộng đồng chia sẻ tương lai chung” mà Trung Quốc đề xướng đã được đưa vào Hiến chương Liên hợp quốc, thể hiện trách nhiệm toàn cầu của các nước XHCN cũng như những thành tựu nổi bật của các nước XHCN vượt qua nhiều thách

thức xứng đáng để nghiên cứu sâu và trao đổi chia sẻ về lý luận. GS. Phạm Văn Đức đề nghị tổ chức định kỳ “Diễn đàn lý luận chung về cộng đồng chia sẻ tương lai” bên cạnh Diễn đàn Chủ nghĩa xã hội thế giới. TS. Nguyễn Thị Phương Hoa, Phó Viện trưởng Viện nghiên cứu Trung Quốc, Viện Hàn lâm Khoa học Xã hội Việt Nam với bài viết “Mục tiêu chiến lược của TQ từ cải cách mở cửa đến nay” phát biểu tại tiểu ban 3 của Diễn đàn, trong bài viết đề cập tới mục tiêu chiến lược của Trung Quốc là xây dựng một nước xã hội chủ nghĩa vững mạnh, nhưng ở mỗi giai đoạn phát triển, mục tiêu này lại được bổ sung, củng cố, những đặc trưng của xã hội chủ nghĩa không ngừng được làm phong phú. Mục tiêu hiện nay của Trung Quốc là xây dựng một nước xã hội chủ nghĩa hiện đại, giàu mạnh, dân chủ, văn minh, hài hòa và tươi đẹp. Bài viết điểm lại các mục tiêu chiến lược của Trung Quốc kể từ khi cải cách, mở cửa, đồng thời đánh giá quá trình thực hiện mục tiêu này.

Ngoài ra, tiểu ban 3 còn có bài viết của TS. Diêm Kiệt Hoa nghiên cứu về “Quá trình phát triển công nghiệp hóa, hiện đại hóa (CNH-HĐH) của Việt Nam, những thành tựu chủ yếu và đặc điểm riêng của Việt Nam”. Bài viết cho rằng Việt Nam là một nước đang phát triển muộn, sự nghiệp CNH-HĐH mang đặc điểm không liên tục, bị gián đoạn từ góc độ phát triển bởi nhiều lý do: chiến tranh, sự hiểu lầm về tư duy và phương pháp trong thực hiện CNH-HĐH. Kể từ sau đổi mới, CNH-HĐH Việt Nam đã chính thức đi đúng hướng và đạt được những bước tiến vượt bậc, nhưng vẫn còn phải đối mặt với thử thách của thời đại với sự nhiều khó khăn cả bên trong lẫn bên ngoài, cần phải tiếp tục nỗ lực để thực hiện sự nghiệp CNH-HĐH liên tục.

Những người tham gia Diễn đàn tin rằng chủ nghĩa Mác là lực lượng duy nhất có khả năng vượt qua hệ thống tư bản chủ nghĩa. Lịch sử, đặc biệt là lịch sử phát triển chủ nghĩa xã hội đặc sắc Trung Quốc và lịch sử hiện đại hóa Trung Quốc, cuối cùng sẽ chứng

minh cho chủ nghĩa Mác là bất khả chiến bại và có tầm ảnh hưởng, thâm nhập mà không một tư tưởng nào so sánh được. Với sự phát triển của công cuộc hiện đại hóa kiểu Trung Quốc, chủ nghĩa Mác không ngừng được làm phong phú và hoàn thiện trên cơ sở giải đáp những vấn đề thực tiễn lớn ở Trung Quốc và thế giới. Quá trình Trung Quốc hóa chủ nghĩa Mác sẽ tiếp tục có những bước nhảy mới. Thời đại xã hội xã hội chủ nghĩa mang đặc sắc Trung Quốc tất yếu sẽ thúc đẩy sự phát triển to lớn của chủ nghĩa Mác trên thế giới.

Diễn đàn Chủ nghĩa Xã hội Thế giới lần thứ 14 do Viện Khoa học Xã hội Trung Quốc chủ trì và được thực hiện bởi Trung tâm Nghiên cứu Xã hội Chủ nghĩa Thế giới, Viện Chủ nghĩa Mác và Tư tưởng Tập Cận Bình về Chủ nghĩa xã hội đặc sắc Trung Quốc trong thời đại mới thuộc Viện Khoa học Xã hội Trung Quốc.

Từ 14-17 tháng 9, các học giả quốc tế tham gia chuyến khảo sát học thuật tới tỉnh Quý Châu, Trung Quốc. Mục đích chuyến khảo sát là để trải nghiệm những thành tựu của quá trình hiện đại hóa Trung Quốc và sự ghi nhận từ bạn bè quốc tế. Trung Quốc đã “thoát bần”, việc tái phân phối của cải xã hội đã có thể được chứng thực thông qua các khu vực kém phát triển trước đây như tỉnh Quý Châu, vốn là vùng núi non và nghèo phía Tây Nam Trung Quốc. Như: Quý Châu đã có các con đường cao tốc với tổng chiều dài hơn 1000km mà xe của đoàn đi qua; khu khai khoáng chu sa của huyện Đồng Nhân nay được chuyển sang mô hình du lịch lịch sử văn hóa, thăm đường chạy marathon thông minh 42km men sườn núi; trải nghiệm du lịch sinh thái văn hóa của các dân tộc thiểu số; các khu chế xuất công nghệ cao từ đặc sản địa phương: chè, nước khoáng, v.v. Trung Quốc đang chuyển đổi mô hình kích tế từ khai thác theo bề rộng (tàn phá, bóc lột tự nhiên, môi trường) sang chiều sâu (gia tăng hàm lượng KHKT vào quá trình sản xuất, biến KHKT thành lực

lượng sản xuất hàng đầu) và phát triển bền vững. Hiện đại hóa Trung Quốc là mục tiêu thứ hai trong hai mục tiêu 100 năm của Trung Quốc, công cuộc biến Trung Quốc trở thành cường quốc và phục hưng giấc mộng Trung Hoa đang được hiện thực hóa dần.

GS. Phạm Văn Đức đã nhận trả lời phỏng vấn và đưa tin của nhiều báo đài tại Bắc Kinh và Quý Châu, và đưa ra nhiều nhận định xác đáng về tiến trình hiện đại hóa của Trung Quốc rất được hoan nghênh. Diễn đàn và chuyến khảo sát giúp hiểu rõ hơn thế nào là CNXH mang đặc sắc Trung Quốc cả trên phương diện lý luận và thực tiễn.



DANH CA NGỌC SƠN VÀ HÀNH TRÌNH CỦA NGƯỜI NGHỆ SĨ “ĐỘI CHỮ HIẾU LÊN ĐẦU MÀ ĐI”

NGUYỄN ANH *

Trong rất nhiều danh xưng mà khán giả ưu ái cho Ngọc Sơn, có một danh xưng tưởng như không mấy liên quan tới hành trình nghệ thuật hơn 30 năm của anh...

ĐỘI CHỮ “HIẾU” LÊN ĐẦU MÀ ĐI



Sinh ra trong một gia đình trí thức, có cha mẹ đều là nhà giáo, Ngọc Sơn yêu tiếng Việt và sớm thấm nhuần được vẻ đẹp của kho tàng ca dao tục ngữ, văn thơ Việt. Tâm hồn nghệ sĩ đầy bay bổng của Ngọc Sơn đưa vào những tác phẩm của mình phần tình cảm đầu tiên, nguyên sơ, giản dị nhưng cũng thiêng liêng nhất, đó là tình cảm dành cho bậc sinh thành.

Đặc biệt, nam nghệ sĩ có một quan niệm sống trước nay chưa từng thay đổi, đó là: “Đội chữ Hiếu lên đầu mà đi”. Trong “8 điều chân tình của Ngọc Sơn” được khắc trang trọng ở lối vào căn biệt thự Thiên Niên Kỷ mà anh sở hữu, có điều: “Đạo đức nhất của con người là tôn trọng chữ hiếu”.

Ngọc Sơn tâm sự:

“Tôi lớn lên trong thời kỳ nghe bom rơi đạn nổ, nhà phải di sơ tán. Lúc đó, tôi cũng dần nhận thức được nỗi lo mất cha mất mẹ. Nghĩ tới đó, lúc nào tôi cũng khóc và sợ lắm vì thấy bao gia đình tan nát rồi. May mắn sao, tôi theo gia đình vào miền Nam và được nuôi ăn học tới nơi tới chốn. Lúc nào, tôi cũng thương cha thương mẹ, có quà bánh gì cũng mang về cho cha mẹ hết.

Tôi nghe mẹ kể hoài, rằng thời điểm sinh Ngọc Sơn, mẹ đau bụng từ lúc 12h trưa, tới 5h sáng tôi mới chui ra khỏi bụng mẹ. Bác sĩ nói “Cậu này lạnh lợi quá, cứ đập rồi xoay ầm ầm nên tràng hoa quấn cổ 3 vòng”. Nếu bị quấn cổ nhiều có thể gây ra những nguy hiểm tiềm ẩn cho cả mẹ lẫn con, nghe vậy tôi thương mẹ vô cùng”.

Theo lời kể của nam danh ca, hồi nhỏ anh thường xuyên ốm yếu, đau bệnh, luôn được mẹ thương và chăm sóc tận tình:

“Có những đêm mẹ quạt cho tôi suốt đêm, mở mắt ra thấy 6-7h sáng, dài phát thanh nói từ lâu nhưng mẹ vẫn còn quạt. Tôi thương mẹ lắm! Từ hồi nhỏ xúu, có gì ăn ngon là đều “Mẹ ơi cái này con cho mẹ nè!”. Thời tôi còn 5-6 tuổi, ở ngoài Bắc, mua được cây kem quốc doanh là hạnh phúc, vui sướng lắm, món ăn mà mọi đứa trẻ đều yêu thích nhưng khi có được cây kem trên tay, tôi cũng phải đưa cho mẹ đầu tiên”.

“Tôi thường nói với mọi người, cha mẹ ai cũng thương mình nhưng mẹ là người trực tiếp mang nặng đẻ đau, máu thịt của mình là tách ra từ người mẹ bởi vậy suốt cuộc đời này tôi luôn dành sự trân trọng, yêu thương cho mọi bà mẹ trên thế gian. Ngọc Sơn lớn lên từ xương thịt của mẹ, là kết tinh tình yêu của mẹ và cha nên luôn dặn bản thân phải tu thân dưỡng tính, đền đáp công ơn mẹ cha”,

Ngọc Sơn tâm sự.

Bởi vậy, cả cuộc đời Ngọc Sơn làm được bao nhiêu tiền, có bao nhiêu tài sản đều mang về đưa hết cho cha mẹ. Anh giải bày: “Có một chuyện mà tôi chưa từng kể với ai, đó là có lần, vào lúc nửa đêm, tôi gom góp số tiền lẻ mình tiết kiệm trong con heo đất rồi đến bên giường cha quỳ xuống, đưa hết cho cha và nói: “Ba có khỏe không? Con còn có bằng này tiền, con đưa hết cho ba, ba giữ đi!”. Có những lúc mang tiền đi thiện nguyện hết nên bị ngắt điện mấy lần nhưng bản thân tôi không coi đó là việc gì to tát hay buồn bã, mà là sự may mắn khi mình có thể hy sinh vì cha mẹ và làm đẹp cho cuộc đời này”.

Khi mẹ còn khỏe mạnh, Ngọc Sơn đưa hết tiền cho mẹ. Anh nói với bà rằng, mẹ muốn xài ra sao cũng được, miễn sao mẹ cảm thấy hạnh phúc. Rồi tới khi mẹ ốm, số tài sản đó được Ngọc Sơn mang hết đi chữa bệnh cho mẹ nên khi bà qua đời, anh chẳng còn đồng nào cả. “Tôi còn phải vay tiền học trò để trả các khoản bảo hiểm, an sinh xã hội... Vẫn vui vẻ, hoan hỉ thôi”, Ngọc Sơn cho biết.

Ngọc Sơn tin rằng mỗi người mẹ đều có cách nhìn nhận về cuộc sống khác nhau, cách yêu thương, nuôi dạy con cũng khác nhau nhưng

người mẹ nào cũng rất thương con. Mất đi mẹ đối với anh là nỗi đau lớn nhất, không gì bù đắp nổi. Dù vậy, Ngọc Sơn tin rằng mẹ vẫn hiện diện bên anh, là nguồn sức mạnh vô tận để anh tiếp tục hành trình trên cuộc đời này.

“Biết đâu bây giờ mẹ vẫn đang phù hộ cho Ngọc Sơn để con trai mẹ khỏe mạnh, tiếp tục hành trình lan tỏa yêu thương và nhận lại yêu thương từ Đại gia đình”

Nam danh ca xúc động chia sẻ.



Nguồn ảnh: giaoxutanviet.com

LAN TỎA ĐẠO HIẾU TỚI NHIỀU THẾ HỆ HỌC TRÒ

Yêu thương, kính trọng cha mẹ là vậy nên suốt chặng đường nghệ thuật của mình, Ngọc Sơn chưa từng ngừng lan tỏa về những giá trị nhân văn, tình yêu thương dành cho gia đình, sự hiếu thảo đối với bậc sinh thành.

Trong làng nhạc Việt, dường như không ai sở hữu nhiều ca khúc viết về tình cha nghĩa mẹ như Ngọc Sơn. Cũng không có ai tổ chức nhiều liveshow về chủ đề tình cảm gia đình như giọng ca “Lòng mẹ”.

Những câu hát “Lòng Mẹ bao la/Như biển Thái Bình dạt dào/Tình Mẹ tha thiết/Như dòng suối biển ngọt ngào...” được nhiều thế hệ khán giả Việt thuộc nằm lòng, gọi lên những cảm xúc yêu thương da diết do Ngọc Sơn sáng tác, trở thành giai điệu kinh điển khi nghĩ về mẹ.

Điểm chung của những ca khúc về tình mẹ mà Ngọc Sơn sáng tác là đều khắc họa nên một người mẹ, người phụ nữ đầy hy sinh và bao dung. Anh thể hiện tình cảm chân thành và sâu sắc dành cho mẹ của mình cũng như tất cả những người mẹ vĩ đại khác trên đời.

Bởi vậy, đối với Ngọc Sơn, đạo hiếu là tình cảm, sự tôn trọng, là tất cả mọi vật chất trên đời này đều không sánh bằng cha mẹ.

Ngọc Sơn kể, khi theo dõi trên các phương tiện truyền thông, anh nhận thấy có rất nhiều người con bất hiếu, đối xử không tốt với cha mẹ, anh đọc được những trường hợp ấy mà rơi nước mắt, thấy quặn đau trong lòng.

Anh nói: *“Đối với cha mẹ, phận làm con không nên tính toán. Vậy mà có câu “Cha mẹ nuôi con bằng trời bằng bể, con nuôi cha mẹ con kể tháng ngày”, đó là điều rất đau lòng. Nhân vô thập toàn, không có ai là hoàn hảo cả, cha mẹ mình cũng vậy. Nếu cha mẹ có điều gì chưa đúng, chưa nên, người con hãy thông cảm, bao dung...”*

Khi nhận học trò, Ngọc Sơn luôn đề cao nhân cách của mỗi người. Anh quan niệm, tài năng tới đâu nhưng không làm tròn chữ hiếu, đối nhân xử thế không “nhẹ nhàng nhường nhịn” thì rất khó để thành công. Mỗi thế hệ học trò đến với Ngọc Sơn đều được anh dạy bảo luôn luôn giữ trọn đạo hiếu của người Việt Nam.

Nam danh ca chia sẻ: *“Đất nước Việt Nam 4000 năm văn hiến, những gia phong nề nếp, lễ nghĩa, đạo nghĩa làm người, truyền thống tốt đẹp vẫn đang được giữ gìn rất tốt. Chúng ta có thể hội nhập, tiếp thu những văn minh, tiến bộ của thế giới nhưng cũng không quên giữ lại đạo hiếu mà ông bà tổ tiên đã truyền lại.*

Ở nhiều nước phương Tây, khi mỗi người tới 18 tuổi, họ hoàn toàn tách gia đình và khi cảm thấy cha mẹ có điều gì không đúng, họ có thể kiện. Ở Việt Nam, điều ấy rất ít khi xảy ra. Chúng ta có gia đình “tứ đại đồng đường”, có những ngày lễ, ngày Tết, rồi giỗ chạp để gia đình quây quần tụ họp... Dù có trở thành ông này bà kia mà bất hiếu với cha mẹ thì cũng bằng không”.

Theo Ngọc Sơn, mỗi người con biết hiếu thảo với cha mẹ sẽ là nền tảng của việc cư xử tử tế, yêu thương khi ra ngoài xã hội. Hòa chung vào dòng chảy của thời đại, đạo hiếu càng cần phải được giữ gìn và phát triển, lan truyền trong mỗi thế hệ người Việt.

“

Việt Nam ta có vị trí địa lý đẹp vô cùng, vùng đất có rừng vàng biển bạc, có bốn mùa cây trái sum suê. Con người Việt Nam là con Rồng cháu Tiên, dù đi bất cứ nơi đâu cũng rất yêu thương, đùm bọc nhau.

Ông cha ta đã đổ máu để bảo vệ non sông tươi đẹp và những truyền thống văn hóa cốt lõi của dân tộc, điều đó khiến mỗi thế hệ người Việt càng phải trân trọng, biết ơn và khắc ghi. Một người nhớ được đạo hiếu, một lòng thờ mẹ kính cha thì sẽ luôn hướng về quê hương đất nước, hướng về cội nguồn, về dân tộc.”

Ngọc Sơn khẳng định.

Sắp tới, danh ca Ngọc Sơn sẽ tham gia chương trình âm nhạc “Người con đạo hiếu”. Anh mang tới ca khúc mới sáng tác về tình cảm gia đình, đồng thời gửi tới quý khán giả nhiều tác phẩm về tình cha, nghĩa mẹ, gắn liền với tên tuổi Ngọc Sơn suốt nhiều năm qua.

Chương trình nghệ thuật “Người con đạo hiếu” nằm trong chiến dịch truyền thông “Mẹ Việt Nam - Gia đình Việt Nam”, được phát động với mục đích bảo tồn và phát triển văn hoá Việt Nam đậm đà bản sắc dân tộc, trong đó lấy việc phát huy giá trị văn hoá gia đình làm nòng cốt.



ĐI TÌM “ƯỚC MƠ CỦA MẸ”

PHƯƠNG THẢO *

Có khi nào trong một khoảnh khắc, bạn chợt nhận ra, đôi mươi năm qua chưa từng quan tâm đến ước mơ của mẹ. Chúng ta lớn lên với nhiều khát vọng, ước mơ bay cao bay xa. Nhưng còn mẹ, người đã gồng gánh cả cuộc đời, chở che, nuôi dạy chúng ta, họ ước mơ gì?

Khi giai điệu của ca khúc “Ước mơ của mẹ” vang lên, trái tim nhiều người không khỏi thổn thức:

“Mẹ cũng quên dần quên ước mơ của mẹ là gì. Mẹ vẫn đang bận lo, làm sao có một bữa cơm no. Ngoài kia thế giới bao rộng lớn, còn thế giới của mẹ chính là con. Là niềm vui của con, là ngôi nhà, là gia đình”.

Đường như những người mẹ khi có con, họ đều âm thầm gác lại những ước mơ thời thanh xuân.

Mẹ cũng đã từng có những ước mơ tuổi trẻ. Có thể là cuộc sống tự do, không lo nghĩ cơm áo gạo tiền. Có thể là được đi đến nhiều vùng đất mới, được làm công việc yêu thích. Nhưng rồi tất cả những ước mơ ấy dần dần phai mờ đi, nhường chỗ cho trách nhiệm làm vợ, làm mẹ, cho cuộc sống của gia đình.

Như tất cả mọi người trên thế gian, người mẹ nào cũng từng có những ước mơ từ thời thiếu nữ đẹp đẽ. Nhưng khi những đứa con ra đời, ước mơ của họ đã hoá vào con. Khi con được sinh ra, ước mơ của mẹ là thấy con khoẻ mạnh lớn lên. Khi con đến tuổi trưởng thành, mẹ ước mong cuộc đời con không gặp nhiều sóng gió, có công việc ổn định, có một người yêu thương đồng hành cùng con. Khi con có gia đình riêng, mẹ cũng ở đó quan tâm, dang rộng vòng tay che chở. Ước mơ của mẹ lớn lên cùng con, trải qua nhiều cung bậc khổ đau, hạnh phúc. Có lẽ bởi với người mẹ, con cái là tài sản vô giá.

Chúng ta ai rồi cũng phải lớn lên, rời xa vòng tay của mẹ, va chạm với những khắc nghiệt của cuộc sống. Đôi khi vì những bận bịu đó, vô tình quên mất rằng mẹ vẫn luôn ở phía sau dõi theo. Và có ai đã dành thời gian để ngồi xuống và hỏi rằng: “Ước mơ của mẹ là gì?”.

Những người con đi tìm những mảnh ghép trong từng câu chuyện mà mẹ kể về quá khứ, về những ngày mẹ còn trẻ, của thời chưa vướng bận. Đi tìm trong ánh mắt mẹ khi nhìn về phía chân trời xa xăm, như thể mẹ đang ước ao có thể một lần thoát khỏi những bận bịu, tìm được một nơi yên bình để sống cho riêng mình. Mẹ đã dành cả cuộc đời cho gia đình, cho con cái, nhưng có bao giờ mẹ nghĩ rằng, ước mơ của mẹ cũng quan trọng như ước mơ của con?.

Trong bài hát “Ước mơ của mẹ” của nhạc sĩ Hứa Kim Tuyền cũng có câu:

“Con hỏi ước mơ của mẹ thế nào. Đã quá lâu chẳng còn ai hỏi mẹ như thế. Suyt chút nữa mẹ cũng quên mình từng thế nào. Cũng có ước mơ, mơ được sống cuộc đời riêng mình...”.

Những người mẹ ai cũng vĩ đại và đều có những câu chuyện của riêng mình, những nỗi đau, niềm vui mà đôi khi chỉ họ mới hiểu. Có thể là những người mẹ một mình nuôi con khôn lớn, một mình gánh vác hết trách nhiệm gia đình. Có thể là những người mẹ với đôi bàn tay chai sạn vì công việc, nhưng ánh mắt của họ luôn dịu dàng, ấm áp. Dù không bao giờ nói ra, nhưng tình yêu của mẹ dành cho con là thứ tình yêu vô điều kiện, một thứ tình yêu bất diệt không gì có thể thay thế.

Thời gian sẽ chẳng chờ đợi ai, mẹ của chúng ta rồi sẽ già đi theo năm tháng. Ước mơ của mẹ có thể sẽ mãi trôi vào dĩ vãng nếu như những người con không quan tâm.

Có thể giấc mơ của mẹ đã ngủ vùi trong quá khứ, nhưng con chính là người tiếp nối, thay thế mẹ hiện thực hóa những mong ước một thời. Bởi những người mẹ có lẽ ai cũng từng sống với những ước mơ, hoài bão của riêng mình. Trái tim của người mẹ không chỉ là nơi chứa đựng tình yêu vô bờ bến mà còn là biểu tượng của sự hy sinh, kiên nhẫn và sức mạnh lớn lao.



ƯỚC MƠ CỦA MẸ

Mỗi ước mơ là một câu chuyện đáng nhớ

Chương trình “Ước mơ của mẹ” sẽ là nơi tôn vinh những người mẹ và để những người con có cơ hội biết về ước mơ của đấng sinh thành. Từ đó giúp mọi người trân trọng, hiểu thêm những điều mẹ hằng mong ước nhưng có thể chưa thực hiện được.



7 ARTICLES' ABSTRACTS IN ENGLISH

THE COMMUNIST PARTY OF VIETNAM AND ITS APPLICATION OF HO CHI MINH'S THOUGHT ON BUILDING THE NATIONAL VALUE SYSTEM IN THE NEW PERIOD

Dr. Than Thi Hanh

Abstract: During his lifetime, President Ho Chi Minh consistently emphasized the need to focus on building a national value system, which was also his lifelong goal. In this article, basing on his analysis of Ho Chi Minh's thought on the Vietnamese value system, the author elaborates and clarifies the viewpoints and strategic orientations of the Party and State of Vietnam in the process of realizing the national value system, as well as the Party's application of Ho Chi Minh's thought in constructing the system of national values, cultural values, family values, and standards for Vietnamese man. At the same time, the author also proposes some solutions for building the Vietnamese value system in the new period.

Keywords: Man; Ho Chi Minh; Value system; Culture; Vietnam.

BUILDING VIETNAMESE MAN TODAY BASED ON HO CHI MINH'S THOUGHT

Nguyen Van Chau

Abstract: Throughout his life, President Ho Chi Minh was always concerned with building Vietnamese man, embodying the criteria of "intellect, virtue, physique, and aesthetics." This is also the criterion for building the Vietnamese man that the Party and State are currently focusing on. The article summarizes Ho Chi Minh's thoughts on building Vietnamese man and its significance in the current context.

Keywords: Vietnamese man; human development; Ho Chi Minh's thought.

MARXISM-LENINISM ON HUMAN RIGHTS AND THE ENHANCEMENT OF THE EFFECTIVENESS OF HUMAN RIGHTS IMPLEMENTATION IN VIETNAM TODAY

Dr. Tran Le Thu

Abstract: The view of Marxism-Leninism on human rights is the ideological foundation of the Communist Party of Vietnam, especially as reflected consistently in the Documents of the 13th Congress. This serves as a starting point to assess the current situation of human rights implementation and propose some solutions to enhance the effectiveness of human rights in Vietnam today.

Keywords: Human rights, implementation of human rights, Marxism-Leninism on human rights, implementation of human rights in Vietnam.

FACTORS INFLUENCING THE PROTECTION OF MARXISM-LENINISM AND HO CHI MINH'S THOUGHT

Dr. Nguyen Tuan Anh

Abstract: The Communist Party of Vietnam always regards Marxism-Leninism and Ho Chi Minh's thought as its ideological foundation and guiding principles for action. The results from Vietnam's reality over the past 93 years have verified the truthfulness and revolutionary, scientific nature of this thought. At the 13th Congress, the Party asserted: "To steadfastly uphold Marxism-Leninism and Ho Chi Minh's thought... continually struggle against the plots and activities of hostile and reactionary forces, refuting erroneous and hostile views, and protecting the Party's ideological foundation." However, this work faces many difficulties and challenges due to the intertwined influences of various factors. This article will identify the main factors affecting the protection of Marxism-Leninism and Ho Chi Minh's thought in the current context.

Keywords: Protecting Marxism-Leninism, Ho Chi Minh's thought, objective factors, subjective factors, new situation.

DIRECTIONS FOR BUILDING THE POLITICAL CULTURE OF PROVINCIAL LEADERS AND MANAGERS IN OUR COUNTRY TODAY

Pham Thi Thuy An

Abstract: The contingent of provincial leaders and managers holds a particularly important position. The implementation of the Party's guidelines and the State's policies and laws in each province heavily relies on the management level and political culture of this contingent. The demands for political culture in this group essentially reflect the needs of the country's development reality.

Keywords: Provincial leaders, political culture, political culture of leaders and managers.

BUILDING THE POLITICAL SYSTEM AT THE PROVINCIAL LEVEL IN DAK NONG TOWARDS STREAMLINED, EFFECTIVE, AND EFFICIENT STRUCTURES

Assoc. Prof., Dr. Le Van Dinh
Nguyen Duc Nguyen

Abstract: Recently, the situation of political security and social order in Dak Nong province has revealed complex potential factors, especially as hostile forces continue to carry out their "peaceful evolution" strategy. Therefore, studying the current situation and proposing solutions to build a streamlined, effective, and efficient political system in Dak Nong to develop the socio-economic landscape and maintain political and social stability is currently urgent.

Keywords: Political system, building the grassroots political system, building the political system in Dak Nong.

DISCUSSION ON TRADITIONAL LEGACY IN VIETNAM: DEMOCRACY OR LACK OF DEMOCRACY?

Prof. Ho Si Quy

Abstract: Vietnam has a history spanning thousands of years. It is the only nation among the various ethnic groups in the Hundred Viet that has not been assimilated after over 1000 years of Northern domination; a nation that has continuously triumphed in wars of national defense - whether against the Qin, Han, Song, Yuan, Ming, Qing, or French and American invaders; a nation with a relatively early rice agriculture in the region; a nation that has known how to conquer the sea for centuries, even before Emperor Gia Long placed sovereignty markers at Hoang Sa in 1816... The arduous process of building and defending the country, with various wars against foreign invaders, expanding territory, and conquering the oceans, has left future generations a rich, diverse, and distinctly cultural legacy. Vietnamese culture, therefore, deserves praise and pride on many aspects.

However, throughout this historical journey, the democratic culture (of Vietnam) could be a type of culture that could serve as an example to prove that Vietnam has had a tradition in some form. But it would be overstating it to say that the culture of democracy in traditional Vietnamese society has sufficiently laid the foundation for building a modern democracy, nor would it be excessive for anyone to feel proud of the traditional democratic culture in Vietnam.

Keywords: Democracy, democratic culture, communal/village democracy in Vietnam.

INNER REVOLUTION - A WAY OUT FOR THE CRISIS OF EXISTENCE ACCORDING TO JIDDU KRISHNAMURTI

Dr. Vo Anh Tuan

Abstract: Jiddu Krishnamurti, born in 1895 in India and died in 1986, is regarded as “one of the greatest thinkers of our time” (Dalai Lama). Krishnamurti’s anthropological approach provides us with profound humanistic insights into the issue of human existence through 60 books and hundreds of tapes of conversations, writings, diaries, and letters. The inner crisis (Homeless Mind) is one of the chronic afflictions of the modern world. Krishnamurti - who is considered a “world teacher” - sought to find a remedy for this affliction. Studying Krishnamurti’s philosophical legacy regarding the inner revolution can be seen as a valuable exploration of a new perspective on an age-old topic in the history of philosophy. This choice is undoubtedly a significant challenge for any effort to “find a way into the thought land” of Krishnamurti.

Keywords: Jiddu Krishnamurti; inner revolution; existential crisis.

THE CULT OF THE FOUR GODS/DEITIES - A SYNTHESIS BETWEEN INDIAN BUDDHISM AND INDIGENOUS VIETNAMESE FOLK BELIEFS

Nguyen Thanh Ha

Abstract: In history, Vietnam has experienced a process of cultural exchange and integration between Buddhism from India and indigenous folk beliefs of the Vietnamese people. From this cultural amalgamation between Vietnam and India, the deities representing natural forces (cloud, rain, thunder, lightning) have transformed into the Four Gods: Phap Van (the God of Cloud), Phap Vu (the God of Rain), Phap Loi (God of Thunder), and Phap Dien (the God of Lightning). The cult of the Four Gods, with its many indigenous folk elements, exemplifies the diversity in the thoughts of Vietnamese farmers; it also demonstrates the strong vitality of indigenous cultural traditions and the openness and inclusiveness of the Vietnamese nation.

Keywords: Synthesis, Indian Buddhism, indigenous folk beliefs, cult of the Four Gods.

THE RELATIONSHIP BETWEEN BUDDHISM AND FOLK BELIEFS IN UNDERSTANDING, RITUALS, AND TRADITIONAL CUSTOMS (A case study in Gia Lâm District, Hanoi City Today)

Dr. Trần Thị Hà Giang
MA. Nguyễn Thị Thanh Thư

Abstract: This article presents the relationship between folk beliefs and Buddhism in Gia Lâm District, Hanoi City, highlighting the local people's attention to their spiritual life. This is reflected in their understanding of the role of Buddhism and folk beliefs in their daily lives. It is also evident in the people's strong sense of preserving traditional customs and folk beliefs, as shown by their active participation in traditional festivals, ancestor worship, weddings, funerals, worship of the Mother Goddess, deities, saints, and national heroes... Especially, these rituals often involve the incorporation of Buddhist worship practices. This incorporation has created a colorful cultural mosaic deeply rooted in the Vietnamese national identity.

Keywords: Buddhism, indigenous beliefs, traditional customs, Gia Lâm District.

VINH AN CANAL - 180 YEARS OF HISTORY

Vinh Thong

Abstract: Speaking of the canal digging effort in Southern Vietnam under the Nguyen dynasty, perhaps Vinh Te is the most famous canal. In 2024, An Giang province will solemnly celebrate the 200th anniversary of the completion of this historic canal. However, there is another canal that was created afterward, which can be seen as a "continuation" of Vinh Te canal, but it is not widely known: Vinh An canal. In 2024, this canal will celebrate its 180th anniversary. Throughout its nearly two-century existence, Vinh An canal has played an important role in the economic development and transportation of the Mekong Delta

ĐÍNH CHÍNH

1. Trong tạp chí số 5 (14) bài “Tư tưởng Hồ Chí Minh về xây dựng khối đại đoàn kết dân tộc - Một số vấn đề lý luận (tr.12) của tác giả Nguyễn Ngọc Cẩn (Trường Đại học Cần Thơ), ở Mục lục lại in thành của 2 tác giả Nguyễn Thế Phúc và Trần Thị Hồng Minh. Ngược lại, bài “Chủ tịch Hồ Chí Minh - người đã cơ sở khoa học cho việc xây dựng hệ giá trị quốc gia Việt Nam” của 2 tác giả nêu trên (tr.20), nhưng ở Mục lục lại để của tác giả Nguyễn Ngọc Cẩn.
2. Trang 100 “Việt Nam - Thủy Điện” in nhầm thành “Việt Nam - Thủy Điện”.

Tạp chí xin đính chính và thành thật xin lỗi các tác giả và bạn đọc gần xa!

THÔNG BÁO

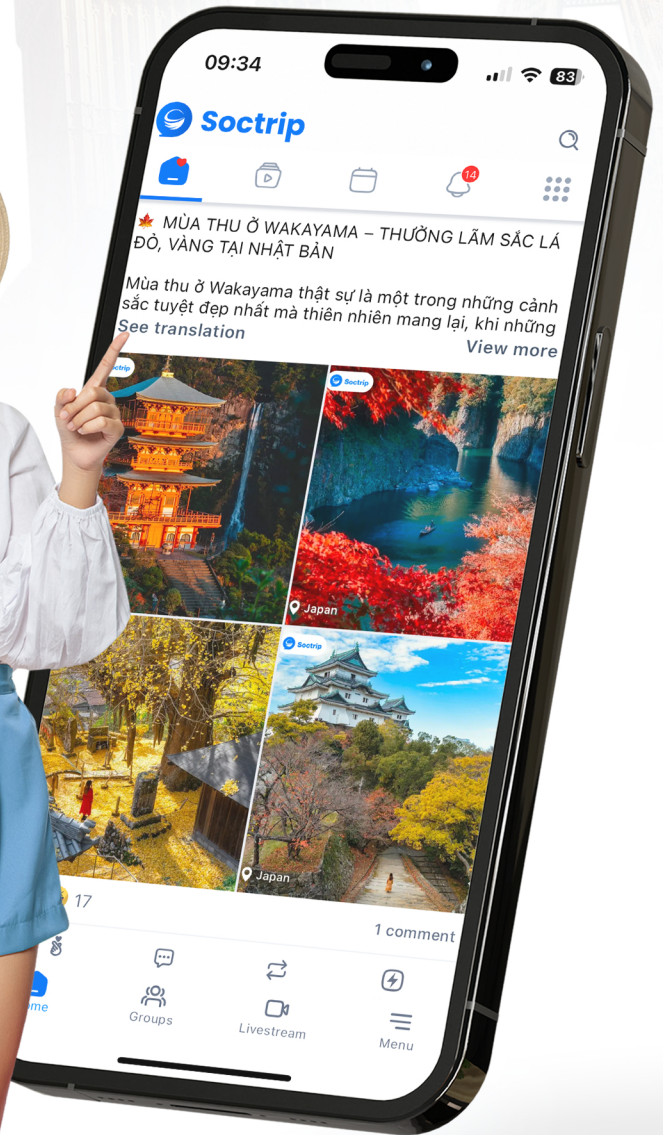
Tạp chí Nghiên cứu Triết học chuyển về Biệt thự 34 Lô N07A, Khu đô thị Dịch Vọng, Phường Cầu Giấy, Thành phố Hà Nội.

THỂ LỆ GỬI BÀI TẠP CHÍ

1. Tạp chí Nghiên cứu Triết học đăng các bài nghiên cứu thuộc lĩnh vực triết học và các lĩnh vực chuyên môn có liên quan đến triết học. Tác giả chịu trách nhiệm về nội dung cơ bản cũng như các trích dẫn được sử dụng trong bài.
2. Bài viết cần ghi rõ họ và tên, chức danh khoa học, địa chỉ, điện thoại, email của tác giả.
3. Bài viết được soạn theo phông chữ Times New Roman; có độ dài 4.000 - 5.000 từ; tóm tắt không quá 300 từ; từ khóa 3 - 5 từ.
4. Nội dung bài viết gồm 4 phần: Giới thiệu (mở đầu, đặt vấn đề), nội dung, kết luận và tài liệu trích dẫn (sắp xếp theo thứ tự tiếng Việt - tiếng nước ngoài - các trang website có đường dẫn cụ thể; số thứ tự tài liệu tham khảo đặt trong ngoặc vuông).
5. Nguồn của trích dẫn được đặt trong ngoặc vuông, số đầu là số thứ tự tài liệu tham khảo, tiếp theo là số trang. Ví dụ: "... [1tr.10].
6. Bài gửi đến Tòa soạn, chấp nhận đăng hay không đăng, Tòa soạn không trả lại bản thảo cho tác giả.
7. Bài viết được gửi theo hộp thư điện tử: tapchinethvn@gmail.com hoặc theo địa chỉ: Tòa soạn Tạp chí Nghiên cứu Triết học, số 59 Láng Hạ, Ba Đình, Hà Nội. Điện thoại liên hệ: 094 214 8999.

THỎA SỨC XÊ DỊCH, DU LỊCH SIÊU DỄ CÙNG

 **Soctrip**



TẢI APP NGAY





MẸ VIỆT NAM GIA ĐÌNH VIỆT NAM

Đoàn kết một lòng vì dân tộc Việt Nam

Dòng chảy của văn hóa bắt nguồn từ Mẹ Âu Cơ cùng truyền thuyết “trăm trứng đẻ trăm con”. Cùng với cha Lạc Long Quân, mẹ Âu Cơ được xem là tổ tiên của dân tộc Lạc Việt - khởi nguồn của đất nước Việt Nam chúng ta ngày nay.

Theo truyền thuyết, Mẹ Âu Cơ chính là người đã dạy dỗ và truyền lại nhiều kỹ thuật quan trọng cho người nông dân Việt Nam như trồng trọt, chăn nuôi, quản lý mùa màng, phòng chống thiên tai... Không chỉ đảm bảo cho người nông dân một cuộc sống sung túc, Mẹ còn phát triển văn hóa qua việc định hình các phong tục tập quán đầu tiên của người Việt. Hình ảnh Mẹ Âu Cơ gắn liền với văn minh nông nghiệp lúa nước, tạo nên một niềm tự hào về bản sắc văn hóa và cũng khẳng định giá trị không thể thay thế của người phụ nữ trong gia đình, cộng đồng. Các câu chuyện về bà được lưu truyền qua các thế hệ, nhắc nhở chúng ta về những giá trị của gia đình, lòng yêu nước và sự gắn kết trong cộng đồng.

Là một dân tộc gắn liền nền văn minh lúa nước đã hàng nghìn năm chăm chỉ cày sâu cuốc bẫm, “bán mặt cho đất, bán lưng cho trời”, thế nhưng, xã hội hiện đại đã khiến những người con, người cháu sớm rời xa cánh đồng lúa, con trâu để đến với nhịp sống công nghiệp hóa nơi thị thành. “Quê nhà” chỉ còn là nơi để về thăm trong những dịp đặc biệt như Lễ, Tết. Những làng nghề truyền thống dần dà bị mai một, bởi những người trẻ đã không còn mấy ai mặn mà với việc sống ở quê, kế thừa và nối nghiệp gia đình. Những bữa cơm canh nóng hổi được nấu từ vườn rau, vườn cây ăn quả của bà và từ tình yêu của mẹ đã nhường chỗ cho những suất ăn công nghiệp.



Với tinh yêu thương và trách nhiệm trong việc giữ gìn bản sắc văn hóa Việt Nam, Halotimes mong muốn phát huy ý chí và sức mạnh đại đoàn kết dân tộc kết hợp với sức mạnh thời đại; lấy việc bảo tồn và phát triển các giá trị văn hoá truyền thống làm trọng tâm, từ đó mang lại sự thịnh vượng cho những gia đình Việt Nam.

Trong tương lai, khi những người nông dân có thể làm giàu trên đất quê hương, kế thừa và phát triển từ những công việc, nghề nghiệp mà cha ông để lại thì cũng chính những gia đình ấm no ấy tạo nên một gia đình Việt Nam đoàn kết và thịnh vượng.

Đó cũng là lý do chiến dịch “Mẹ Việt Nam - gia đình Việt Nam” ra đời.

ĐƠN VỊ ĐỒNG TỔ CHỨC

<https://mevietnam.vn>

Du lịch



Soctrip



YOIO.VN

Tap chí điện tử
GIA ĐÌNH MỚI